

Số: 166 /2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo số 1062/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2026 và tổng hợp ý kiến Thành viên UBND tỉnh tại Công văn số 11286/UBND-NNXD ngày 12/7/2026 của Văn phòng UBND tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định ban hành Quy định Phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ban hành kèm theo Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc ban hành Quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VB&TCTHPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND xã, phường;
- Công báo tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NN-XD (Lợi);
- Lưu: VT, TH486/7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sửu



QUY ĐỊNH
Phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Ban hành kèm theo Quyết định số 166 /2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cà Mau, áp dụng cho các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước, được đưa vào khai thác, sử dụng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi năm 2017 được sửa đổi bổ sung tại điểm c khoản 1 Điều 13 Luật số 146/2025/QH15.

2. Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn ngoài ngân sách, việc tổ chức quản lý, vận hành, khai thác do chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu quyết định trên cơ sở vận dụng quy định tại quy định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Bảo đảm thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 19 của Luật Thủy lợi năm 2017. Bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra, bảo đảm an toàn công trình và phải đảm bảo tính hệ thống, không chia cắt theo địa giới hành chính, phù hợp với hiện trạng năng lực quản lý, khai thác của các tổ chức, cá nhân khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Tùy theo quy mô, năng lực, mức độ phức tạp về kỹ thuật và vị trí của công trình để phân cấp cho các cấp chịu trách nhiệm quản lý, khai thác (cấp tỉnh và cấp xã).

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, khai thác các công trình thủy lợi hoặc hệ thống công trình thủy lợi đầu mối có quy mô lớn, quan trọng, có kỹ thuật vận hành điều tiết nước phức tạp hoặc phục vụ sản xuất từ hai địa giới hành chính cấp xã trở lên; các công trình thủy lợi hoặc hệ thống công trình thủy lợi giáp ranh với tỉnh khác; liên

quan đường thủy nội địa; các cửa kênh thông ra biển; công trình thủy lợi làm nhiệm vụ liên quan đến đê điều.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường quản lý, khai thác các công trình thủy lợi hoặc hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng trên địa bàn đó có quy mô nhỏ, kỹ thuật vận hành tương đối đơn giản phục vụ cho một khu vực sản xuất nhất định thuộc địa giới hành chính của một địa phương (*ngoài các công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý*).

3. Việc phân cấp quản lý công trình thủy lợi phải phù hợp với quy định của pháp luật về đê điều, pháp luật về thủy lợi, pháp luật về quản lý tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tính kế thừa, thuận lợi trong quá trình quản lý, sử dụng nhằm phát huy tối đa năng lực phục vụ của công trình.

4. Công trình do cấp nào quản lý, khai thác thì cấp đó trực tiếp tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo vệ và bảo dưỡng, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật Thủy lợi, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Công trình thủy lợi hiện hữu

a) Đối với danh mục các công trình hoặc hệ thống công trình đầu mối có quy mô lớn, quan trọng, có kỹ thuật vận hành điều tiết nước phức tạp hoặc phục vụ sản xuất từ hai địa giới hành chính cấp xã trở lên; các công trình thủy lợi hoặc hệ thống công trình thủy lợi giáp ranh với tỉnh khác; liên quan đường thủy nội địa; các cửa kênh thông ra biển; công trình thủy lợi làm nhiệm vụ liên quan đến đê điều do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý giao Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý, khai thác theo danh mục tại các Phụ lục I, II, III và VII kèm theo Quyết định này.

b) Đối với danh mục các công trình thủy lợi hoặc hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng trên địa bàn đó có quy mô nhỏ, kỹ thuật vận hành tương đối đơn giản phục vụ cho một khu vực sản xuất nhất định thuộc địa giới hành chính của một địa phương do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, khai thác theo danh mục tại các Phụ lục IV, V, VI kèm theo Quyết định này và hệ thống công trình thủy lợi nhỏ, nội đồng trên địa bàn đó.

c) Đối với các công trình thủy lợi chưa có trong danh mục tại các phụ lục kèm theo quy định này thì việc xác định cơ quan, đơn vị quản lý, khai thác thực hiện theo nguyên tắc phân cấp quản lý quy định tại Điều 3, Điều 4 của quy định này và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền quản lý, khai thác của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì việc quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và quy định của pháp luật hiện hành. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Công trình thủy lợi đầu tư xây dựng mới

Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng mới bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sau thời điểm quy định này có hiệu lực thi hành. Đơn vị được giao làm chủ đầu tư căn cứ các quy định hiện hành, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan đề xuất đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án.

4. Đối với các tuyến sông, kênh thuộc hệ thống đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Cà Mau, thẩm quyền quản lý được xác định theo cấp tuyến. Các tuyến đường thủy nội địa quốc gia do Bộ Xây dựng quản lý nhà nước, trực tiếp là Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và các đơn vị được giao; các tuyến đường thủy nội địa địa phương do UBND tỉnh Cà Mau quản lý, giao Sở Xây dựng tham mưu, tổ chức thực hiện. Trường hợp tuyến sông, kênh đồng thời là công trình thủy lợi hoặc có hoạt động liên quan đến cấp, thoát nước, tiêu úng, kiểm soát mặn, bảo vệ công trình thủy lợi thì Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp quản lý theo chức năng, nhiệm vụ về thủy lợi, tài nguyên nước và phòng, chống thiên tai.

Điều 5. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm bản thân công trình và vùng phụ cận (hành lang) xung quanh gồm cả phần đất và nước (ngang và đứng) tiếp giáp với công trình, được xác định nhằm mục đích quản lý, khai thác và bảo vệ an toàn công trình khỏi các tác động tiêu cực, nhằm bảo đảm an toàn, ổn định và phục vụ quản lý, khai thác công trình theo quy định của pháp luật về thủy lợi hoặc bảo vệ nguồn nước mặt, được lập để ổn định bờ, chống lấn chiếm, ngăn ngừa ô nhiễm và bảo vệ hệ sinh thái.

2. Phạm vi hành lang bảo vệ của các công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với âu thuyền:

Có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi hành lang bảo vệ tính từ ranh thu hồi đất theo hồ sơ pháp lý của dự án.

Chưa có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi hành lang bảo vệ được tính như sau:

Được giới hạn từ phần xây dúc cuối cùng trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu âu thuyền là 50 mét và hai bên bờ thì được giới hạn lấy theo phạm vi bảo vệ bờ bao theo trục kênh.

b) Đối với cống.

Có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi hành lang bảo vệ tính từ ranh thu hồi đất theo hồ sơ pháp lý của dự án.

Chưa có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi hành lang bảo vệ được tính như sau:

Cống có khẩu độ ≥ 3 mét được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu cống là 50 mét và hai bên bờ thì được giới hạn lấy theo phạm vi bảo vệ bờ bao theo trục kênh.

Cống có khẩu độ < 3 mét được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu cống là 25 mét và hai bên bờ thì được giới hạn lấy theo phạm vi bảo vệ bờ bao theo trục kênh.

c) Đối với trạm bơm.

Có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi hành lang bảo vệ tính từ ranh thu hồi đất theo hồ sơ pháp lý của dự án.

Chưa có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi bảo vệ được tính như sau:

Trạm bơm (lớn, vừa, nhỏ) có cống điều tiết nước thì hành lang bảo vệ lấy theo hành lang bảo vệ cống theo mục b, khoản 2 của Điều 5.

Trạm bơm (lớn, vừa, nhỏ) không có cống điều tiết nước thì hành lang bảo vệ kể từ giới hạn phần xây đúc cuối cùng trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu trạm bơm là 15 mét và hai bên bờ thì được giới hạn lấy theo phạm vi bảo vệ bờ bao theo trục kênh.

d) Đối với kênh.

Có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi hành lang bảo vệ tính từ ranh thu hồi đất theo hồ sơ pháp lý của dự án.

Chưa có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi hành lang bảo vệ được xác định tính từ mép kênh trở ra, cụ thể như sau:

Kênh lớn: Từ mép kênh trở ra mỗi bên 20m.

Kênh vừa: Từ mép kênh trở ra mỗi bên 10m.

Kênh nhỏ: Từ mép kênh trở ra mỗi bên 05m.

Các tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông, phạm vi hành lang bảo vệ công trình thực hiện theo quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông, nhưng không nhỏ hơn phạm vi bảo vệ công trình theo loại kênh.

đ) Đối với bờ bao.

Có hồ sơ thu hồi đất thì hành lang bảo vệ tính từ ranh thu hồi đất theo hồ sơ pháp lý của dự án.

Chưa có hồ sơ thu hồi đất thì hành lang bảo vệ được xác định tính như sau:

Bờ bao lớn: Từ mép kênh trở ra trở ra phía đồng 20m.

Bờ bao vừa: Từ mép kênh trở ra trở ra phía đồng 15m.

Bờ bao nhỏ: Từ mép kênh trở ra trở ra phía đồng 05m.

e) Đối với hồ chứa nước:

Có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi hành lang bảo vệ tính từ ranh thu hồi đất theo hồ sơ pháp lý của dự án.

Chưa có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi hành lang bảo vệ được quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Thủy lợi năm 2017.

3. Khi công trình thủy lợi gần công trình điện (dưới đường dây tải điện, đi song song với đường dây tải điện, gần vị trí móng trụ, gần trạm biến áp) phạm vi hành lang bảo vệ công trình thủy lợi ngoài việc đảm bảo các quy định trên, hành lang bảo vệ an toàn phải tuân theo tiêu chuẩn, quy chuẩn của công trình điện hiện hành.

4. Trường hợp trong một cụm công trình thủy lợi có công trình đất kết hợp với công trình xây đúc thì phạm vi hành lang bảo vệ công trình thủy lợi xác định theo thứ tự lần lượt: Công trình xây đúc, công trình đất.

5. Trường hợp công trình thủy lợi nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên, nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa hoặc khu vực an ninh quốc phòng: Thực hiện theo quy định pháp luật về bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ khu vực an ninh quốc phòng và các quy định liên quan.

6. Đối với những công trình thủy lợi khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 40 Luật Thủy lợi năm 2017 và quy định này căn cứ quy định pháp luật và yêu cầu công tác quản lý, khai thác và bảo vệ của từng công trình thủy lợi để xác định phạm vi hành lang bảo vệ công trình thủy lợi cụ thể và phù hợp với thực tế của từng công trình.

7. Công trình thủy lợi khi điều chỉnh quy mô, mục đích sử dụng, phải điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ công trình phù hợp với quy định tại Điều 40 Luật Thủy lợi năm 2017; cơ quan phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình.

8. Việc xây dựng, cải tạo, hoặc sử dụng đất trong phạm vi hành lang bảo vệ công trình thủy lợi phải tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định của Luật Thủy lợi năm 2017 và quy hoạch của địa phương.

Điều 6. Trách nhiệm cơ quan, đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Cơ quan, đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ và tổ chức

thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bảo đảm tính hệ thống của công trình, kết hợp quản lý theo hệ thống và vùng lãnh thổ đồng thời bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại do nước gây ra, bảo đảm an toàn và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trong việc tưới tiêu, cấp nước phục vụ các ngành sản xuất, dân sinh, kinh tế - xã hội và môi trường.

3. Lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định hiện hành và thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo được quy định tại Điều 43 Luật Thủy lợi năm 2017 và Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

4. Đối với hệ thống công trình và các công trình chưa có quy trình vận hành, đơn vị quản lý theo phân cấp tổ chức xây dựng Quy trình vận hành công trình thủy lợi theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 24 Luật Thủy lợi năm 2017 và Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

5. Trong quá trình tổ chức đầu tư xây dựng, duy tu, sửa chữa nâng cấp, mở rộng công trình thủy lợi có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa và giao thông bộ, đơn vị được giao quản lý phối hợp với cơ quan quản lý đường thủy nội địa theo phân cấp thống nhất các yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu khác liên quan.

6. Đối với công trình thủy lợi thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan thì phải hoàn thành việc đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định.

7. Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí, quản lý vận hành, khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và tài sản khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, theo quy định của Luật Thủy lợi, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật

liên qua khác và báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý, khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp chung vào kế hoạch của tỉnh.

8. Chịu trách nhiệm rà soát, phân loại, lập hồ sơ kế toán tài sản, lập hồ sơ, quản lý lưu trữ hồ sơ, kê khai, cập nhật vào cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và thực hiện chế độ báo cáo về quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định.

9. Các trách nhiệm khác theo quy định khác của pháp luật liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện quy định này; Phối hợp UBND cấp xã bảo vệ hành lang, xử lý các trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi được phân cấp quản lý; Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ năng lực vận hành dẫn đến nguy cơ mất an toàn công trình, điều tiết nước, xử lý các tình huống khẩn cấp, chống hạn, chống úng lụt phải lập tức cử cán bộ kỹ thuật của cơ quan chuyên môn xuống hiện trường phối hợp, hướng dẫn xử lý đảm bảo an toàn công trình phục vụ sản xuất và dân sinh.

b) Chủ trì rà soát, đề xuất, tham mưu kiện toàn, sắp xếp tổ chức hoặc điều chuyển nguồn kinh phí phù hợp giúp đơn vị, tổ chức đó có đủ năng lực thực thi nhiệm vụ được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

c) Tham mưu thực hiện trình tự, thủ tục phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp kế hoạch, dự toán kinh phí quản lý, khai thác, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và nhu cầu đầu tư xây dựng mới, nâng cấp công trình thủy lợi, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

đ) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập, quản lý hồ sơ công trình, hồ sơ tài sản, cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

g) Hướng dẫn việc lập hồ sơ đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước đối với công trình thủy lợi thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

h) Thường xuyên theo dõi và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ đã chuyển giao, không buông lỏng quản lý, chủ động phát hiện sớm nguy cơ thất bại trong khâu thực thi để can thiệp kịp thời; Khi đơn vị nhận chuyển giao quản lý khai thác hoàn toàn không đủ khả năng đáp ứng theo quy định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính nhằm thu hồi, điều chỉnh lại thẩm quyền quản lý về cho cấp trên giải quyết kịp thời, tránh gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

k) Chủ trì chuẩn hóa dữ liệu công trình, tọa độ, quy mô, hiện trạng, phạm vi bảo vệ, hồ sơ tài sản, tích hợp với cơ sở dữ liệu tài sản công, cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai, tài nguyên nước và quy hoạch sản xuất để phục vụ quản lý lâu dài.

2. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc xây dựng, quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cấp thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp có liên quan đến công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận hành công trình thủy lợi và không làm ảnh hưởng đến an toàn công trình, chất lượng môi trường nước.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho việc khắc phục hậu quả, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để bảo đảm khôi phục hoạt động và kinh phí thực hiện quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và tài sản khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi, kế hoạch đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng mới công trình thủy lợi; Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn việc kê khai và báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

4. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thành lập các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa các xã, phường theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc bảo vệ công trình thủy lợi, ngăn chặn các hành vi xâm hại công trình, bảo đảm an toàn công trình và tham gia xử lý, khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi theo Luật Thủy lợi; khoản 6, Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15; Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT; Nghị định số 40/2026/NĐ-CP và Nghị định số 74/2026/NĐ-CP; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc bảo vệ công trình, xử lý vi phạm, lập kế hoạch, dự toán kinh phí, quản lý tài sản và tổ chức thực hiện quy định này.

b) Đối với các xã, phường chưa có các tổ chức hợp tác dùng nước, căn cứ số lượng và quy mô công trình thủy lợi trên địa bàn thành lập hợp tác xã hoặc tổ hợp tác dùng nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được phân cấp.

c) Đối với công trình do cấp tỉnh quản lý nhưng nằm trên địa bàn xã, UBND cấp xã phải phối hợp bảo vệ hành lang, xử lý vi phạm, thông tin sự cố, huy động lực lượng tại chỗ. Đối với công trình do cấp xã quản lý nhưng có liên quan đến hệ thống liên vùng, liên xã, việc vận hành phải tuân thủ lịch điều tiết, quy trình vận hành và hướng dẫn chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời có văn bản đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 166/2026/QĐ-UBND)

Phụ lục I

DANH MỤC KÊNH DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Phụ lục II

DANH MỤC CỐNG DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Phụ lục III

DANH MỤC TRẠM BƠM DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Phụ lục IV

DANH MỤC KÊNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Phụ lục V

DANH MỤC CỐNG DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Phụ lục VI

**DANH MỤC TRẠM BƠM DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ QU HỒ CHỨA DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC**



Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 166/2026/QĐ-UBND)

Phụ lục I:

DANH MỤC KÊNH DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
A	VÙNG BẮC CÀ MAU	4.641.454							
1	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	60.000	Xã Ninh Quới, Phước Long, Vĩnh Phước, Phong Hiệp, Tân Lộc, Phong Thạnh, Phường Tân Thành, An Xuyên	Ranh Cần Thơ	Sông Gành Hào	x			Đường TNĐ
2	Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	85.000	Xã Hưng Hội, Phường Vĩnh Trạch, Phường Bạc Liêu, Xã Hoà Bình, Xã Vĩnh Mỹ, Phường Láng tròn, Xã Đông Hải, Phường Giá Rai, Xã Phong Thạnh, Xã An Trạch, Phường Tân Thành, Phường Hoà Thành, Phường An Xuyên, Phường Lý Văn Lâm	Ranh Cần Thơ	Sông Gành Hào	x			Đường TNĐ
3	Sông Ông Đốc	44.500	Xã Sông Đốc, Trần Văn Thời, Khánh Bình, Khánh Hưng, Khánh An, Phường Lương Thế Trân, Lý Văn Lâm, Hồ Thị Kỳ	Âu Tắc Thủ	Biển Tây	x			Đường TNĐ
4	Sông Cái - Xẻo Chích	73.500	Xã Ninh Quới, Xã Hồng Dân, Xã Ninh Thạnh Lợi	Ngan Kè	Ngã tư Cạnh Đèn	x			
5	Sông Trẹm	40.000	Xã Hồ Thị Kỳ, Khánh An, Thới Bình, Biển Bạch	Âu Tắc Thủ	Ranh An Giang	x			Đường TNĐ
6	Kênh Xáng Chắc Bàng	16.000	Xã Thới Bình, Xã Trí Phải	Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt (CM-AG)	x			
7	Sông Cái Tàu	43.000	Xã Khánh An, Khánh Lâm, U Minh, Nguyễn Phích	Âu Tắc Thủ	Biển Tây	x			Đường TNĐ
8	Kênh Biện Nhị	17.500	Xã Khánh Lâm, Xã Nguyễn Phích, Xã U Minh	Sông Cái Tàu	Biển Tây	x			Đường TNĐ
9	Kênh Minh Hà	30.500	Xã Đá Bạc, Khánh An, Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Biển Tây	x			
10	Kênh T 29	22.000	Xã Khánh Lâm - Xã Khánh An	Sông Cái Tàu	Biển Tây	x			
11	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	28.000	Phường Bạc Liêu, Xã Hoà Bình, Xã Châu Thới, Xã Vĩnh Thanh, Xã Ninh Quới	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			Đường TNĐ

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
12	Kênh Hòa Bình	25.000	Xã Vĩnh Mỹ, Xã Vĩnh Thanh, Xã Phước Long	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			Đường TNĐ
13	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	23.200	Xã Vĩnh Mỹ, Xã Vĩnh Thanh, Xã Phước Long	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			Đường TNĐ
14	Kênh Vĩnh Phong	24.000	Phường Láng Tròn, Xã Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Thanh	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			
15	Kênh Nàng Rền	16.000	Xã Châu Thới, Xã Vĩnh Lợi	Ranh Cần Thơ	Cổng Nhà Thờ	x			
16	Kênh Ninh Quới - Ngan Dừa	16.000	Xã Ninh Quới, Xã Hồng Dân	K.QL Phụng Hiệp	Sông Cái	x			Đường TNĐ
17	Kênh Vĩnh Lộc	20.000	Xã Ninh Quới, Xã Hồng Dân, Xã Ninh Thạnh Lợi	K.QL Phụng Hiệp	Sông Cái	x			
18	Kênh Cộng Hòa	21.000	Xã Phước Long, Xã Hồng Dân, Xã Ninh Thạnh Lợi	K.QL Phụng Hiệp	Sông Cái	x			
19	Kênh Ninh Thạnh Lợi	18.000	Xã Vĩnh Phước Xã Ninh Thạnh Lợi	K.QL Phụng Hiệp	Sông Cái	x			
20	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đèn	16.000	Xã Vĩnh Phước Xã Ninh Thạnh Lợi	K.QL Phụng Hiệp	Sông Cạnh Đèn	x			Đường TNĐ
21	Kênh Phong Thạnh Tây	12.500	Xã Phong Hiệp, Xã Trí Phải	K.QL Phụng Hiệp	Ranh An Giang	x			
22	Kênh Chủ Chí - Huyện Sứ	22.000	Xã Phong Hiệp, Xã Trí Phải	K.QL Phụng Hiệp	K.Chắc Bàng	x			Đường TNĐ
23	Kênh Bạch Ngưu	33.000	Phường An Xuyên, Xã Hồ Thị Kỷ, Xã Tân Lộc	Sông Gành Hào	Kênh Ranh Hạt (CM-AG)	x			
24	Kênh Tân Phong	10.700	Xã Tân Lộc	K.QL Phụng Hiệp	K. Bạch Ngưu	x			
25	Kênh Láng Trâm	30.000	Xã Phong Thạnh, Xã Tân Lộc, Xã Thới Bình	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Sông Trẹm	x			Đường TNĐ
26	Kênh Ranh Hạt (CM-AG)	47.000	Xã Biển Bạch, Xã Trí Phải	Sông Trẹm	Kênh Bạch Ngưu	x			
27	Kênh Đường Xuồng (I)	12.500	Xã Hồ Thị Kỷ, xã Thới Bình	Sông Trẹm	Kênh Láng Trâm	x			
28	Kênh Ông Hương	10.270	Xã Thới Bình - Hồ Thị Kỷ	Sông Trẹm	Bạch Ngưu	x			
29	Thị Phụng Bảo Nhân	6.763	Xã Hồ Thị Kỷ	Sông Trẹm	Bạch Ngưu	x			
30	Kênh Xáng Bình Minh	10.500	Xã Hồ Thị Kỷ, Khánh An, Thới Bình	Số 0	Sông Trẹm	x			
31	Kênh Tân Phong (2 Ngó)	16.000	Xã Thới Bình, Tân Lộc	Sông Chắc Bàng	Kênh Bạch Ngưu	x			
32	Kênh Ông Hương	10.270	Xã Thới Bình - Hồ Thị Kỷ	Sông Trẹm	Bạch Ngưu	x			
33	Kênh số 0 (ZeRo)	10.500	Xã Thới Bình, Nguyễn Phích, Khánh An	Sông Trẹm	Sông Cái Tàu	x			
34	Kênh Kiểm	17.845	Xã Trí Phải, Biển Bạch	Sông Chắc Bàng	Kênh 13	x			
35	Kênh Số 6 La Cua	11.246	Xã Biển Bạch, Trí Phải	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt	x			
36	Kênh 9	5.900	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt	x			
37	Kênh 7	6.800	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt	x			
38	Kênh 4	8.765	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt	x			
39	Kênh 2	9.103	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
40	Kênh Cái Sắn	7.050	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Kênh Kiểm	x			
41	Kênh 7	6.820	Xã Trí Phải	Sông Chác Bàng	Số 6 La Cua	x			
42	Kênh 4 Thước	10.000	Xã Trí Phải	Chác Bàng	Kênh 8000	x			
43	Kênh Hội Đồng Thành - Kiểu Mẫu	26.900	Xã Khánh Bình - Trần Văn Thới- Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Ngã Tư Chín Bộ	x			
44	Kênh Đứng	7.170	Xã Đá Bạc - Khánh Hưng	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
45	Kênh Tham Trơi - Kênh Ngây	10.570	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
46	Kênh Rạch Cui - Dân Quân	9.800	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
47	Kênh Xóm 10	7.200	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Cui	Kênh 19/5	x			
48	Kênh Ông Bích Nhỏ	10.250	Xã Trần Văn Thới	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
49	Kênh Rạch Ráng - Kênh Chùa	8.940	Xã Trần Văn Thới	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
50	Kênh Rạch Ruộng - Độc Lập	9.580	Xã Trần Văn Thới	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
51	Kênh Bảy Ghe	6.350	Xã Khánh Hưng	Biển Tây	Kênh Ngang	x			
52	Kênh Mới	5.500	Xã Khánh Hưng	Biển Tây	Ngã Tư Chín Bộ	x			
53	Kênh Rạch Lùm	11.400	Xã Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Ngã Tư Chín Bộ	x			
54	Kênh Cống Đá	9.900	Xã Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
55	Kênh Công Nghiệp	9.220	Xã Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
56	Kênh Quản Thép	3.270	Xã Sông Đốc	Biển Tây	Kênh Rạch Ruộng	x			
57	Kênh Rạch Ruộng	3.250	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Áp Huề	x			
58	Kênh Ba Tỉnh	3.250	Xã Đá Bạc	Biển Tây	Kênh T84	x			
59	Kênh Hòn Đá Bạc - Cơi 5	11.600	Xã Đá Bạc	Biển Tây	Kênh Đứng	x			
60	Kênh Ngang	10.700	Xã Đá Bạc	Ngã tư Chín bộ	Kênh Ba Tỉnh	x			
61	Kênh Khúc Tréo	9.400	Xã Phong Thạnh	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			
62	Kênh Hộ Phòng - Chủ Chí	13.800	Phường Giá Rai, Xã Phong Thạnh	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			Đường TNĐ
63	Kênh Quản Lộ Giá Rai	16.500	Phường Giá Rai, phường Láng Tròn, Xã Vĩnh Phước	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			Đường TNĐ
64	Kênh Kim Đài	4.728	Xã U Minh	Biện Nhị	Hương Mai	x			
65	Kênh Xã Thìn	5.627	Xã U Minh	S. Cái Tàu	Hương Mai	x			
66	Kênh Lung Ngang	7.000	Xã U Minh	Xã thình	Thống Nhất	x			
67	Kênh Ranh KH – KT	4.750	Xã U Minh	Hương Mai	Đê bao LNT 30/4	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
68	Kênh Hương Mai	6.000	Xã U Minh	Đê B. Tây	Xã Thình	x			
69	Kênh Ba Thước	6.368	Xã U Minh	Biện Nhị	Công Điền	x			
70	Kênh Thống Nhất	13.000	Xã U Minh	Hương Mai	S.Cái Tàu	x			
71	Kênh Lung Ranh	4.501	Xã U Minh - Xã Khánh Lâm	Đê Quốc Phòng	Ba Thước	x			
72	Kênh Tư	11.000	Xã Nguyễn Phích	K.số 0	Đê LNT II	x			
73	Kênh 11 - Rạch Làng	9.885	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	Sông Trẹm	x			
74	Kênh 5 Đất Sét	8.400	Xã Nguyễn Phích	S.Cái Tàu	Kênh 14 kênh	x			
75	Kênh 24	10.750	Xã Nguyễn Phích	K.Tư	Sông Trẹm	x			
76	Kênh 22	12.350	Xã Nguyễn Phích	Sông Cái Tàu	Sông Trẹm	x			
77	Kênh 20	12.150	Xã Nguyễn Phích	Sông Cái Tàu	Sông Trẹm	x			
78	Kênh 18	12.100	Xã Nguyễn Phích	Sông Cái Tàu	Sông Trẹm	x			
79	Kênh Ranh (U Minh – TVT)	9.200	Xã Khánh An	Sông Đốc	Hai Thiệu	x			
80	Kênh T21	28.000	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	Biển Tây	x			
81	Kênh T96	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29	x			
82	Kênh T93	15.500	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	T 21	Đê bao	x			
83	Kênh T90	14.000	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	T 21	Đê bao	x			
84	Kênh T23	14.500	Xã Khánh An	T 90	Lộ xe	x			
85	Kênh T25	22.000	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	Biển Tây	Lộ xe	x			
86	Kênh T27	12.000	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	T 90	Lộ xe	x			
87	Kênh T 96	9.500	Xã Khánh Lâm	T 29	Đê bao	x			
88	Kênh T 31	14.000	Xã Khánh Lâm	T 87	Lộ xe	x			
89	Kênh T 33	11.500	Xã Khánh Lâm	T 89	Lộ xe	x			
90	KênhT 35	10.500	Xã Khánh Lâm	T 90	Lộ xe	x			
91	Kênh Cái Nhúc - Cây Trâm	12.500	Phường Tân Thành	Sông QLPH	Kênh Xáng CMBL	x			
92	Kênh Long Thành	7.000	Phường Tân Thành	Sông QLPH	Cái Nhúc	x			
93	Rạch Ô rô	7.000	Phường An Xuyên	Sông QLPH	Cầu Số 3	x			
94	Kênh Mới	4.500	Phường An Xuyên	Sông Bạch Ngưu	Quốc Lộ 63	x			
95	Kênh Thống Nhất	7.370	Phường An Xuyên	Rạch Cái Giữa	Sông Gành Hào	x			
96	Kênh Cái Giữa	4.250	Phường An Xuyên	Sông Bạch Ngưu	Quốc Lộ 63	x			
97	Kênh Tư Tảo	5.100	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Kênh Tha Na Rộn		x		
98	Kênh Le Le	4.500	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Ninh Quới	Kênh Cô Cai		x		
99	Kênh Ranh (Hồng Dân)	4.668	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Sông Cái		x		
100	Kênh Tha Na Rộn	5.000	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Ranh Sóc Trăng		x		
101	Kênh Lái Viết	12.500	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Sông Cái		x		
102	Kênh Ngan Dừa - Thông Lưu	12.800	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa	Kênh Ranh Cần Thơ		x		
103	Kênh Cô Cai	10.500	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Sông Cái		x		
104	Kênh Ba Lân - Sóc Sãi	11.500	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Ninh Quới	Kênh Ranh Sóc Trăng		x		
105	Kênh Ranh (Sóc Trăng)	8.500	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Sông Cái		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
106	Kênh Xẻo Rô	10.500	Xã Ninh Quới	Cổng Út Bon	Sông Cái		x		
107	Kênh Tư Tâm - Cô Cai	8.000	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Ninh Quới	Kênh Cô Cai		x		
108	Kênh Ngàn Trâu	5.800	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa Thông Lưu		x		
109	Kênh Ba Đồng - Sáu Hỷ	7.000	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Ninh Quới	Kênh QLPH		x		
110	Kênh Trèm Trèm	4.000	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập		x		
111	Kênh Vĩnh Lộc 1000 Khu A	4.600	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
112	Kênh Vĩnh Lộc 2000 Khu A	4.700	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
113	Kênh Vĩnh Lộc 3000 Khu A	4.730	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
114	Kênh Vĩnh Lộc 4000 Khu A	4.116	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
115	Kênh Vĩnh Lộc 6000 Khu A	4.740	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
116	Kênh Vĩnh Lộc 7000 Khu A	5.000	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
117	Kênh Vĩnh Lộc 8000 Khu A	5.500	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
118	Kênh Vĩnh Lộc 9000 Khu A	5.500	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
119	Kênh Vĩnh Lộc 1000 Khu B	4.500	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
120	Kênh Vĩnh Lộc 2000 Khu B	4.500	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
121	Kênh Vĩnh Lộc 3000 Khu B	4.500	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
122	Kênh Vĩnh Lộc 4000 Khu B	4.200	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
123	Kênh Vĩnh Lộc 5000	6.000	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
124	Kênh Vĩnh Lộc 6000 Khu B	5.000	Xã Phước Long, Xã Hồng Dân	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
125	Kênh Tài chính - Lộc Ninh	6.000	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Phụng Hiệp		x		
126	Kênh Chung Bá Vạng	5.400	Xã Phước Long	Kênh Việt cũ	Kênh cùng		x		
127	Kênh Vĩnh Lộc 7000 Khu B	5.000	Xã Hồng Dân	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
128	Kênh Vĩnh Lộc 8000 Khu B	5.500	Xã Hồng Dân	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
129	Kênh Vĩnh Lộc 9000 Khu B	5.500	Xã Hồng Dân	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
130	Kênh Vĩnh Lộc 10.000	4.700	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
131	Kênh Vĩnh Lộc 12.000	5.000	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
132	Kênh 3/2	10.400	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Bà Ai 1	Kênh Ranh		x		
133	Kênh Vĩnh Ninh	9.400	Xã Hồng Dân, Xã Vĩnh Lộc	Kênh Mới	Kênh Đập Đá		x		
134	Kênh Đường Cột 1	6.100	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Tây Ký		x		
135	Kênh Ba Quy	9.000	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Bà Ai 2	Lộ Ngan Dừa - Vĩnh Lộc		x		
136	Kênh Mới	7.300	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Sông Cái Chanh Nhỏ		x		
137	Kênh Bà Ai 2	6.000	Xã Hồng Dân	Kênh Cộng Hòa	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc		x		
138	Kênh Lộ Xe	6.000	Xã Vĩnh Lộc	Sông Cái Lớn	Sông Cái Chanh Lớn		x		
139	Kênh 2 Phát	6.000	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Sông Cái Chanh Nhỏ		x		
140	Kênh Bà Ai 1	5.000	Xã Hồng Dân	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc	Kênh Ngan Dừa		x		
141	Kênh Tài Chánh	6.000	Xã Hồng Dân	Ranh huyện Phước Long	Kênh VL.8000 - khu A		x		
142	Kênh NTL 10000 Khu A	5.300	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
143	Kênh NTL 1000 Khu B	5.900	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
144	Kênh NTL 2000 Khu A	6.200	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
145	Kênh NTL 2000 Khu B	5.250	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
146	Kênh NTL 3000 Khu A	6.000	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
147	Kênh NTL 3000 Khu B	5.150	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
148	Kênh NTL 4000 Khu B	5.000	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
149	Kênh NTL 4000 Khu A	6.100	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
150	Kênh NTL 5000 Khu A	6.000	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
151	Kênh NTL 5000 Khu B	5.050	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
152	Kênh NTL 6000 Khu A	6.000	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
153	Kênh NTL 6000 Khu B	5.000	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
154	Kênh NTL 7000 Khu A	6.000	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
155	Kênh NTL 7000 Khu B	6.000	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
156	Kênh NTL 8000 Khu A	6.000	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
157	Kênh NTL 9000 Khu A	6.050	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
158	Kênh NTL 10.000 Khu A	6.200	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
159	Kênh NTL 11.000	6.150	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
160	Kênh NTL 12.000	6.250	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
161	Kênh NTL 13.000	6.400	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
162	Kênh NTL 14.000	6.100	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
163	Kênh NTL 12.000	6.250	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
164	Kênh Thọ Hậu	7.500	Xã Vĩnh Phước	Kênh NTL 1000 khu A	Kênh Cộng Hòa		x		
165	Kênh PTN 1000 Khu A	6.297	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
166	Kênh PTN 2000 Khu A	6.600	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
167	Kênh PTN 3000 Khu A	6.753	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
168	Kênh PTN 4000 Khu A	7.100	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
169	Kênh PTN 5000 Khu A	7.263	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
170	Kênh PTN 6000 Khu A	7.300	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
171	Kênh PTN 7000 Khu A	7.200	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
172	Kênh PTN 1000 Khu B	5.914	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
173	Kênh PTN 2000 Khu B	5.960	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
174	Kênh PTN 3000 Khu B	5.983	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
175	Kênh PTN 4000 Khu B	6.000	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
176	Kênh PTN 5000 Khu B	6.118	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
177	Kênh PTN 6000 Khu B	6.500	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
178	Kênh PTN 7000 Khu B	5.100	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
179	Kênh PTN 8000	7.250	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
180	Kênh Khảo Rạng	10.500	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh PTN 8000		x		
181	Kênh Huyện Đội	6.500	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh Chủ Chí 6		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
182	Kênh Láng Trâm 1	7.740	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Long Thành		x		
183	Kênh Láng Trâm 2	7.366	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Long Thành		x		
184	Kênh Láng Trâm 3	7.642	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Long Thành		x		
185	Kênh Láng Trâm 4	4.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Long Thành		x		
186	Kênh Nền Mộ - Điền Hân	5.413	Xã Phong Thạnh	Kênh QLPH	Kênh Chủ Chí 8		x		
187	Kênh Lung Cật - Gò Muồng	10.854	Xã Phong Thạnh	Kênh Long Thành	Kênh Láng Trâm		x		
188	Kênh Cống Cả - Lung Kiến	12.035	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Láng Trâm		x		
189	Kênh Cống Đá Đồi	6.500	Xã Phong Thạnh	Quản lộ PL	Kênh Chủ Chí 8		x		
190	Kênh Cống Đá Chiểu	6.500	Xã Phong Thạnh	Quản lộ PL	Kênh Chủ Chí 8		x		
191	Kênh Khảo Điều	4.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Hộ Phòng	Kênh Chủ Chí 8		x		
192	Kênh Chồm Tre	4.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Hộ Phòng	Kênh Chủ Chí 8		x		
193	Kênh Tư	6.500	Xã Phong Thạnh	Quản lộ PL	Kênh Chủ Chí 8		x		
194	Kênh Nền Mộ - Điền Hân	5.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Láng Trâm 2	Kênh QL - PH		x		
195	Kênh Bà Thông - Lung Kiến	5.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Ranh QLPH	Kênh Vàm Bướm		x		
196	Rạch Nhân Dân	6.500	Xã Phong Thạnh	Kênh QLPH	Kênh Chủ Chí 10		x		
197	Kênh Chủ Chí 10	8.620	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
198	Kênh Chủ Chí 12	8.872	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
199	Kênh Chủ Chí 4	7.635	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
200	Kênh Chủ Chí 6	7.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
201	Kênh Chủ Chí 8	7.978	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
202	Kênh Cây Gừa	9.000	Xã Phong Thạnh	Cống Cây Gừa	Kênh Chủ Chí 8		x		
203	Kênh Cả Hía - Ấp 10	6.500	Xã Phong Thạnh	QL 1A	Kênh Láng Trâm 2		x		
204	Kênh Sư Sơn	6.500	Xã Phong Thạnh	Cống Sư Sơn	Kênh Chủ Chí 10		x		
205	Kênh Khảo Xén	4.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Láng Trâm	Kênh Vàm Bướm		x		
206	Kênh Cống Lâu Bằng	5.500	Xã Phong Thạnh	QL 1A	K. Cây Gừa		x		
207	Kênh Long Thành	7.500	Xã Phong Thạnh, phường Tân Thành	Ranh Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp		x		
208	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 1	5.970	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
209	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 2	6.342	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
210	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 3	7.300	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
211	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 4	8.252	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
212	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 5	8.905	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
213	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 6	10.200	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
214	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 7	10.882	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
215	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 8	11.190	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
216	Kênh Cống Nọc Nặng	6.500	Phường Giá Rai	Kênh BL - CM	Kênh PS - CC4		x		
217	Kênh Bãi Rác	4.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC1	Kênh PS - CC3		x		
218	Kênh Cầu Trắng ấp 4	5.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC1	Kênh PS - CC4		x		
219	Kênh Cây Xôi - 5 Oai	5.000	Phường Giá Rai	Kênh Ấp 23	Kênh PS - CC7		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
220	Kênh Ba Đắc - Bảy Chanh	5.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC5	Kênh PS - CC7		x		
221	Kênh Tự Động Ấp 19A	6.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC4	Kênh PS - CC7		x		
222	Kênh Ấp 23	5.000	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC4	Kênh PS - CC7		x		
223	Kênh Lâu Quốc Gia	5.343	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh PS-CC6 6		x		
224	Kênh Vĩnh Phong 1	11.500	Xã Vĩnh Phước	Kênh QL Giá Rai	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
225	Kênh Vĩnh Phong 2	6.313	Xã Vĩnh Phước	Kênh QL Giá Rai	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
226	Kênh Vĩnh Phong 3	5.324	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vườn cò	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
227	Kênh Vĩnh Phong 4	6.600	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh QL Giá Rai		x		
228	Kênh Vĩnh Phong 5	5.720	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
229	Kênh Vĩnh Phong 6	6.750	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
230	Kênh Vĩnh Phong 7	5.831	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
231	Kênh Vĩnh Phong 8	6.970	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
232	Kênh Vĩnh Phong 9	5.782	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
233	Kênh Vĩnh Phong 10	7.150	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
234	Kênh Vĩnh Phong 11	5.682	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Hai Tiệm		x		
235	Kênh Vĩnh Phong 12	7.255	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
236	Kênh Vĩnh Phong 13	6.116	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
237	Kênh Vĩnh Phong 14	7.513	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
238	Kênh Vĩnh Phong 15	2.600	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Ranh Phước Long		x		
239	Kênh Vĩnh Phong 16	7.612	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
240	Kênh Vĩnh Phong 17	8.127	Xã Vĩnh Mỹ, phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Vĩnh Phong		x		
241	Kênh Vĩnh Phong 18	7.079	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
242	Kênh Vĩnh Phong 19	6.243	Xã Vĩnh Mỹ, phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Vĩnh Phong		x		
243	Kênh Vĩnh Phong 21	5.106	Xã Vĩnh Mỹ, phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Vĩnh Phong		x		
244	Kênh Bào Sàng	6.500	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Vĩnh Phong		x		
245	Kênh Ấp 17 - Cây Dương	5.500	Phường Láng Tròn	Cổng Cây Dương	Kênh Cây Dương		x		
246	Kênh Ấp 17 - Lung Mướp	6.500	Phường Láng Tròn	Kênh Cây Dương	Cổng Lung Mướp		x		
247	Kênh Lung Lớn	8.500	Phường Láng Tròn	Cổng Kiểm Suốt	Kênh VP8		x		
248	Kênh cống Lung Mướp	4.500	Phường Láng Tròn	Cổng Lung Mướp	Kênh Ranh Hạt		x		
249	Kênh Khóm 12	4.500	Phường Láng Tròn	Kênh VP 16	Kênh Hai Chen		x		
250	Kênh Thầy Út	4.500	Phường Láng Tròn	Kênh VP 12	Kênh Ranh Hạt		x		
251	Kênh Hai Tiệm - Mười Bấu	5.000	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh Vĩnh Phong		x		
252	Kênh Huyện Đội	5.500	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh Xóm trúc ấp 9A		x		
253	Kênh Ranh Hạt	8.400	Xã Vĩnh Phước	Kênh VP 2000	Kênh Vĩnh Phong		x		
254	Kênh Ranh Mặn Ngọt	6.330	Xã Vĩnh Phước	Kênh QLPH	Kênh Vĩnh Phong		x		
255	Kênh Chủ Xiệp	6.600	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh Ranh		x		
256	Kênh Xã Tá	5.000	Xã Vĩnh Thanh, Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong 5	Kênh Vĩnh Phong 7		x		
257	Kênh Ranh Hạt	7.095	Xã Vĩnh Thanh, Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Vĩnh Phong 2		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
258	Kênh Hòa Bình 3	4.800	Xã Phước Long	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
259	Kênh Hòa Bình 4	4.300	Xã Phước Long	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
260	Kênh Hòa Bình 5	5.000	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
261	Kênh Hòa Bình 6	4.300	Xã Phước Long	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
262	Kênh Hòa Bình 7	5.100	Xã Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
263	Kênh Hòa Bình 8	4.350	Xã Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
264	Kênh Hòa Bình 9	5.150	Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
265	Kênh Hòa Bình 10	4.400	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
266	Kênh Hòa Bình 11	5.250	Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
267	Kênh Hòa Bình 12	4.450	Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
268	Kênh Hòa Bình 13	5.300	Xã Châu Thới	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
269	Kênh Hòa Bình 14	4.500	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
270	Kênh Hòa Bình 15	5.450	Xã Châu Thới	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
271	Kênh Hòa Bình 16	4.450	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
272	Kênh Hòa Bình 17	5.500	Xã Châu Thới, Xã Hoà Bình	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
273	Kênh Hòa Bình 18	4.400	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
274	Kênh Hòa Bình 19	5.800	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
275	Kênh Hòa Bình 20	4.500	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
276	Kênh Hòa Bình 21	6.000	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
277	Kênh Hòa Bình 22	4.400	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
278	Kênh Hòa Bình 23	6.100	Xã Hoà Bình	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
279	Kênh Hòa Bình 24	4.300	Xã Hòa Bình, Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
280	Kênh Hòa Bình 25	6.500	Xã Hoà Bình	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
281	Kênh Ba Rô	6.400	Xã Phước Long	Kênh Hòa Bình	Giáp lộ Nho Quan		x		
282	Kênh Hòa Cáo	4.500	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Kênh Rọc Lá		x		
283	Kênh Võ Điền	6.060	Xã Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Hòa Bình 5		x		
284	Kênh Thầy Thép	6.620	Xã Phước Long	Kênh QLPH	Kênh Chủ Ngô		x		
285	Kênh Địa Muồng	4.762	Xã Phước Long	Kênh QLPH	Kênh Chủ Ngô		x		
286	Kênh Quần Ất	4.551	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Thanh	Kênh Hòa Bình 6	Kênh Võ Điền		x		
287	Kênh Xáng Cụt	3.552	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Thanh	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh HB8		x		
288	Kênh Tây Lát	4.700	Xã Phước Long	Kênh Hòa Bình	Kênh Thầy Thép		x		
289	Kênh Chùa Tháp	4.590	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Kênh Rọc Lá		x		
290	Kênh Rạch Rọc Lá	6.000	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Kênh Hòa Bình		x		
291	Kênh Ngang	7.500	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
292	Kênh Địa Chuối	11.500	Xã Vĩnh Mỹ, Xã Hòa Bình	Cổng Địa chuối	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
293	Kênh Cô Sáu Khỏe	8.000	Xã Châu Thới	Kênh HB11	Kênh Cầu Sập		x		
294	Kênh Hàng Me	9.000	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh VP 17	Cổng số 3		x		
295	Kênh Miễu Hội	4.000	Xã Châu Thới	Kênh Cầu Sập	Rạch Bà Chăng		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
296	Kênh Thới Chiến	6.579	Xã Vĩnh Lợi, Xã Hòa Bình	Kênh Xẻo Chích	Kênh Cầu Sập		x		
297	Kênh Ba Cùm	3.854	Xã Châu Thới	Kênh Xóm Tiệm	Rạch Tân Xù		x		
298	Kênh Bà Bổng	3.400	Xã Châu Thới	Kênh Xóm Tiệm	Rạch Tân Xù		x		
299	Kênh Dù Phịch	4.702	Xã Châu Thới	Kênh Bà Chăng	Kênh Cầu Sập		x		
300	Kênh Cùg	4.969	Xã Châu Thới	Kênh Chòm Mã	Kênh Bà Chăng		x		
301	Kênh Trà Kha	5.685	Xã Hòa Bình	Phường 8	Kênh Xóm Lớn		x		
302	Kênh B1	4.525	Xã Châu Thới	Đền Thờ	Kênh Cầu Sập		x		
303	Kênh Cái Điều-Nàng Rền	9.150	Xã Châu Thới	Kênh Xóm Lớn	Kênh Cầu Sập		x		
304	Kênh Bà Đa	4.000	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Xóm Lớn	BV Thanh Vũ		x		
305	Kênh Năm Tín-Sáu Còn	4.232	Xã Hòa Bình	Kênh 7 Húi	Kênh Béc Hen Lớn		x		
306	Kênh Trầm I	4.517	Xã Châu Thới	Kênh Cầu Sập	Kênh Cái Điều		x		
307	Kênh Lộ Chắc Đốt	7.500	Xã Vĩnh Lợi	Quốc lộ 1A	Nhà Dài B		x		
308	Kênh Béc Hen Lớn	5.100	Xã Hòa Bình	Cổng Cầu Sập	Kênh Cái Điều		x		
309	Kênh Mặc Đây	4.800	Xã Vĩnh Lợi	Sông Cái Cù	Kênh Ba Tình		x		
310	Kênh Chín Nhiều	3.900	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Cái Đây	Cầu 8 Đơ		x		
311	Kênh Hai Phố	7.300	Xã Vĩnh Lợi	Quốc lộ 1A	Kênh 8 Thước		x		
312	Kênh Sông Cái Cũ Đoạn 1	8.000	Xã Vĩnh Lợi	Cầu 8 Đơ	Kênh Nước Mặn		x		
313	Kênh Trà Ban - Nhà Dài B	5.700	Xã Vĩnh Lợi	Cầu Nàng Rền	Cổng 6 Sách		x		
314	Kênh Cùg	4.500	Xã Châu Thới	Kênh Chòm Mã	Kênh Bà Chăng		x		
315	Kênh Xóm Lớn - Cai Điều	4.800	Xã Châu Thới	Kênh Thới Chiến	Kênh Công Điền		x		
316	Kênh Tân Tạo	3.850	Xã Vĩnh Lợi	Quốc lộ 1A	Kênh 8 Thước		x		
317	Kênh Đông Hưng - Trần Nghĩa	4.700	Xã Châu Thới	Cầu Trần Nghĩa	Kênh Miếu Hội		x		
318	Kênh Xóm Thắt	5.000	Xã Châu Thới	Kênh Trần Nghĩa	Kênh ông On		x		
319	Kênh Thầy Cai	4.600	Xã Châu Thới	Kênh HB17	Kênh HB15		x		
320	Kênh 7 Húi	4.700	Xã Hòa Bình	Rạch Trà Khứa	Kênh Thới Chiến		x		
321	Kênh Bà Chăng	5.420	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Vĩnh Tế	Sông Cái Cù		x		
322	Kênh Tư Bal	4.595	Xã Vĩnh Lợi	Quốc lộ 1A	Sông Cái Cù		x		
323	Kênh Vĩnh Tế-Nhà Thờ	4.880	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Bà Chăng	Kênh Đê bao		x		
324	Kênh Cả Vĩnh	4.825	Xã Hưng Hội	Cổng Cả Vĩnh	Sông Cái Cù		x		
325	Kênh Nước Mặn	7.000	Xã Hưng Hội	Cổng Nước Mặn	Sông Cái Cù		x		
326	Kênh Sốc Đồn	5.775	Xã Hưng Hội	Cổng Sốc Đồn	Kênh 8 Thước		x		
327	Kênh Thông Lưu	13.500	Xã Hưng Hội	Kênh Sốc Đồn	Cổng Hoàng 3		x		
328	Kênh Sốc Đồn-Giá Tiểu	4.700	Xã Hưng Hội	Hương lộ 6	Kênh Giá Tiểu		x		
329	Kênh Hưng Hội-Giá Tiểu	4.700	Xã Hưng Hội	Hương lộ 6	Hương lộ 6		x		
330	Kênh Đại Tà Ni-Phú Tòng	4.909	Xã Hưng Hội	Kênh Sốc Đồn	Kênh Sốc Đồn-Giá Tiểu		x		
331	Kênh Bà Hải-Phú Tòng	5.000	Xã Hưng Hội	Kênh Sốc Đồn	Kênh Nước Mặn		x		
332	Kênh Ông Quang	4.900	Xã Hưng Hội	Hương lộ 6	Sông Cái Cù		x		
333	Kênh Giá Tiểu-Phú Tòng	7.200	Xã Hưng Hội	Giáp Châu Hưng	Giáp Hưng Thành		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
334	Kênh Trường Học-ông Thái	5.000	Xã Hưng Hội	Kênh Đê bao	Trường Học		x		
335	Kênh Ranh Hưng Thành	11.500	Xã Hưng Hội	Gia Hội	Nhà Thờ		x		
336	Kênh Ranh-Hoàng Quân 1	7.100	Xã Hưng Hội	Gia Hội	Bọng 9 Bé		x		
337	Kênh Giá Tiêu-Phú Tòng	4.300	Xã Hưng Hội	Sông Cái Cù	Kênh Nước Mặn		x		
338	Kênh Út Phấn	4.326	Xã Hưng Hội	Kênh Ranh	Đê bao Hưng Thành		x		
339	Kênh Vườn Cò	5.418	Xã Hưng Hội	Đê bao Hưng Thành	Kênh Đình		x		
340	Kênh Ngọc Được	5.137	Xã Hưng Hội	Đê bao Hưng Thành	Kênh 9 Bé		x		
341	Kênh Cái Đĩa Nhỏ (Cái Bát)	3.244	Xã Hồ Thị Kỳ	Kênh Cái Đĩa	Kênh Cái Bát		x		
342	Kênh Cái Bát	4.300	Xã Hồ Thị Kỳ	Kênh Ông Hương	Cây Sộp		x		
343	Kênh Thợ Hồ	4.833	Xã Hồ Thị Kỳ	Kênh Ông Hương	Kênh Rạch Đình		x		
344	Kênh Lộ Xe	7.000	Xã Hồ Thị Kỳ	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Tắc Thủ		x		
345	Kênh Nồng	6.760	Xã Thới Bình,Hồ Thị Kỳ	8 Điện	Bến Gổ		x		
346	Kênh Bà Chủ	6.458	Xã Thới Bình, Hồ Thị Kỳ	8 Điện	Bến Gổ		x		
347	Ngọn Ông Hương Cây Sộp	4.814	Xã Hồ Thị Kỳ	Ông Hương	Đường Xuồng		x		
348	Nông Kè Lớn	4.500	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Kênh Đường Xuồng		x		
349	Cây Sộp Xóm Lá	6.046	Xã Hồ Thị Kỳ	Láng Trâm	Bạch Ngưu		x		
350	Rạch Đình	3.760	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Đường Xuồng		x		
351	Bến Gổ (Tắc thủ)	4.800	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Đường Xuồng		x		
352	Kênh Bến Gổ (Bình Minh)	2.903	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Bình Minh		x		
353	Ông Nhơn (Vườn cò)	3.460	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Kênh Đường Xuồng		x		
354	Cái Đĩa Nhỏ (Cái Bát)	3.244	Xã Hồ Thị Kỳ	Bạch Ngưu	Cây Sộp		x		
355	Kênh Cái Bát	4.300	Xã Hồ Thị Kỳ	K. Ông Hương	Cây Sộp		x		
356	Kênh Thợ Hồ	4.833	Xã Hồ Thị Kỳ	Ông Hương	Rạch Đình		x		
357	Kênh 41	5.272	Xã Hồ Thị Kỳ	Đường Xuồng	Đường Xuồng		x		
358	Kênh 3 Chùa	7.935	Xã Biển Bạch, Thới Bình, Trí Phải	Sông Trẹm	Kênh Kiểm		x		
359	Kênh Xáng Lộ xe	25.000	Xã Biển Bạch, Thới Bình	Sông Chắc Băng	Cái Bát		x		
360	Kênh Bảy Hóa - Hai Thợ	4.102	Xã Thới Bình, Trí Phải, Biển Bạch	Sông Chắc Băng	Cái Sắn		x		
361	Kênh Hai Hóa	3.320	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Sông Chắc Băng	Cái Sắn		x		
362	Kênh 1000	12.000	Xã Thới Bình, Trí Phải	Công Danh	Ranh Hạt		x		
363	Kênh Cây Gừa	10.200	Xã Trí Phải, Thới Bình	Sông Chợ Hội	Kênh Láng Trâm		x		
364	Kênh Nông Bồng Bông	4.000	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Chắc Băng	Cái Sắn		x		
365	Kênh 500	6.054	Xã Thới Bình, Trí Phải	Công Danh	K. Kiểm		x		
366	Kênh Bảy Sắt	3.328	Xã Thới Bình,Biển Bạch	Sông Chắc Băng	Cái Sắn		x		
367	Kênh 8 Thước (Ba Long)	3.145	Xã Thới Bình,Tân Lộc	Ba Long	Hòn Tre		x		
368	Rạch Bà Đặng	6.002	Xã Thới Bình	Sông Chắc Băng	Tân Phong		x		
369	Kênh Nông Trường Lúa (LTs3)	4.500	Xã Thới Bình	Tân Phong	Láng Trâm		x		
370	Kênh 8 Thước (Nông trường)	5.500	Xã Thới Bình	Kênh Láng Trâm	Cây Mốp		x		
371	Kênh Láng Trâm (5)	4.800	Xã Thới Bình	Tân Phong	Láng Trâm		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
372	Kênh Đường Xuồng (đoạn II)	3.778	Xã Thới Bình	Kênh Láng Trâm	Tân Phong		x		
373	Kênh Ba Long (LT7)	2.950	Xã Thới Bình	Kênh Láng Trâm	Tân Phong		x		
374	Kênh 8 Điện	4.430	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Bình Minh		x		
375	Kênh Trại Trú	3.923	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Bình Minh		x		
376	Kênh Ông Bường	3.457	Xã Thới Bình, Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Bình Minh		x		
377	Rạch Ông	3.115	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Kênh Nồng Bồng Bông		x		
378	Kênh Đồng Sập Ngọn Cại	4.800	Xã Thới Bình	Sông Tân Phong	Sông Tân Phong		x		
379	Kênh Nhà Nước	4.400	Xã Thới Bình	Bà Đặng	Kênh Tân Phong		x		
380	Kênh Láng Trâm (1)	3.900	Xã Thới Bình	Tân Phong	Láng Trâm		x		
381	Kênh Láng Trâm (2)	3.100	Xã Thới Bình	Tân Phong	Láng Trâm		x		
382	Kênh Bào Mốp	6.600	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Láng Trâm		x		
383	Kênh Rạch Mới	4.750	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Kênh Đường Xuồng		x		
384	Kênh 13	3.850	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
385	Kênh 13 Rươi	3.100	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
386	Kênh 12	4.500	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
387	Kênh 12 Rươi	3.550	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
388	Kênh 11 Rươi	4.000	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
389	Kênh 10 Rươi	3.800	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
390	Kênh 10	5.500	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
391	Kênh 9 Rươi	4.925	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
392	Kênh 8 Rươi	6.350	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
393	Kênh 8	6.300	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
394	Kênh 7 Rươi	5.800	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
395	Kênh 6 Rươi	6.365	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
396	Kênh 6	7.730	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
397	Kênh 5 Rươi	6.600	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
398	Kênh 5	8.500	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
399	Kênh 3	8.400	Xã Biển Bạch	Kênh xáng Lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
400	Kênh 2 Rươi	8.119	Xã Biển Bạch	Kênh xáng Lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
401	Kênh 1 Rươi	5.800	Xã Biển Bạch	Kênh xáng Lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
402	Kênh 1	9.500	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
403	Kênh 500-Kênh Kiểm Ranh Hạt	6.000	Xã Biển Bạch	Kênh Kiểm	Ranh Hạt		x		
404	Kênh 500 số 6 - Số 11	5.847	Xã Biển Bạch	Số 6	Số 11 (cộng Lâm trường)		x		
405	Kênh 500 số 11 - Số 23	10.700	Xã Biển Bạch	Số 12	Số 23 (cộng Lâm trường)		x		
406	Kênh 6 Xáng	4.500	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Kênh Kiểm		x		
407	Kênh số 18	1.000	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm		x		
408	Kênh 6 Sáng	3.000	Xã Biển Bạch	Cái Sắn	Số 6 La Cua		x		
409	Kênh 15	3.250	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
410	Kênh 14	3.600	Xã Biễn Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
411	Kênh 11	4.932	Xã Biễn Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
412	Kênh Bảy Ngãi	3.000	Xã Biễn Bạch	Cái Sắn	Số 6 La Cua		x		
413	Kênh 1000	12.000	Xã Thới Bình, Trí Phải	Công Danh	Ranh Hạt		x		
414	Kênh CC4	9.262	Xã Tân Lộc, Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh Láng Trâm		x		
415	Kênh Đầu Nai Đồng Sậy	6.600	Xã Trí Phải, Tân Lộc, Thới Bình	Sông Bạch Ngưu	Kênh Tân Phong		x		
416	Kênh Cây Gừa	10.200	Xã Trí Phải, Thới Bình	Sông Chợ Hội	Kênh Láng Trâm		x		
417	Kênh Bang Lý	6.632	Xã Trí Phải, Tân Lộc	Sông Bạch Ngưu	Bang Cang		x		
418	Kênh 30	6.147	Xã Trí Phải	Kênh Kiểm	Ranh Hạt		x		
419	Kênh 2	5.750	Xã Trí Phải	Đầu 1000	Số 6 La Cua		x		
420	Kênh 4	5.750	Xã Trí Phải	Đầu 1000	Số 6 La Cua		x		
421	Kênh 9	6.780	Xã Trí Phải	Sông Chác Bạng	Số 6 La Cua		x		
422	Kênh 7000	5.800	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Đê Ranh Hạt		x		
423	Kênh TaBaSa (Nhà máy)	6.332	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh 7000		x		
424	Kênh Trâm Tròn	5.800	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Đê Ranh Hạt		x		
425	Kênh Khuôn Cá	7.000	Xã Trí Phải	Kênh 7000	Kênh 8000		x		
426	Kênh cây Bui	6.500	Xã Trí Phải	Kênh 7000	Kênh 10 Xáng Cụt		x		
427	Kênh 8000	6.640	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh 8 Thước		x		
428	Kênh 10 Xáng cụt	6.670	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh 8 Thước		x		
429	Kênh Thủy Lợi	2.181	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	CC5		x		
430	Kênh Sáu Thước	4.300	Xã Trí Phải	Sông Bạch Ngưu	Kênh 6		x		
431	Kênh Lầu Sỉ Pho	8.100	Xã Trí Phải	Chác Bạng	Kênh Đầu Ngang		x		
432	Kênh Lầu	4.000	Xã Trí Phải	Chác Bạng	Kênh 7		x		
433	Kênh 1	5.850	Xã Trí Phải	Đầu Ngàn	Số 6 La Cua		x		
434	Kênh 3	5.750	Xã Trí Phải	Đầu Ngàn	Số 6 La Cua		x		
435	Kênh 5	5.750	Xã Trí Phải	Đầu Ngàn	Số 6 La Cua		x		
436	Kênh 6	5.750	Xã Trí Phải	Đầu Ngàn	Số 6 La Cua		x		
437	Kênh 8	5.715	Xã Trí Phải	Đầu Ngàn	Số 6 La Cua		x		
438	Kênh 10	6.780	Xã Trí Phải	Sông Chác Bạng	Số 6 La Cua		x		
439	Kênh 11	6.750	Xã Trí Phải	Sông Chác Bạng	Số 6 La Cua		x		
440	Kênh Miếu (Sỉ Đò)	4.965	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Công Nghiệp		x		
441	Kênh 40	3.425	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh 4 Thước		x		
442	Kênh 15	3.590	Xã Trí Phải	Đê Ranh Hạt	Kênh 4 Thước		x		
443	Kênh Ba Thước - Bảy Hữu	3.646	Xã Trí Phải	Đê Ranh Hạt	Kênh 15		x		
444	Kênh 2000 - Sáu Bá	3.000	Xã Trí Phải	Trâm Tròn	Đê Ranh Hạt		x		
445	Kênh 500 (Hậu Khuôn Cá)	3.000	Xã Trí Phải	Sông Bạch Ngưu	Kênh 10 Xáng Cụt		x		
446	Kênh Ngang	4.500	Xã Trí Phải	Kênh 6	Kênh Xéo		x		
447	Kênh CC4	9.262	Xã Tân Lộc, Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh Láng Trâm		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
448	Kênh Đầu Nai Đồng Sậy	6.600	Xã Trí Phải, Tân Lộc, Thới Bình	Sông Bạch Ngưu	Kênh Tân Phong		x		
449	Kênh Bang Lý	6.632	Xã Trí Phải, Tân Lộc	Sông Bạch Ngưu	Bang Cang		x		
450	Kênh Mỏ Qua	3.176	Xã Tân Lộc	Sông Ranh Hạt	Lung Mốp		x		
451	Cây Mốp Hàng Cao	3.273	Xã Tân Lộc	Bạch Ngưu	Cây Mốp		x		
452	Rạch Địa Bèo - Cây Bàn	3.000	Xã Tân Lộc	Bang Cang	Bang Lý		x		
453	Rạch Ông Soi	3.560	Xã Tân Lộc	Láng Trâm	C4		x		
454	Kênh Bang Cang	3.120	Xã Tân Lộc	Tân Phong	Nhà Thờ		x		
455	Kênh Tân Hiệp	3.408	Xã Tân Lộc	Tân Phong	Tân Phong		x		
456	Kênh C3	3.985	Xã Tân Lộc	Tân Phong	Láng Trâm		x		
457	Kênh Cây Mốp	3.500	Xã Tân Lộc	Sông Bạch Ngưu	Kênh Hàng Gòn		x		
458	Kênh Cầu Số 6	3.500	Xã Tân Lộc	Bạch Ngưu	Tân Phong		x		
459	Kênh Đê Lão Thứ	3.480	Xã Tân Lộc	Láng Trâm	Tân phong		x		
460	Kênh Già Đông	3.750	Xã Khánh Bình - Trần Văn Thới	Kênh Ngây	Kênh Chùa		x		
461	Kênh 1/5 - Kênh So Le	3.600	Xã Khánh Bình - Trần Văn Thới	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh HDT - Kiểu Mẫu		x		
462	Kênh Ngang	4.250	Xã Khánh Hưng - Trần Văn Thới	Kênh Rạch Ruộng - Độc Lập	Kênh Cua Le Le		x		
463	Kênh Ấp Huề	3.650	Xã Khánh Hưng - Sông Đốc	Đê Biên Tây	Đập K2		x		
464	Kênh Tám	5.125	Xã Đá Bạc - Khánh Hưng	Kênh Ngang	Đê biển Tây		x		
465	Kênh Cơi Tư	5.518	Xã Đá Bạc - Khánh Hưng	Kênh Đứng	Kênh Tám Khện		x		
466	Kênh Tám Khện	3.060	Xã Đá Bạc - Khánh Hưng	Kênh Đá Bạc	Kênh HDT - Kiểu Mẫu		x		
467	Kênh Hai Tường	4.175	Xã Đá Bạc - Khánh Hưng	Kênh Đá Bạc	Kênh HDT - Kiểu Mẫu		x		
468	Kênh Hai Sỷ	4.390	Xã Khánh Bình	Kênh Ngây	Kênh Ông Bích Nhỏ		x		
469	Kênh Tân Mốc	3.060	Xã Khánh Bình	Kênh Ngây	Kênh Ông Bích Nhỏ		x		
470	Kênh Cả Tàu	2.730	Xã Khánh Bình	Kênh Ngây	Kênh Ông Bích Nhỏ		x		
471	Kênh Cù	5.130	Xã Khánh Bình	Kênh Ngây	Kênh Cù		x		
472	Kênh Cơi Tư	7.500	Xã Khánh Bình	Kênh Hội Đồng Thành	Kênh Chùa		x		
473	Kênh Kiểm Lâm	7.000	Xã Khánh Bình	Kênh Đứng	Đập Kiểm Lâm		x		
474	Kênh So Đũa	2.930	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
475	Kênh Tám Xưởng	2.500	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
476	Kênh Mới	2.500	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Công Nghiệp		x		
477	Kênh Vườn Xoài	3.750	Xã Khánh Bình	Kênh Hội Đồng Thành	Kênh Tạm Cấp		x		
478	Kênh Tạm Cấp	2.500	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Cui	Kênh Ngây		x		
479	Kênh Rạch Nhum	5.500	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Cui		x		
480	Kênh Mương Cui	2.370	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Cui		x		
481	Kênh Xóm 11	3.400	Xã Khánh Bình	Kênh Xóm 10	Kênh Xóm 10		x		
482	Kênh Phạm Kiệt	3.330	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Vô Cù		x		
483	Kênh Cả Giữa	3.750	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh 19/5		x		
484	Kênh Ông Bích Lớn	2.630	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh 19/6		x		
485	Kênh Đường Ranh - kênh 19/5	6.290	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh Hội Đồng Thành		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
486	Kênh Đường Cuốc	4.380	Xã Khánh Bình	Kênh Tám Chánh	Kênh Bà Kẹo		x		
487	Kênh Cây Táo	2.000	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Cui	Kênh Ngây		x		
488	Kênh Công Trình	2.200	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Đập Công Nghiệp		x		
489	Kênh Lò Đường	1.880	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Đập Lò Đường		x		
490	Kênh Lumg Bạ	3.250	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Vô cùng		x		
491	Kênh Cũ - Dinh Điền	8.230	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ráng - kênh Chùa	Kênh Kiểm Lâm		x		
492	Kênh Trắng Cò	9.645	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Cơi Tư		x		
493	Kênh Số 2	8.725	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Kiểu Mẫu		x		
494	K 6 Thước	5.670	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Đòn Dong		x		
495	Kênh Tư	6.294	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Ngang		x		
496	Kênh Giữa	4.970	Xã Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Kênh Bảy Ghe		x		
497	Kênh Trùm Thuật	4.750	Xã Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Kênh Bảy Ghe		x		
498	Kênh Ranh	3.995	Xã Khánh Hưng	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Trùm Thuật		x		
499	Kênh Cây Gừa	4.315	Xã Khánh Hưng	Đê Biển Tây	Kênh Cây Sộp		x		
500	Kênh Ngang	6.250	Xã Khánh Hưng	Kênh Bảy Ghe	Kênh Mới		x		
501	Kênh Tư	4.110	Xã Khánh Hưng	Đê Biển Tây	Kênh Ngang		x		
502	Kênh Lung Tràm	3.850	Xã Khánh Hưng	Đê Biển Tây	Kênh Ngang		x		
503	Kênh Đường Ranh – Chủ Mía	5.270	Xã Khánh Hưng	Đê Biển Tây	Kênh Rạch Lùm		x		
504	Kênh Cây Sộp	5.832	Xã Khánh Hưng	Đê Biển Tây	Kênh Bảy Ghe		x		
505	Kênh Hăng - Hiệp Hòa	10.800	Xã Khánh Hưng	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Rạch Lùm		x		
506	Kênh Cua Le Le	8.320	Xã Khánh Hưng	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Vô Cùng		x		
507	Kênh Cơi Nhì	3.010	Xã Khánh Hưng	Kênh Đứng	Kênh HDT - Kiểu Mẫu		x		
508	Kênh Cơi Ba	5.700	Xã Khánh Hưng	Kênh Đứng	Kênh Tám Khện		x		
509	Kênh Thiếu Tướng	5.000	Xã Khánh Hưng	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Hai Thà		x		
510	Kênh Trung Tâm	3.990	Xã Khánh Hưng	Kênh Lung Tràm	Kênh Mới		x		
511	Kênh Mới	3.125	Xã Sông Đốc	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Áp Huề		x		
512	Kênh Phủ Lý	2.800	Xã Sông Đốc	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Áp Huề		x		
513	Kênh Xã Thuận	3.000	Xã Sông Đốc	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Áp Huề		x		
514	Kênh 16	7.532	Xã Đá Bạc	Kênh Hòn Đá Bạc - Cơi 5	Kênh Ba Tinh		x		
515	Kênh Cựa Gà – Bảy Báo	3.073	Xã Đá Bạc	Kênh Hòn Đá Bạc - Cơi 5	Kênh Sào Lưới		x		
516	Kênh Giáo Bảy	2.375	Xã Đá Bạc	Kênh Ba Tinh	Kênh T25		x		
517	Kênh 30	4.628	Xã Đá Bạc	Kênh Ba Tinh			x		
518	Kênh Tam Cấp	3.097	Xã Đá Bạc	Kênh Ba Tinh	Vô Cùng		x		
519	Kênh Mương Đê	9.125	Xã Đá Bạc	Kênh T25	Kênh Hòn Đá Bạc - Cơi 5		x		
520	Kênh 1/5	5.080	Xã Đá Bạc	Kênh T84	Kênh Xáng Mới		x		
521	Kênh Hậu Sào Lưới	5.480	Xã Đá Bạc	Kênh Ba Tinh	Vô Cùng		x		
522	Kênh Bạch Đàn	6.650	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T25		x		
523	Kênh T84+300	8.230	Xã Đá Bạc	Kênh T21	Kênh T84		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
524	Kênh Nội Đồng	4.180	Xã Đá Bạc	Kênh T88	Kênh T84		x		
525	Kênh T19	4.500	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T21		x		
526	Kênh Trung Tâm Ngang	8.000	Xã Đá Bạc	Kênh Đứng	Kênh T19 Trong		x		
527	Kênh Trung Tâm Đứng	4.500	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T21		x		
528	Kênh Đứng Trong	3.500	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Bờ Bao Ngoài		x		
529	Kênh Bờ Bao Ngoài	7.500	Xã Đá Bạc	Kênh Đứng Trong	Kênh T19 Trong		x		
530	Kênh T19 Trong	4.500	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T21		x		
531	Kênh Đội Bầy	5.501	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
532	Kênh T34	2.375	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
533	Kênh T32	5.550	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
534	Kênh T30	4.125	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
535	Kênh Đứng Vồ Dơi	3.500	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T21		x		
536	Kênh Trung Tâm Vồ Dơi	3.400	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T22		x		
537	Kênh Cựa Gà 402	2.755	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Hòn Đá Bạc - Còi 5		x		
538	Kênh Thống Nhất	3.500	Xã Đá Bạc	Kênh Mới	Vồ Cùn		x		
539	Kênh 26/3	3.875	Xã Đá Bạc	Kênh Đội Bầy	Kênh So Đũa		x		
540	Kênh 30/4	4.125	Xã Đá Bạc	Kênh Đứng	Kênh T30		x		
541	Kênh T88	8.000	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T25		x		
542	Kênh T87	4.000	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T21		x		
543	Kênh T 86	8.000	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T25		x		
544	Kênh T85	8.000	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T25		x		
545	Kênh T84	8.000	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T25		x		
546	Kênh số 6	11.000	Xã Biển Bạch	ấp Quyền Thiện	Giáp Xã Trí Phải		x		
547	Kênh xáng lộ xe	13.500	Xã Biển Bạch	Giáp Xã thới Bình	ấp Thanh Tùng		x		
548	Kênh Cái Sắn	7.000	Xã Biển Bạch	Giáp Sông trẹm	Giáp Kênh Kiểm		x		
549	Kênh Chủ Đình	4.000	Xã U Minh	Lung Ngang	Lung Vườn		x		
550	Kênh Mũi Chúi	6.156	Xã U Minh	K.Dân Quân	Kim Đài		x		
551	K. Chánh Bầy – Lung Vườn	9.100	Xã U Minh	K. Hương Mai	K. 30/4		x		
552	Lung Dầy Hang	3.740	Xã U Minh	K.Xã Thìn	Kênh Ranh KH-KT		x		
553	Kênh Hậu 500	3.987	Xã U Minh	Kênh 30/4	Ba Nhỏ		x		
554	Kênh Thầy Gồng	4.200	Xã U Minh	K.Chánh Bầy	K.Xã thìn		x		
555	Rạch Dinh	2.383	Xã U Minh	Đê QP	Công Điền		x		
556	Rạch Trại	2.355	Xã U Minh	Đ. QP	Công Điền		x		
557	Kênh Cầu Ván	4.000	Xã Khánh Lâm - Xã U Minh	Biên Nhị	Lung Ranh		x		
558	Đê bao rừng	12.000	Xã Khánh Lâm - Xã Nguyễn Phích	Hai Chu	T. 84		x		
559	Kênh Hai Chu	1.025	Xã Nguyễn Phích	S.Cái Tàu	Lộ xe UM		x		
560	Kênh Tràm Sói	7.467	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	K. Hai Huỳnh		x		
561	Kênh Sáu Nhiều	3.000	Xã Nguyễn Phích	S.Cái Tàu	Thầy Gồng		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
562	Kênh 1	8.300	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
563	Kênh 2	8.400	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
564	Kênh 3	8.600	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
565	Kênh 4	8.800	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
566	Kênh 5	8.930	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
567	Kênh 6	9.050	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
568	Kênh 7	4.000	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
569	Kênh 8	4.200	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
570	Kênh 9	3.800	Xã Nguyễn Phích	Kênh 29	Kênh 18		x		
571	Kênh 10	4.250	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
572	Kênh 11	4.300	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
573	Kênh 12	4.350	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
574	Kênh 13	3.875	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
575	Kênh 14	3.600	Xã Nguyễn Phích	Kênh 29	Kênh 25		x		
576	Kênh 29	7.500	Xã Nguyễn Phích	Kênh Tư	Kênh 14 kênh		x		
577	Kênh 28	7.300	Xã Nguyễn Phích	Kênh Tư	Kênh 14 kênh		x		
578	Kênh 27	7.350	Xã Nguyễn Phích	Kênh Tư	Kênh 14 kênh		x		
579	Kênh 26	7.350	Xã Nguyễn Phích	Kênh Tư	Kênh 14 kênh		x		
580	Kênh Xẻo Tre	3.000	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	KX Bình Minh		x		
581	Kênh Bảy Hộ	2.800	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	KX Bình Minh		x		
582	Rạch Giếng	4.200	Xã Khánh An	S. Ông Đốc	Rạch Nhum		x		
583	Rạch Gián	3.100	Xã Khánh An	S. Đốc	K. bao LNT III		x		
584	Rạch Nhum	4.438	Xã Khánh An	S. Đốc	K. ranh UM		x		
585	Kênh Nam Dương	1.996	Xã Khánh An	S.Cái Tàu	Lộ xe UM		x		
586	Kênh Hai Khện	3.500	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	KX Bình Minh		x		
587	Kênh T 13	4.500	Xã Khánh An	Minh Hà	T 21		x		
588	Kênh T 14	4.500	Xã Khánh An	Minh Hà	T 21		x		
589	Kênh T 15	4.500	Xã Khánh An	Minh Hà	T 21		x		
590	Kênh T 17	4.500	Xã Khánh An	Minh Hà	T 21		x		
591	Kênh T 99	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
592	Kênh T 100	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
593	Kênh T 101	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
594	Kênh T 98	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
595	Kênh T 97	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
596	Kênh T 95	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
597	Kênh T 94,5	6.000	Xã Khánh An	T 21	T 27		x		
598	Kênh T 94	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
599	Kênh T 92	19.000	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	Minh Hà	Đê bao		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
600	Kênh T 26	12.500	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	T 90	Lộ xe		x		
601	Kênh T 28	13.500	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	T 88	Lộ xe		x		
602	Kênh Dón Hàng Gòn	15.300	Xã Khánh Lâm	K. 10 Quân	K.Chết Từng		x		
603	Kênh Xáng Mới	5.600	Xã Khánh Lâm	Biện Nhị	T 25		x		
604	Kênh Đê bao rừng	12.000	Xã Khánh Lâm - Xã U Minh	Hai Chu	T. 84		x		
605	Kênh Đê bao rừng (Lộ Xe)	23.000	Xã Khánh Lâm	T 21	Hai Chu		x		
606	Kênh T 99	6.000	Xã Khánh Lâm	T 29	T 35		x		
607	Kênh T 89	5.500	Xã Khánh Lâm	T 29	Đê bao		x		
608	Kênh T 22	14.500	Xã Khánh An	T 90	Lộ xe		x		
609	Kênh T 30	14.000	Xã Khánh Lâm	T 87	Lộ xe		x		
610	Kênh T 32	11.000	Xã Khánh Lâm	T 90	Lộ xe		x		
611	Kênh T 34	10.500	Xã Khánh Lâm	T 90	Lộ xe		x		
612	Kênh T 36	6.500	Xã Khánh Lâm	T 93	Lộ xe		x		
613	Kênh Tân Định (Sáu Kiên - Đường Đào)	4.700	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Lộ Xã Tân Thành		x		
614	Lung Bào Chứa	6.000	Phường Tân Thành	Quốc Lộ 1A	Lộ Xã Tân Thành		x		
615	Kênh Dân Quân	3.000	Phường Tân Thành	QLPH	Rạch Cái Nhúc		x		
616	Rạch Cái Nhum	3.000	Phường Tân Thành	QLPH	Rạch Cái Nhúc		x		
617	Kênh 1/ 6 (Đoạn I)	3.200	Phường Tân Thành	QLPH	Rạch Cái Nhúc		x		
618	Kênh Lung Còng	3.500	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Kênh 1/6		x		
619	Kênh Sông Cũ	2.870	Phường An Xuyên	Sông QLPH	Kênh Mới		x		
620	Kênh Nàng Huy	3.500	Phường An Xuyên	Sông QLPH	QL 63		x		
621	Kênh Lung Cuốc	3.500	Phường An Xuyên	Sông QLPH	Ụ Đập		x		
622	Kênh Bào Thúi	2.750	Phường An Xuyên	Rạch Ô Rô	Ụ Đập		x		
623	Kênh Ụ Đập	4.200	Phường An Xuyên	Rạch Ô Rô	QL 63		x		
624	Kênh Đường Nước - Tập Đoàn 1	3.000	Phường An Xuyên	Kênh Đường Tắc	KX Láng Trâm		x		
625	Kênh Bà Đệ	3.500	Phường An Xuyên	Cầu Số 3	Sông Bạch Ngưu		x		
626	Lung Cô Hai	2.950	Phường An Xuyên	Rạch Ô Rô	Rạch Dừa		x		
627	Kênh Ba Thừa	2.750	Phường An Xuyên	Sông QLPH	K. TĐ 3		x		
628	Kênh Rạch Rô	3.000	Phường An Xuyên	Sông Bạch Ngưu	QL 63		x		
629	Kênh Giồng Kè - Đường Cộ	6.250	Phường An Xuyên	Rạch Cái Giữa	Sông Gành Hào		x		
630	Kênh Đường Cui	3.000	Phường An Xuyên	Giồng Kè	QL 63		x		
631	Kênh Cả Cù	3.000	Phường An Xuyên	Sông Bạch Ngưu	QL 63		x		
632	Kênh Ranh	1.334	Xã Tân Lộc, Hồ Thị Kỳ	Láng Trâm	Bạch Ngưu			x	
633	Kênh Tư Giữa	2.168	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Sông Chác Bàng	Kênh Ba Chùa			x	
634	Kênh Công Danh	2.352	Xã Thới Bình, Biển Bạch	S. Chác Bàng	Kênh Ba Chùa			x	
635	Lung 9 Cối	2.955	Xã Trí Phải, Thới Bình	Kênh 6 Thước	Đầu Nai			x	
636	Kênh Ngang	2.300	Xã Thới Bình, Tân Lộc	Kênh Láng Trâm	Cây Mốp			x	

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
637	Kênh số 3	2.200	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x	
638	Kênh Tư Giữa	2.168	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Sông Chắc Bắg	Kênh Ba Chùa			x	
639	Kênh Lắm	2.975	Xã Trí Phải, Biển Bạch	Sông Chắc Bắg	Đê Chống Mỹ			x	
640	Kênh Công Danh	2.352	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Sông Chắc Bắg	Kênh Ba Chùa			x	
641	Kênh Công Điền	2.780	Xã Khánh Hưng - Đá Bạc	Kênh Mới	Kênh Xã Thuần			x	
642	Kênh Ụ Heo	3.875	Xã Khánh Hưng - Đá Bạc	Kênh Xã Thuần	Vô Cùg			x	
643	Kênh 3 Hồng	2.100	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Quới	Kênh VL.2000 - khu A	Kênh Tà Ốc			x	
644	Kênh Ranh Lộc Ninh- Vĩnh Lộc	3.300	Xã Hồng Dân, Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ông Thiệu	Kênh Vĩnh Ninh			x	330
B	VÙNG NAM CÀ MAU	4.489.955							
1	Kênh Hộ Phòng - Gành Hào	24.000	Xã An Trạch - Xã Định Thành - Xã Gành Hào	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			Đường TNĐ
2	Kênh Xáng Tắc Vân	8.200	Xã Định Thành	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			
3	Sông Gành Hào	59.000	Xã Gành Hào, Xã Định Thành, Xã Tân Thuận, Xã An Khương, Xã Trần Phán, Phường Hoà Thành, Phường Lý Văn Lâm, Phường Tân Thành, Phường Lương Thế Trân, Phường An Xuyên, Xã Hồ Thị Kỳ	Cửa Gành Hào	Sông Đốc	x			Đường TNĐ
4	Sông Bảy Háp	50.000	Xã Cái Đôi Vàm, Xã Đất Mới, Xã Năm Căn, Xã Cái Nước, Xã Nguyễn Việt Khái, Xã Quách Phẩm , Xã Tân Hưng, Xã Trần Phán, Xã Lương Thế Trân	Biển Tây	Kênh Cái Nháp	x			Đường TNĐ
5	Sông Cửa Lớn	58.000	Xã Đất Mới - Xã Năm Căn - Xã Tam Giang - Xã Đất Mũi - Xã Phan Ngọc Hiên - Xã Tân Ân	Biển Tây (cửa Ông Trang)	Cửa Bò Đề	x			
6	Kênh xáng Cái Nai (K. Tắc Năm Căn)	11.500	Xã Năm Căn - Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Sông Bảy Háp	x			Đường TNĐ
7	Rạch Trại Lưới – Đầu Trà	14.500	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Cửa Bảy Háp	x			
8	Kênh Xáng Cái Ngay - Cái Nháp	10.500	Xã Năm Căn - Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Sông Bảy Háp	x			Đường TNĐ
9	Kênh Ba – Ông Đơn	20.000	Xã Tam Giang - Xã Quách Phẩm - Xã Thanh Tùng	Ngã 3 Cái Nháp	Sông Đầm Dơi	x			
10	Sông Bến Dừa	9.500	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Kênh 3 Ông Đơn	x			Đường TNĐ
11	Sông Hồ Gùì	6.500	Xã Tam Giang - Xã Tân Tiến	Sông Đầm Dơi	Biển Đông	x			
12	Rạch Đường Kéo	28.500	Xã Tân Ân - Xã Phan Ngọc Hiên	Biển Đông (cửa Rạch Góc)	Sông Cửa Lớn	x			
13	Rạch Cái Su - Cây Dương	11.700	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Long Thành	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
14	S.Cái Đôi Vàm - Đường Cày - Ba Tiệm	23.200	Xã Cái Đôi Vàm - Xã Phú Mỹ	Từ Cửa CĐV	Giáp K.X Thọ Mai (Ba Tiệm)	x			
15	Kênh Xáng Thọ Mai	10.350	Xã Phú Tân	S. Mỹ Bình (Ngã 3 Cây Còng)	Chợ Vàm Đình	x			
16	Kênh Cây Còng – Cửa Mỹ Bình	12.000	Xã Phú Tân	Từ Ngã 3 Cây Còng	Cửa Mỹ Bình	x			
17	S.Mang Gổ - ông Xe - Cái Bát - Cái Tính	16.750	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ 7 Háp - Mang Gổ	Cái Bát - S. Quán Phú.	x			
18	Sông Quán Phú	14.000	Xã Phú Tân - Xã Phú Mỹ	Từ Ngã ba Chợ Phú Tân	Vàm Đình	x			
19	Sông Đầm Cùng	16.000	Xã Phú Mỹ	Từ Sông Bảy Háp	T Ngã ba Vàm Đình	x			
20	Sông Mỹ Bình	24.000	Xã Phú Tân	Từ Rạch Thị Tường	Biển (cửa Mỹ Bình)	x			
21	Sông Giáp Nước	12.000	Xã Phú Mỹ	Từ Vàm Đình	Đầm Thị Tường	x			
22	Kênh Sư Thông - Vàm Đình	9.200	Xã Cái Nước	Từ Sông Cái Nước	Vàm Đình	x			
23	Sông Rau Dừa-Thị Tường	8.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Sông Cái Nước	Đầm Thị Tường	x			
24	Kênh Lộ Xe Cái Rắn - Đầm Cùng	36.000	Lương thế Trân - Hưng Mỹ - Xã Cái Nước	Từ Rau Dừa	Đầm Cùng	x			
25	Kênh Xáng Đông Hưng	19.000	Xã Tân Hưng - Xã Cái Nước	Từ Tân Hưng	Sông Bảy Háp	x			
26	Sông Tân Anh - Rạch Mũi - Lương Thế trân	16.500	Xã Lương Thế Trân	Rau Dừa Bào Vững	Kênh Xáng Lương Thế Trân	x			
27	Sông Bào Vững-Rau Dừa	17.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Sông Bảy Háp	Rau Dừa	x			
28	Sông Đầm Dơi	46.000	Xã trần Phán -Tạ An Khương - Thanh Tùng - Đầm Dơi-Tân Tiến - Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Sông Gành Hào	x			Đường TNĐ
29	Sông Cái Bát - Bọng Két	25.000	Xã Đầm Dơi- Tân Tiến	Từ S. Đầm Dơi	S. Ngã 3 Cây Tàng	x			
30	Mương Trung Kiệt - Cây Tàng	26.000	Xã Tân Thuận	Sông Gành Hào	Sông Đầm Chim (Cây Tàng)	x			
31	Kênh 6 Đông	21.000	Xã Tạ An Khương - Đầm Dơi - Thanh Tùng	Sông Đầm Dơi (Ngã 4 xuống ruộng)	Cổng Hiệp Hải	x			
32	Sông Đầm Chim	16.000	Tân Tiến	Từ ngã 3 Cây tàng	Sông Trảng Trảng	x			Đường TNĐ
33	Sông khâu Súc	8.000	Xã Tân Thuận	Bọng Két	6 Tán (cánh Điện Điện)	x			
34	Sông Bào Sen- Đường Đào	15.000	Xã Đầm Dơi -Thanh Tùng - Quách Phẩm	Sông Đầm Dơi	Sông Bảy Háp	x			
35	Kênh 30 tháng 4	8.800	Phường Bạc Liêu- phường Hiệp Thành	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			Đường TNĐ
36	Kênh Chùa Phật	12.600	Xã Hòa Bình - Xã Vĩnh Hậu	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			
37	Rạch Cái Huru - Hoàn Tàu	15.000	Xã Hòa Bình - Xã Vĩnh Hậu	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			
38	Kênh Cái Cù	13.000	Xã Hòa Bình - Xã Vĩnh Hậu	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			Đường TNĐ
39	Kênh Huyện Kê	17.000	Xã Long Điền - Xã Đông Hải	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			
40	Kênh Rạch Cốc - Cây Bồng - Hóc Ráng	21.000	Xã Long Điền - Xã Đông Hải - Xã Gành Hào	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
41	Kênh Cái Keo	14.300	Xã An Trạch	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			
42	Kênh Ông Do – Tư Là	10.500	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	KX Cái Ngay	x			
43	Kênh Xáng Ấp 3	7.000	Xã Năm Căn	Ngon Ông Do	KX Cái Ngay	x			
44	Kênh 5 Cái Trắng - Năm Cùg	6.600	Xã Năm Căn	S Bảy Háp	Kênh Mới	x			
45	Kênh 3 Chổng Mỹ – Kênh Ba	4.300	Xã Năm Căn	Kênh Năm Cái Trắng	KX Cái Ngay	x			
46	Rạch Chà Là (Trại Lưới A)	9.000	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Cửa Bảy Háp	x			
47	Rạch Vàm Chùng - Ông Gầy	5.700	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Sông Cửa Lớn	x			
48	Rạch. Ông Ngon	5.000	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Rạch Trại Lưới	x			
49	Kênh Tám Kiếm – Chín Nhị	5.000	Xã Đất Mới	Rạch Đầu Trà	Sông Cửa Lớn	x			
50	Rạch Nà Lớn –Xèo Lạch	7.400	Xã Đất Mới	Cửa Bảy Háp	Sông Cửa Lớn	x			
51	Kênh Xáng Quốc Phòng	13.000	Xã Đất Mới	KX Năm Căn	Cửa Bảy Háp	x			
52	Rạch Ông Do	3.500	Xã Đất Mới	KX Năm Căn	Sông Bảy Háp	x			
53	Rạch Cây Thor – Phi Xăng	8.000	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	KX Năm Căn	x			
54	Rạch Tắc Năm Căn – Láng Chiêu	5.600	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	Kênh Không Quân	x			
55	Rạch Ông Kiềng – Kênh 5	6.100	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	Trại Lưới A	x			
56	Kênh Không Quân	3.000	Xã Đất Mới	KX Năm Căn	Kênh Đào	x			
57	Kênh Năm	8.000	Xã Tam Giang	KX Cái Ngay	Sông Bến Dừa	x			
58	Rạch Cà Súc – Nhà Giảng	10.500	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Sông Cửa Lớn	x			
59	Kênh Cây Mắm	7.000	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Sông Cửa Lớn	x			
60	Kênh Chà Là	4.300	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Rạch Cái Đuốc	x			
61	Kênh17	6.000	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Kênh Ông Đơn	x			
62	Rạch Cái Nước	6.300	Xã Tam Giang	Sông Bồ Đề	rạch Máng Chim	x			
63	Kênh 5 – Kênh 12	5.700	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nước	Biển Đông	x			
64	Rạch Tắc Ông Thầy	5.000	Xã Tam Giang	R. Máng Chim	Sông Hố Gùi	x			
65	Rạch Máng Chim – KX Tiền Giang	7.200	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nước	Sông Hố Gùi	x			
66	Rạch Hố Tra	2.000	Xã Tam Giang	Sông Hố Gùi	Buئن Đông	x			
67	Rạch Xèo Mắm- Xèo Đà	7.550	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Biển Đông	x			
68	Rạch Vàm Lũng	7.000	Xã Phan Ngọc Hiển	Ngã 3 Xèo Mắm	Biển Đông	x			
69	Rạch Kiến Vàng	9.150	Xã Phan Ngọc Hiển	Biển Đông	Xèo Mắm	x			
70	Rạch Hóc Năng	4.750	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Biển Đông	x			
71	Rạch Ông Như	16.500	Xã Phan Ngọc Hiển - Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Ngã Tư Xèo Lá	x			
72	Rạch Xèo Lá - kênh Hồ	15.600	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Biển Đông	x			
73	Rạch Biện Nhạn	18.000	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Kênh Hồ	x			
74	Rạch Nhung Miên - Cá Hường	15.700	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Biển Đông	x			
75	Rạch Ông Thuộc - Rạch So Đũa	15.000	Xã Phan Ngọc Hiển - Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Ngã Tư So Đũa	x			
76	Rạch Bà Thanh	11.100	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Kênh Võ Hà Thuật	x			
77	Rạch Ông Quyền - Chùm Nhị	14.250	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Đường Kéo	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
78	Rạch Ông Định	18.500	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Đường Kéo	x			
79	Rạch Máng Chim - Bảo Vĩ	7.950	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Biển Đông	x			
80	Rạch Láng Cháo	5.000	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Biển Đông	x			
81	Rạch Cả Nảy - Ông Kiểng	11.500	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Đường Kéo	x			
82	Rạch Bà Bường - Võ Hà Thuật	10.750	Xã Tân Ân	Kênh Võ Hà Thuật	Sông Cửa lớn	x			
83	Rạch Cái Hoảng - Kênh Ô Rô	10.850	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Biển Tây	x			
84	Sông Rạch Tàu - Kênh Cụt	9.650	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Rạch Cái Hoảng	x			
85	Rạch Vàm	6.500	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Sông Rạch Tàu	x			
86	Rạch Cây Me	10.000	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Kênh Ranh Trong	x			
87	Rạch Bà Khuê - Kênh Cụt	14.400	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Kênh 5	x			
88	Kênh Ba - Rạch Lùm	7.075	Xã Đất Mũi	Rạch Đường Kéo	Ngã ba Xóm Lò	x			
89	Rạch Ông Trang - Kênh 5	14.292	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Biển	x			
90	Rạch Hòa Thành - Cái Ngang	9.000	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Xáng CMBL	x			
91	Kênh Giồng Nổi - Cây Trâm	7.700	Phường Hòa Thành	S. Gành Hào	S.HThành Cái Ngang	x			
92	Kênh Câu Nhum	4.500	Phường Hòa Thành	K.X CMBL	H Thành Cái Ngang	x			
93	K.Xã Đạt, Giáo Thọ, K Mới, 7 Tháo	11.000	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Xáng CMBL	x			
94	Kênh Tây	5.745	Phường Hòa Thành	Rach Cái Su	K. Giáo Thọ	x			
95	Kênh Cái Nhúc - Cây Trâm	12.500	Phường Tân Thành	Sông QLPH	Kênh Xáng CMBL	x			
96	Kênh Long Thành	7.000	Phường Tân Thành	Sông QLPH	Cái Nhúc	x			
97	Rạch Hòa Thành - Cái Ngang	9.000	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Xáng CMBL	x			
98	Kênh Giồng Nổi - Cây Trâm	7.700	Phường Hòa Thành	S. Gành Hào	S.HThành Cái Ngang	x			
99	Kênh Câu Nhum	4.500	Phường Hòa Thành	K.X CMBL	H Thành Cái Ngang	x			
100	K.Xã Đạt, Giáo Thọ, K Mới, 7 Tháo	11.000	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Xáng CMBL	x			
101	Kênh Tây	5.745	Phường Hòa Thành	Rach Cái Su	K. Giáo Thọ	x			
102	Kênh Rạch Rập	6.100	Phường Lý Văn Lâm	KX Lương Thế Trân	S. Gành Hào	x			
103	Kênh Láng Bà- Ông Muộn - Bà Cai Di	6.000	Phường Lý Văn Lâm	KX Lương Thế Trân	S. Tắc Thủ	x			
104	Kênh Rạch Rập	6.100	Phường Lý Văn Lâm	KX Lương Thế Trân	S. Gành Hào	x			
105	Kênh Láng Bà- Ông Muộn-Bà Cai Di	6.000	Phường Lý Văn Lâm	KX Lương Thế Trân	S. Tắc Thủ	x			
106	Kênh Lộ Xe Cái Nước - Tân Duyệt	10.000	Xã Cái Nước	Từ Cây Hương	Sông Bảy Háp	x			
107	Kênh Ông Tôn	6.800	Xã Cái Nước	Từ Cái Muối	Lộ Xe Tân Duyệt	x			
108	Cái Nước-Chà Là	16.000	Xã Cái Nước	Từ sông CN Đầm Cùg	Sông Bảy Háp	x			
109	Rạch Cái Muối	6.630	Xã Cái Nước	Từ sông Bảy Háp	Kênh Xáng Đông Hưng	x			
110	Rạch Nhà Vĩ	5.440	Xã Cái Nước	Từ sông Bảo Trầu- KCN	Vàm Đình	x			
111	Kênh Tư	6.000	Xã Hưng Mỹ	Từ Cống Đá	Kênh Chổng Mỹ(Có PT)	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
112	Rạch Bần - Rau Dừa	16.925	Xã Hưng Mỹ	PhúHưng	Cái Nước	x			
113	Kênh Quản Phước	3.500	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	Sông Phong Lưu	x			
114	Kênh Chổng Mỹ	8.000	Xã Tân Hưng	Từ Kênh Lộ Xe Cái Nước	Sông Phong Lưu	x			
115	Sông Phong Lưu	8.000	Xã Tân Hưng	Từ Kênh Xáng Đông Hưng	Sông Cái Cầm	x			
116	Sông Bào Tròn	6.123	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	Rạch Nhà Phán	x			
117	Rạch Cái Giếng-K Lách-K Năm	7.850	Xã Tân Hưng - Hưng Mỹ	Từ cống Cái Giếng	Kênh Chổng Mỹ	x			
118	Kênh Giữa	18.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Lương Thế Trân	Lộ Xe Rau Dừa Rạch Ráng	x			
119	Rạch Nhà Phán Gốc	16.500	Xã Lương Thế Trân	Từ cống Nhà Phán	Sông Rau Dừa	x			
120	Kênh Nhị Nguyệt	5.000	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Mương Điều	x			
121	Chà Là – Kênh Xuôi – B.Huê	12.000	Xã Trần Phán- Đầm Dơi	Từ Chà Là	Cống Bá Huê	x			
122	Kênh Hàng Gòn - 10 Hội - K.Bào Dừa	16.000	Xã Quách Phẩm- Thanh Tùng	Từ 7 Háp	Sông Bào Mũ (Thanh Tùng)	x			
123	Kênh Cây Kè - Bờ Đập	16.000	Xã Trần Phán Quách Phẩm - Đầm Dơi	Sông Bào Sen	Cống Bờ Đập	x			
124	Sông Cái Keo	7.000	Xã Quách Phẩm	Từ Sông 7 Háp	Kênh Ba	x			
125	Kênh Khai Hoang	6.000	Xã Quách Phẩm	Kênh Ba	Sông Bà Hính	x			
126	Bà Hính – Cầu Ván Nhà Cũ	12.000	Xã Quách Phẩm	Từ Sông 7 Háp	Sông Bào Sen	x			
127	S. Bào Mũ– Lung Lá (Lung Cây Mắm)	9.000	Xã ThanhTùng	Từ kênh 3	Bào Sen	x			
128	Kênh Trường Đạo	7.000	Xã ThanhTùng	Từ Bào Mũ	Sông Đầm Dơi	x			
129	Lung Thanh Tùng – Kênh Mới	8.000	Xã ThanhTùng	Từ Sông Bào Mũ	Sông Đầm Dơi	x			
130	Sông Hiệp Hoà- Thầy Cấn	4.000	Xã ThanhTùng	Từ Sông Bào Mũ	Sông Đầm Dơi	x			
131	Sông Tân Lợi - 6 Đông	6.500	Xã Tạ An Khương-Tân Thuận	Từ ngã 3 Tân Lợi	Kênh 6 Đông	x			
132	Kênh Khâu Mết	4.000	Xã Tạ An Khương	Từ Sông Gành Hào	Sông Cây Dừa	x			
133	Lô 18 – Tân Lợi	7.500	Xã Tạ An Khương	Từ Cây Dương	Sông Tân Lợi	x			
134	Kênh Kỹ Thuật - Muối Dui	8.000	Xã Tạ An Khương	Từ Sông Gành Hào	Kênh 6 Đông	x			
135	Sông Cây Dừa	12.000	Xã Tạ An Khương	Từ 6 Đông	Chà Là	x			
136	Tân Phước-Tân Bình-K Mới	14.000	Xã Tân Thuận	Từ 6 Đông	Kênh Mới	x			
137	Kênh Chúa Biện – Hai Hát	7.000	Xã Tân Thuận	Từ 6 Đông	Sông Gành Hào	x			
138	Kênh Nông Trường	4.500	Xã Tân Thuận	Từ Mương Trung Kiệt	Cửa Gành Hào	x			
139	Sông Tân Thành	13.000	Xã Tân Tiến -Đầm Dơi	Từ S. Cái Bát	Kênh Khạo Nhòng	x			
140	Sông Tân Hòa	11.000	Xã Tân Tiến	Từ Cả Bẹ (Bảy Cấn)	Bọng Két	x			
141	Sông Ông Búp – Mặt Trời	9.000	Xã Tân Tiến	Từ Mặt Hậu	Sông Tân Tiến	x			
142	Rạch Dọp Nhỏ	3.000	Xã Tân Tiến	Từ Cả Bẹ	Đầm Chim	x			
143	Kênh Khạo Nhòng	3.000	Xã Tân Tiến	Từ Sông Đầm Dơi	Cả Bẹ	x			
144	Sông Cái Bẹ - Bảy Cấn	16.000	Xã Tân Tiến	Từ S. Đầm Chim-Rạch Dọp (Ranh Xả)	Rạch Dọp (Ranh Xả)	x			
145	Kênh Giá Gậm	5.000	Xã Đầm Dơi	cống Hiệp Hải	Đến Ấp Hạp	x			
146	Sông Ap Hạp	5.000	Xã Đầm Dơi	Từ Giá Gậm	Đến cửa biển	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
147	Sông Nước Trong	10.000	Xã Đầm Dơi	Từ cây Tàng	Đến Bào Cộ	x			
148	R.Trảng Hầm	3.000	Xã Đầm Dơi	Từ Cả Học	Đến nước trong	x			
149	Rạch Cả Học- Giá Lồng Đèn	6.000	Xã Đầm Dơi	S. Đầm Chim	Đến cửa biển	x			
150	Kênh Lô I	3.200	Xã Đầm Dơi	Từ Sông Đầm Dơi	Sông Tân Thành	x			
151	Kênh Cản Thăng	7.452	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Kênh Xáng Bạc Liêu	Kênh Chiến Lược		x		
152	Kênh Giữa (Thủy Lợi 1)	6.030	Phường Vĩnh Trạch	Kênh Om Trà Nô	Kênh Nước Ngọt		x		
153	Kênh Xáng Cạp	6.000	Phường Vĩnh Trạch	Kênh Om Trà Nô	Kênh Nước Ngọt		x		
154	Kênh Cầu mới - Xóm Giữa	8.500	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Sông Bạc Liêu	Chùa Xiêm Cáng		x		
155	Kênh Trường Sơn	11.500	Phường Hiệp Thành	Giáp Xã Vĩnh Hậu A	Giáp Sóc Trăng		x		
156	Kênh ranh 2 Xã Vĩnh Trạch, Vĩnh Trạch Đông	11.542	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Kênh Rạch Cản Thăng	Kênh Nước Ngọt		x		
157	Kênh Ranh Sóc Trăng	7.900	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Kênh đê Sông Bạc Liêu	Xã Vĩnh Trạch Đông		x		
158	Kênh Nước Ngọt	8.100	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Sông Bạc Liêu	Kênh Sau Chùa		x		
159	Kênh Om Trà Nô	11.640	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Sông Bạc Liêu	Kênh Trường Sơn		x		
160	Kênh Chùa Phật - Nhà Mát 1	7.000	Xã Hòa Bình	Kênh Chùa Phật	Kênh Nhà Mát		x		
161	Kênh Chùa Phật - Nhà Mát 2	10.080	Xã Vĩnh Hậu, phường Bạc Liêu	Kênh Chùa Phật	Kênh Nhà Mát		x		
162	Kênh Chùa Phật - Nhà Mát 3	11.500	Xã Vĩnh Hậu, phường Hiệp Thành	Kênh Chùa Phật	Kênh Nhà Mát		x		
163	Kênh Số 7	7.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CPNM3	Biển Đông		x		
164	Kênh Số 12	7.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CPNM3	Biển Đông		x		
165	Kênh Số 9	7.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CPNM3	Biển Đông		x		
166	Kênh Số 14	7.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CPNM3	Biển Đông		x		
167	Kênh Dàn Xây	5.968	Xã Hòa Bình, Xã Vĩnh Hậu	Kênh CMBL	Kênh CPNM2		x		
168	Kênh số 13	7.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CPNM3	Biển Đông		x		
169	Kênh Đê Trường Sơn	9.200	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Chùa Phật	Kênh Nhà Mát		x		
170	Kênh 130	9.200	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Chùa Phật	Kênh Số 4		x		
171	Kênh Cái Huru - Cái Cùng 1	5.969	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
172	Kênh Cái Huru - Cái Cùng 2	5.663	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
173	Kênh Cái Huru - Cái Cùng 3	5.200	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
174	Kênh Cái Huru - Cái Cùng 4	5.283	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
175	Kênh Cái Huru - Cái Cùng 5	5.650	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
176	Kênh Cái Huru - Chùa Phật 1	6.050	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Chùa Phật		x		
177	Kênh Cái Huru - Chùa Phật 2	5.740	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Chùa Phật		x		
178	Kênh Cái Huru - Chùa Phật 3	5.080	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Chùa Phật		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
179	Kênh Cái Huru - Chùa Phật 4	6.530	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Chùa Phật		x		
180	Kênh Cái Huru - Chùa Phật 5	5.780	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Cái Huru	Kênh Chùa Phật		x		
181	Kênh Cái Huru	16.500	Xã Hòa Bình, Xã Vĩnh Hậu	Kênh CM-BL	Cổng mương 4		x		
182	Kênh Giữa	12.000	Xã Hòa Bình, Xã Vĩnh Hậu	Kênh CH-CC 1	Cổng mương 7		x		
183	Kênh Mương Một	7.000	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CH-CC 4	Biển Đông		x		
184	Kênh 500	5.823	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
185	Kênh Đê Trường Sơn	12.200	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Chùa Phật	Kênh Cái Cùng		x		
186	Kênh 130	12.200	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Chùa Phật	Kênh Cái Cùng		x		
187	Kênh Đầu lảng - lằm thiết - giồng tra	6.000	Xã Đông Hải	Áp Trung Điền	Áp Minh Điền,		x		
188	Kênh kinh tư-cổng xia-cua đình-kênh tư Bửu Đông	13.000	Xã Đông Hải	Áp Bửu Đông, Bửu 1, Cái Cùng, Bửu 2	Áp Trường Điền,		x		
189	Kênh Ngang - Hòa Đông	4.400	Xã Đông Hải	Áp Minh Điền	Áp Trung Điền		x		
190	Kênh ngã tư trung Điền - Lằm thiết-Cổng xia - số 4	6.800	Xã Đông Hải	Áp Bửu 1, Minh Điền, Trung Điền	Áp Bửu 2		x		
191	Kênh 130	10.000	Xã Đông Hải	Áp Vĩnh Điền, Cái Cùng	Áp Trường Điền		x		
192	Kênh Đê Trường Sơn	5.700	Xã Đông Hải	Áp Vĩnh Điền	Áp Cái Cùng		x		
193	Kênh Bửu Đông - Trường Điền - Đầu bờ	8.800	Xã Đông Hải	Áp Bửu Đông, Bửu 1, Bửu 2	Áp Trường Điền,		x		
194	Kênh Mã Chiến Sỹ - Cầu Cua Đình 2	6.000	Xã Đông Hải	Áp Cái Cùng	Áp Vĩnh Điền,		x		
195	Kênh ông Đản - Cái Cùng	4.500	Xã Đông Hải	Áp Bửu Đông	Áp Cái Cùng		x		
196	Kênh đập đá - Trường Điền	5.500	Xã Đông Hải	Áp Bửu 2, Minh Điền	Áp Trường Điền,		x		
197	Kênh Kênh Giữa - Mộ Chiến Sỹ	5.700	Xã Đông Hải	Áp Bửu 1	Áp Vĩnh Điền		x		
198	Kênh Lộ Mới Giá Rai-Gành Hào	12.500	Xã Long Điền	Cây Dương A	Bã Đậu		x		
199	Kênh Cây Dương	4.500	Xã Long Điền	Kênh chùa	Xã Nhơn		x		
200	Kênh Cống Xi Mol	5.300	Xã Long Điền	Khóm 4 HP	Cây giang		x		
201	Kênh Châu E1	4.900	Xã Long Điền	Rạch rần	Hoà Thạnh		x		
202	Kênh Rạch Giồng	5.000	Xã Long Điền	Hoà Thạnh	Cây Giang		x		
203	Kênh Chà Là	5.500	Xã Long Điền	Long Điền	Châu Điền		x		
204	Kênh Thọ điền 2	5.000	Xã Long Điền	Thọ điền	Thạnh I		x		
205	Kênh Thảo Lác	8.300	Xã Long Điền	Ngã ba khóm 6	Thạnh Trị		x		
206	Kênh Tư Cỏ - Đại Điền	4.200	Xã Long Điền	HP-GH	5 Duyên		x		
207	Kênh Tư Cỏ - Hòa 1	6.500	Xã Long Điền	Huyện kê	Đại điền		x		
208	Kênh Thạnh An	8.500	Xã Long Điền	Lương Văn Kiệt	Thạnh II		x		
209	Kênh Chùa	5.500	Xã Long Điền	HP-GH	Đường 2 Mầm		x		
210	Kênh Hoà trung giáp Thạnh II	6.500	Xã Long Điền	Hoà Thạnh	Thạnh II		x		
211	Kênh 10 Xứ	4.100	Xã Long Điền	10 Xứ	Đại điền		x		
212	Kênh Đường Đào	5.700	Xã Long Điền	Lung củi	Công Điền		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
213	Kênh Lung Củi	4.000	Xã Long Điền	Lung củi	Hoà Thạnh		x		
214	Kênh Ngã ba đường đào	4.100	Xã Long Điền	Đường đào	Châu Minh Mười		x		
215	Kênh Đầu Lá	4.500	Xã Long Điền	Đầu Lá	Đường Đào		x		
216	Kênh Đường Đào	5.000	Xã Long Điền	Đường Đào	Xã Nhơn		x		
217	Kênh Bà Đậu - Xã Nhơn	5.500	Xã Long Điền	Đường Đào	Sáng cụt		x		
218	Kênh Giá Cần Bảy	7.000	Xã Long Điền	Bội Du	Giá Cần bảy		x		
219	Kênh Hoà I - Công Điền	5.800	Xã Long Điền	Hoà I	Công Điền		x		
220	Kênh Thầy 5 Vi Rô	5.000	Xã Long Điền	Huy Điền	Huy Điền		x		
221	Kênh Cựa Gà - Cống Đá	4.700	Xã Long Điền	Doanh Điền	Doanh Điền		x		
222	Kênh Tư - Khâu (Kênh Mới)	6.000	Xã Long Điền	Kênh Huyện Kệ	Giáp Kênh Vi Rô		x		
223	Kênh Lầm Cháy	4.000	Xã Long Điền	Giáp Kênh Chùa	Kênh Cùng		x		
224	Kênh Trại Sò – Chùa Linh Ứng	4.500	Xã Long Điền	Bờ Càng	Long Hà		x		
225	Kênh Tập Đoàn I	6.000	Xã Long Điền	Kênh Dân Quân	Đê trường sơn (đồng muối)		x		
226	Kênh I	5.000	Xã Gành Hào	Nhà ông Hòa	Vàm Kênh I		x		
227	Kênh Hội Đồng Ty	5.300	Xã Gành Hào	Vàm Kênh Hội Đồng Ty	Hương lộ 9		x		
228	Kênh Hai Liềm	4.500	Xã Gành Hào	Vàm 9 Tiễn	Giáp Bình Điền		x		
229	Kênh dọc Kênh Xáng Gành Hào- Hộ Phòng	6.000	Xã Gành Hào	Kênh Chùa	Kênh Nhà Thờ		x		
230	Kênh Nhà Thờ - Ô rô	5.000	Xã Gành Hào	Vàm Ô rô	Kênh Xáng		x		
231	Kênh Giữa - Ông Rùi	5.700	Xã Gành Hào	Vàm Kênh Giữa	Nhà 7 Cờ, Kênh nhà thờ		x		
232	Kênh Rau Muống	5.000	Xã Gành Hào	Ngã 3 ông Nham	Vàm Rau Muống		x		
233	Kênh Lập Điền	4.000	Xã Gành Hào	Vàm Lập Điền	Nhà ông Trí		x		
234	Kênh Chùa - Công Điền	4.800	Xã Gành Hào	Vàm Kênh Chùa	Vàm Công Điền		x		
235	Kênh 2 Cầm - Rạch Bà Già,	5.800	Xã Đông Hải	2 Cầm	Rạch Bà Già		x		
236	Kênh Bà Còng - 9 Tém	8.000	Xã Đông Hải	Bà Còng	9 Tém		x		
237	Kênh Láng Tròn - Phước Điền	12.500	Xã Đông Hải	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu	Áp Phước Điền		x		
238	Kênh Rạch Bà Già - 9 Tém	4.000	Xã Đông Hải	Rạch Bà Già	Nhà 9 Tém		x		
239	Kênh Mỹ Điền - Ông Đốc	4.000	Xã Đông Hải	Mỹ Điền	Ông Đốc		x		
240	Kênh Ông Đản - Hòa Đông	8.890	Xã Đông Hải	Ông Đản	Cầu Hòa Trung		x		
241	Kênh Ngân Điền - Đốc Bét	7.500	Xã Đông Hải	Ngân Điền	Đốc Bét		x		
242	Kênh Long Điền - 8 Đẩu	5.100	Xã Đông Hải	Long Điền	8 Đẩu		x		
243	Kênh Giữa	3.500	Xã An Trạch	Cầu Kênh Giữa	Nhà ông Trần Văn Bé		x		
244	Kênh Chín Căn	4.000	Xã An Trạch	Nhà ông Lý Văn Lến	Nhà ông Ngô Văn Diễm		x		
245	Kênh Họa Đồ	6.000	Xã An Trạch	Cầu Cây Gừa	Kênh Hàng Gòn		x		
246	Kênh Vàm Bộ Buổi	4.300	Xã An Trạch	Cầu Vàm bộ buổi	Cầu Út Phích		x		
247	Kênh Chệt Khọt	4.500	Xã An Trạch	Cầu Chệt Khọt	Ngã Ba Bùng Binh		x		
248	Kênh Sáu Thước	3.000	Xã An Trạch	Nhà ông Lê Văn Sa	Nhà ông Quách Bửu		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
249	Kênh sáu Thước Nhỏ	4.000	Xã An Trạch	Nhà ông Hồng Văn	Nhà ông Lê Rồng Xanh		x		
250	Kênh Trà Thuê	6.200	Xã An Trạch	Cầu Họa đồ	Cầu Trà Thuê kênh sáng		x		
251	Kênh Nhà Nước	4.500	Xã An Trạch	Nhà ông Nguyễn Văn Điện	Nhà bà Lê Tuyết Thu		x		
252	Kênh Hạng Chăn Bè	7.000	Xã An Trạch	Giáp kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã 3: sông Điện Chệt kênh Cây Giá		x		
253	Kênh Chiêu Liêu	5.500	Xã An Trạch	Cầu Út Bu	Kênh Bảy Trâm		x		
254	Kênh Hiệp Thành	5.000	Xã An Trạch	Giáp ngã 4 kênh Ngang, kênh Chà Là Lớn, kênh Nhà Nước	Giáp ngã 4: Kênh Đê, kênh Cựa Gà, Kênh Kim Hải		x		
255	Kênh Trâm Bầu	4.500	Xã An Trạch	Giáp kênh Chà Là Nhỏ	Giáp kênh Hiệp Thành		x		
256	Kênh Chà Là Lớn	4.500	Xã An Trạch	Giáp ngã 4: Kênh ngang, kênh Hiệp Thành, sông Nhà Nước	Giáp kênh Trâm Bầu. Giáp sông Chiêu Liêu		x		
257	Kênh Điện Cô Ba	4.700	Xã An Trạch	Giáp ngã 3: sông Bộ Buối, kênh Thanh Niên Lớn.	Giáp cầu cây Công (Kênh Chín Cắn)		x		
258	Kênh Bào Chứa	5.500	Xã An Trạch	Giáp Vườn Cò	Giáp kênh Hai Đê Xã Định Thành		x		
259	Kênh Bộ Buối	5.100	Xã An Trạch	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ngã 3: Kênh Thanh Niên Lớn, Kênh Điện Cô 3		x		
260	Kênh Láng Chảo	4.000	Xã An Trạch	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp kênh Máng Dơi		x		
261	Kênh Cờ Trắng	4.200	Xã An Trạch	Giáp sông Nhà Nước	Kênh Hiệp Thành		x		
262	Kênh Cựa Gà	5.000	Xã An Trạch	Giáp ngã 4 kênh Đê, kênh Hiệp Thành, kênh Kim Hải	Giáp Xã An Phúc		x		
263	Kênh Chín Cắn	4.000	Xã An Trạch	Giáp cầu cây Công (sông Điện Cô Ba)	Giáp ngã 3 Kênh Nhà nước		x		
264	Kênh Cùg	4.000	Xã An Trạch	Giáp kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cuối Kênh		x		
265	Kênh Lung Xinh	3.500	Xã Định Thành	Cổng ông Thắng	Cầu TW đoàn		x		
266	Kênh Cây Giá	3.500	Xã Định Thành	Giáp ranh Lung Chim	Áp Hoàng Minh		x		
267	Kênh Lung Chim – Xóm chùa	6.200	Xã Định Thành	Ngã ba miếu- nhà 5 Trung	Cầu 2 Sang		x		
268	Kênh Hai Đê	5.500	Xã Định Thành	Nhà ông tư Độ	Cầu Bào Xàng (Long Phú)		x		
269	Kênh Cây Quao – Trụ sở	5.700	Xã Định Thành	Cầu bà Xía	6 Tiểu		x		
270	Kênh Sài Gòn Mới Phan Mậu	4.000	Xã Định Thành	Cầu ba Tòng	Nhà ông Sơn		x		
271	Kênh Từ Miếu ông tà- Ngã Ba Láng xéo	3.900	Xã Định Thành	Cầu miếu ông tà	Đến ngã ba Láng Xéo		x		
272	Kênh Lung Lá	4.000	Xã Định Thành	Miếu ông Tà	Nhà ông 9 Tươi		x		
273	Kênh Lung Rong	3.850	Xã Định Thành	Từ cầu Miếu tà	Cầu Hùng Liễu		x		
274	Kênh lộ xe	5.000	Xã Định Thành	Từ Lung Lá	đến 6 Lắm		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
275	Kênh Huyện Tịnh	4.190	Xã Định Thành	Nhà ông Bùi Văn Mới	Nhà ông Trần Văn Khải		x		
276	Kênh Sư Liệu-Rau Dừa C	5.000	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Thị Tường	Kênh Chổng Mỹ		x		
277	Kênh 16	3.500	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Thị Tường	Kênh Mười Phải		x		
278	Kênh Mũi Ông Lục (Giáp Nước 14)	3.400	Xã Hưng Mỹ	Từ Đầm Bà Tường	Kênh Mười Phải		x		
279	Kênh Mò Ôm	2.900	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Thị Tường	Rạch Bàn		x		
280	Lung Địa Gòn	3.900	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Mười Phải	Sông Thị Tường		x		
281	Kênh Sậy-Giải Phóng	4.300	Xã Hưng Mỹ	Từ Mũi Ông Lục	Giáp Nước		x		
282	Kênh Ngang - Láng Tượng Địa Chuối	3.500	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Thị Tường	Cái Nước		x		
283	Kênh Lung Trâm	3.200	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Thị Tường	Rạch Bàn		x		
284	Kênh Điều Ba Xuyên (TVT)	7.000	Xã Hưng Mỹ				x		
285	Kênh Mười Phải	2.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Ngang	Đầm Bà Tường		x		
286	Kênh Quan Đầm-Nhà Thiết	3.400	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Tường	Sông Đường Đào		x		
287	Kênh Đầu Sấu-Gừa Sập	3.800	Xã Hưng Mỹ				x		
288	Rạch Ba Vinh	2.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Đường Đào (Rau Dừa)	Giáp (TVT)		x		
289	Rạch Biện Trần	2.400	Xã Hưng Mỹ	Từ Rạch Rau Dừa	Kênh Cùng Lộ Xe		x		
290	Rạch Xẻo Trê	5.000	Xã Hưng Mỹ	Từ Rạch Rau Dừa	Lộ Xe Kênh Cùng		x		
291	Bùng Binh-Ba Hoàng - Xẻo Quao	4.050	Xã Hưng Mỹ	Từ Cống Xẻo Quao	Rạch Cái Giếng		x		
292	Kênh Bào Quân	3.700	Xã Hưng Mỹ	Từ Lộ Xe Cái Nước	Rạch Rau Dừa		x		
293	Kênh Đường Kênh - Lung Chích	5.500	Xã Hưng Mỹ	Từ cống Đường Kênh	Rạch Cái giếng		x		
294	Kênh Ông Khâm	2.200	Xã Hưng Mỹ	Từ Sông CN Chà La	Kênh Lung Lá		x		
295	Kênh Tân Tạo	3.500	Xã Hưng Mỹ	Từ KX Đông Hưng	Kênh Chổng Mỹ		x		
296	Kênh Chổng Mỹ-Cây Gia	5.400	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Chổng Mỹ	Sông Phong Lưu		x		
297	Kênh Ráng-Kênh Xẽ-Công Nông	4.300	Xã Hưng Mỹ	Từ Lộ Xe C.Nước	Kênh Tân Tạo		x		
298	Kênh Chuối Nước	3.200	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Công Nông	Kênh Tân Tạo		x		
299	Kênh Lung Lá	4.400	Xã Hưng Mỹ	Từ KX Đông Hưng	Kênh Lộ Xe Cái Nước		x		
300	Lung Kỳ Đà	5.945	Xã Hưng Mỹ	Từ KX Đông Hưng	Kênh Lộ Xe Cái Nước		x		
301	Kênh Cái Hàng-Đường Tắc	2.150	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Cái Hàng	Cái Nước Vàm Đình		x		
302	Kênh Đường Tắc-Ngô Văn Sao	2.650	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Cái Hàng Đường Tắc	Lung Chim		x		
303	Kênh Thỏ Co-Nam Giang	3.200	Xã Hưng Mỹ	Từ Giáp Nước 24	Quốc Lộ 1A		x		
304	Kênh Lung Cây Gừa	3.400	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Chổng Mỹ	Lung Cái Chim		x		
305	Kênh Dân Quân	6.300	Xã Hưng Mỹ	Từ K Láng Tượng	Đập Giáp Nước		x		
306	Kênh Nam Long	2.070	Xã Cái Nước	Từ Lung Hai Thành	Sông Bảy Háp		x		
307	Kênh Cái Hàng	2.639	Xã Cái Nước	Từ sông CNước-KCNước	Vàm Đình		x		
308	Kênh Trầm Gộc	5.300	Xã Cái Nước	Từ KCN Đầm Cùng	KX Đông Hưng		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
309	Kênh Cây Hương	3.510	Xã Cái Nước	Từ sông Cái Nước	Ông Tôn		x		
310	Kênh Lung hai Thành	4.000	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Kênh Bà Lái		x		
311	Kênh Tư Hằng	2.100	Xã Cái Nước	Từ Lung Hai Thành	Sông Bảy Háp		x		
312	Kênh Nhỏ	3.070	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Kênh Bà Lái		x		
313	Kênh Lớn	3.400	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Kênh Bà Lái		x		
314	Kênh Hoà Đồ - Chệt Mươi	3.710	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Sông Bảy Háp		x		
315	Kênh Bà Lái	3.750	Xã Cái Nước	Từ sông Bảy Háp	Sông Bào Tròn		x		
316	Lung Bào Tròn (Kênh 2)	4.200	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Lộ Xe Tân Duyệt		x		
317	Kênh 1- Lộ Xe	3.200	Xã Cái Nước	Từ lộ Xe Tân Duyệt	Lung Bào Tròn		x		
318	Kênh Ông Phụng	2.288	Xã Cái Nước	Từ Lộ Xe Tân Duyệt	Kênh Lớn		x		
319	Kênh Số 2	1.700	Xã Cái Nước	Từ Rạch Cái Muối	KX Đông Hưng		x		
320	Kênh Số 1	2.200	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Cùng		x		
321	Kênh Bình Bát-Cã Đài	4.127	Xã Cái Nước	Từ Cống Cã Đài	Kênh Lung Lá		x		
322	Kênh Sáu Thành - Cã Đài	3.216	Xã Cái Nước	Từ Nhà Vi	Cùng		x		
323	Kênh Chổng My - Kênh Chùa	3.820	Xã Cái Nước	Từ Kênh Cái Chim	Kênh Nhà Vi		x		
324	Kênh Thầy Chùa - Tắc Cây Xoài	4.093	Xã Cái Nước	Từ cống Thầy Chùa	Nhà Vi		x		
325	Kênh Lung Lá	4.500	Xã Cái Nước	Từ Nhà Vi	Kênh Thầy Chùa Giỏi		x		
326	Lung Đông Mỹ	3.800	Xã Cái Nước	Từ Kênh Lớn	Rạch Cái Muối		x		
327	Kênh Thuỷ Lợi-Nhà Thính A	4.600	Xã Cái Nước	Từ sông Bảy Háp	Lung Bào Tròn		x		
328	Kênh Ba Quyên	2.450	Xã Cái Nước	Từ sông Bảy Háp	Lung Bào Tròn		x		
329	Kênh Bào Tròn-Kênh Huế-Lung Lê	4.500	Xã Cái Nước	Từ lộ Xe Tân Duyệt	Cái Cắm		x		
330	Kênh Thị Kiểng	2.400	Xã Cái Nước	Từ sông Bảy Háp	Sông Quán Phước		x		
331	Kênh Giá Ngự-Xê Tra	3.700	Xã Cái Nước	Từ sông C.Nước Chà Là	Sông Bảy Háp		x		
332	Rạch Cái Cắm	5.500	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Sông CN Chà Là		x		
333	Kênh Xáng Mới 1	1.240	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Vững	Kênh Xang Mới 2		x		
334	Kênh Xáng Mới 2	5.919	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Vững	Rạch Sáu Hoà		x		
335	Rạch Sáu Hoà	4.337	Xã Tân Hưng	Kênh Xang Mới 2	sông Bảy Háp		x		
336	Kênh Chuối	1.395	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Vững	Kênh xáng Mới 2		x		
337	Rạch Cái Rô	2.022	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	sông Bào Tròn		x		
338	Kênh Bến Trúc	2.030	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	Kênh Tây		x		
339	Kênh Tây - Bảy Tia - Tư Xo	4.320	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	Kênh Bào Vững		x		
340	Kênh Tư Xô	3.580	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	Kênh Út Nuôi		x		
341	Kênh Út Nuôi-Bào Vững	6.250	Xã Tân Hưng	Sông Phong Lưu	Sông Bào Vững		x		
342	Kênh Cựa Gà	3.845	Xã Tân Hưng	Từ sông Tân Anh	R. Nhà Phán		x		
343	Kênh Bộ Mão	4.050	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Vững	Sông Bào Tròn		x		
344	Rạch Cái Giếng 2	3.400	Xã Tân Hưng	Từ Rạch Cái Giếng	KX Đông Hưng		x		
345	Lung Sinh	4.200	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Tròn	R. Đồng Vinh		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
346	Rạch Lung Môn 3	2.100	Xã Tân Hưng	Từ kênh Giải Phóng	Sông Bào Tròn		x		
347	Rạch Ngọn Cái	1.800	Xã Tân Hưng	Từ kênh Giải Phóng	Sông Bào Tròn		x		
348	Kênh Cùng	3.200	Xã Lương Thế Trân	Từ Quốc lộ 1A	Giáp Ranh TVT		x		
349	Kênh Chổng Mỹ	3.600	Xã Lương Thế Trân	Từ Lung Địa Trâm	Quốc Lộ 1A		x		
350	Kênh Ba Ngàn	5.500	Xã Lương Thế Trân	Từ sông Đốc	Kênh Giữa		x		
351	Sông Cái Rắn	6.200	Xã Lương Thế Trân	Từ Phú Hưng	Nhà Thờ		x		
352	Kênh Ngã Cay	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ R. Cái Rắn	Quốc Lộ 1A		x		
353	Kênh Giáo Mậu	2.300	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Rập	Rạch Cây Gừa		x		
354	Kênh Rạch Mũi	3.100	Xã Lương Thế Trân	Từ R. Cái Rắn	Quốc Lộ 1A		x		
355	Kênh Tây	2.300	Xã Lương Thế Trân	Từ Cái Bát	Rạch Muối		x		
356	Rạch Thầy Ba	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ sông Tân Anh	R. Nhà Phấn		x		
357	Kênh Chùa	2.200	Xã Lương Thế Trân	Từ sông Tân Anh	Bản Cạn		x		
358	Kênh Chệt	1.900	Xã Lương Thế Trân	Từ sông Tân Anh	Bản Cạn		x		
359	Kênh Bản Cạn	1.600	Xã Lương Thế Trân	Từ Bào Quản	sông Tân Ánh		x		
360	Kênh Cô Ba	2.300	Xã Lương Thế Trân	Kênh Mũi Dụi	Giáp ranh (TVT)		x		
361	Kênh Thổ	3.000	Xã Lương Thế Trân	Đập vườn	Kênh cùng		x		
362	Bộ Tới	1.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Lung Dừa	Rạch Rập		x		
363	Kênh Bộ Phát	1.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Chệt	QLô 1A		x		
364	Láng Cá - Hai Mai	6.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Công Kênh Giữa	Rạch Bào Bèo		x		
365	Rạch Ngã Tư	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Chệt	Rạch Rập		x		
366	Kênh Láng Cùng-Lung Dừa	5.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Lòng Ong	KX Lương Thế Trân		x		
367	Kênh Lung Câu	1.800	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Lòng Ong	K Cái Bát		x		
368	Kênh Lòng Ống - Nhà Thề	4.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Muối	K Cái Bát		x		
369	Kênh Quảng Sanh	2.100	Xã Lương Thế Trân	Từ R Nhà Phấn	Nhà Phấn		x		
370	Kênh Tây	2.300	Xã Lương Thế Trân	Từ Cái Bát	Rạch Muối		x		
371	Vịnh Gáo	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Rập	R Cái Nhum		x		
372	Rạch Nàng Âm	2.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Rập	KX Lương Thế Trân		x		
373	Lung Cồ - Cây Vừng	3.600	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Bào Bèo	Hai Mai		x		
374	Cây Dương	1.200	Xã Lương Thế Trân	Từ R Hai Mai	Đồng Vinh		x		
375	Mười Mô-Tám Thịnh	3.100	Xã Lương Thế Trân	Từ Giải Phóng	Ba Hương		x		
376	Kênh Lung Sinh	4.600	Xã Lương Thế Trân	Từ K Tám Tròn	Đồng Vinh		x		
377	Kênh Tám Mão	1.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Lung Sinh	Đồng Vinh		x		
378	Rạch Bào Bèo	3.920	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Rập	Ngã Ba Hai Mai		x		
379	Rạch Ba Đăng	1.800	Xã Lương Thế Trân	Từ Giải phóng	Lung Trâu		x		
380	Rạch Láng Cá-Ba Gió	4.600	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Rập	R Đồng Vinh		x		
381	Rạch Lung Môn 2	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Đồng Vinh	K Giải Phóng		x		
382	Kênh Thầy Thuốc	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Ba Gió	R Lung Cá		x		
383	Kênh Mật Cật	1.900	Xã Lương Thế Trân	Từ Kênh xáng	K Ba Gió		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
384	Kênh Xáng	2.200	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Nhà Phán	Đồng Vinh		x		
385	Kênh Đồng Vinh-Hai Mai	5.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Ngã Ba Giải Phóng	R Hai Mai		x		
386	Lung Địa Ao - Bào Cóc	6.500	Xã Lương Thế Trân	Ngã ba 5 xuồng	K. Nhà Phán		x		
387	Kênh Lộ Xe	4.250	Xã Trần Văn Thời - Lương Thế Trân	Sông Ông Đốc	Giáp Xã Lương Thế Trân		x		
388	Kênh Phát Thạnh	2.375	Xã Trần Văn Thời - Lương Thế Trân	Sông Ông Đốc	Kênh Lộ Xe		x		
389	Kênh Rạch Lãng	2.983	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Lộ Xe		x		
390	Kênh Ba	2.671	Xã Trần Văn Thời	Đầm Thị Tường	Kênh Điền Ba Xuyên		x		
391	Kênh Tư	3.127	Xã Trần Văn Thời	Đầm Thị Tường	Kênh Điền Ba Xuyên		x		
392	Kênh Năm Công - Chổng Mỹ	4.235	Xã Trần Văn Thời	Đầm Thị Tường	Kênh Rạch Bần		x		
393	Kênh Điền Ba Xuyên	2.625	Xã Trần Văn Thời	Kênh Lung Trường	Mỏ Ôm		x		
394	Kênh Vàm Cống	3.875	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Bần	Vô Cùng		x		
395	Kênh Bào Nai	2.260	Xã Trần Văn Thời	Kênh Lung Trường	Vô Cùng		x		
396	Kênh Bà Xã	4.250	Xã Trần Văn Thời	Đầm Thị Tường	Kênh Năm Công		x		
397	Kênh Lung Trường	6.875	Xã Trần Văn Thời	Kênh Xáng Thị Kẹo	Kênh Rạch Bần	x			
398	Kênh Chổng Mỹ	5.120	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Đầm Thị Tường	x			
399	Kênh Rạch Bần	3.900	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Chổng Mỹ	x			
400	Kênh Chủ Ến - Lung Dòng	7.090	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Bần	x			
401	Kênh Thầy Tư	2.779	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Dinh Lớn		x		
402	Kênh Xáng Nông Trường	4.600	Xã Sông Đốc	Kênh Xẻo Quao	Kênh Hai Lợi		x		
403	Kênh Kênh Huyện Đoàn	2.720	Xã Sông Đốc	Kênh Bảy Thanh	Kênh Xáng Cùng		x		
404	Kênh Xẻo Đước	1.851	Xã Sông Đốc	Kênh Rạch Dinh Lớn	Kênh Xáng Cùng		x		
405	Kênh Lâm Phú	1.720	Xã Sông Đốc	Kênh Rạch Dinh Lớn	Kênh Xáng Cùng		x		
406	Kênh Xẻo Láng	3.700	Xã Sông Đốc	Kênh Rạch Dinh Lớn	Kênh Bảy Thanh		x		
407	Kênh Cây Diệp	2.250	Xã Sông Đốc	Kênh Rạch Dinh Lớn	Kênh Bảy Thanh		x		
408	Kênh Rạch Dinh Nhỏ	2.930	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Cái		x		
409	Kênh Tư Mầu- Chổng Mỹ	3.570	Xã Sông Đốc	Đầm Thị Tường	Kênh Bảy Thanh		x		
410	Kênh Cái	4.462	Xã Sông Đốc	Kênh Bà Kẹo	Kênh Bảy Thanh		x		
411	Kênh Dàn Xây	4.250	Xã Sông Đốc	Kênh Bà Kẹo	Sông Ông Đốc		x		
412	Kênh Chệt Xiểu	4.570	Xã Sông Đốc	Kênh Bà Kẹo	Kênh Tư Mầu		x		
413	Kênh Hai Lợi	2.302	Xã Sông Đốc	Kênh Xẻo Quao	Kênh Huyện Đội		x		
414	Kênh Mỹ Bình	12.600	Xã Sông Đốc	Biển Tây	Kênh Xáng Thị kẹo		x		
415	Kênh Xẻo Quao	5.270	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Mỹ Bình	x			
416	Kênh Xáng Cùng	6.376	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Mỹ Bình	x			
417	Kênh Rạch Dinh Lớn	5.618	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Mỹ Bình	x			
418	Kênh Bảy Thanh	6.600	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Mỹ Bình	x			
419	Kênh Quảng Bông	3.500	Xã Trần Phán	Từ Lung Vệ	Mương Điều		x		
420	Hội Đồng Ninh – Thầy Cai	5.800	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Lung Vệ		x		
421	Kênh Bờ Càng	3.500	Xã Trần Phán	Từ Nhị Nguyệt	Lung Vệ		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
422	Kênh Ngang	2.500	Xã Trần Phán	Từ Nhị Nguyệt	HĐ Ninh		x		
423	Kênh Giáo Cừ	3.000	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Kênh Ngang		x		
424	Lung Bà Phượng	3.000	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Kênh Ngang		x		
425	Kênh Ngã Bát – Bào Sậy	10.000	Xã Trần Phán	Từ Bờ Đập	K Chà Là		x		
426	Kênh Bào Bùn – Thác Lác	4.500	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Cùng		x		
427	Bà Ban - Năm Hốt	3.500	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Nhị Nguyệt		x		
428	Mà Ca - Nhị Nguyệt	5.000	Xã Trần Phán	Từ Nhị Nguyệt	Lộ Xe		x		
429	Kênh Nai	4.000	Xã Trần Phán	Từ Bào Sậy	S. Cây Kè		x		
430	Kênh Bờ Đập – Bà Ca	8.000	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Lộ Xe		x		
431	Kênh Đường Đào – Lung Chim	4.000	Xã Trần Phán- Quách Phẩm	Từ Út Hà	Bào Sậy		x		
432	Lung Chà Là – Bào Giá	6.650	Xã Trần Phán	Từ K Chà là	K Thủy Lợi		x		
433	Lung Đước – Lung Sinh	5.000	Xã Trần Phán	Từ Lung Đước	Lộ Xe		x		
434	Kênh Cây Trâm	5.000	Xã Đầm Dơi	Từ Bà Ca	Xóm Ruộng		x		
435	Lung Cá Kèo - Thầy Chương	5.000	Xã Đầm Dơi	Từ Thầy Chương	Bà Bèo		x		
436	Lung Gừa	3.500	Xã Đầm Dơi	Từ Bà Ca	S. Rạch Sao		x		
437	Kênh Bà Bèo	4.000	Xã Đầm Dơi	Từ Bà Bèo	Kênh Ngang		x		
438	Gạch Sao - Thầy Chương	3.000	Xã Đầm Dơi	Thầy Chương	Đập Rạch Sao		x		
439	Kênh Cỏ Ống	6.500	Xã Đầm Dơi	Từ Ấp 9	Bà Bèo		x		
440	Kênh Ngang	2.500	Xã Đầm Dơi	Từ Bào Sen	Ngã 4 Ô Bình		x		
441	Sông Rạch Sao	6.000	Xã Đầm Dơi	Từ Cầu Dương thị Cẩm Vân	Cổng Xóm Ruộng		x		
442	Knh Dân Quân	2.500	Xã Đầm Dơi	Từ Nhị Nguyệt	Xóm Ruộng		x		
443	Kênh Hàng Dừa	5.000	Xã Đầm Dơi	Từ Kênh Lý	Lung Gừa		x		
444	Kênh Lý	3.000	Xã Đầm Dơi	Từ Cây Kè	lung Cá Kèo		x		
445	Kênh ấp 9	4.000	Xã Đầm Dơi	Từ Kênh Ngang	S. Đầm Dơi		x		
446	Rạch Giáo Bạch	2.500	Xã Đầm Dơi	S. Đầm Chim	S. Cây Tàng		x		
447	Rạch Cây Giá	2.000	Xã Đầm Dơi	Từ Sông Đầm Chim	Đến cùng		x		
448	Rạch Đùng Đình	1.500	Xã Đầm Dơi	Từ Sông Đầm Chim	Đến cùng		x		
449	Kênh Giáo Bạch	2.800	Xã Đầm Dơi	Từ Sông Đầm Chim	Đến Rạch Trắng Trăm		x		
450	Kênh Giữa	2.500	Xã Quách Phẩm	Từ 7 Háp	Lung Ngang		x		
451	Kênh Ngang – Cầu Ván	6.000	Xã Quách Phẩm	Từ Cầu Ván	Lung Lá		x		
452	Lâm Trung Thiên	4.000	Xã Quách Phẩm	Từ Lung Chim	S Bào Sen		x		
453	Kênh Nông Trường	5.000	Xã Quách Phẩm	Từ Sông Bào Mũ	S Bào Sen		x		
454	Kênh Cá Giữa	5.500	Xã Quách Phẩm	Từ Bảy Háp	Khai Hoang		x		
455	Kênh Ngã Oac	3.500	Xã Quách Phẩm	Từ Sông Cái Keo	Kênh Ba		x		
456	Kênh Biên Bíp	4.000	Xã Quách Phẩm	Từ Hàng Gòn	Cầu Ván		x		
457	Kênh Cùng	3.500	Xã Quách Phẩm	Từ Bảy Háp	Lung Ngang		x		
458	Kênh Láng Dài	2.000	Xã Quách Phẩm	Từ Lung Nhà Cù	Đường Đào		x		
459	K.Bến Bào	3.000	Xã Quách Phẩm	Từ Đường Đào, Lung Chim	S.Bảy Háp		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
460	Lung Quao	3.000	Xã Quách Phẩm	Từ Đường Đào, Lung Chim	K.Đường Đào		x		
461	Kênh Tư Thừa	3.000	Xã Quách Phẩm	Từ kênh 3	Sông Cái Keo		x		
462	Kênh Bào Hầm	4.500	Xã Quách Phẩm	Từ Sông Cái Keo	Cả Giữa		x		
463	Sông Mương Điều	8.500	Tạ An Khương	S. Gành Hào	Ngã Ba Lô 14	x			
464	Sông Sáu Đông	5.000	Tạ An Khương	S. Giồng Nhum	S. Cây Dừa	x			
465	Sông Cả Bát	4.500	Tạ An Khương	giáp Đầm Dơi	S. Tân Lợi	x			
466	Sông Tân Lợi	6.000	Tạ An Khương	S. Cả Bát	S. Cả Bát - S. Sáu Đông	x			
467	Sông Cây Dừa	8.000	Tạ An Khương	S. Sáu Đông	S. Quảng Lỗi	x			
468	Kênh Khâu Mết	2.600	Tạ An Khương	S. Gành Hào	S. Cây Dừa	x			
469	Sông Gòong Nhum	3.500	Tạ An Khương	S. Lô 18	S. Sáu Đông	x			
470	Sông Lô 18	6.500	Tạ An Khương	S. Giồng Nhum	S. Tân Lợi	x			
471	Sông Ký Thuật - Mũi Dục (Lô 13)	7.100	Tạ An Khương	S. Gành Hào	K. 6 Đông	x			
472	Kênh Quảng Lỗi	2.500	Tạ An Khương	S. Gành Hào	S. Cây Dừa		x		
473	Kênh Tam Bô	2.800	Tạ An Khương	S. Gành Hào	S. Cây Dừa		x		
474	Kênh Lung Sậy	2.500	Tạ An Khương	S. Lô 13	S. Cây Dừa		x		
475	Kênh Mới	2.700	Tạ An Khương	Kênh Đứng	S. Gành Hào		x		
476	Kênh Mương Đường	1.500	Tạ An Khương	S. Gành Hào	K. Bồn Bồn		x		
477	Kênh Nội Đồng	5.200	Tạ An Khương	S. Mương Điều	Kênh Mới		x		
478	Kênh Nồng	2.600	Tạ An Khương	Đồn Cây Nổ	Kênh Mới		x		
479	Kênh Đứng	2.600	Tạ An Khương	Đồn Cây Nổ	ngã tư Cây Dừa		x		
480	Kênh Kèo Nèo	3.000	Tạ An Khương	S. Thầy Ký	ngã tư Cây Dừa		x		
481	Kênh Lung Sinh - Lô 13	3.200	Tạ An Khương	Ngã 3 Lung Sinh	S. Thầy Ký (Lô 13)		x		
482	Kênh Lung Sinh - Dinh Điền	5.000	Tạ An Khương	S. Giồng Nhum	ngã tư Cây Dừa		x		
483	Kênh Hai An	1.000	Tạ An Khương	S. Giồng Nhum	Kênh Tư		x		
484	Kênh Tư	3.600	Tạ An Khương	K. Nhà Thương	K. Hai An		x		
485	Sông Lô 14	5.300	Tạ An Khương	S. Mương Điều	Đồn Cây Nổ		x		
486	Kênh Bồn Bồn	3.100	Tạ An Khương	S. Mương Điều	K. Mương Đường		x		
487	Kênh Năm	2.900	Tạ An Khương	S. Sáu Đông	K. Lung Sinh Lô 12		x		
488	Kênh Bảy Quán	2.700	Tạ An Khương	S. Sáu Đông	K. Lung Sinh Lô 13		x		
489	Kênh Lô	5.700	Tạ An Khương	S. Lô 18	S. Sáu Đông		x		
490	Sông Hang Mai	3.200	Tạ An Khương	S. Cả Bát	S. Tân Lợi		x		
491	Kênh Năm Tôn (Ba Quyên)	1.800	Tạ An Khương	S. Hang Mai	S. Lô 19		x		
492	Kênh Chổng Mỹ	7.000	Xã Tân Thuận	Từ Sông Tân Đức	Sông Cây Dừa		x		
493	Rạch Cá Trê	3.000	Xã Tân Thuận	Từ Bọng Két	Cột Nhà		x		
494	Kênh Cột Nhà	3.000	Xã Tân Thuận	Từ Tân Phước	Tràm Con		x		
495	Kênh Lâm Đồ	4.500	Xã Tân Thuận	Từ Tân Bình	Ông Gạo		x		
496	Kênh Chim Đê	4.500	Xã Tân Thuận	Từ Ông Gum	Mồ Côi		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
497	Kênh Mồ Côi – Chim Đẻ	7.500	Xã Tân Thuận	Từ Sáu Đông	Chim Đẻ		x		
498	Kênh Bồn Bồn – Voi Chùa	6.500	Xã Tân Thuận	Từ Bồn Bồn	Sông Gành Hào		x		
499	Kênh Miếu Thiệt	4.500	Xã Tân Thuận	Từ Bồn Bồn	Vàm Mương		x		
500	Kênh Nước Mặn	4.000	Xã Tân Thuận	Từ Sáu Đông	Ông Công		x		
501	Kênh Hóc Môn	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Đập Hóc Môn	Ông Công		x		
502	Kênh Ông Công	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Hóc Môn	Ao Bồng		x		
503	Kênh Hóc Môn – Chim Bầy	5.500	Xã Tân Thuận	Từ Kênh Hóc Môn	Khâu Ông		x		
504	Sông Giá Gập	3.000	Xã Tân Thuận	Từ Cống Hiệp Hải	Ông Công		x		
505	Lô 21	2.700	Xã Tân Thuận	Từ Sông Đầm Dơi	Cả Kiến		x		
506	Kênh cả Kiến	2.900	Xã Tân Thuận	Từ Sông Đ Dơi	Sông Cả Bát		x		
507	Kênh 6 Thước	4.000	Xã Tân Thuận	Từ Lô 4	Sông Cả Bát		x		
508	Kênh Lò Gạch	2.500	Xã Tân Thuận	Từ Sông Đ Dơi	Kênh 6 Thước		x		
509	Lô III	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Sông Đ Dơi	Kênh 6 Thước		x		
510	Lô IV	3.700	Xã Tân Thuận	Từ Sông Đ Dơi	Kênh 6 Thước		x		
511	Kênh Ba	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Sông Tân Lợi	Lung Sự		x		
512	Kênh Lung Vàng	6.000	Xã Tân Thuận	Từ Sông Tân Lợi	Cùng		x		
513	Kênh Xóm Lá	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Tân Bình	Ông Gum		x		
514	Kênh Lâm Đồ - Kênh Ông Gạo	6.000	Xã Tân Thuận	Từ Tân Bình	Ông Gạo		x		
515	Kênh So Đũa	3.000	Xã Tân Thuận	Từ Sông Cây Dừa	Ngã tư So Đũa		x		
516	Kênh Đê	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Sáu Đông	Chim Đẻ		x		
517	K.Ô.Điểm - Vinh Hạn - Tắc Cây Bần	8.000	Xã Tân Tiến	Từ Sông Tân Thành	Ông Bup		x		
518	Kênh Tràm Xuyên	2.000	Xã Tân Tiến	Từ S Bọng Két	Ông Điểm		x		
519	Rạch Tràm Lựu	3.900	Xã Tân Tiến	Từ Bọng Két	Ông Điểm		x		
520	Kênh Nghĩa Hải (kênh 2)	3.000	Xã Tân Tiến	Từ Tân Thành	Tân Hòa		x		
521	Rạch Mặt Hậu	4.500	Xã Tân Tiến	Từ Ông Điểm	Cựa Gà		x		
522	Kênh Mặt Trời-Bông Súng	6.200	Xã Tân Tiến	Từ Mặt Tiền	Sông Cây Tàng		x		
523	Kênh 19 –3	5.000	Xã Tân Tiến	Từ Khạo Nhòng	Ván Ngựa		x		
524	Rạch Dọp Lớn - Rạch Tắc	7.000	Xã Tân Tiến	Từ Sông Cả Bẹ	Cùng		x		
525	Kênh Ranh	2.500	Xã Tân Tiến	từ S. Đầm Dơi	Cả Bẹ		x		
526	Kênh Đôi	2.800	Xã Tân Tiến	Từ Cả Bẹ	Đầm Chim		x		
527	Kênh Thầy Bầy	3.000	Xã Tân Tiến	Từ Sông Cả Bẹ	Sông Đầm Chim		x		
528	Rạch Mũi	3.500	Xã Tân Tiến	Từ Đầm Dơi	Ông Kiếm		x		
529	Kênh Ông Mao - Ông Đập	7.800	Xã Tân Tiến	Từ Đầm Dơi	Kênh Ranh		x		
530	Kênh Mới	2.500	Xã Tân Tiến	Từ Sông Đầm Dơi	Cùng		x		
531	Kênh Cựa Gà	4.200	Xã Tân Tiến	Từ Ván Ngựa	Cựa Gà		x		
532	Kênh Đường Đào	4.000	Xã ThanhTùng	Từ Hiệp Hòa, Thây Cắn	S.Đầm Dơi		x		
533	Lung Lá	4.000	Xã ThanhTùng	Từ Đập Cây Mắm	Sông Bào Sen		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
534	Kênh Thầy Cẩn	2.000	Xã ThanhTùng	Từ Cù Lao	Sông Đầm Dơi		x		
535	Kênh Ba Ngựa - Lâm Thầy Hai	5.000	Xã ThanhTùng	Từ S.Hiệp Hòa,Thầy Cẩn	K. Trương Đạo		x		
536	Lung Chim	3.000	Xã ThanhTùng	Bào Dừa	Lâm Trung Thiên		x		
537	Kênh Miên	2.800	Xã ThanhTùng	Từ Kênh 3	Bào Dừa		x		
538	Kênh Biện Gấm	2.800	Xã ThanhTùng	Từ Kênh Bào Dừa	K Miên		x		
539	Kênh Mầu Điền Tây	2.800	Xã ThanhTùng	Từ Kênh 3	Bào Dừa		x		
540	Kênh Đồng Gò - L.Cây Giá	5.500	Xã ThanhTùng	Từ Bào Sen	Lung Lá		x		
541	Kênh Ba Dầy	4.000	Xã ThanhTùng	Từ Thầy Cẩn	Sông Bào Sen		x		
542	Kênh Lung Dừa	2.600	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Lương Thế Trân	K. Bà Thụ		x		
543	Kênh Lễ Quyền	3.000	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Rạch Rập	Kênh Láng Bà		x		
544	Kênh Bà Điều	2.870	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Rạch Rập	Kênh Bào Ráng		x		
545	Kênh 9 Duyên	3.870	Phường Lý Văn Lâm	KX Lương Thế Trân	S. Gành Hào		x		
546	Kênh 26/3	3.500	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Giao Vàm	K. Rạch Rập		x		
547	Kênh Độ Chiêu	2.600	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Giao Vàm	K. 26/3		x		
548	Kênh Bà Thụ	3.250	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Lương Thế Trân	K. Bà Thụ		x		
549	Kênh Đứng	3.000	Phường Lý Văn Lâm	K. Láng Bà Ong Muộn	K. Rạch Rập		x		
550	Kênh Bào Ráng	3.000	Phường Lý Văn Lâm	K. Lương Thế Trân	K. Năm Tráng		x		
551	Kênh Bọng Kiển	2.500	Phường Hòa Thành	Rạch Cái Ngang	Kênh Giáo Thọ		x		
552	Kênh Ban Lén	2.700	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Giồng Nổi		x		
553	Kênh Lát	3.500	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Giồng Nổi		x		
554	Kênh Cây Tự	3.000	Phường Hòa Thành	S. Hòa Thành	Cây Trâm		x		
555	Kênh Cống Đồi	4.300	Phường Hòa Thành	KX CMBL	Cái Ngang		x		
556	Kênh Đông Tranh	3.900	Phường Hòa Thành	R.Hòa Thành	Kênh Cầu Nhum		x		
557	Kênh Bắc Tâm	2.000	Phường Hòa Thành	R.Hòa Thành	Rạch Cái Ngang		x		
558	Kênh Tư Quý	1.900	Phường Hòa Thành	Kênh Cầu Nhum	Rạch Cái Ngang		x		
559	Kênh Tư Ngọc	2.500	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Gọ Cây Nhào		x		
560	Kênh Trại Sập	3.000	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Cây Nhào		x		
561	Kênh Ba Sề	2.700	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Gọ Cây Nhào		x		
562	Kênh Gọ Cây Nhào	3.000	Phường Hòa Thành	Kênh Giồng Nổi	Kênh Xã Đat		x		
563	Kênh Bảy Mạnh - Cái Nai Lớn	4.300	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Cái Ngang		x		
564	Kênh Tư Súng - Thầy Bang	2.000	Phường Hòa Thành	Kênh Cây Quao	Rạch Cái Su		x		
565	Trâm Bàu - Bảy Mạnh - Quảng Huối	7.500	Phường Hòa Thành	Kênh Giồng Nổi	Rạch Cái Su		x		
566	Kênh Xóm Huế - Bà Kỳ	4.000	Phường Hòa Thành	Kênh Tây	Kênh Xã Đat		x		
567	Rạch Xóm Lắm	3.750	Phường Hòa Thành	Rạch Bảy Tháo	Rạch Cái Su		x		
568	Kênh Ba Dinh	3.750	Phường Hòa Thành	Rạch Cái Ngang	Rạch Bảy Tháo		x		
569	Kênh Thọ Bưởi	2.000	Phường Hòa Thành	KX CMBL	Kênh Tám Thạch		x		
570	Kênh Miếu - Ô Ó	4.000	Phường Hòa Thành	Rạch Cái Su	KX CMBL		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
571	Kênh Láng Xéo	1.600	Phường Hòa Thành	Rạch Cái Su	Định Thành, Tắc Vân		x		
572	Kênh Tám Triều - Tân Phong B	3.000	Phường Hòa Thành	Rạch Hòa Thành	Kênh Đồng Tràm		x		
573	Kênh Cái Bát - Từng Từng	5.000	Phường Hòa Thành	Rạch Hòa Thành	Kênh Lát		x		
574	K. Làng Cá	3.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Sông Cái Đôi Vàm	K. UBND tỉnh		x		
575	K. Cơi Năm	3.700	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Sông Cái Đôi Vàm	K. UBND tỉnh		x		
576	K. Cơi Sáu	4.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Hậu Cái Đôi Nhỏ	Sào Lưới Nhỏ		x		
577	K. Phòng Hộ (Ven Biển Tây)	7.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Hậu Cái Đôi Nhỏ	K. Sào Lưới Lớn		x		
578	K. Pháp Chế	3.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Sào Lưới Nhỏ	T Giáp Kênh Biên Phòng		x		
579	Kênh Ủy Ban tỉnh	4.800	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Kiểm Lâm	Giáp Kênh Phòng Hộ		x		
580	K. Sào Lưới Nhỏ	2.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Rạch Sào Lưới Lớn	Giáp Kênh Biên Phòng		x		
581	K. Nông trường Nguyễn Việt Khái	3.600	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Kiểm Lâm	Rạch Sào Lưới Nhỏ		x		
582	K. Khai Long	3.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Kiểm Lâm	Rạch Sào Lưới lớn		x		
583	Kênh Xáng Cùg	6.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ giáp Sông Gò Công	Rạch Sào Lưới lớn		x		
584	Kênh An Giang	3.100	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Rạch Sào Lưới lớn	Kênh Xáng Cùg		x		
585	Kênh Huyện Ủy	1.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Tập Đoàn 26	TK. Xáng Gò Công Bến Mã		x		
586	K. Tập Đoàn 26 (Rạch Lạc lớn)	5.300	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Sông Gò Công	Ngã ba Bến Mã		x		
587	K. Thí Điểm	2.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Tập đoàn 26	Giáp rừng phòng hộ		x		
588	Kênh Bể Mã	2.300	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Ngã ba Bến Mã	Rừng Phòng hộ		x		
589	K. Xẻo Sâu	3.600	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh ven Đê tây	Rừng phòng hộ		x		
590	K. Xáng Gò Công – Bến Mã	6.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Cửa Gò Công	Kênh Bến Mã		x		
591	Rạch Cái Đôi Nhỏ	4.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Kiểm Lâm	Kênh Rạch Dơi		x		
592	K. Ngang	4.250	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Ngã ba Đòn Dong cũ	Kênh 90		x		
593	Kênh Sáu Hậu	2.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh ven Đê Tây	Kênh 50		x		
594	Kênh 50	2.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Bà Quăn	kết thúc cùg		x		
595	Kênh Hậu Đòn Dong	1.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Hậu Đòn dong cũ	kết thúc cùg		x		
596	Kênh Đòn Dong Mới	2.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Ngã tư Đòn Dong Xã cũ	Giáp đê Biển Tây		x		
597	Kênh Rạch Thùng	1.750	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Giáp Đê Tây	Giáp Sông Bảy Háp		x		
598	Kênh Đòn Dong cũ	2.550	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Ngang	Ngã tư Xã cũ (Bào Thùng)		x		
599	Kênh Bảy Sứ	4.375	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Sông CĐV qua đê tây	Kênh Công Nghiệp		x		
600	Kênh Lô I (Đoạn gần Sông CĐV)	4.250	Xã Cái Đôi Vàm - Xã Phú Tân	Từ Sông Cái Đôi Vàm	T Kênh Công Nghiệp		x		
601	K. Lô I (Đoạn gần Sông Cái Nước Biển)	4.300	Xã Phú Tân	Từ Sông Cái Nước Biển	Kênh Miếu Ông Tà		x		
602	K. Mỹ Hưng	4.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Sông Cái Đôi Vàm	Kênh Lô I		x		
603	Kênh Kết Nghĩa	4.300	Xã Phú Tân	Từ Sông Cái Đôi Vàm	Kênh Lô I		x		
604	Kênh Thanh Bình	6.500	Xã Phú Tân	Từ Sông Cái Đôi Vàm	Kênh Lô II		x		
605	Kênh Đứng	2.000	Xã Phú Tân	Từ Kênh Đường Cày	Kênh Tân Phú		x		
606	Kênh Tân Phú	2.050	Xã Phú Tân	Từ Sông Cái Nước Biển	Giáp Kênh Đứng		x		
607	Kênh Ông Thừa - Láng Cháo	6.300	Xã Phú Tân	Sông Cái Nước Biển	cùg		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
608	Kênh Bờ Cản	3.900	Xã Phú Tân	Từ Kênh Xáng Cầu Sắt	Giáp Kênh Lung môn		x		
609	Kênh Sư Đâu - Cổng đá lớn	4.850	Xã Phú Tân	Từ Sông Quần Phú	Giáp Kênh Lung Môn		x		
610	Kênh Thầy Ba	2.150	Xã Phú Mỹ	Từ cổng Ba Tiêm	Ngã ba Kênh Lung Môn		x		
611	Kênh Chôm Mã	2.000	Xã Phú Mỹ	Kênh Xáng Thọ Mai	Kênh Lung Chim		x		
612	Kênh Bà Ký	4.800	Xã Phú Mỹ	Kênh Xáng Thọ Mai	Kênh Lung Chim		x		
613	Kênh Phú Thạch	4.400	Xã Phú Mỹ	Kênh Xáng Thọ Mai	K Đồn Dong - Chà Là		x		
614	Kênh Bà Ký – Xẻo Đước	5.000	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Xáng Thọ Mai	Kênh Xáng ven Đầm		x		
615	Rạch Thọ Mai	2.800	Xã Phú Mỹ	Từ Vàm Thọ Mai	Ngã ba Kênh Cây Me lớn		x		
616	Kênh Năm	3.300	Xã Phú Mỹ	Rạch Thọ Mai	Kênh Phú Thạch		x		
617	Kênh Năm Luông- K. Mỹ Thành	4.900	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Xáng ven Đầm	Kênh Xáng Thọ Mai		x		
618	Kênh Phúc Hồ - Kênh Ba Hoàng	3.000	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Xáng ven đầm	Sông Giáp nước		x		
619	Kênh Mả Ca	3.000	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Phú Thạch	Kênh Lung Lá		x		
620	Kênh Hai	1.500	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Bến Đìa	Sông Giáp Nước		x		
621	Kênh Bến Đìa	3.500	Xã Phú Mỹ	Từ R.Giáp nước	Giáp Đầm Thị Tường		x		
622	Kênh Trâm Bầu	3.000	Xã Phú Mỹ	Từ Ngã tư Phú thạch trong	Sông Giáp nước		x		
623	Rạch Điền Cò	2.300	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Xáng Thọ Mai	Ngã ba Kênh Ngang		x		
624	Kênh Đìa Lớn - Lung Cây Gừa	5.700	Xã Phú Mỹ	Từ K. Lộ xe Vàm Đình	R. Gíp Nước Bến Đìa		x		
625	Kênh Lung Âm - Cái Chim	4.500	Xã Phú Mỹ	Từ sông Bào Trầu	Lung Cái Chim		x		
626	Rạch Cái Chim	2.000	Xã Phú Mỹ	Từ S. Bào Trầu - Lộ xe Vàm Đình	Cái nước		x		
627	Kênh Thử Vải	3.000	Xã Phú Mỹ + Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Cầu Sắt	Kênh Quán Phú		x		
628	Kênh Xáng Cùng	2.200	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh 90	Kết thúc cùng		x		
629	Kênh Lung Đước	1.600	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh 90	Giáp Kênh Rạch Cho Ngọn		x		
630	Kênh Cha (K. Xáng Hậu)	3.300	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh 90	Kênh Bào Thùng		x		
631	K. Đồng Tháp- Lung Lão Trường	3.985	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Cà Cái - Kênh ven Đê Tây	Kênh ven Đê Tây,rẽ nhánh K. Năm		x		
632	Kênh Bào Láng	7.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Cái Đôi Vàm	Bùng Bình Cái Bát		x		
633	Kênh Nhà Rông	3.250	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Mang Gổ	Kênh Chữ T		x		
634	Rạch Chàng Bè	2.300	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Mang Gổ	Kênh Chữ T		x		
635	Kênh Tư Thọ -Kênh Bảy	5.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ S. Mang Gổ	K. Chữ T và S. Bảy Háp		x		
636	Kênh Tư Gà	3.300	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Bảy Háp	S. Bảy Háp		x		
637	Kênh Ba –Lung Heo	4.100	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Bảy Háp	K. Lung Heo và cùng		x		
638	Kênh So Đũa Lớn	3.000	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Dân Quân	S. Mang Gổ		x		
639	Kênh So Đũa Nhỏ	1.850	Xã Nguyễn Việt Khái	Sông Mang Gổ	kênh Ba		x		
640	Kênh Mười Hồ	2.150	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh So Đũa Nhỏ	Sông Bảy Háp		x		
641	Kênh Má Tám	2.300	Xã Nguyễn Việt Khái	S. Bảy háp	Kênh Ba		x		
642	Kênh 30/4	4.250	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Bào Trầu	T Kênh Má 8		x		
643	Kênh Sáu Hương	2.500	Xã Nguyễn Việt Khái	K.Lung Dinh Nhỏ	Dân Quân		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
644	K. Xẻo Vọt –Lung Dinh Nhỏ	2.250	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Rạch Kiến Vàng	Sông Mang Gô		x		
645	Kênh Địa Đồi - Lung Cha	4.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Dân Quân ÷ K.Cổng Đá	R. Kiến Vàng		x		
646	Kênh Địa Sậy - Keanh Cây Giá	3.600	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Bào Trầu ÷ K.Cổng Đá	R. Kiến Vàng		x		
647	Kênh Trâm Bàu	2.350	Xã Nguyễn Việt Khái	Ngã 3 K. Cá rô - K.Kiểm Lâm	K. Tư Bình		x		
648	Kênh Xẻo Say	1.530	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quăn Phú	Giáp Kênh Lung Sinh		x		
649	Kênh Lung Lá	3.000	Xã Nguyễn Việt Khái	R. Kiến Vàng	giáp lộ liên Xã		x		
650	Kênh Ngò Ôm	1.050	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quăn Phú	giáp lộ liên Xã		x		
651	Kênh Lung Bồn	1.035	Xã Nguyễn Việt Khái	S. Cái Bát	R.Kiến Vàng		x		
652	Kênh Lung Vinh	3.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Rạch Kiến Vàng	T Kênh Lung Trâm		x		
653	Kênh Lung Trâm	2.200	Xã Nguyễn Việt Khái	Ngã 3 K. Cái Bát	K. Tư Bình		x		
654	Lung Rán - Lung Bào Đồi - Lung Bào Cù	5.500	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Cái Bát	giáp lộ xe		x		
655	Kênh Xáng Ven Đê Tây	16.000	Xã Cái Đồi Vàm + Phú Tân	Từ Sông Mỹ Bình	Sông Cái Đồi Vàm		x		
656	Kênh Thử Vải - Kênh Đào	4.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quăn Phú	Kênh Cầu Sắt		x		
657	Kênh Ngang I	1.200	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Cầu Sắt	Kênh Sư Đâu		x		
658	Kênh Quăn Phú - Cây Dương	2.500	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ kênh Thử Vải	Sông Quăn Phú		x		
659	K.Cổng Đá Nhỏ	4.500	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quăn Phú	K. Cầu Sắt		x		
660	R. Bào Lớn -Rạch Mới - K. Đập Điền	6.000	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Đầu Dừa trên - R. Cái Tính	S. Quăn Phú		x		
661	KX. Ven Đê Tây (K.Năm - K.Sáu Hậu)	10.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Năm	Kênh Sáu Hậu		x		
662	Kênh Xáng Ven Đầm Thị Tường	14.000	Xã Phú Mỹ	Từ Rạch Thọ Mai	Sông Giáp Nước		x		
663	R. Ông Tình	1.500	Xã Năm Căn	KX Năm Căn	Rạch Ông Do		x		
664	K. Xẻo Lớn	1.500	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	cùng		x		
665	Kênh Bờ Bao	3.500	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	rạch Ông Tình		x		
666	R. Cái Trắng	2.500	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	cùng		x		
667	Kênh Điển Hình	2.400	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	KX Ấp 3		x		
668	Kênh Trung Đoàn	1.200	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	Sông Cửa Lớn		x		
669	Rạch Lòng Tong	2.600	Xã Năm Căn	KX Năm Căn	Cùng		x		
670	Kênh Năm	1.500	Xã Năm Căn	KX Năm Căn	Kênh 5 Cái Trắng		x		
671	Kênh Đồn	2.000	Xã Năm Căn	Kênh 5	Sông Bảy Háp		x		
672	Rạch Cái Nai	2.000	Xã Năm Căn	KX Năm Căn	Sông Bảy Háp		x		
673	K. Cái Trắng Lá	4.000	Xã Năm Căn	Kênh 5 Cái Trắng	Lung cùng		x		
674	K. Truyền Huấn	3.400	Xã Năm Căn	Sông Bảy Háp	Ngọn Cái Trắng Lá		x		
675	Lung Quao	3.000	Xã Năm Căn	Rạch Cái Nhám	KX Cái Ngay		x		
676	Kênh 10 Gió	1.500	Xã Năm Căn	Lung Cùng	KX Cái Ngay		x		
677	Kênh Ông Nghệ	2.200	Xã Năm Căn	Kênh Mới	Kênh Ba		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
678	Kênh Mới	3.200	Xã Năm Căn	KX Cái Ngay	Kênh Ông Nghệ		x		
679	Lung Cùng	4.000	Xã Năm Căn	Kênh 10 Gió	Lung Quao		x		
680	R Chồn Sóng – Trại lưới B	6.500	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Rạch Trại Lưới A		x		
681	Rạch Vàm Lỗ	3.000	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	rạch Chồn Sóng		x		
682	Rạch Xẻo Sao	3.500	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Rạch Vàm Lỗ		x		
683	Kênh Lò	1.500	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Gầy		x		
684	Rạch Xẻo Lớn	1.300	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Ngươn		x		
685	Rạch Ông Quảng	2.900	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Cùng		x		
686	Rạch Chùng Kẹt	3.000	Xã Đất Mới	Rạch Đầu Trà	Vàm Ông Ngươn		x		
687	Kênh Đào – Xẻo Giữa	6.000	Xã Đất Mới	Cửa Bảy Háp	Sông Cửa Lớn		x		
688	R. Tắc Ông Ngươn	1.500	Xã Đất Mới	Rạch Vàm Chùng	rạch Trại Lưới		x		
689	Kênh Đào – Kênh Cốc	5.200	Xã Đất Mới	Rạch Trại Lưới A	KX Quốc Phòng		x		
690	K. Mang sách	2.200	Xã Đất Mới	Rạch Láng Chiếu	Rạch Cây Thor		x		
691	Rạch Ông Tà	1.300	Xã Đất Mới	KX Quốc Phòng	Rạch Ông Do		x		
692	K. Bảy Thanh	2.500	Xã Đất Mới	KX Năm Căn	Rạch Nước Chảy		x		
693	R. ông Chùng	2.500	Xã Đất Mới	KX Quốc Phòng	Rạch Ông Do		x		
694	Rạch Ông Bái	2.500	Xã Đất Mới	KX Quốc Phòng	Rạch Cây Thor		x		
695	Kênh Bui Mất	3.800	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	Cùng		x		
696	Rạch Xóm Trên	2.500	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	KX Quốc Phòng		x		
697	Rạch Tùng Dện	2.000	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	KX Quốc Phòng		x		
698	K. Tắc Huyện Ủy	3.200	Xã Đất Mới	Kênh Không Quân	Trại Lưới A		x		
699	R. Nước Chảy	2.500	Xã Đất Mới	KX Năm Căn	Sông Bảy Háp		x		
700	R. Nàng Kèo	2.500	Xã Tam Giang	Kênh 5	Kênh Bà		x		
701	Rạch Vệt	2.500	Xã Tam Giang	rạch Nàng Kèo	rạch Miếu Bà		x		
702	Rạch Miếu Bà	2.500	Xã Tam Giang	Kênh 5	Kênh Ba		x		
703	Rạch Dực	1.600	Xã Tam Giang	Kênh Ba	Cùng		x		
704	R. Xóm Lung	1.500	Xã Tam Giang	Kênh Ba	Cùng		x		
705	Kênh 5 Toan	2.000	Xã Tam Giang	KX Cái Ngay	Kênh Sào Luỹ		x		
706	Kênh Sào Luỹ	4.200	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Kênh 5		x		
707	Kênh 7 Cánh	2.600	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Kênh Sào Luỹ		x		
708	K. Xưởng Tầm	1.600	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Kênh 5		x		
709	Rạch Xẻo Xu	3.500	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Nhà Giảng		x		
710	R. Lung Đước	2.000	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Kênh Cây Mắm		x		
711	Rạch Ông Tỷ	2.000	Xã Tam Giang	Kênh Cây Mắm	Rạch Xu Cùi		x		
712	Rạch Chủ Mư	2.000	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Tỷ		x		
713	Rạch Su Cùi	3.400	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Rạch Cây Đông		x		
714	Lung Ngang – 3 Thước	3.300	Xã Tam Giang	Rạch Xu Cùi	Kênh Cây Mắm		x		
715	R. Cái Nhám Nhỏ	4.500	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Kênh Ngang		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
716	Rạch Cây Đông	2.400	Xã Tam Giang	Rạch Su Cùi	Rạch Bông Súng		x		
717	Kênh Chủ Điền	2.800	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Rạch Nhà Hội		x		
718	Rạch Nhà Hội	2.500	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	rạch Bông Súng		x		
719	Rạch Bông Súng	4.500	Xã Tam Giang	Kênh Đường Địa	Kênh17		x		
720	Kênh Đường Địa	1.300	Xã Tam Giang	Kênh Chà Là	Rạch Bông Súng		x		
721	Rạch Cái Đuốc	4.600	Xã Tam Giang	Kênh Ông Đơn	Kênh 2000		x		
722	Rạch Bỏ Bầu	5.000	Xã Tam Giang	Sông Đầm Dơi	Rạch Cái Đuốc		x		
723	Kênh Ông Chí	3.500	Xã Tam Giang	Sông Đầm Dơi	Kênh 2000		x		
724	Kênh Sọ Đầu	1.200	Xã Tam Giang	Kênh 2000	Ông Đơn		x		
725	Rạch Giáo Ngọc	3.500	Xã Tam Giang	R. Nhà Luận	cùng		x		
726	Kênh 2000 – Bà Lúa	4.900	Xã Tam Giang	Rạch Bỏ Bầu	S. Đầm Dơi		x		
727	R. Nhà Luận – K. Ba Tán	5.500	Xã Tam Giang	Sông Đầm Dơi	Cùng		x		
728	Kênh Ba Tán	2.000	Xã Tam Giang	R. Nhà Luận	Cùng		x		
729	Kênh Chà Là	2.000	Xã Tam Giang	Sông Đầm Dơi	Kênh 2000		x		
730	Kênh Ba Tu	2.500	Xã Tam Giang	Sông Bỏ Đê	Kênh Ngang		x		
731	R. Bỏ Hủ Lớn	3.000	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nước	Cùng		x		
732	Kênh Ngang	4.500	Xã Tam Giang	Kênh 12	Kênh Ba Tu		x		
733	Kênh 132	3.500	Xã Tam Giang	R. Máng Chim	Kênh Nông Trường		x		
734	KX Rạch Già	5.000	Xã Tam Giang	R. Máng Chim	Kênh C24		x		
735	Kênh C12	2.600	Xã Tam Giang	R. Máng Chim	Kênh 12- Kênh 5		x		
736	Kênh C24	3.200	Xã Tam Giang	KX Tiền Giang	Kênh Khao Hàng		x		
737	Kênh Nông Trường	3.000	Xã Tam Giang	KX Tiền Giang	Sông Hổ Gùì		x		
738	Kênh Khao Hàng	3.100	Xã Tam Giang	KX Tiền Giang	Biển Đông		x		
739	Kênh Công Kiều	3.000	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Kênh Đào		x		
740	Rạch Nồng Cạn	5.550	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	R. Đường Kéo		x		
741	Rạch Ô Rô	2.850	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Biển Đông		x		
742	Rạch Nhà Phiến	3.875	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Biển Đông		x		
743	Rạch Nhà Diệu	4.750	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Rạch Vinh Hạng		x		
744	kênh Chà Là	2.800	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Vinh Hạng	Biển Đông		x		
745	Rạch Vinh Hạng	4.750	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Ngã Ba Xẻo Mắm		x		
746	Rạch Ngã Tư Lớn	2.875	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Vinh Hạng	Biển Đông		x		
747	Rạch Giáp Ranh	2.300	Xã Phan Ngọc Hiển	R.Vàm Lũng	Rạch Kiến Vàng		x		
748	Rạch Láng Sụp	4.775	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Rạch Kiến Vàng		x		
749	Rạch Ông Kèn	4.625	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Rạch Kiến Vàng		x		
750	Rạch Ba Cậu	2.550	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Kiến Vàng	Rạch Hóc Năng		x		
751	Rạch Ông Định	2.625	Xã Phan Ngọc Hiển	K. Nước Lộn	Rạch Lùm		x		
752	Rạch Xẻo Nhái	2.825	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Ngã Ba Xẻo Nhái		x		
753	Kênh Tắc Ông Thiện	2.100	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Xẻo Lá	Rạch Ông Như		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
754	Rạch Xẻo Mắm	3.150	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Xẻo Lá	Rạch Ông Như		x		
755	Kênh Ba	1.775	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Xẻo Mắm	Rạch Ông Như		x		
756	Rạch Tắc Biền	2.875	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Rạch Con Miếu		x		
757	Rạch Con Miếu	8.500	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Biện Nhận	Rạch Xẻo Lá Nhỏ		x		
758	Rạch Xẻo Lá Nhỏ	6.510	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Xẻo Lá	Rạch Xẻo Đước		x		
759	Rạch Cây Phước	6.500	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Biện Nhận	Rạch Biện Nhận		x		
760	Rạch Xẻo Xu	1.600	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Biện Nhận	Rạch Cây Phước		x		
761	Rạch Cá Dồ	10.500	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Rạch Biện Nhận		x		
762	Kênh Ráng	2.500	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Nhung Miên	Rạch Ngọn Cái		x		
763	Kênh Giao Đu	2.570	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Kỳ Đà	Biển Đông		x		
764	Rạch Cá Hường nhỏ	3.210	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Nhung Miên	Kênh 5		x		
765	Rạch Mỏ Chải	3.425	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Nhung Miên	R. Cá Hường Nhỏ		x		
766	Rạch Cóc	6.500	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Ông Thuộc	Rạch Chủ Điều		x		
767	Rạch Đốc Neo	5.325	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Rạch Nhung Miên		x		
768	Rạch Chùm Chiếu	6.150	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Ông Thuộc	Rạch Đốc Neo		x		
769	Kênh Hòm	3.250	Xã Phan Ngọc Hiển	Kênh Ba	Rạch Nồng Cạn		x		
770	Rạch Xẻo Rùa	3.800	Xã Tân Ân	Rạch Bà Bường	Rạch Bà Thanh		x		
771	Kênh Ông Phi	3.400	Xã Tân Ân	Rạch Bà Thanh	Rạch Ông Quyền		x		
772	Kênh 9	3.875	Xã Tân Ân	Rạch Bà Thanh	Rạch Ông Quyền		x		
773	Kênh Máng Chim	4.875	Xã Tân Ân	Rạch Bà Thanh	Rạch Ông Quyền		x		
774	Rạch Ngoắc Nghéo	3.000	Xã Tân Ân	Kênh Ranh	Rạch Bắc Dinh		x		
775	Rạch Bắc Dinh	2.550	Xã Tân Ân	R. Ông Quyền	Ngã Ba Hàng Khâu		x		
776	Rạch Tắc Ông Cò	2.875	Xã Tân Ân	Kênh Hàng Khâu	Rạch Ông Định		x		
777	Rạch Ông Nở	5.600	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Ngã Ba Ông Nở		x		
778	Ngọn Ông Nở Trong	2.900	Xã Tân Ân	Rạch Bắc Dinh	Ngã Ba Ông Nở		x		
779	Rạch Chà Là	5.375	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Rạch Ông Quyền		x		
780	Rạch Xẻo Đồi	5.520	Xã Tân Ân	Ngã Ba Xẻo Đồi	Ngã Ba Ông Định		x		
781	Rạch Ông Quyền	6.700	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Như		x		
782	Kênh Hai Mal	2.850	Xã Tân Ân	Sông Bô Đề	Rạch Bà Khệt		x		
783	Rạch Bà Khệt	3.750	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Biển		x		
784	Kênh Chà Là	2.700	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Biển		x		
785	Rạch Cái Chồn Lớn	5.870	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Kiểng		x		
786	Rạch Cái Chồn Nhỏ	4.250	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Ngã Ba Cói Ngoài		x		
787	Kênh Xí Nghiệp	2.600	Xã Tân Ân	Rạch Bà Bường	Rạch Cả nầy		x		
788	Rạch Kạy Lá	4.000	Xã Tân Ân	Rạch Bà Bường	Rạch Cả Nầy		x		
789	Rạch Bà Cửa	3.000	Xã Tân Ân	Rạch Bà Bường	Rạch Cả Nầy		x		
790	Kênh Ông Thơm	3.300	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Đường Kéo		x		
791	Rạch Hàng Chèo	4.850	Xã Tân Ân	R. Cái Chồn Lớn	R. Đường Kéo		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
792	Rạch Cái Xếp	3.000	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Rạch Cái Hoàng		x		
793	Rạch Tắc Vàm Xây	3.625	Xã Đất Mũi	Rạch Cái Hoàng	Kênh Lồng Đèn		x		
794	Rạch Cá Đuối	4.675	Xã Đất Mũi	Rạch Tắc Gốc	Rạch Ông Trang		x		
795	Rạch Thọ	3.650	Xã Đất Mũi	Rạch Cái Hoàng	Biển Đông		x		
796	Kênh Ba	4.550	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Sông Rạch Tàu		x		
797	Kênh Năm	3.450	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Sông Rạch Tàu		x		
798	Kênh Hai Thiện	4.000	Xã Đất Mũi	Biển Đông	B. Đông		x		
799	Rạch Ông Đồi	7.575	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Trang		x		
800	Kênh Ranh Giữa	3.000	Xã Đất Mũi	Rạch Cây Me	Rạch Ông Đồi		x		
801	Kênh Ranh Trong	3.025	Xã Đất Mũi	Rạch Ông Thuộc	Ngã Ba Tắc Sọ		x		
802	Rạch Tắc Sọ	1.500	Xã Đất Mũi	R. Ông Thuộc	Ngã 3 K. Ranh Trong		x		
803	Rạch Xẻo Mắm	4.550	Xã Đất Mũi	Rạch Ông Trang	Rạch Sắc Cò		x		
804	Rạch Sắc Cò	4.500	Xã Đất Mũi	Rạch Ông Trang	Bãi Bồi		x		
805	Rạch Xẻo Bè	5.500	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Rạch Sắc Cò		x		
806	Rạch Xẻo Dưới	3.650	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Bãi Bồi		x		
807	Kênh Xáng Mới	3.425	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Bãi Bồi		x		
808	Kênh Xáng Nông Trường	2.825	Xã Đất Mũi	Kênh Xáng Mới	Rạch Xẻo Giữa		x		
809	Rạch Ông Linh	4.575	Xã Đất Mũi	Bãi Bồi	Kênh Lồng Đèn		x		
810	Kênh Mỹ	2.200	Xã Phú Tân, Nguyễn Việt Khái	Từ Khu Bình Hưng	cùng			x	
811	Kênh Lung Heo	2.500	Xã Phú Tân, Nguyễn Việt Khái	S. Cái Đôi Vàm	cùng			x	
812	K. Lộ Xe (Vàm Đình-CDV)	13.000	Xã Nguyễn Việt Khái, Cái Đôi Vàm	Từ Vàm Đình	Cái Đôi Vàm			x	

Ghi chú:

- Vùng Bắc Cà Mau là vùng sinh thái ngọt, lợ được giới hạn bởi Kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau và Sông Ông Đốc về phía Bắc giáp tỉnh An Giang và thành phố cần Thơ.
- Vùng Nam Cà Mau là vùng sinh thái mặn được giới hạn bởi Kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau và Sông Ông Đốc về phía Nam giáp biển.
- Danh mục công trình kênh gồm: Cả phần đất và mặt nước (ngang và đứng) tiếp giáp với công trình và bờ kênh hai bên.

Phụ lục II

DANH MỤC CÔNG DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC

STT	Tên công trình	Loại Cổng	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
I	BẮC CÀ MAU											
1	Cổng Sóc Đồn	Cửa tự động	Xã Hưng Hội	4,5	-2.50	+1,80	9.313204	105.756761	Bắc Cà Mau		x	
2	Cổng Cà Vinh	Cửa tự động	Xã Hưng Hội	2x1,0	-2.50	+1,80	9.325808	105.78039	Bắc Cà Mau			x
3	Cổng Nước Mặn	Cửa tự động	Xã Hưng Hội	2+2,5+2	-2.50	+1,80	9.388102	105.79923	Bắc Cà Mau		x	
4	Cổng Hưng Thành	Cửa tự động	Xã Hưng Hội	3,5	-2.50	+1,80	9.584089	105.482006	Bắc Cà Mau		x	
5	Cổng Thông Lưu	Cửa sập	Xã Hưng Hội	10	-2.00	+1,80	9.356327	105.812703	Bắc Cà Mau		x	
6	Cổng Gia Hội	Cửa tự động	Xã Hưng Hội	2,5	-2.50	+1,80	9.373001	105.853479	Bắc Cà Mau			x
7	Cổng Nhà Thờ	Cửa tự động	Xã Vĩnh Lợi	2,5	-2.50	+1,80	9.381890	105.783127	Bắc Cà Mau			x
8	Cổng Bà Thủy	Cửa sập	Xã Vĩnh Lợi	10,0	-2.50	+2,00	9.393239	105.776967	Bắc Cà Mau		x	
9	Cổng Thanh Long	Cửa phẳng	Xã Vĩnh Lợi	2x1,2	-1.50	+1,50	9.400614	105.785317	Bắc Cà Mau			x
10	Cổng Sáu Sách	Cửa sập	Xã Vĩnh Lợi	5,0	-3.00	+2,00	9.409902	105.762647	Bắc Cà Mau		x	
11	Cổng Hai Thắng	Cửa sập	Xã Vĩnh Lợi	5,0	-3.00	+2.00	9.405506	105.750327	Bắc Cà Mau		x	
12	Cổng Ba Tình	Cửa sập	Xã Vĩnh Lợi	8,0	-3.00	+2.00	9.399178	105.742441	Bắc Cà Mau		x	
13	Cổng Hai Hậu	Cửa sập	Xã Vĩnh Lợi	5,0	-3.00	+2.00	9.395252	105.737941	Bắc Cà Mau		x	
14	Cổng Cầu Sập	Cửa tự động	Xã Hòa Bình	8,0	-3.00	+1.80	9.303877	105.676764	Bắc Cà Mau		x	
15	Cổng Cái Tràm	Cửa tự động	Xã Hòa Bình	3,0	-2.50	+1.90	9.286949	105.652095	Bắc Cà Mau		x	
16	Cổng Ấp Dôn	Cửa tự động	Xã Hòa Bình	3,0	-2.50	+1.10	9.280495	105.618431	Bắc Cà Mau		x	
17	Cổng Cầu Số 2	Cửa tự động	Xã Vĩnh Mỹ	8,0	-3.00	+1.11	9.277839	105.584256	Bắc Cà Mau		x	
18	Cổng Cầu Số 3	Cửa tự động	Xã Vĩnh Mỹ	3,5	-2.50	+1.12	9.26923	105.580044	Bắc Cà Mau		x	
19	Cổng Chiệt Niêu	Cửa tự động	Xã Vĩnh Mỹ	4,5	-2.50	+2.00	9.264966	105.559722	Bắc Cà Mau		x	
20	Cổng Xóm Lung	Cửa tự động	Phường Láng Tròn	3,5	-2.50	+1.94	9.264362	105.542861	Bắc Cà Mau		x	
21	Cổng Láng Tròn	Cửa tự động	Phường Láng Tròn	4,5	-2.50	+1.79	9.255323	105.509857	Bắc Cà Mau		x	
22	Cổng Giá Rai	Cửa tự động + Cửa cưỡng bức	Phường Giá Rai	3x8	-4.00	+1.81	9.24368	105.45453	Bắc Cà Mau	x		
23	Cổng Nọc Nặng	Cửa cưỡng bức	Phường Giá Rai	2,5	-3.00	+1.98	9.238402	105.442416	Bắc Cà Mau			x
24	Cổng Hộ Phòng	Cửa tự động + Cửa cưỡng bức	Phường Giá Rai	3x8,5	-4.00	+2.00	9.233315	105.411254	Bắc Cà Mau	x		

STT	Tên công trình	Loại Cổng	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
25	Cổng Sư Sơn	Cửa tự động	Xã Phong Thạnh	2,5	-3.00	+1.82	9.219525	105.380136	Bắc Cà Mau			x
26	Cổng Cây Gừa	Cửa tự động	Xã Phong Thạnh	10,0	-3.00	+2.00	9.213211	105.366334	Bắc Cà Mau		x	
27	Cổng Lâu Bằng	Cửa tự động	Xã Phong Thạnh	8,0	-2.00	+2.00	9.20256	105.339921	Bắc Cà Mau		x	
28	Cổng Khúc Tréo	Cửa tự động	Xã Phong Thạnh	3,5	-2.00	+2.00	9.198903	105.329245	Bắc Cà Mau		x	
29	Cổng Nhân Dân	Cửa tự động	Xã Phong Thạnh	8,0	-2.50	+2.00	9.188016	105.304219	Bắc Cà Mau		x	
30	Cổng Láng Trâm	Cửa tự động	Xã Phong Thạnh	8,0	-3.00	+2.00	9.185453	105.287259	Bắc Cà Mau		x	
31	Cổng Vĩnh Phong 18	Cửa sập	Phường Láng Tròn	8,0	-2.00	+1.80	9.249245	105.452468	Bắc Cà Mau		x	
32	Cổng Vĩnh Phong 16	Cửa sập	Phường Láng Tròn	10,0	-2.50	+1.90	9.262561	105.446737	Bắc Cà Mau		x	
33	Cổng Cây Dương	Cửa sập	Phường Láng Tròn	8,0	-2.00	+1.10	9.275243	105.440153	Bắc Cà Mau		x	
34	Cổng Vĩnh Phong 14	Cửa sập	Phường Láng Tròn	8,0	-2.00	+1.11	9.281629	105.43681	Bắc Cà Mau		x	
35	Cổng Vĩnh Phong 12	Cửa sập	Phường Láng Tròn	5,0	-2.00	+1.12	9.298471	105.43021	Bắc Cà Mau		x	
36	Cổng Vĩnh Phong 10	Cửa sập	Phường Láng Tròn	8,0	-2.00	+1.13	9.307147	105.424541	Bắc Cà Mau		x	
37	Cổng Lung Mướp	Cửa sập	Phường Láng Tròn	5,0	-2.00	+1.20	9.314227	105.442168	Bắc Cà Mau		x	
38	Cổng Ba Thôn	Cửa sập	Phường Láng Tròn	5,0	-2.00	+1.20	9.322105	105.446607	Bắc Cà Mau		x	
39	Cổng Kiểm Suôi	Cửa sập	Phường Láng Tròn	5,0	-2.00	+1.20	9.330632	105.454745	Bắc Cà Mau		x	
40	Cổng Thầy Út	Cửa sập	Phường Láng Tròn	5,0	-2.00	+1.20	9.335945	105.466999	Bắc Cà Mau		x	
41	Cổng Vĩnh Phong 8	Cửa sập	Phường Láng Tròn	8,0	-2.00	+1.20	9.339569	105.473371	Bắc Cà Mau		x	
42	Cổng Ranh Hạt	Cửa sập	Phường Láng Tròn	5,0	-2.00	+1.20	9.342395	105.471477	Bắc Cà Mau		x	
43	Cổng Vĩnh Phong 6	Cửa sập	Xã Vĩnh Phước	8,0	-2.00	+1.20	9.353282	105.463978	Bắc Cà Mau		x	
44	Cổng Vĩnh Phong 4	Cửa sập	Xã Vĩnh Phước	8,0	-2.00	+1.20	9.37091	105.445985	Bắc Cà Mau		x	
45	Cổng Bình Tốt	Cửa sập	Xã Vĩnh Phước	5,0	-2.00	+1.20	9.370866	105.441375	Bắc Cà Mau		x	
46	Cổng Vĩnh Phong 3	Cửa sập	Xã Vĩnh Phước	5,0	-2.00	+1.20	9.371797	105.435008	Bắc Cà Mau		x	
47	Cổng Vĩnh Phong 2	Cửa sập	Xã Vĩnh Phước	8,0	-2.00	+1.20	9.374756	105.425462	Bắc Cà Mau		x	
48	Cổng Xã Toàn 2	Cửa sập	Xã Vĩnh Phước	5,0	-2.00	+1.20	9.376252	105.423862	Bắc Cà Mau		x	
49	Cổng Chủ Động-Vườn Cò	Cửa sập	Xã Vĩnh Phước	5,0	-2.00	+1.20	9.38604	105.407286	Bắc Cà Mau		x	
50	Cổng Xã Toàn 1	Cửa sập	Xã Vĩnh Phước	5,0	-2.00	+1.20	9.404394	105.427624	Bắc Cà Mau		x	
51	Cổng Vĩnh Phong	Cửa sập	Xã Vĩnh Phước	12,0	-2.50	+1.20	9.402548	105.431539	Bắc Cà Mau		x	
52	Cổng Hai Hiền	Cổng cửa phẳng	Xã Vĩnh Phước	2,0	-1.00	+1.20	9,365113	105,383565	Bắc Cà Mau			x
53	Cổng Kênh 1000	Tự động	Xã Phong Hiệp	5,0	-1.50	+1.60	9,344999	105,349574	Bắc Cà Mau		x	

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
54	Cống kênh 3000	Tự động	Xã Phong Hiệp	5,0	-1.50	+1.60	9,358651	105,336935	Bắc Cà Mau		x	
55	Cống Kênh 3100	Tự động	Xã Phong Hiệp	5,0	-1.50	+1.60	9,359983	105,335617	Bắc Cà Mau		x	
56	Cống Kênh 4000	Tự động	Xã Phong Hiệp	8,0	-2.00	+1.60	9,364682	105,330296	Bắc Cà Mau		x	
57	Cống Kênh 5000	Tự động	Xã Phong Hiệp	5,0	-1.50	+1.60	9,372242	105,321633	Bắc Cà Mau		x	
58	Cống Bà Lầm 1	Tự động	Xã Phong Hiệp	5,0	-1.50	+1.60	9,357390	105,378651	Bắc Cà Mau		x	
59	Cống Ba Cảnh 1	Cống cửa phẳng	Xã Phong Hiệp	3,0	-1.00	+1.20	9,352284	105,372347	Bắc Cà Mau		x	
60	Cống Cây Diệp 1	Tự động	Xã Phong Hiệp	8,0	-2.00	+1.60	9,348705	105,369337	Bắc Cà Mau		x	
61	Cống trưởng Tế 1	Tự động	Xã Phong Hiệp	5,0	-1.50	+1.60	9,342494	105,361983	Bắc Cà Mau		x	
62	Cống Tư Nghiệp	Cống cửa phẳng	Xã Phong Hiệp	3,0	-1.00	+1.20	9,340753	105,360047	Bắc Cà Mau		x	
63	Cống 6 An	Cống cửa phẳng	Xã Phong Hiệp	2,0	-1.00	+1.20	9,352035	105,369519	Bắc Cà Mau			x
64	Cống 7 Khá	Cống cửa phẳng	Xã Phong Hiệp	2,0	-1.00	+1.20	9,343812	105,360813	Bắc Cà Mau			x
65	Cống Trưởng Tế 2	Tự động	Xã Phong Hiệp	5,0	-1.50	+1.60	9,324692	105,368789	Bắc Cà Mau		x	
66	Cống Cô Chín	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Phước và Xã Phong Hiệp	2,0	-1.00	+1.20	9,362869	105,380505	Bắc Cà Mau			x
67	Cống Phước Long	Cửa sập	Xã Phước Long	12,0	-2.20	+1.20	9.434567	105.46349	Bắc Cà Mau		x	
68	Cống Thầy Thép	Cửa sập	Xã Phước Long	5,0	-2.20	+1.20	9.453821	105.4793	Bắc Cà Mau		x	
69	Cống Hòa Bình	Cửa sập	Xã Phước Long	10,0	-2.50	+1.20	9.459051	105.484948	Bắc Cà Mau		x	
70	Cống Địa Muồng	Cửa sập	Xã Phước Long	5,0	-2.00	+1.20	9.473091	105.499943	Bắc Cà Mau		x	
71	Cống Rạch Cũ	Cửa sập	Xã Ninh Quới	5,0	-2.50	+1.20	9.483083	105.510438	Bắc Cà Mau		x	
72	Cống Ninh Quới	Cửa sập	Xã Ninh Quới	15,0	-2.50	+1.20	9.485674	105.513751	Bắc Cà Mau		x	
73	Cống Sáu Tàu	Cửa sập	Xã Ninh Quới	5,0	-2.00	+1.20	9.494839	105.523122	Bắc Cà Mau		x	
74	Cống Tư Tảo	Cửa sập	Xã Ninh Quới	5,0	-2.00	+1.20	9.508419	105.537697	Bắc Cà Mau		x	
75	Cống Di Oán	Cửa sập	Xã Ninh Quới	12,0	-2.50	+1.20	9.586308	105.542622	Bắc Cà Mau		x	
76	Cống Ngan Kè	Cửa sập	Xã Ninh Quới	8,0	-2.00	+1.20	9.585675	105.546406	Bắc Cà Mau		x	
77	Cống 3/2	Cửa sập	Xã Ninh Quới	8,0	-2.00	+1.20	9.495901	105.531791	Bắc Cà Mau		x	
78	Cống Cầu Sắt	Cửa sập	Xã Ninh Quới	8,0	-2.00	+1.20	9.504973	105.531682	Bắc Cà Mau		x	
79	Cống 6 Hỷ	Cửa sập	Xã Ninh Quới	8,0	-2.00	+1.20	9.518669	105.546226	Bắc Cà Mau		x	
80	Cống Lái Viết	Cửa sập	Xã Ninh Quới	8,0	-2.00	+1.20	9.583232	105.51087	Bắc Cà Mau		x	
81	Cống Thống Nhất 2	Cửa sập	Xã Hồng Dân	5,0	-2.00	+1.20	9.5878508	105.454025	Bắc Cà Mau		x	
82	Cống Thống Nhất 1	Cửa sập	Xã Hồng Dân	5,0	-2.00	+1.20	9.5861565	105.460645	Bắc Cà Mau		x	

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
83	Cống Vĩnh An	Cửa sập	Xã Hồng Dân	5,0	-2.00	+1.20	9.586754	105.474374	Bắc Cà Mau		x	
84	Cống Ngan Trâu	Cửa sập	Xã Hồng Dân	8,0	-2.00	+1.20	9.583827	105.475925	Bắc Cà Mau		x	
85	Cống Xẻo Tràm	Cửa sập	Xã Hồng Dân	5,0	-2.00	+1.20	9.582475	105.487253	Bắc Cà Mau		x	
86	Cống Xẻo Rô	Cửa sập	Xã Hồng Dân	8,0	-2.00	+1.20	9.582883	105.491421	Bắc Cà Mau		x	
87	Cống 2 Móm	Cửa sập	Xã Hồng Dân	5,0	-2.00	+1.20	9.589219	105.500336	Bắc Cà Mau		x	
88	Cống 6 Tánh	Cửa phẳng	Xã Hồng Dân	1,0	-1.50	+1.20	9.5881834	105.464636	Bắc Cà Mau			x
89	Cống 3 Gà	Cửa phẳng	Xã Hồng Dân	1,0	-1.51	+1.20	9.584089	105.482006	Bắc Cà Mau			x
90	Cống 7 Triệu	Cửa phẳng	Xã Hồng Dân	2,5	-2.00	+1.20	9.585275	105.493262	Bắc Cà Mau			x
91	Cống Tuấn Anh	Cửa phẳng	Xã Hồng Dân	3,0	-2.00	+1.20	9.584311	105.513596	Bắc Cà Mau		x	
92	Cống Bà Âu	Cửa sập	Xã Hồng Dân	5,0	-2.00	+1.20	9.588283	105.521742	Bắc Cà Mau		x	
93	Cống Năm Râu	Cửa phẳng	Xã Hồng Dân	2,5	-2.00	+1.20	9.594589	105.529402	Bắc Cà Mau			x
94	Cống Bé Em	Cửa phẳng	Xã Hồng Dân	2,5	-2.00	+1.20	9.591741	105.536703	Bắc Cà Mau			x
95	Cống Ba Mắm	Cửa phẳng	Xã Hồng Dân	3,0	-2.00	+1.20	9.590172	105.538796	Bắc Cà Mau		x	
96	Cống Bà Giồng	Cửa sập	Xã Hồng Dân	10,0	-2.00	+1.20	9.546234	105.460192	Bắc Cà Mau		x	
97	Cống 5 Phén	Cửa phẳng	Xã Hồng Dân	3,0	-1.50	+1.20	9.490575	105.509815	Bắc Cà Mau		x	
98	Cống Út Bon	Cửa sập	Xã Hồng Dân	5,0	-2.00	+1.20	9.494272	105.506667	Bắc Cà Mau		x	
99	Cống Le Le	Cửa sập	Xã Hồng Dân	10,0	-2.00	+1.20	9.505733	105.496993	Bắc Cà Mau		x	
100	Cống 10 Xộp	Cửa sập	Xã Hồng Dân	7,0	-2.00	+1.20	9.51141	105.491635	Bắc Cà Mau		x	
101	Cống 9 Diện	Cửa sập	Xã Hồng Dân	8,0	-2.00	+1.20	9.517317	105.487462	Bắc Cà Mau		x	
102	Cống Tư Tâm	Cửa sập	Xã Hồng Dân	5,0	-2.00	+1.20	9.522336	105.481253	Bắc Cà Mau		x	
103	Cống Bình Búa	Cửa sập	Xã Hồng Dân	5,0	-2.00	+1.20	9.528351	105.476332	Bắc Cà Mau		x	
104	Cống Ba Lân	Cửa sập	Xã Hồng Dân	5,0	-2.00	+1.20	9.534286	105.471207	Bắc Cà Mau		x	
105	Cống Cầu Trắng	Cửa sập	Xã Hồng Dân	8,0	-2.00	+1.20	9.542489	105.463588	Bắc Cà Mau		x	
106	Cống Tà Ben	Cửa sập	Xã Hồng Dân	10	-2.50	+1.20	9.564678	105.45311	Bắc Cà Mau		x	
107	Cống Kênh Ông Lèo	Cửa sập	Phường Giá Rai	2,0	-1.50	+2.00	9.270038	105.369504	Bắc Cà Mau			x
108	Cống Kênh Xóm Huế (Ông Toa)	Cửa sập	Phường Giá Rai	5,0	-2.00	+2.10	9.271294	105.372799	Bắc Cà Mau		x	
109	Cống Kênh Cùg	Cửa sập	Phường Giá Rai	2,0	-1.50	+2.00	9.274371	105.376939	Bắc Cà Mau			x
110	Cống Kênh Út Kiển	Cửa sập	Phường Giá Rai	2,0	-1.50	+2.00	9.276629	105.381404	Bắc Cà Mau			x
111	Cống Kênh Ông Đức	Cửa sập	Phường Giá Rai	2,0	-1.50	+2.00	9.278895	105.385782	Bắc Cà Mau			x

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
112	Cống Kênh Út Hồ	Cửa sập	Phường Giá Rai	2,0	-1.50	+2.00	9.280586	105.388961	Bắc Cà Mau			x
113	Cống Kênh Ấp 22-23 (Ông Ròng)	Cửa sập	Phường Giá Rai	5,0	-2.00	+2.10	9.281018	105.391222	Bắc Cà Mau		x	
114	Cống Kênh Ấp 22	Cửa sập	Phường Giá Rai	5,0	-2.00	+2.10	9.284561	105.408436	Bắc Cà Mau		x	
115	Cống Kênh 1.500	Cửa sập	Phường Giá Rai	2,0	-1.50	+2.00	9.287297	105.420677	Bắc Cà Mau			x
116	Cống Kênh 1.000	Cửa sập	Phường Giá Rai	2,0	-1.50	+2.00	9.288061	105.424665	Bắc Cà Mau			x
117	Cống Kênh 500	Cửa sập	Phường Giá Rai	2,0	-1.50	+2.00	9.288737	105.427976	Bắc Cà Mau			x
118	Cống Kênh Trạm Bơm Ấp 18	Bọng	Phường Giá Rai	1,0	-1.50	+2.00	9.283941	105.434704	Bắc Cà Mau			x
119	Cống Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 3	Cửa sập	Phường Giá Rai	8,0	-2.50	+2.10	9.278986	105.436185	Bắc Cà Mau		x	
120	Cống Kênh Láng Nát	Bọng	Phường Giá Rai	1,0	-1.50	+2.00	9.270157	105.441315	Bắc Cà Mau			x
121	Cống Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 2	Cửa sập	Phường Giá Rai	8,0	-2.50	+2.10	9.266943	105.441759	Bắc Cà Mau		x	
122	Cống Thủy Lợi (Kênh Lung Lớn)	Bọng	Phường Giá Rai	1,0	-1.50	+2.00	9.262511	105.444829	Bắc Cà Mau			x
123	Cống Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 1	Cửa sập	Phường Giá Rai	8,0	-2.50	+2.10	9.249094	105.450519	Bắc Cà Mau		x	
124	Cống Kênh Bãi Rác	Cửa sập	Phường Giá Rai	8,0	-2.50	+2.10	9.236888	105.405735	Bắc Cà Mau		x	
125	Cống Cầu Ánh Sao 2	Cửa sập	Phường Giá Rai	8,0	-2.50	+2.10	9.245774	105.395174	Bắc Cà Mau		x	
126	Cống Kênh Ba Chol	Cửa sập	Phường Giá Rai	8,0	-2.50	+2.10	9.255362	105.38178	Bắc Cà Mau		x	
127	Cống Kênh Ông Đoàn	Cửa sập	Phường Giá Rai	2,0	-1.50	+2.00	9.259802	105.375695	Bắc Cà Mau			x
128	Cống Bà Lâm 2	Tự động	Phường Giá Rai	5,0	-1.50	+1.60	9,348282	105,394861	Bắc Cà Mau		x	
129	Cống Cây Diệp 2	Tự động	Phường Giá Rai	5,0	-1.50	+1.60	9,340604	105,389501	Bắc Cà Mau		x	
130	Cống Ba Cảnh 2	Tự động	Phường Giá Rai	5,0	-1.50	+1.60	9,330868	105,384168	Bắc Cà Mau		x	
131	Cống Cầu Xáng	Tự động	Phường Bạc Liêu	8,6	-2.50	+2.00	9,3017931	105,7345241	Bắc Cà Mau		x	
132	Cống Trà Kha	Tự động	Phường Bạc Liêu	4,5	-2.50	+2.00	9,2978829	105,70599	Bắc Cà Mau		x	
133	Cống Kênh Tám Thước	Tự động	Phường Bạc Liêu	2x2,2	-1,5	+2.00	9,2953339	105,705516	Bắc Cà Mau		x	
134	Cống Hai Ký	Cửa Phẳng	Phường Bạc Liêu	1,0	-1,5	+2.00	9,3005239	105,7210359	Bắc Cà Mau			x
135	Cống Ngăn Trà Uôl	Cửa Phẳng	Phường Bạc Liêu	5,0	-2.00	+2.00	9,3089272	105,7105602	Bắc Cà Mau		x	
136	Cống Ngăn kênh Trà Kha - Trà Khứa	Cửa Phẳng	Phường Bạc Liêu	2x2,2	-2.00	+2.00	9,2995244	105,7055431	Bắc Cà Mau			x

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
137	Cống Bạch Ngưu	Tự động	Xã Hồ Thị Kỳ	8,0	-3.00	+2.00	9.211319	105.121814	Bắc Cà Mau		x	
138	Cống Đường Xuồng	Tự động	Xã Hồ Thị Kỳ	4,5	-3.00	+2.00	9.209797	105.104729	Bắc Cà Mau		x	
139	Cống Thị Phụng	Tự động	Xã Hồ Thị Kỳ	2,5	-3.50	+2.00	9.255693	105.086542	Bắc Cà Mau			x
140	Cống Ông Hương	Tự động	Xã Hồ Thị Kỳ	2,5	-3.50	+2.00	9.297136	105.091301	Bắc Cà Mau			x
141	Cống Rạch Giếng	Tự động	Xã Khánh An	2,5	-2.50	+1.65	9.201177	105.082722	Bắc Cà Mau			x
142	Cống Kênh Giữa	Tự động	Xã Khánh An	2,5	-2.50	+1.65	9.196087	105.083114	Bắc Cà Mau			x
143	Cống Kênh Ranh	Tự động	Xã Khánh An	2,5	-2.50	+1.65	9.191153	105.082905	Bắc Cà Mau			x
144	Cống T23-17	Cửa sập	Xã Khánh An	7,5	-2.20	+1.80	9.263355	104.998904	Bắc Cà Mau		x	
145	Cống T21	Cửa sập	Xã Khánh An	10,0	-3.50	+1.80	9.238231	105.034943	Bắc Cà Mau		x	
146	Cống Cây Táo Đông	Cửa sập	Xã Khánh Bình	4,0	-2.25	+1.30	9.162394	105.002299	Bắc Cà Mau		x	
147	Cống Cây Táo Tây	Cửa sập	Xã Khánh Bình	4,0	-2.25	+1.30	9.162067	104.982044	Bắc Cà Mau		x	
148	Cống Già Đông Đông	Cửa sập	Xã Khánh Bình	5,0	-2.00	+1.30	9.162797	104.980494	Bắc Cà Mau		x	
149	Cống Bà Kẹo Đông	Cửa sập	Xã Khánh Bình	4,0	-2.30	+1.30	9.143975	105.017308	Bắc Cà Mau		x	
150	Cống Bà Kẹo Tây	Cửa sập	Xã Khánh Bình	5,0	-2.00	+1.30	9.1111	104.994731	Bắc Cà Mau		x	
151	Cống Hội Đồng Thành	Tự động	Xã Khánh Bình	7,5	-2.50	+2.00	9.18446	105.082683	Bắc Cà Mau		x	
152	Cống Ông Bích Lớn	Tự động	Xã Khánh Bình	5,0	-2.80	+2.00	9.142702	105.059164	Bắc Cà Mau		x	
153	Cống Rạch Cui	Tự động	Xã Khánh Bình	7,5	-2.70	+2.00	9.121689	105.039072	Bắc Cà Mau		x	
154	Cống Rạch Nhum	Tự động	Xã Khánh Bình	5,0	-2.50	+2.27	9.100497	105.010146	Bắc Cà Mau		x	
155	Cống Tham Trơi	Tự động	Xã Khánh Bình	7,5	-2.50	+2.15	9.088453	104.993494	Bắc Cà Mau		x	
156	Cống Đường Ranh	Tự động	Xã Khánh Bình	2,5	-2.50	+1.91	9.165248	105.080649	Bắc Cà Mau			x
157	Cống Chồn Gầm	Tự động	Xã Khánh Bình	2,5	-2.50	+1.76	9.155692	105.071706	Bắc Cà Mau			x
158	Cống Rạch Bào	Tự động	Xã Khánh Bình	2,5	-2.50	+1.77	9.150693	105.06701	Bắc Cà Mau			x
159	Cống Cả Giữa	Tự động	Xã Khánh Bình	2,5	-2.50	+1.56	9.134194	105.051058	Bắc Cà Mau			x
160	Cống Phạm Kiệt	Tự động	Xã Khánh Bình	2,5	-2.50	+1.65	9.131825	105.048998	Bắc Cà Mau			x
161	Cống Mương Cui	Tự động	Xã Khánh Bình	2,5	-2.00	+1.40	9.11649	105.033437	Bắc Cà Mau			x
162	Cống Lung Bạ	Tự động	Xã Khánh Bình	2,5	-2.50	+1.62	9.108125	105.021742	Bắc Cà Mau			x
163	Cống So Đũa	Cửa sập	Xã Khánh Bình	5,0	-1.50	+1.50	9.170374	104.960064	Bắc Cà Mau		x	
164	Cống 1/5	Cửa sập	Xã Khánh Bình	5,0	-1.50	+1.50	9.175938	104.969383	Bắc Cà Mau		x	
165	Cống Bờ Ngàn	Cửa sập	Xã Khánh Bình	3,0	-1.50	+1.50	9.172431	105.04334	Bắc Cà Mau		x	

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
166	Cống Cựa Gà	Cửa sập	Xã Khánh Bình	3,0	-1.50	+1.50	9.138823	105.049325	Bắc Cà Mau		x	
167	Cống 19/5	Cửa sập	Xã Khánh Bình	5,0	-2.00	+1.50	9.165629	105.048786	Bắc Cà Mau		x	
168	Cống Rạch Bào	Cửa sập	Xã Khánh Bình	5,0	-2.00	+1.50	9.178059	105.060936	Bắc Cà Mau		x	
169	Cống Già Đông Tây	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	4,0	-2.00	+1.30	9.145877	104.953049	Bắc Cà Mau		x	
170	Cống Hai Sĩ Đông	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	4,0	-2.00	+1.30	9.141626	104.956283	Bắc Cà Mau		x	
171	Cống Hai Sĩ Tây	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.00	+1.30	9.121282	104.970835	Bắc Cà Mau		x	
172	Cống Kênh Cũ 1	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	4,0	-2.50	+1.30	9.154302	104.958087	Bắc Cà Mau		x	
173	Cống Kênh Cũ 2	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	4,0	-2.50	+1.30	9.12052	104.978073	Bắc Cà Mau		x	
174	Cống Trảng Cò	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	4,0	-2.50	+1.30	9.138799	104.958111	Bắc Cà Mau		x	
175	Cống Rạch Ráng	Tự động	Xã Trần Văn Thời	12,0	-2.50	+2.30	9.071613	104.968966	Bắc Cà Mau		x	
176	Cống Trùm Thuật Bắc	Tự động	Xã Trần Văn Thời	5,5	-2.80	+2.31	9.069971	104.955592	Bắc Cà Mau		x	
177	Cống Rạch Ruộng	Tự động	Xã Trần Văn Thời	7,0	-2.70	+2.00	9.068582	104.940623	Bắc Cà Mau		x	
178	Cống Ông Bích Nhỏ	Tự động	Xã Trần Văn Thời	2,5	-2.50	+1.85	9.08055	104.983639	Bắc Cà Mau			x
179	Cống Số 2	Tự động	Xã Trần Văn Thời	2,5	-2.50	+1.60	9.068438	104.934775	Bắc Cà Mau			x
180	Cống Sáu Thước	Tự động	Xã Trần Văn Thời	2,5	-2.50	+1.60	9.067214	104.929238	Bắc Cà Mau			x
181	Cống Kênh Tư	Tự động	Xã Trần Văn Thời	2,5	-2.50	+1.85	9.065654	104.923445	Bắc Cà Mau			x
182	Cống Đá	Tự động	Xã Khánh Hưng	2,5	-2.50	+1.62	9.056649	104.900247	Bắc Cà Mau			x
183	Cống Kênh Hăng	Tự động	Xã Khánh Hưng	2,5	-2.50	+1.65	9.055138	104.893506	Bắc Cà Mau			x
184	Cống Kênh Giữa	Tự động	Xã Khánh Hưng	2,5	-2.50	+1.65	9.053508	104.873586	Bắc Cà Mau			x
185	Cống Đường Ranh Đông	Cửa sập	Xã Khánh Hưng	5,0	-2.00	+1.30	9.116046	104.892919	Bắc Cà Mau		x	
186	Cống Đường Ranh Tây	Cửa sập	Xã Khánh Hưng	8,0	-2.50	+1.30	9.138154	104.861183	Bắc Cà Mau		x	
187	Cống Sườn 1	Cửa sập	Xã Khánh Hưng	4,0	-2.50	+1.30	9.122364	104.862898	Bắc Cà Mau		x	
188	Cống Sườn 2	Cửa sập	Xã Khánh Hưng	4,0	-2.50	+1.30	9.071171	104.909323	Bắc Cà Mau		x	
189	Cống Sườn 3	Cửa sập	Xã Khánh Hưng	8,0	-2.50	+1.50	9.137863	104.860076	Bắc Cà Mau		x	
190	Cống Sườn 4	Cửa sập	Xã Khánh Hưng	4,0	-2.25	+1.50	9.097464	104.867628	Bắc Cà Mau		x	
191	Cống Đá Bắc	Cửa sập	Xã Khánh Hưng	5,0	-2.50	+1.50	9.139446	104.885549	Bắc Cà Mau		x	
192	Cống Bia Đỏ	Cửa sập	Xã Khánh Hưng	4,0	-2.50	+1.50	9.098542	104.875072	Bắc Cà Mau		x	
193	Cống Hợp Tác Xã	Cửa sập	Xã Khánh Hưng	4,0	-2.25	+1.50	9.136896	104.819805	Bắc Cà Mau		x	
194	Cống Công Nghiệp	Tự động	Xã Khánh Hưng	10,0	-2.50	+1.80	9.059806	104.912172	Bắc Cà Mau		x	

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
195	Cống Rạch Lùm	Tự động	Xã Khánh Hưng	10,0	-2.70	+2.00	9.05516	104.879634	Bắc Cà Mau		x	
196	Cống Trùm Thuật Nam	Tự động	Xã Khánh Hưng	10,0	-2.50	+2.30	9.052529	104.86633	Bắc Cà Mau		x	
197	Cống 30/4	Cửa sập	Xã Đá Bạc	6,0	-2.25	+1.30	9.239097	104.851486	Bắc Cà Mau		x	
198	Cống 1/5	Cửa sập	Xã Đá Bạc	6,0	-2.25	+1.30	9.205796	104.85195	Bắc Cà Mau		x	
199	Cống So Đũa	Cửa sập	Xã Đá Bạc	5,0	-2.25	+1.30	9.206227	104.845735	Bắc Cà Mau		x	
200	Cống Kênh Đứng	Cửa sập	Xã Đá Bạc	8,0	-2.70	+1.80	9.202717	104.9134	Bắc Cà Mau		x	
201	Cống Minh Hà	Cửa sập	Xã Đá Bạc	10,0	-2.20	+1.80	9.197114	104.968836	Bắc Cà Mau		x	
202	Cống T30	Cửa phẳng	Xã Đá Bạc	4,0	-1.50	+1.50	9.18535	104.94173	Bắc Cà Mau		x	
203	Cống Ba Thạnh	Cửa phẳng	Xã Khánh Lâm	4,0	-2.00	+1.50	9.298697	104.83491	Bắc Cà Mau		x	
204	Cống Mương Chùa	Cửa phẳng	Xã Khánh Lâm	4,0	-2.00	+1.50	9.283646	104.83445	Bắc Cà Mau		x	
205	Cống T25	Cửa phẳng	Xã Khánh Lâm	5,0	-2.00	+1.50	9.274685	104.849472	Bắc Cà Mau		x	
206	Cống Om Trà Nô	Cống hở	Phường Vĩnh Trạch	1x4	-1,5	+1,5	Không hoạt động		Bắc Cà Mau		x	
207	Cống Cầu Mới	Cống hở	Phường Vĩnh Trạch	1x5	-1,5	+1,5	Không hoạt động		Bắc Cà Mau		x	
208	Cống Nước Ngọt	Cống hở	Phường Vĩnh Trạch	1x4	-1,5	+1,5	Không hoạt động		Bắc Cà Mau		x	
209	Cống Miếu Bà	Cống hở	Phường Bạc Liêu	1x2	-1,5	+1,2	Không hoạt động		Bắc Cà Mau			x
II	NAM CÀ MAU											
1	Cống Khâu Mét	Tự động	Xã Tạ An Khương	3x10	-3.30	+3.00	9.081633	105.274092	Nam Cà Mau	x		
2	Cống Ký Thuật	Tự động	Xã Tạ An Khương	2x10	-4.00	+3.00	9.084774	105.243482	Nam Cà Mau	x		
3	Cống Tắc Vân	Tự động	Phường Tân Thành	5,0	-3.00	+2.00	9.168567	105.260964	Nam Cà Mau		x	
4	Cống Cà Mau	Van phẳng	Phường An Xuyên	2x8,5	-3.20	+2.00	9.191306	105.166278	Nam Cà Mau		x	
5	Cống Ông Tự	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	15,0	-2.80	+1.80	9.087157	105.004174	Nam Cà Mau		x	
6	Cống SĐ7 (Lung Thuộc)	Tự động	Xã Lương Thế Trân	5,0	-2.85	+1.80	9.106715	105.030277	Nam Cà Mau		x	
7	Cống Năm Hanh	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	6,0	-2.20	+1.80	9.111478	105.037258	Nam Cà Mau		x	
8	Cống SĐ6 (Đường Cuốc)	Tự động	Xã Lương Thế Trân	8,0	-3.20	+2.00	9.117069	105.042382	Nam Cà Mau		x	
9	Cống SĐ5	Tự động	Xã Lương Thế Trân	8,0	-3.20	+2.00	9.130142	105.052359	Nam Cà Mau		x	
10	Cống Lộ Xe 3 (Bang Lén)	Tự động	Xã Lương Thế Trân	5,0	-2.80	+2.00	9.139836	105.062722	Nam Cà Mau		x	
11	Cống SĐ3 (Xẻo Giá)	Tự động	Xã Lương Thế Trân	5,0	-2.50	+2.00	9.152791	105.074466	Nam Cà Mau		x	
12	Cống Cò Xước	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	6,0	-2.20	+1.80	9.157708	105.078858	Nam Cà Mau		x	
13	Cống SĐ1 (Rạch Rầy)	Tự động	Xã Lương Thế Trân	8,0	-2.50	+2.00	9.167564	105.087143	Nam Cà Mau		x	

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
14	Cống Sáu Lá	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	8,0	-2.20	+1.80	9.159578	105.09885	Nam Cà Mau		x	
15	Cống KG2	Tự động	Xã Lương Thế Trân	10,0	-2.70	+2.00	9.155399	105.102794	Nam Cà Mau		x	
16	Cống Lung Dừa	Tự động	Xã Lương Thế Trân	5,0	-2.70	+2.00	9.144373	105.115361	Nam Cà Mau		x	
17	Cống Lung Môn	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	6,0	-2.20	+1.80	9.152434	105.106552	Nam Cà Mau		x	
18	Cống Bộ Tời	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	4,0	-2.20	+1.80	9.135698	105.120518	Nam Cà Mau		x	
19	Cống Bộ Phát	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	6,0	-2.20	+1.80	9.131711	105.11475	Nam Cà Mau		x	
20	Cống Xã Hùng	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	4,0	-2.20	+1.80	9.125715	105.109637	Nam Cà Mau		x	
21	Cống Kênh Chệt	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	6,0	-2.20	+1.80	9.121617	105.106239	Nam Cà Mau		x	
22	Cống Ngã Tư	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	10,0	-2.80	+1.80	9.113681	105.097563	Nam Cà Mau		x	
23	Cống Láng Tượng	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	6,0	-2.20	+1.80	9.108814	105.089568	Nam Cà Mau		x	
24	Cống Kênh Cống	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	8,0	-2.20	+1.80	9.105971	105.086665	Nam Cà Mau		x	
25	Cống Rạch Mũi	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	10,0	-2.20	+1.80	9.102061	105.078952	Nam Cà Mau		x	
26	Cống Giáo Mậu	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	10,0	-2.20	+1.80	9.095232	105.074566	Nam Cà Mau		x	
27	Cống Cái Rắn	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	15,0	-2.80	+1.80	9.078834	105.063453	Nam Cà Mau		x	
28	Cống Kênh Cù	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	6,0	-2.20	+1.80	9.046064	105.029332	Nam Cà Mau		x	
29	Cống Tư Hội	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	2,0	-1.00	+1.80	9.115485	105.101895	Nam Cà Mau			x
30	Cống Sáu Do	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	2,0	-1.00	+1.80	9.110228	105.0949	Nam Cà Mau			x
31	Cống Hở	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	2,0	-1.00	+1.80	9.106703	105.087919	Nam Cà Mau			x
32	Cống Bảy Phong	Van phẳng	Xã Lương Thế Trân	2,0	-1.50	+1.80	9.100053	105.075937	Nam Cà Mau			x
33	Cống Chông Mỹ 2-2	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	10,0	-2.70	+2.20	9.014274	104.96881	Bắc Cà Mau		x	
34	Cống Bà Xã	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.25	+2.30	9.007715	104.969346	Bắc Cà Mau		x	
35	Cống Kênh Tư	Tự động	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.50	+2.00	9.002599	104.946387	Bắc Cà Mau		x	
36	Cống Kênh Ba	Tự động	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.50	+2.20	9.008856	104.935723	Bắc Cà Mau		x	
37	Cống Kênh Hai	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.00	+2.20	9.011378	104.92973	Bắc Cà Mau		x	
38	Cống Chông Mỹ 2	Tự động	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.50	+2.20	9.016768	104.920219	Bắc Cà Mau		x	
39	Cống Lung Trường	Tự động	Xã Trần Văn Thời	10,0	-2.50	+2.20	9.027339	104.897388	Bắc Cà Mau		x	
40	Cống Công Điền	Tự động	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.20	+2.20	9.040116	104.89639	Bắc Cà Mau		x	
41	Cống Tư Còn	Tự động	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.00	+2.20	9.050912	104.913144	Bắc Cà Mau		x	
42	Cống Chông Mỹ 1	Tự động	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.00	+2.20	9.052935	104.926537	Bắc Cà Mau		x	

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
43	Cống Năm Thâu	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.20	+2.20	9.05241	104.931706	Bắc Cà Mau		x	
44	Cống Rạch Bần	Tự động	Xã Trần Văn Thời	10,0	-2.50	+2.20	9.054267	104.943292	Bắc Cà Mau		x	
45	Cống Chủ Ân	Tự động	Xã Trần Văn Thời	8,0	-2.20	+2.00	9.063	104.958548	Bắc Cà Mau		x	
46	Cống Rạch Lãng	Tự động	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.60	+2.00	9.066905	104.965341	Bắc Cà Mau		x	
47	Cống Rạch Lãng 2	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.25	+2.20	9.06625	104.993556	Bắc Cà Mau		x	
48	Cống Phát Thạnh	Cửa sập	Xã Trần Văn Thời	5,0	-2.25	+2.00	9.063928	104.999294	Bắc Cà Mau		x	
49	Cống Phát Thạnh	Van phẳng	Xã Trần Văn Thời	10,0	-2.80	+1.80	9.080919	104.995585	Bắc Cà Mau		x	
50	Cống Công Nghiệp	Van phẳng (vít me)	Xã Trần Văn Thời	3,0	-2.50	+2.20	9.068904	104.970285	Bắc Cà Mau		x	
51	Cống Biện Trảng	Cửa sập	Xã Hưng Mỹ	5,0	-2.25	+2.20	9.057004	105.013319	Nam Cà Mau		x	
52	Cống Bàu Trà	Tự động	Xã Hưng Mỹ	3,0	-2.00	+2.00	9.046323	105.028576	Nam Cà Mau		x	
53	Cống Rau Dừa	Cửa sập	Xã Hưng Mỹ	10,0	-2.50	+2.20	9.030586	105.013108	Nam Cà Mau		x	
54	Cống Quang Đàm	Cửa sập	Xã Hưng Mỹ	5,0	-2.00	+2.20	9.025469	104.992034	Nam Cà Mau		x	
55	Cống Nước Đục	Cửa sập	Xã Hưng Mỹ	5,0	-2.00	+2.20	9.026787	104.988205	Nam Cà Mau		x	
56	Cống Ba Tô	Cửa sập	Xã Hưng Mỹ	5,0	-2.00	+2.20	9.022268	104.98074	Nam Cà Mau		x	
57	Cống Mò Om	Cửa sập	Xã Hưng Mỹ	5,0	-2.20	+2.20	9.022069	104.975222	Nam Cà Mau		x	
58	Cống Lô II, 3	Tự động	Xã Phú Tân	8,0	-2.80	+2.20	8.973733	104.816382	Nam Cà Mau		x	
59	Cống Rạch Cái Nước Biển	Tự động	Xã Phú Tân	8,0	-2.40	+2.00	8.970353	104.826752	Nam Cà Mau		x	
60	Cống Rạch Vọp	Van phẳng	Xã Phú Tân	4,0	-2.00	+2.20	8.970514	104.826749	Nam Cà Mau		x	
61	Cống Nội Đồng	Tự động	Xã Phú Tân	6,0	-2.40	+2.20	8.980219	104.838964	Nam Cà Mau		x	
62	Cống Tự Lực	Tự động	Xã Phú Tân	8,0	-2.20	+2.00	8.987476	104.846035	Nam Cà Mau		x	
63	Cống Sáu Thọ	Tự động	Xã Phú Tân	8,0	-2.20	+2.00	8.982415	104.854463	Nam Cà Mau		x	
64	Cống Kênh số I (giáp sông Mỹ Bình)	Tự động	Xã Phú Tân	10,0	-3.30	+2.00	8.980562	104.8596	Nam Cà Mau		x	
65	Cống Cái Nước Biển	Tự động	Xã Phú Tân	12,0	-2.75	+2.00	8.925633	104.808595	Nam Cà Mau		x	
66	Cống Kênh Đứng	Tự động	Xã Phú Tân	7,5	-2.40	+2.00	8.927056	104.869379	Nam Cà Mau		x	
67	Cống Tân Điền	Tự động	Xã Phú Tân	8,0	-2.20	+2.00	8.914749	104.86507	Nam Cà Mau		x	
68	Cống Cái Cấm (giáp CĐV-Ba Tiêm)	Tự động	Xã Phú Tân	12,0	-2.75	+2.00	8.910342	104.862958	Nam Cà Mau		x	
69	Cống Thanh Bình	Tự động	Xã Phú Tân	6,0	-2.20	+2.00	8.898656	104.860531	Nam Cà Mau		x	

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
70	Cống Công Nghiệp	Tự động	Xã Phú Tân	12,0	-3.30	+2.00	8.898672	104.859924	Nam Cà Mau		x	
71	Cống Kết Nghĩa	Tự động	Xã Phú Tân	8,0	-2.80	+2.00	8.883656	104.852242	Nam Cà Mau		x	
72	Cống Mỹ Hưng	Tự động	Xã Phú Tân	8,0	-2.60	+2.00	8.871039	104.849657	Nam Cà Mau		x	
73	Cống Xã Đat	Tự động	Phường Hòa Thành	10,0	-2.50	+2.20	9.087469	105.207939	Nam Cà Mau		x	
74	Cống Bảy Tháo	Tự động	Phường Hòa Thành	10,0	-2.50	+2.20	9.159693	105.249597	Nam Cà Mau		x	
75	Cống Ô Ô	Tự động	Phường Hòa Thành	6,0	-2.50	+2.20	9.162778	105.256692	Nam Cà Mau		x	
76	Cống Đôi	Tự động	Phường Hòa Thành	6,0	-2.50	+2.20	9.172396	105.163862	Nam Cà Mau		x	
77	Cống Cầu Nhum	Tự động	Phường Hòa Thành	8,0	-2.50	+2.20	9.172048	105.18664	Nam Cà Mau		x	
78	Cống Bảy Mến	Tự động	Phường Hòa Thành	4,5	-2.50	+2.20	9.170858	105.200283	Nam Cà Mau		x	
79	Cống Cái Ngang	Tự động	Phường Hòa Thành	6,6	-1.00	+2.20	9.162217	105.221531	Nam Cà Mau		x	
80	Cống Thợ Bưởi	Tự động	Phường Hòa Thành	8,0	-2.50	+2.20	9.161256	105.239858	Nam Cà Mau		x	
81	Cống Bào Châu	Van phẳng đóng mở thủy lực	Xã Cái Nước	30,0	-4.30	+2.50	8.855842	105.011869	Nam Cà Mau	x		
82	Cống Cái Chim	Tự động	Xã Cái Nước	3,0	-2.00	+2.00	8.922137	104.970641	Nam Cà Mau		x	
83	Cống Cây Dương	Tự động	Xã Cái Nước	3,0	-2.00	+2.00	8.925543	104.998119	Nam Cà Mau		x	
84	Cống Cây Giá	Tự động	Xã Cái Nước	3,0	-1.80	+2.30	8.926835	105.011139	Nam Cà Mau		x	
85	Cống Bà Chủ	Tự động	Xã Cái Nước	3,0	-1.50	+2.30	8.909957	105.014952	Nam Cà Mau		x	
86	Cống Huế Hải	Tự động	Xã Cái Nước	3,0	-1.50	+2.30	8.906009	105.015255	Nam Cà Mau		x	
87	Cống Cả Đài	Tự động	Xã Cái Nước	3,0	-1.50	+2.30	8.891669	105.015964	Nam Cà Mau		x	
88	Cống Tư Tả	Tự động	Xã Cái Nước	3,0	-1.50	+2.30	8.869263	105.017497	Nam Cà Mau		x	
89	Cống Xẻo Su	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	5,0	-2.20	+2.30	8.839968	104.986399	Nam Cà Mau		x	
90	Cống Xẻo Thàng	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	4,5	-2.20	+2.30	8.838837	104.983771	Nam Cà Mau		x	
91	Cống Má Tám	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	10,0	-3.30	+2.30	8.837657	104.978786	Nam Cà Mau		x	
92	Cống Mười Hỏ	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	6,0	-2.20	+2.30	8.837269	104.966428	Nam Cà Mau		x	
93	Cống Kênh Cùng	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	4,5	-2.20	+2.30	8.836323	104.971302	Nam Cà Mau		x	
94	Cống So Đũa Nhỏ	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	8,0	-2.70	+2.30	8.856111	104.963619	Nam Cà Mau		x	
95	Cống So Đũa Lớn	Van phẳng (vít me)	Xã Nguyễn Việt Khái	4,0	-2.50	+2.30	8.857026	104.963529	Nam Cà Mau		x	
96	Cống Cả Này	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	10,0	-2.70	+2.30	8.865783	104.948008	Nam Cà Mau		x	
97	Cống Xẻo Dọp	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	3,0	-2.15	+2.30	8.868365	104.945201	Nam Cà Mau		x	
98	Cống Lung bốn 2	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	8,0	-2.50	+2.30	8.868289	104.94148	Nam Cà Mau		x	

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
99	Cống Lung Bồn 1	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	6,0	-2.20	+2.30	8.874223	104.914035	Nam Cà Mau		x	
100	Cống Lung Tràm	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	8,0	-2.70	+2.30	8.882589	104.911615	Nam Cà Mau		x	
101	Cống Bò Đề	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	4,5	-2.00	+2.30	8.883495	104.909203	Nam Cà Mau		x	
102	Cống Xẻo Xay	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	6,0	-2.00	+2.30	8.9133	104.9251	Nam Cà Mau		x	
103	Cống Trâm Bàu	Tự động	Xã Nguyễn Việt Khái	2,5	-1.50	+2.30	8.9065	104.9173	Nam Cà Mau			x
104	Cống Mây Dốc	Tự động	Xã Phú Mỹ	3,0	-2.00	+2.00	8.919347	104.94843	Nam Cà Mau		x	
105	Cống Vàm Đình	Van phẳng đóng mở thủy lực	Xã Phú Mỹ	20,0	-4.20	+2.30	8.914999	104.941161	Nam Cà Mau	x		
106	Cống Hai Tích	Van phẳng	Xã Phú Mỹ	8,0	-2.20	+2.20	8.980628	104.89159	Nam Cà Mau		x	
107	Cống Láng Cháo	Van phẳng	Xã Phú Mỹ	8,0	-2.20	+2.21	8.969688	104.891938	Nam Cà Mau		x	
108	Cống Kênh số 1 (giáp CĐV - Ba Tiêm)	Tự động	Xã Phú Mỹ	10,0	-3.30	+2.00	8.956821	104.882565	Nam Cà Mau		x	
109	Cống Học Môn	Tự động	Xã Tân Thuận	2x10	-4.00	+3.00	9.006878	105.369644	Nam Cà Mau	x		
110	Cống Miếu Thiết	Tự động	Xã Tân Thuận	2x10	-4.00	+3.00	9.049312	105.37551	Nam Cà Mau	x		
111	Cống Hiệp Hải	Tự động	Xã Tân Thuận	2x3,5	-3.00	+1.95	9.02494	105.368795	Nam Cà Mau		x	
112	Cống Hai Hạt	Tự động	Xã Tân Thuận	8x2	-3.00	+3.00	9.069292	105.323867	Nam Cà Mau		x	
113	Cống Voi Chùa	Tự động	Xã Tân Thuận	10,0	-3.20	+3.00	9.062174	105.35486	Nam Cà Mau		x	
114	Cống Tam Bô	Tự động	Xã Tạ An Khương	7,5	-4.00	+3.00	9.089029	105.292406	Nam Cà Mau		x	
115	Cống Chà Là	Tự động	Xã Tạ An Khương	9,5	-4.10	+3.00	9.07223	105.315692	Nam Cà Mau		x	
116	Cống Quảng Lôi	Tự động	Xã Tạ An Khương	10,0	-3.50	+3.00	9.083554	105.30291	Nam Cà Mau		x	
117	Cống Dân Quân	Tự động	Xã Tạ An Khương	15,0	-3.70	+3.00	9.083572	105.219589	Nam Cà Mau		x	
118	Cống Mương Đường	Tự động	Xã Tạ An Khương	10,0	-3.00	+3.00	9.081081	105.198867	Nam Cà Mau		x	
119	Cống Lô 21	Tự động	Xã Đầm Dơi	8,0	-2.90	+2.50	8.977162	105.20846	Nam Cà Mau		x	
120	Cống Cả Kiến	Tự động	Xã Đầm Dơi	8,0	-2.90	+2.50	8.958481	105.21595	Nam Cà Mau		x	
121	Cống Lò Gạch	Tự động	Xã Đầm Dơi	8,0	-2.90	+2.50	8.953616	105.223033	Nam Cà Mau		x	
122	Cống Xóm Rẫy	Tự động	Xã Đầm Dơi	3,0	-2.90	+2.50	8.950218	105.222632	Nam Cà Mau		x	
123	Cống Lô II (Lô III)	Tự động	Xã Đầm Dơi	8,0	-3.00	+2.50	8.932759	105.21821	Nam Cà Mau		x	
124	Cống Sáu Thước	Tự động	Xã Đầm Dơi	8,0	-2.90	+2.50	8.974801	105.231978	Nam Cà Mau		x	
125	Cống Lô 3 (kênh Lô 4)	Tự động	Xã Đầm Dơi	10,0	-3.00	+2.50	8.938231	105.218317	Nam Cà Mau		x	
126	Cống Hai Dựng	Tự động	Xã Đầm Dơi	4,0	-2.70	+2.20	8.922526	105.169198	Nam Cà Mau		x	

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
127	Cống Kênh Lý	Tự động	Xã Đàm Dơi	4,0	-2.70	+2.20	8.959625	105.156591	Nam Cà Mau		x	
128	Cống Hàng Dừa	Tự động	Xã Đàm Dơi	8,0	-2.70	+2.20	8.978394	105.167671	Nam Cà Mau		x	
129	Cống Bảy Thi	Tự động	Xã Đàm Dơi	8,0	-3.00	+2.20	8.944936	105.160817	Nam Cà Mau		x	
130	Cống Chín Chải	Tự động	Xã Đàm Dơi	4,0	-2.70	+2.20	8.923183	105.174161	Nam Cà Mau		x	
131	Cống Bảy Thi - kênh ngang	Tự động	Xã Đàm Dơi	10,0	-2.70	+2.20	8.923183	105.174161	Nam Cà Mau		x	
132	Cống Miên	Tự động	Xã Đàm Dơi	4,0	-3.00	+2.20	8.923056	105.173556	Nam Cà Mau		x	
133	Cống Lung Cá Kèo	Tự động	Xã Đàm Dơi	10,0	-2.70	+2.20	8.974945	105.187651	Nam Cà Mau		x	
134	Cống Lung Cá Kèo 1	Tự động	Xã Đàm Dơi	10,0	-2.70	+2.20	8.958573	105.176827	Nam Cà Mau		x	
135	Cống Kênh Lô I	Van phẳng	Xã Cái Đôi Vàm	8,0	-2.20	+2.20	8.862313	104.821188	Nam Cà Mau		x	
136	Cống Kênh Lô II - 1	Van phẳng	Xã Cái Đôi Vàm	8,0	-2.20	+2.20	8.86373	104.812555	Nam Cà Mau		x	
137	Cống Cái Bát (Kênh Lô III)	Tự động	Xã Cái Đôi Vàm	6,0	-2.00	+2.00	8.86662	104.801353	Nam Cà Mau		x	
138	Cống Cần Thăng	Tự động	Phường Vĩnh Trạch	3,0	-2.50	+2.00	9,298892	105,746311	Nam Cà Mau		x	
139	Cống Ông Bồn	Tự động	Phường Vĩnh Trạch	3,2	-2.50	+2.00	9,282452	105,733998	Nam Cà Mau		x	
140	Cống Trường Sơn 1	Cống cửa phẳng	Phường Hiệp Thành	8,0	-2.00	+4.00	9.230164	105.738586	Nam Cà Mau		x	
141	Cống Trường Sơn 2	Cống cửa phẳng	Phường Hiệp Thành	8,0	-2.00	+4.00	9.227871	105.734216	Nam Cà Mau		x	
142	Cống Số 1	Xã Gành Hào	Cống hờ	1x3,5	-2,2	+3,0	9.076503	105.397863	Nam Cà Mau		x	
143	Cống Số 2	Xã Gành Hào	Cống hờ	1x3,5	-2,2	+3,0	9.082831	105.398728	Nam Cà Mau		x	
144	Cống Số 3	Xã Gành Hào	Cống hờ	1x3,5	-2,2	+3,0	9.088611	105.4003	Nam Cà Mau		x	
145	Cống Số 4	Xã Gành Hào	Cống hờ	1x3,5	-2,2	+3,0	9.088056	105.4069	Nam Cà Mau		x	
146	Cống Số 5	Xã Gành Hào	Cống hờ	1x3,5	-2,2	+3,0	9.084722	105.4136	Nam Cà Mau		x	
147	Cống Số 6	Xã Gành Hào	Cống hờ	1x3,5	-2,2	+3,0	9.073611	105.4122	Nam Cà Mau		x	
III CỐNG QUA ĐÊ, KÈ												
1	Cống Biện Nhị	Tự động	Xã Khánh Lâm	3x10	-3.50	+2.30	9.355592	104.849636	Cống qua đê Tây	x		
2	Cống Tiểu Dừa	Tự động	Xã U Minh	8,0	-2.50	+2.00	9.530167	104.838811	Cống qua đê Tây		x	
3	Cống Hương Mai	Tự động	Xã U Minh	10,0	-2.50	+2.00	9.413523	104.836718	Cống qua đê Tây		x	
4	Cống Rạch Dinh	Tự động	Xã U Minh	5,0	-2.50	+2.50	9.391658	104.831113	Cống qua đê Tây		x	
5	Cống Lung Ranh	Tự động	Xã Khánh Lâm - Xã U Minh	5,5	-2.50	+2.50	9.375631	104.830569	Cống qua đê Tây		x	
6	Cống Kênh Xáng Mới	Tự động	Xã Khánh Lâm	10,0	-2.30	+2.30	9.347106	104.83949	Cống qua đê Tây		x	
7	Cống T29	Tự động	Xã Khánh Lâm	8,0	-2.70	+3.00	9.311286	104.826369	Cống qua đê Tây		x	

STT	Tên công trình	Loại Cống	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
8	Cống Kênh 25	Tự động	Xã Khánh Lâm - Xã Đá Bạc	8,0	-2.50	+3.00	9.274119	104.824178	Cống qua đê Tây		x	
9	Cống Bẫy Ghe	Tự động	Xã Khánh Hưng	5,0	-2.50	+2.50	9.082725	104.817468	Cống qua đê Tây		x	
10	Cống Kênh Tư	Tự động	Xã Khánh Hưng	5,0	-2.80	+2.30	9.102159	104.815844	Cống qua đê Tây		x	
11	Cống Kênh Mới	Tự động	Xã Khánh Hưng	5,0	-2.20	+2.50	9.137727	104.812635	Cống qua đê Tây		x	
12	Cống Đá Bạc	Tự động	Xã Đá Bạc	2x8	-2.50	+2.50	9.178849	104.819775	Cống qua đê Tây		x	
13	Cống Sào Lưới	Tự động	Xã Đá Bạc	10,0	-2.90	+2.30	9.206478	104.819149	Cống qua đê Tây		x	
14	Cống Ba Tinh	Tự động	Xã Đá Bạc	5,0	-3.35	+2.50	9.248476	104.825675	Cống qua đê Tây		x	
15	Cống Cái Cắm	Tự động	Xã Phú Tân	11,5	-3.00	+2.50	8.925633	104.808595	Cống qua đê Tây		x	
16	Cống Công Nghiệp	Tự động	Xã Cái Đôi Vàm	12,0	-2.80	+2.50	8.897905	104.80297	Cống qua đê Tây		x	
17	Cống Nhà Mát	Thủy lực -Cửa Clape trực dưới	Phường Hiệp Thành	2x16	-4.00	+4.00	9.229782	105.734561	Cống qua đê Đông	x		
18	Cống Chiên Túp 1	Cống cửa phẳng	Phường Hiệp Thành	6,0	-2.00	+4.00	9.243895	105.822546	Cống qua đê Đông		x	
19	Cống Chiên Túp 2	Cống cửa phẳng	Phường Hiệp Thành	6,0	-2.00	+4.00	9.23748	105.806306	Cống qua đê Đông		x	
20	Cống Cồn Thẳng	Cống cửa phẳng	Phường Hiệp Thành	8,0	-2.00	+4.00	9.229133	105.787775	Cống qua đê Đông		x	
21	Cống Duyên Hải 1	Cống cửa phẳng	Phường Hiệp Thành	6,0	-2.00	+4.00	9.222975	105.774732	Cống qua đê Đông		x	
22	Cống Duyên Hải 2	Cống cửa phẳng	Phường Hiệp Thành	6,0	-2.00	+4.00	9.214011	105.75515	Cống qua đê Đông		x	
23	Cống Đầu Đê	Cống cửa phẳng	Phường Hiệp Thành	6,0	-2.00	+4.00	9.210959	105.746909	Cống qua đê Đông		x	
24	Cống Kênh Số 3	Cống cửa phẳng	Phường Hiệp Thành	6,0	-2.00	+4.00	9.204424	105.730779	Cống qua đê Đông		x	
25	Cống Kênh Số 7	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	2x7	-2.50	+4.00	9.198612	105.717616	Cống qua đê Đông		x	
26	Cống Kênh Số 9	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	12,0	-2.50	+4.00	9.194218	105.704428	Cống qua đê Đông		x	
27	Cống Kênh Số 12	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	12,0	-2.50	+4.00	9.189689	105.693022	Cống qua đê Đông		x	
28	Cống Kinh Tế	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	8,0	-2.00	+4.00	9.18674	105.684425	Cống qua đê Đông		x	
29	Cống Kinh Tế 14	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	8,0	-2.00	+4.00	9.19421	105.67772	Cống qua đê Đông		x	
30	Cống Chùa Phật	Thủy lực -Cửa Clape trực dưới	Xã Vĩnh Hậu	25,0	-4.00	+4.00	9.181197	105.669314	Cống qua đê Đông		x	
31	Cống Mương 1	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	5,0	-2.50	+4.00	9.175227	105.652401	Cống qua đê Đông		x	
32	Cống Mương 2	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	6,0	-2.00	+4.00	9.171321	105.64177	Cống qua đê Đông		x	
33	Cống Sáu Sơn	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	6,0	-2.00	+4.00	9.168099	105.632946	Cống qua đê Đông		x	
34	Cống Hoàn Hảo	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	12,0	-2.50	+4.00	9.160356	105.624564	Cống qua đê Đông		x	
35	Cống Cái Cù	Thủy lực -Cửa Clape trực dưới	Xã Vĩnh Hậu	2x16	-4.00	+4.00	9.141945	105.580578	Cống qua đê Đông	x		
36	Cống Ba Lợi	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	6,0	-2.00	+4.00	9.156343	105.607898	Cống qua đê Đông		x	
37	Cống Tư Tại	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	6,0	-2.00	+4.00	9.154057	105.603154	Cống qua đê Đông		x	
38	Cống Nông Trường	Cống cửa phẳng	Xã Vĩnh Hậu	6,0	-2.00	+4.00	9.145973	105.58793	Cống qua đê Đông		x	
39	Cống Kênh Tư	Cống cửa phẳng	Xã Đông Hải	20,0	-2.50	+4.00	9.131235	105.54546	Cống qua đê Đông		x	
40	Cống Huyện Kê	Thủy lực -Cửa Clape trực dưới	Xã Đông Hải	25,0	-3.00	+4.00	9.103147	105.496004	Cống qua đê Đông	x		

STT	Tên công trình	Loại Cổng	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình đáy	Cao trình cửa				Lớn	Vừa	Nhỏ
41	Cổng Liên Doanh	Cửa phẳng	Xã Gành Hào	2x1,5	-1.20	+1,00	9.030764	105.419263	Cổng qua Kè Gành Hào			x
42	Cổng Chà Là	Cửa phẳng	Xã Gành Hào	2x1,5	-1.20	+1.00	9.037913	105.420179	Cổng qua Kè Gành Hào			x
43	Cổng Công An	Cửa phẳng	Xã Gành Hào	2x1,5	-1.20	+1.00	9.041587	105.416011	Cổng qua Kè Gành Hào			x
44	Cổng Rạch Dục	Cửa phẳng	Xã Gành Hào	2x1,5	-1.20	+1.00	9.023988	105.418352	Cổng qua Kè Gành Hào			x

Phụ lục III
DANH MỤC TRẠM BƠM DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
			Công suất (m ³ /h)	Loại máy	Số máy				Lớn	Vừa	Nhỏ
1	Trạm bơm di động Cống Đá 1	Xã Khánh Hưng	10.000	Trục đứng	5	9.056739	104.900092	Ô thủy lợi TV xã Khánh Hưng		X	
2	Trạm bơm Cống Đá 2	Xã Khánh Hưng	11.000	Trục ngang	2	9.056728	104.900303	Ô thủy lợi TV xã Khánh Hưng		X	
3	Trạm bơm Cống Đá 3	Xã Khánh Hưng	11.000	Trục ngang	2	9.056786	104.900372	Ô thủy lợi TV xã Khánh Hưng		X	
4	Trạm bơm Tham Troi	Xã Khánh Bình	16.500	Trục ngang	3	9.088472	104.993394	Ô Thủy lợi TV xã Khánh Bình Đông, xã Trần Hợi và xã Trần Văn Thờ		X	
5	Trạm bơm Rạch Nhum	Xã Khánh Bình	22.000	Trục ngang	4	9.100394	105.010100	Ô Thủy lợi TV xã Khánh Bình Đông, xã Trần Hợi và xã Trần Văn Thờ		X	
6	Trạm bơm Lung Bạ	Xã Khánh Bình	11.000	Trục ngang	2	9.108219	105.021764	Ô Thủy lợi TV xã Khánh Bình Đông, xã Trần Hợi và xã Trần Văn Thờ		X	
7	Trạm bơm Ông Bích Lớn	Xã Khánh Bình	11.000	Trục ngang	2	9.142664	105.059097	Ô Thủy lợi cánh đồng mẫu lớn, xã Khánh Bình		X	
8	Trạm bơm Đường Ranh	Xã Khánh Bình	5.500	Trục ngang	1	9.165325	105.080567	Ô Thủy lợi cánh đồng mẫu lớn, xã Khánh Bình		X	
9	Trạm bơm Rạch Bào	Xã Khánh Bình	10.000	Trục đứng	4	9.150844	105.066933	Ô Thủy lợi cánh đồng mẫu lớn, xã Khánh Bình		X	
10	Trạm bơm Minh Hà	Xã Khánh Bình	12.000	Trục đứng	1	9.196908	104.968106	Ô Thủy lợi Minh Hà, xã Khánh Bình Đông, xã Trần Hợi		X	
11	Trạm bơm Ông Bích Nhỏ	Xã Trần Văn Thờ	11.000	Trục ngang	2	9.080553	104.983608	Ô Thủy lợi TV xã Khánh Bình Đông, xã Trần Hợi và xã Trần Văn Thờ		X	
12	Trạm bơm Xóm Vườn Lớn	Xã Khánh Bình	3.600	Trục đứng	3	9.143190	105.012047	Ô Thủy lợi Xóm Vườn Lớn		X	
13	Trạm bơm Xóm Vườn Nhỏ	Xã Khánh Bình	3.600	Trục đứng	3	9.140735	105.008321	Ô Thủy lợi Xóm Vườn Nhỏ		X	
14	Trạm bơm áp Sào Lưới	Xã Đá Bạc	3.600	Trục đứng	3	9.239097	104.851486	Ô Thủy lợi Ấp Sào Lưới		X	
15	Trạm bơm tại kênh T30	Xã Đá Bạc	10.000	Trục đứng	2	9.201960	104.940943	Ô Thủy lợi Ấp 4, 5		X	
16	Trạm bơm Ngã Ba Ký Niêm	Xã Trần Văn Thờ	3.600	Trục ngang	3	9.092595	104.959047	Ô Thủy lợi Ngã Ba Ký Niêm		X	
17	Trạm bơm Khóm 5, khóm 7	Xã Trần Văn Thờ	3.600	Trục đứng	3	9.079549	104.954255	Ô Thủy lợi Khóm 5, khóm 7		X	
18	Trạm bơm Khuyến Nông	Xã Trần Văn Thờ	3.600	Trục đứng	3	9.140442	104.965672	Ô Thủy lợi Khuyến Nông		X	
19	Trạm bơm áp 1 và áp 6	xã Tân Lộc	5.000	Trục xiên	2	9.254186	105.205169	Ô Thủy lợi sản xuất lúa 2 vụ áp 1, áp 6		X	
20	Trạm bơm Kênh Huế	Phường Lý Văn Lâm	5.500	Trục ngang	1	9.126956	105.159550	Ô Thủy lợi lúa- màu áp Chánh, ấp Bào Sơn		X	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
			Công suất (m ³ /h)	Loại máy	Số máy				Lớn	Vừa	Nhỏ
21	Trạm bơm Kênh Giữa	Phường Lý Văn Lâm	10.000	Trục đứng	4	9.153247	105.107167	Ô Thủy lợi Lúa-Màu ấp Tân Hưng, ấp Lung Dừa		X	
22	Trạm bơm 3 Yển	Phường Lý Văn Lâm	7.500	Trục ngang	3	9.132731	105.158328	Ô Thủy lợi lúa- màu ấp Chánh, ấp Bào Sơn		X	
23	Trạm bơm Lễ Quyền	Phường Lý Văn Lâm	10.000	Trục xiên	4	9.156339	105.133400	Ô Thủy lợi Lúa-Màu ấp Tân Hưng ấp Lung Dừa		X	
24	Trạm bơm 5 Ngại	Phường Lý Văn Lâm	7.500	Trục xiên	3	9.143386	105.129794	Ô Thủy lợi Lúa-Màu ấp Tân Hưng ấp Lung Dừa		X	
25	Trạm bơm Cả Cù	Phường An Xuyên	5.000	Trục đứng	2	9.256167	105.193906	Ô Thủy lợi phục vụ sx Lúa-Cá-Màu		X	
26	Trạm bơm Cây Me	Phường An Xuyên	5.000	Trục đứng	2	9.250664	105.192519	Ô Thủy lợi phục vụ sx Lúa-Cá-Màu		X	
27	Trạm bơm Bào Luông	Phường An Xuyên	7.500	Trục đứng	3	9.225181	105.217767	Ô Thủy lợi phục vụ sx Lúa-Cá-Màu		X	
28	Trạm bơm Ông Ký	Phường An Xuyên	7.500	Trục đứng	3	9.231664	105.217936	Ô Thủy lợi phục vụ sx Lúa-Cá-Màu		X	
29	Trạm bơm: Ô sản xuất trung tâm Giống nông nghiệp	xã Khánh Lâm	2.500	Trục đứng	1	9.317421	104.901721	Bắc Cà Mau			X
30	Trạm bơm T29 - 500	Xã Khánh Lâm	10.000	Trục ngang	2	9.312003	104.841739	Ô thủy Lợi Khánh Lâm (Khánh Hội cũ)		X	
31	Trạm bơm T29 - 84	Xã Khánh Lâm	10.000	Trục ngang	2	9.312277	104.848379	Ô thủy Lợi Khánh Lâm (Khánh Hội cũ)		X	
32	Trạm bơm T29 - T25	Xã Khánh Lâm	5.000	Trục ngang	1	9,273472	104,833936	Ô thủy Lợi Khánh Lâm (Khánh Hội cũ)		X	
33	Trạm bơm tuyến kênh Phó Sinh	Xã Vĩnh Phước	3.400	Trục đứng	2	9,362742	105,395917	Bắc Cà Mau			X
34	Trạm bơm tuyến kênh Lầu Quốc Gia	Xã Phong Hiệp	3400	Trục đứng	2	9,331058	105,362288	Bắc Cà Mau			X
35	Trạm bơm Kênh 500	Xã Phong Hiệp	3400	Trục đứng	2	9,345306	105,349889	Bắc Cà Mau			X
36	Trạm bơm Kênh 2000	Xã Phong Hiệp	3400	Trục đứng	2	9,352022	105,343347	Bắc Cà Mau			X
37	Trạm bơm Cầu Xáng	Phường Bạc Liêu	3000	Trục ngang	2	9,301806	105,734528	Bắc Cà Mau			x
38	Trạm bơm Trà Kha	Phường Bạc Liêu	3000	Trục ngang	2	9,297917	105,705944	Bắc Cà Mau			x

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC KÊNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
1	XÃ PHƯỚC LONG	85.100						
1	Kênh Xóm 5 Bền	1.158	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc 3000 khu A	Kênh Ngang, Hồng Dân			x
2	Kênh Việt Cũ	3.720	Xã Phước Long	Kênh Tài Chính - Lộc Ninh	Kênh Ranh Hồng Dân			x
3	Kênh Lung Đình	2.713	Xã Phước Long	Kênh Tài Chính - Lộc Ninh	Kênh Miêu Bà			x
4	Kênh Sáu Liệt	1.720	Xã Phước Long	Kênh QLPH	Kênh Vĩnh Lộc 2000 khu A			x
5	Kênh Sáu Tre	2.000	Xã Phước Long	Kênh QLPH	Kênh Vĩnh Lộc 2000 khu A			x
6	Kênh 500 Phước Hòa Tiên	3.184	Xã Phước Long	Kênh Cầu Cháy	Kênh Sáu Liệt			x
7	Kênh Hậu 100	3.153	Xã Phước Long	Kênh Cầu Cháy	Kênh Sáu Liệt			x
8	Kênh Cầu Cháy	900	Xã Phước Long	Kênh QLPH	Kênh Tài Chính - Lộc Ninh			x
9	Kênh Tư Nguyên - Chín Tường	2.500	Xã Phước Long	Kênh Cộng Hòa	Kênh Tài Chính - Lộc Ninh			x
10	Kênh Đòn Vong	3.150	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc 1000 khu B	Kênh cùng			x
11	Kênh Hai Lá	3.170	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc 1000 khu B	Kênh Đòn Vong			x
12	Kênh Tư Dương	3.620	Xã Phước Long	Kênh Chung Bá Vạn	Kênh Đòn Vong			x
13	Kênh Trùm Mật	3.720	Xã Phước Long	Kênh Phụng Hiệp	Kênh NTL 1000 khu A			x
14	Kênh 70 - Vườn Cò	4.133	Xã Phước Long	Kênh NTL 1000 khu A	Kênh Chung Bá Vạn			x
15	Kênh 1000 TTPL	2.818	Xã Phước Long	Kênh Thầy Thép	Kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ			x
16	Kênh Chêch Êm	2.337	Xã Phước Long	Kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ	Kênh Cùng			x
17	Kênh Tư Nữ	2.200	Xã Phước Long	Kênh Đập Bà Bép	Đường tránh huyện Phước Long			x
18	Kênh Rach Cũ	1.217	Xã Phước Long	Kênh QLPH	Kênh cùng			x
19	Kênh Chủ Ngọc	2.130	Xã Phước Long	Kênh NQ-CS	Kênh Địa Muồng			x
20	Kênh Chủ Ngô	2.900	Xã Phước Long	Kênh NQ-CS	Kênh HB 5			x
21	Kênh 500 ấp Mỹ 1	2.933	Xã Phước Long	Kênh Thầy Thép	Kênh Địa Muồng			x
22	Kênh 1000	3.287	Xã Phước Long	Kênh Thầy Thép	Kênh Địa Muồng			x
23	Kênh 500 ấp Vĩnh Lộc	5.379	Xã Phước Long	Kênh HB 3	Kênh Địa Muồng			x
24	Kênh Vàm Cây Nhâm	3.841	Xã Phước Long	Kênh VM-PL	Kênh Xáng Cụt			x
25	Kênh Bàu Cỏ Đông	1.421	Xã Phước Long	Kênh HB 6	Kênh Vàm Cây Nhâm			x
26	Kênh Đông Hoang	3.461	Xã Phước Long	Kênh HB 6	Kênh HB4			x
27	Kênh Lung Lát	955	Xã Phước Long	Kênh Ba Rô	Kênh HB4			x
28	Kênh Xáng Cụt	3.052	Xã Phước Long	Kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ	Kênh HB 8			x
29	Kênh Ba Thanh - Tư Tùng	3.255	Xã Phước Long	Kênh Tây Lát	Kênh Bà Đầm			x
30	Kênh Lung Lớn	2.032	Xã Phước Long	Kênh HB 5	Kênh HB 7			x
31	Kênh Bà Đầm	3.041	Xã Phước Long	Kênh Hòa Bình	Kênh Lung Nhỏ			x
2	XÃ VĨNH PHƯỚC	149.279						
1	Kênh Xóm Chòi - Vườn Cò	2.600	Xã Vĩnh Phước	Kênh Phụng Hiệp	Kênh NTL 1000 khu A			x
2	Kênh Ông Hội	3.480	Xã Vĩnh Phước	Kênh Phụng Hiệp	Kênh NTL 3000 khu A			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
3	Kênh Cây Gừa	1.915	Xã Vĩnh Phước	Kênh Thọ Hầu	Kênh NTL 5000 khu A			x
4	Kênh 500 Phước Thạnh	3.900	Xã Vĩnh Phước	Kênh Xóm Chòi	Kênh Ninh Thạnh Lợi			x
5	Kênh Hậu Phước Thạnh	3.700	Xã Vĩnh Phước	Kênh Xóm Chòi - Vườn Cò	Kênh Ninh Thạnh Lợi			x
6	Kênh Năm Thỏ	1.010	Xã Vĩnh Phước	Kênh Phụng Hiệp	Kênh NTL 1000 khu A			x
7	Kênh Chà A Na	1.700	Xã Vĩnh Phước	Kênh NTL 2000 khu B	Kênh NTL 3000 khu B			x
8	Kênh Tám Tứ	3.400	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh cùng			x
9	Kênh Ông Bao	4.300	Xã Vĩnh Phước	Kênh Phụng Hiệp	Kênh NTL 4000 khu B			x
	Kênh Ông Cẩn	3.488	Xã Vĩnh Phước	Kênh Phụng Hiệp	Kênh NTL 3000 khu B			x
10	Kênh Hậu Phước Thọ Tiên	4.500	Xã Vĩnh Phước	Kênh Tám Tứ	Kênh Chùa			x
11	Kênh 500 Phước Thọ Tiên	5.439	Xã Vĩnh Phước	Kênh Tám Tứ	Khu dân cư Phó Sinh			x
12	Kênh Chùa	935	Xã Vĩnh Phước	Kênh Phụng Hiệp	Kênh NTL 1000 khu A			x
13	Kênh Sóc Kha	2.185	Xã Vĩnh Phước	Kênh Canh Đèn - Phó Sinh	Kênh NTL 2000 khu B			x
14	Kênh Chiến Đầu	3.474	Xã Vĩnh Phước	Kênh NTL 2000 khu B	Ranh Hồng Dân			x
15	Kênh Ngang Phước Trường	4.600	Xã Vĩnh Phước	Kênh NTL 2000 khu B	Kênh NTL 2000 khu B			x
16	Kênh Nông Trường	2.900	Xã Vĩnh Phước	Kênh NTL 4000 khu B	Kênh NTL 5000 khu B			x
17	Kênh 500 - 2 Thum	5.949	Xã Vĩnh Phước	Kênh Cò 9	Kênh Cò 9			x
18	Kênh Tư Danh	3.100	Xã Vĩnh Phước	Kênh PTN 3000 khu A	Kênh PTN 4000 khu A			x
19	Kênh Lung Sen	2.840	Xã Vĩnh Phước	Kênh PTN 3000 khu A	Kênh PTN 4000 khu A			x
20	Kênh Lung Hải Yên	3.300	Xã Vĩnh Phước	Kênh PTN 4000 khu A	Kênh PTN 6000 khu A			x
21	Kênh Công Sự	2.867	Xã Vĩnh Phước	Kênh QLGR	Kênh Ông Bọng			x
22	Kênh Ông Bọng	4.000	Xã Vĩnh Phước	Kênh Phụng Hiệp	Kênh Vĩnh Phong 3			x
23	Kênh Mã Kiều	2.043	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ông Bọng	Kênh ranh mặn ngọt			x
24	Kênh 500 ấp Bình Thạnh	2.000	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ông Bọng	Kênh ranh mặn ngọt			x
25	Kênh Vườn Cò	3.256	Xã Vĩnh Phước	Kênh ranh mặn ngọt	Kênh VP 4000			x
26	Kênh Nhỏ xã Thoàn	3.170	Xã Vĩnh Phước	Kênh Phụng Hiệp	Kênh ranh mặn ngọt			x
27	Kênh Ông Tông	1.800	Xã Vĩnh Phước	Kênh Nhỏ Xã Thoàn	Kênh cùng giữa đồng			x
28	Kênh Bảy Tới - Hai Be	4.250	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ngã 3 Chùa	Kênh Chòm Cao - Chủ Đổng			x
29	Kênh Ngã 3 Chùa - 10 Trị	2.450	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ranh Hạt	Kênh Lâm Mới			x
30	Kênh Lâm Mới	2.815	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ranh Hạt	Kênh VP 6000			x
31	Kênh Mười Trị	700	Xã Vĩnh Phước	Kênh Chòm Cao - Chủ Đổng	Kênh Ranh Hạt			x
32	Kênh Cây Bần - Nhà Dài	3.680	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Chòm Cao Chủ Đổng			x
33	Kênh 10 Trị	1.900	Xã Vĩnh Phước	Kênh Cây Bần - Nhà Dài	Kênh Vĩnh Phong			x
34	Kênh 500 Phước 2	3.722	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Đập Bà Bép			x
35	Kênh Địa Sứ	3.740	Xã Vĩnh Phước	Kênh VP 4000	Kênh VP 3000			x
36	Kênh Cựa Gà	3.735	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Xã Tá			x
37	Kênh Ông Thê - Tư Sơn	3.650	Xã Vĩnh Phước	Kênh VP 4000	Kênh Cựa Gà			x
38	Kênh Tám Sầu	1.115	Xã Vĩnh Phước	Kênh VP 5000	Kênh Cà Đôn			x
39	Kênh Cà Đôn	4.100	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Xã Tá			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
40	Kênh Bờ Ke	1.230	Xã Vĩnh Phước	Kênh Cả Đôn	Kênh VP 2000			x
41	Kênh Đập Bà Bép	4.667	Xã Vĩnh Phước	Công Bà Bép	Kênh VP 5000			
42	Kênh 500 Phước Thọ Tiền	5.939	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - Phở Sinh			x
43	Kênh Hậu Phước Thọ Tiền	5.035	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - Phở Sinh			x
44	Kênh Ông Bong	4.500	Xã Vĩnh Phước	Kênh QLPH	Kênh VP 3000			x
45	Kênh Nhỏ Xã Toàn	4.200	Xã Vĩnh Phước	Kênh QLPH	Kênh ranh mặn ngọt			x
3	XÃ PHONG HIỆP	101.210						
1	Kênh Cô 9	4.600	Xã Phong Hiệp	Kênh Phụng Hiệp	Kênh PTN 4000 khu A			x
2	Kênh Cây Gòn	2.600	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thanh Tây	Kênh PTN 3000 khu A			x
3	Kênh 500 ấp 1A	3.920	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thanh Tây	Kênh Cô Chín			x
4	Kênh Bảy Khả	2.810	Xã Phong Hiệp	Kênh Phụng Hiệp	Kênh PTN 2000 khu A			x
5	Kênh Sáu An	3.400	Xã Phong Hiệp	Kênh Phụng Hiệp	Kênh PTN 3000 khu A			x
6	Kênh Chông Mỹ	2.900	Xã Phong Hiệp	Kênh PTN 1000 khu B	Kênh Khảo Rang			x
7	Kênh Hội Đồng Thành	2.200	Xã Phong Hiệp	Kênh PTN 6000 khu B	Kênh PTN 8000			x
8	Kênh Tám Thắng	1.600	Xã Phong Hiệp	Kênh PTN 6000 khu B	Kênh PTN 8000 khu B			x
9	Kênh Sáu Hưng	2.000	Xã Phong Hiệp	Kênh PTN 6000 khu B	Kênh PTN 8000 khu B			x
10	Kênh Nông Trường 8B	1.600	Xã Phong Hiệp	Kênh PTN 6000 khu B	Kênh PTN 7000 khu B			x
11	Kênh Bà Lâm	2.650	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh PS-CC7			x
12	Kênh Ba Cảnh	3.050	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh PS-CC7			x
13	Kênh Cây Điệp	2.220	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh Cùg giữa đồng			x
14	Kênh Trường Tê	1.900	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh Cùg giữa đồng			x
15	Kênh 500 - Tư Nghiệp	1.915	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh Bà Lâm			x
16	Kênh Xóm Trúc	2.143	Xã Phong Hiệp	Kênh PS-CC7	Kênh PS-CC8			x
17	Kênh Năm Thuê	3.011	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh PS-CC8			x
18	Kênh 500 ấp 3-ấp 12	5.750	Xã Phong Hiệp	Kênh Lâu Quốc Gia	Công 550			x
19	Kênh Chòm Tre	3.600	Xã Phong Hiệp	Kênh Khảo Rang	Kênh PTN 8000			x
20	Kênh Hải Cầu	1.200	Xã Phong Hiệp	Kênh Phụng Hiệp	Kênh PTN 1000 khu B			x
21	Kênh CC-CH 3000	1.340	Xã Phong Hiệp	Kênh Chủ chí - Chợ Hội	Kênh Huyện Đội			x
22	Kênh Cựa Gà - xóm trúc	3.100	Xã Phong Hiệp	Kênh CC-CH6000	Kênh Chủ chí - Chợ Hội 8			x
23	Kênh CC-CH2000	3.221	Xã Phong Hiệp	Kênh Chủ chí - Chợ Hội	Kênh Ranh Nhà Thờ			x
24	Kênh CC-CH4000	2.866	Xã Phong Hiệp	Kênh Chủ chí - Chợ Hội	Kênh Ranh Nhà Thờ			x
25	Kênh CC-CH6000	2.465	Xã Phong Hiệp	Kênh Chủ chí - Chợ Hội	Ranh Bạc Liêu-Cà Mau			x
26	Kênh Xóm Trúc ấp 9A	4.272	Xã Phong Hiệp	Kênh CC-CH6000	Kênh Huyện Đội			x
27	Kênh Huyện Đội	5.764	Xã Phong Hiệp	Kênh Phụng Hiệp	Kênh Ranh Nhà Thờ			x
28	Kênh Hai Phương	4.260	Xã Phong Hiệp	Kênh Phụng Hiệp	Kênh Ranh Nhà Thờ			x
29	Kênh Hai Thê	4.100	Xã Phong Hiệp	Kênh Huyện Đội	Kênh Ranh Nhà Thờ			x
30	Kênh Ranh Nhà Thờ	3.900	Xã Phong Hiệp	Kênh Phụng Hiệp	Kênh Huyện Đội			x
31	Kênh Tư Cu	1.251	Xã Phong Hiệp	Kênh Năm Thuê	Kênh Ký Hòa			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
32	Kênh Ký Hòa	3.012	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh PS-CC8			x
33	Kênh Ba Quy	3.068	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh PS-CC8			x
34	Kênh Chùa Sộp	3.522	Xã Phong Hiệp	Kênh PS-CC7	Kênh Ký Hòa			x
4	XÃ VINH THANH	83.297						
1	Kênh Hai Gay - Ba Nhỏ	3.410	Xã Vinh Thanh	Kênh Xã Tá	Kênh VP 4000			x
2	Kênh Ba Lao	710	Xã Vinh Thanh	Kênh VP 9	Kênh Hai Tiệm - Chủ Xiệp			x
3	Kênh Cù Lự	3.062	Xã Vinh Thanh	Kênh Hai Tiệm - Mười Báu	Kênh Ranh			x
4	Kênh Lung Trầu	1.623	Xã Vinh Thanh	Kênh VP 11000	Kênh Cù Lự			x
5	Kênh Sáu Bảnh	3.070	Xã Vinh Thanh	Kênh Hai Tiệm - Chủ Xiệp	Kênh Ranh			x
6	Kênh Lung Bà Nguyệt	3.000	Xã Vinh Thanh	Kênh VP 9	Kênh Chủ Xiệp			x
7	Kênh Hai Hồng	4.404	Xã Vinh Thanh	Kênh Chủ Xiệp	Kênh Sáu Bảnh			x
8	Kênh Cây Nhâm - Địa Dứa	4.779	Xã Vinh Thanh	Kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ	Kênh Ông Chủ - Vòng Thành			x
9	Kênh Tiệm May	4.700	Xã Vinh Thanh	Kênh Ranh	Kênh Xã Tá			x
10	Kênh Ông Chủ - Vòng Thành	4.300	Xã Vinh Thanh	Kênh VP 7000	Kênh Chủ Xiệp			x
11	Kênh Năm Liêu	1.600	Xã Vinh Thanh	Kênh Cù-LVP13	Kênh Cù			x
12	Kênh Ranh	5.040	Xã Vinh Thanh	Kênh Vinh Phong	Kênh Hai Tiệm - Mười Báu			x
13	Kênh Hai Tiệm - Chủ Xiệp	4.360	Xã Vinh Thanh	Kênh Chủ Xiệp	Kênh Hai Tiệm - Mười Báu			x
14	Kênh Hào Cáo	3.100	Xã Vinh Thanh	Kênh NQ-CS	Kênh Lung Tàu Kê			x
15	Kênh Lung Tàu Kê	4.100	Xã Vinh Thanh	Kênh Roc Lá	Kênh Tây Lát			x
16	Kênh Lung Nhỏ	3.000	Xã Vinh Thanh	Kênh Roc Lá	HB5			x
17	Kênh Ba Lâm	1000	Xã Vinh Thanh	Kênh Roc Lá	HB9			x
18	Kênh Chùa Tháp	3800	Xã Vinh Thanh	Kênh Ninh Quới - cầu sập	Kênh HB 9			x
19	Kênh Tư Đen - 3 Miếu	4.500	Xã Vinh Thanh	Kênh HB 9	kênh HB 11			x
20	Kênh Cô 6	2.800	Xã Vinh Thanh	Kênh Võ Điện	Kênh HB 11			x
21	Kênh Ông Hân	2.100	Xã Vinh Thanh	Kênh Võ Điện	Kênh Xáng Cụt			x
22	Kênh Tân An	2.170	Xã Vinh Thanh	Kênh Võ Điện	Kênh Xáng Cụt			x
23	Kênh Lung Khi	4.484	Xã Vinh Thanh	Kênh Võ Điện	Kênh Hào Xén			x
24	Kênh Lung Bà Kiềm	2.500	Xã Vinh Thanh	Kênh Võ Điện	Kênh Hào Xén			x
25	Kênh Chùa Đôn	685	Xã Vinh Thanh	Kênh Hào Xén	Kênh HB 14			x
26	Kênh Hào Xén	5.000	Xã Vinh Thanh	Kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ	Kênh Hòa Bình			x
5	XÃ NINH QUỚI	73.300						
1	Kênh Chín Dững	2.400	Xã Ninh Quới	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp	Kênh Làng			x
2	Kênh 7 Quang	1.900	Xã Ninh Quới	Kênh Chín Dững	Ruộng lúa			x
3	Kênh Tư Tảo	2.200	Xã Ninh Quới	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp	Ngã 3 Làng Mới			x
4	Kênh Làng	2.700	Xã Ninh Quới	Ngã 3 Làng Mới	Kênh Thanaron			x
5	Kênh Chín Điều	1.500	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Thanaron			x
6	Kênh Thầy Thiên	2.200	Xã Ninh Quới	Kênh Cơ Nhì	Kênh 3 Đồng			x
7	Kênh Cơ Nhì	2.000	Xã Ninh Quới	Kênh Ba Đồng	Kênh Cơ Ba			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
8	Kênh 2 Hoach	850	Xã Ninh Quới	Kênh Cầu Sắt	Kênh Cơ Ba			x
9	Kênh Cầu Sắt	3.000	Xã Ninh Quới	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp	Ngã 3 Tài Lãi			x
10	Kênh Cơ Ba	3.300	Xã Ninh Quới	Kênh Út Phụng	Kênh Cầu Sắt			x
11	Kênh Út Phụng	2.300	Xã Ninh Quới	Kênh Le le	Ngã 4 Út Phụng			x
12	Kênh Hậu Ninh Phước	3.500	Xã Ninh Quới	Kênh 300	Kênh Ranh Phước Long			x
13	Kênh 300	3.100	Xã Ninh Quới	Kênh VL.1000 - khu A	Kênh Ranh Phước Long			x
14	Kênh 700	3.000	Xã Ninh Quới	Kênh VL.1000 - khu A	Kênh Ranh Phước Long			x
15	Kênh Bà Âu	1.800	Xã Ninh Quới	Sông Cái Lớn	Kênh Di Oán			x
16	Kênh 30/4	1.800	Xã Ninh Quới	Kênh Lái Viêt	Kênh Di Oán			x
17	Kênh Trà Đót	2.200	Xã Ninh Quới	Kênh Lái Viêt	Kênh Di Oán			x
18	Kênh Ngan Kè	2.800	Xã Ninh Quới	Kênh Di Oán	Ranh Sóc Trăng			x
19	Kênh 2 Quốc	800	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Kè	Kênh Di Oán			x
20	Kênh 3 Quốc	1.500	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Kè	Kênh Ống Điều			x
21	Kênh 6 Đầu	1.400	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Kè	Kênh Ống Điều			x
22	Kênh Ống Điều	750	Xã Ninh Quới	Kênh Di Oán	Ranh Sóc Trăng			x
23	Kênh 6 Quý	1.100	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Kè	Kênh Chủ Hiếu			x
24	Kênh Hàng Bân	2.000	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Kè	Kênh Chủ Hiếu			x
25	Kênh Chủ Hiếu	2.500	Xã Ninh Quới	Kênh Di Oán	Kênh Sóc Sỏi			x
26	Kênh 10 Tổng	2.100	Xã Ninh Quới	Kênh Di Oán	Kênh Lung Phên			x
27	Kênh Sóc Sỏi	2.500	Xã Ninh Quới	Kênh Di Oán	Ranh Sóc Trăng			x
28	Kênh Út Đường	3.500	Xã Ninh Quới	Kênh Sóc Sỏi	Kênh 6 Hỷ			x
29	Kênh 8 Lý	350	Xã Ninh Quới	Kênh Di Oán	Kênh Út Đường			x
30	Kênh So Ny	450	Xã Ninh Quới	Kênh Di Oán	Kênh Út Đường			x
31	Kênh Cây Me	1.000	Xã Ninh Quới	Kênh Sóc Sỏi	Ruộng lúa			x
32	Kênh Ranh	3.000	Xã Ninh Quới	Kênh Sóc Sỏi	Ruộng lúa			x
33	Kênh Mới	1.300	Xã Ninh Quới	Kênh Sóc Sỏi	Ranh Sóc Trăng			x
34	Kênh Ninh Bình	2.300	Xã Ninh Quới	Kênh Lung Phên	Kênh Ba Đồng			x
35	Kênh Lái Viêt Ngọn	2.700	Xã Ninh Quới	Kênh Lái Viêt	Kênh Ba Đồng			x
36	Kênh Ninh Tân	1.500	Xã Ninh Quới	Kênh Lái Viêt Ngọn	Kênh Lung Phên			x
6	XÃ HỒNG DÂN	142.050						
1	Kênh Chín Điều	2.300	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Ngã 4 Út Phụng			x
2	Kênh 10 Sộp	3.300	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Bình Bát			x
3	Kênh 4 Tâm	1.300	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Ruộng lúa			x
4	Kênh Ống Hiếu	800	Xã Hồng Dân	Kênh 10 Sộp	Kênh Út Phụng			x
5	Kênh Bình Bát	2.000	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Ba Lân			x
6	Kênh Út Sù	2.000	Xã Hồng Dân	Kênh Cầu Trắng	Kênh Ba Lân			x
7	Kênh Út Toàn	1.800	Xã Hồng Dân	Kênh Cầu Trắng	Kênh Út Sù			x
8	Kênh Lung Dừa	3.000	Xã Hồng Dân	Kênh Ba Lân	Kênh Bui Dừa			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
9	Kênh 3 Chúng	800	Xã Hồng Dân	Kênh Cầu Trắng	Kênh Bui Dừa			x
10	Kênh 3 Sậm	700	Xã Hồng Dân	Kênh Tà Ben	Kênh 3 Chúng			x
11	Kênh Bui Dừa	1.000	Xã Hồng Dân	Kênh Bà Gông	Kênh Tà Ben			x
12	Kênh Cầu Trắng	3.500	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Tà Ben			x
13	Kênh Đường Mướp	3.800	Xã Hồng Dân	Kênh Ut Toàn	Kênh Tà Ben			x
14	Kênh 3 Tuấn	700	Xã Hồng Dân	Kênh Đường Mướp	Kênh Xẻo Rô			x
15	Kênh Mướp - Ba Tuấn	650	Xã Hồng Dân	Kênh Đường Mướp	Kênh Ba Lân			x
16	Kênh Hàng Bân	1.900	Xã Hồng Dân	Kênh Tà Ben	Kênh Bà Gông			x
17	Kênh Ngan Trâu	2.700	Xã Hồng Dân	Sông Cái Lớn	Kênh Tà Ben			x
18	Kênh Vĩnh An	1.800	Xã Hồng Dân	Sông Cái Lớn	Kênh Ngan Trâu			x
19	Kênh Xẻo Tràm	2.500	Xã Hồng Dân	Sông Cái Lớn	Kênh Tà Ben			x
20	Kênh Ngang	1.000	Xã Hồng Dân	Kênh Xẻo Tràm	Kênh Xẻo Rô			x
21	Kênh 4 Hề	1.300	Xã Hồng Dân	Kênh Xẻo Rô	Kênh Rộc Lá			x
22	Kênh Rộc Lá	2.500	Xã Hồng Dân	Kênh Tà Ben	Kênh Lái Viết			x
23	Kênh 2 Móm	1.800	Xã Hồng Dân	Sông Cái Lớn	Kênh 4 Hề			x
24	Kênh 5 Võ	1.500	Xã Hồng Dân	Kênh Xẻo Rô	Kênh Lung Phên			x
25	Kênh Lung Tư Bò	1.200	Xã Hồng Dân	Kênh Xẻo Rô	Ruộng lúa			x
26	Kênh Hào II	4.400	Xã Hồng Dân	Kênh Bà Hiên	Kênh Tà Ốc			x
27	Kênh Tà Ky	1.800	Xã Hồng Dân	Kênh Tài Chánh	Vườn tạp			x
28	Kênh Xóm Vườn	600	Xã Hồng Dân	Kênh Tà Ky	Ruộng lúa			x
29	Kênh Tà Ky - Bình Dân	2.200	Xã Hồng Dân	Kênh Tài Chánh	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
30	Kênh Lung Lá	2.100	Xã Hồng Dân	Kênh Tà Ky - Bình Dân	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
31	Kênh Chương Hồ	4.200	Xã Hồng Dân	Kênh Bình Dân	Kênh Tài Chánh			x
32	Kênh Bàu Hâm	3.300	Xã Hồng Dân	Kênh VL 4000 - khu A	Kênh Tà Ốc			x
33	Kênh Bàu Hâm - Ranh Phước Long	500	Xã Hồng Dân	Kênh Bàu Hâm	Ranh Phước Long			x
34	Kênh Tà Ốc	3.800	Xã Hồng Dân	Kênh VL 3000 - khu A	Kênh VL 2000 - khu A			x
35	Kênh Bồi Bồi	2.400	Xã Hồng Dân	Kênh Tà Ốc	Kênh Tài Chánh			x
36	Kênh 3 Sô	3.100	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Tài Chánh			x
37	Kênh Ngang Phước Long	2.300	Xã Hồng Dân	Kênh Bình Dân	Kênh Tài Chánh			x
38	Kênh Lưu Nguyên	4.200	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập			x
39	Kênh Ngan Dừa - Thông Nhất	4.000	Xã Hồng Dân	Sông Cái Lớn	Kênh Bà Ai I			x
40	Kênh Hàng Bân	1.300	Xã Hồng Dân	Kênh Tà Ben	Kênh Bà Gông			x
41	Kênh Bà Gông	3.500	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Thông Nhất II			x
42	Kênh Thông Nhất I	1.800	Xã Hồng Dân	Sông Cái Lớn	Kênh Bà Gông			x
43	Kênh Thông Nhất II	2.800	Xã Hồng Dân	Sông Cái Lớn	Vườn tạp			x
44	Kênh Cầu Lún	500	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa	Kênh Thông Nhất II			x
45	Kênh Mới	1.000	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Tà Ben			x
46	Kênh Nhỏ	1.000	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
47	Kênh Ông Hội	1.000	Xã Hồng Dân	Sông Cái Lớn	Kênh Lưu Nguyên			x
48	Kênh Bà Hiền	1.400	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Xóm Đạp			x
49	Kênh Xóm Đạp	1.700	Xã Hồng Dân	Kênh VL.9000 - khu A	Kênh 3 San			x
50	Kênh 3 San	3.500	Xã Hồng Dân	Kênh Bà Ai 1	Kênh VL.8000 - khu A			x
51	Kênh Tà Suôi	4.000	Xã Hồng Dân	Kênh Bà Ai 1	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
52	Kênh 2 Dề	1.600	Xã Hồng Dân	Kênh VL.9000 - khu A	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
53	Kênh 5 Nâu	3.700	Xã Hồng Dân	Kênh Tà Suôi	Kênh VL.10000 - khu B			x
54	Kênh Tam Bình 1	1.800	Xã Hồng Dân	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc	Kênh 3/2			x
55	Kênh Tam Bình 2	3.300	Xã Hồng Dân	Kênh 3/2	Kênh Bà Ai 2			x
56	Kênh 3 Hùng	3.500	Xã Hồng Dân	Kênh Bình Dân	Kênh Bà Ai 2			x
57	Kênh 3 Chương	3.200	Xã Hồng Dân	Kênh Bình Dân	Kênh Bà Ai 2			x
58	Kênh Lung Tức	1.800	Xã Hồng Dân	Kênh Bình Dân	Kênh VL.8000 - khu B			x
59	Kênh Bà Hội	3.200	Xã Hồng Dân	Kênh 3/2	Kênh Bà Ai 2			x
60	Kênh Lá	800	Xã Hồng Dân	Kênh Bà Hội	Kênh Tam Bình 2			x
61	Kênh 5 Thi	1.600	Xã Hồng Dân	Kênh 3/2	Kênh Bà Ai 2			x
62	Kênh Đường Trâu	1.600	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa	Kênh Đập Đá			x
63	Kênh Sóc Mỏ Côi	700	Xã Hồng Dân	Kênh Vĩnh Ninh	Kênh công Đá			x
64	Kênh Công Đá	1.600	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Ruộng lúa			x
65	Kênh Đập Đá	3.600	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Ranh			x
66	Kênh Danh Bưởi	800	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Đường Cột 1			x
67	Kênh Lung	1.000	Xã Hồng Dân	Kênh VL.12000 - khu A	Kênh Ranh			x
7	XÃ VĨNH LỘC	96.600						
1	Kênh Ông Thiệu	1.600	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Bà Ai 2	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
2	Kênh Ông Oai	1.000	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ranh	Kênh Ba Quy			x
3	Kênh Nông Trường 1	3.800	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Đường Cột			x
4	Kênh Chùa	800	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Nông Trường 1			x
5	Kênh Cầu Trắng	600	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Ba Quy			x
6	Kênh Nông Trường 2	2.000	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Vĩnh Ninh	Kênh Nông Trường 1			x
7	Kênh Cây Khô	3.000	Xã Vĩnh Lộc	Sông Cái Lớn	Kênh Vĩnh Ninh			x
8	Kênh Lung Chích	3.500	Xã Vĩnh Lộc	Sông Cái Lớn	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
9	Kênh Đường Cột	1.000	Xã Vĩnh Lộc	Sông Cái Lớn	Kênh Đường Cột 1			x
10	Kênh Cầu Tây Ký	800	Xã Vĩnh Lộc	Sông Cái Lớn	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
11	Kênh Mây Dốc	600	Xã Vĩnh Lộc	Sông Cái Lớn	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
12	Kênh 9 Cò	4.000	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Bà Ai 2	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
13	Kênh Út Quân	4.000	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ngang - Sóc Sáp	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
14	Kênh 4 Nam	4.100	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ngang - Sóc Sáp	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc			x
15	Kênh Ngang - Sóc Sáp	3.800	Xã Vĩnh Lộc	Kênh 9 Cò	Sông Cái Chanh Nhỏ			x
16	Kênh 10 Hung	3.500	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ngang - Sóc Sáp	Kênh Vĩnh Ninh			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
17	Kênh tram Y Tế	3.800	Xã Vĩnh Lộc	Sông Cái Lớn	Kênh Vĩnh Ninh			x
18	Kênh Cùng	1.500	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Tây Ký	Kênh Mới			x
19	Kênh Tắc	1.800	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Mới	Kênh Ba			x
20	Kênh Ba	4.200	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Sông Cái Chanh Nhỏ			x
21	Kênh 6 Hiệp	3.500	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Sông Cái Chanh Nhỏ			x
22	Kênh 3 Tân	3.200	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Sông Cái Chanh Nhỏ			x
23	Kênh Giữa	4.300	Xã Vĩnh Lộc	Sông Cái Lớn	Sông Cái Chanh Lớn			x
24	Kênh Cây Khô	3.800	Xã Vĩnh Lộc	Sông Cái Lớn	Sông Cái Chanh Lớn			x
25	Kênh Bà Lài	2.600	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Kênh Cây Khô			x
26	Kênh Chuôi	2.600	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Kênh Cây Khô			x
27	Kênh 12	2.600	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Kênh Cây Khô			x
28	Kênh 11	3.100	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Kênh Bền Bào			x
29	Kênh 10	2.600	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Kênh Cây Khô			x
30	Kênh 9	1.300	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Giữa	Sông Cái Lớn			x
31	Kênh 8	1.300	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Giữa	Sông Cái Lớn			x
32	Kênh Cựa Gà	1.300	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Kênh Giữa			x
33	Kênh 7	1.300	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Kênh Giữa			x
34	Kênh Ông Hùng	1.300	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Giữa	Sông Cái Lớn			x
35	Kênh Ông Ly	600	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ông Hùng	Sông Cái Lớn			x
36	Kênh Bền Bào	1.800	Xã Vĩnh Lộc	Kênh 4 Cản	Sông Cái Lớn			x
37	Kênh 4 Cản	2.400	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Cây Khô	Sông Cái Lớn			x
38	Kênh Đoàn Giồng	3.800	Xã Vĩnh Lộc	Kênh 4 Cản	Sông Cái Lớn			x
39	Kênh Lô	3.800	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Cây Khô	Sông Cái Lớn			x
8	XÃ NINH THANH LỢI	91.000						
1	Kênh Ranh	3.700	Xã Ninh Thanh Lợi	Sông Cái Chanh Nhỏ	Kênh Ninh Thanh Lợi			x
2	Kênh 2 Phi	2.600	Xã Ninh Thanh Lợi	Sông Cái Chanh Nhỏ	Kênh Bùng Bình			x
3	Kênh Bùng Bình	3.800	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Ranh	Sông Cái Chanh Lớn			x
4	Kênh Hậu Tập đoàn	2.400	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Bùng Bình	Kênh Cây Cui			x
5	Kênh Cây Cui	1.200	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Ninh Thanh Lợi	Kênh Bùng Bình			x
6	Kênh Cây Mết	1.800	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Xã Sang	Kênh Cộng Hòa			x
7	Kênh Ninh Thanh Tây	1.200	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh 3/2	Kênh Cây Giàng			x
8	Kênh Hậu chùa Costhum	2.300	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Ninh Thanh Tây	Kênh NTL.10000 - khu A			x
9	Kênh Đồn	3.500	Xã Ninh Thanh Lợi	Sông Cái Chanh Lớn	Ruộng lúa			x
10	Kênh Hào Xĩa	3.600	Xã Ninh Thanh Lợi	Sông Cái Chanh Lớn	Kênh NTL.13000 - khu B			x
11	Kênh Cựa Gà	1.600	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Xã Sang	Kênh NTL.9000 - khu A			x
12	Kênh Ông Bón	1.500	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh NTL.9000 - khu A	Kênh NTL.8000 - khu A			x
13	Kênh Xáng Bao	1.500	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh NTL.8000 - khu A	Kênh NTL.7000 - khu A			x
14	Kênh 7000 - 8000	1.200	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh NTL.8000 - khu A	Kênh NTL.7000 - khu A			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
15	Kênh 4 Đù	1.100	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh NTL.8000 - khu A	Kênh Xáng Bao			x
16	Kênh 7 Đèo	4.000	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh NTL.15000 - khu A	Sông Cái Chanh Lớn			x
17	Kênh Ba Ly	1.500	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - Phó Sinh	Kênh Xẻo Sầm			x
18	Kênh Út Châm	1.800	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - Phó Sinh	Kênh Xẻo Sầm			x
19	Kênh Ông Tà	3.500	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - Phó Sinh	Kênh Ngang			x
20	Kênh 4 Muối	3.000	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - Phó Sinh	Kênh Ngang			x
21	Kênh Xã Tư	1.800	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - Phó Sinh	Kênh PTN.7000 - khu A			x
22	Kênh Ngang	3.500	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - tỉnh Đội	Kênh PTN.6000 - khu A			x
23	Kênh 8000 - 10000	2.000	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh NTL.10000 - khu B	Kênh NTL.8000 - khu B			x
24	Kênh Bà Quơ	4.700	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - Phó Sinh	Kênh Canh Đèn - tỉnh Đội		x	x
25	Kênh Cây Giăng	5.500	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Ninh Thanh Lợi	Sông Cái chanh Nhỏ		x	x
26	Kênh Xẻo Sầm	5.900	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - tỉnh Đội	Kênh Bà Quơ		x	x
27	Kênh Hai Hòn	6.100	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Ninh Thanh Lợi	Kênh Canh Đèn - Phó Sinh		x	x
28	Kênh Cỏ Thum	7.700	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Ninh Thanh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x	x
28	Kênh Xã Sang	7.000	Xã Ninh Thanh Lợi	Kênh Ninh Thanh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x	x
9	PHƯỜNG GIÁ RAI	66.500						
1	Kênh Khóm 5 - Ô Tàu	2.500	Phường Giá Rai	Kênh Nọc Nặng	Kênh Chủ Chí 1			x
2	Kênh Khóm (04 kênh)	2.000	Phường Giá Rai	Đường tránh QL 1A	Kênh Chủ Chí 1			x
3	Kênh Cầu Đình	2.500	Phường Giá Rai	Kênh Lò Búng	Kênh Ranh Long Điền			x
4	Kênh Lò Búng	2.000	Phường Giá Rai	Kênh BL - CM	Kênh Rạch Rắn			x
5	Kênh Ranh Rạch Rắn	2.500	Phường Giá Rai	Cầu Rạch Rắn	Kênh Ranh Long Điền			x
6	Kênh 500	3.000	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC1	Kênh PS - CC4			x
7	Kênh 1000	3.000	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC1	Kênh PS - CC4			x
8	Kênh 1500	3.000	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC1	Kênh PS - CC4			x
9	Kênh Ba Lái - Anh Xuân	2.000	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC1	Kênh PS - CC2			x
10	Kênh Cây Gia Ấp 3	2.500	Phường Giá Rai	Kênh Bãi Rác	Kênh PS - CC3			x
11	Kênh chùa Hồ Phù	1.500	Phường Giá Rai	Chùa Hồ Phù	Kênh PS - CC3			x
12	Kênh Ấp 22	2.000	Phường Giá Rai	Kênh Công Nọc Nặng	Kênh PS - CC3			x
13	Kênh Ông Đoàn	1.500	Phường Giá Rai	Kênh Hộ Phòng - CC	Kênh PS - CC4			x
14	Kênh Ông Tuyên	1.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC4	Đập Bà Tý			x
15	Kênh Đập Bà Tý	1.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC3	Kênh PS - CC4			x
16	Kênh Cùg	1.500	Phường Giá Rai	Đập Bà Tý	Kênh PS - CC4			x
17	Kênh Ông Đức	1.500	Phường Giá Rai	Đập Bà Tý	Kênh PS - CC4			x
18	Kênh Ấp 24	3.000	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC4	Kênh PS - CC3			x
19	Kênh 10 Sơn	2.000	Phường Giá Rai	Chùa Hồ Phù	Kênh Nọc Nặng ấp 22			x
20	Kênh công 19	2.500	Phường Giá Rai	K. Quản lộ Giá Rai	Kênh Ấp 19			x
21	Kênh Hai Hùng	2.500	Phường Giá Rai	K. Quản lộ Giá Rai	Kênh Ấp 19			x
22	Kênh 10 Lé	1.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC5	Kênh Tám Hóa			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
23	Kênh Tám Hoá	2.500	Phường Giá Rai	Kênh GR - PS	Kênh 9 Long			x
24	Kênh Sáu Xược	2.500	Phường Giá Rai	K. Quản lộ Giá Rai	Kênh PS - CC6			x
25	Kênh Láng Phèn	3.000	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC6	Kênh Tự Động			x
26	Kênh Út Lý	1.500	Phường Giá Rai	Kênh Tự Động	Kênh PS - CC6			x
27	Kênh Ấp 21	3.000	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC4	Kênh PS - CC7			x
28	Kênh Hai Xía	1.500	Phường Giá Rai	Kênh Ấp 23	Kênh PS - CC5			x
29	Kênh Ấp 25	2.500	Phường Giá Rai	Kênh Hộ Phòng	Kênh Ấp 23			x
30	Kênh 9 Long	2.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC5	Kênh Sáu Xược			x
10	PHƯỜNG LÁNG TRÒN	101.700						
1	Kênh Ấp 5 - Ba Lát	2.500	Phường Láng Tròn	K. Quản lộ Giá Rai	Kênh Ô Rô			x
2	Kênh Ô Rô	3.500	Phường Láng Tròn	Kênh Ấp 14	Kênh Lung Lớn			x
3	Kênh Ấp 14	3.000	Phường Láng Tròn	Kênh Hai Chen	Kênh VP12			x
4	Kênh Ba Thôn	2.500	Phường Láng Tròn	Kênh VP8	Kênh Lung Lớn			x
5	Kênh Út Sên Ấp 16B	5.000	Phường Láng Tròn	Kênh VP8	Kênh VP14			x
6	Kênh Ấp 16B	2.500	Phường Láng Tròn	Công Kiểm Suối	K. Ranh PL - GR			x
7	Kênh Ống Sơn	3.000	Phường Láng Tròn	Kênh Lầm Nếp	Kênh Lung Mướp			x
8	Kênh Lầm Nếp	4.500	Phường Láng Tròn	K. Quản lộ Giá Rai	Kênh Ranh Hạt			x
9	Kênh Ống Nghĩa	2.500	Phường Láng Tròn	Kênh Lầm Nếp	Điểm cùng			x
10	Kênh Ấp 20 - Lung Giữa	3.000	Phường Láng Tròn	K. Quản lộ Giá Rai	Kênh VP8			x
11	Kênh Bờ 50	2.700	Phường Láng Tròn	Công Lâu	Đường vô công Giá Rai			x
12	Kênh Ống Lợi	2.000	Phường Láng Tròn	Kênh Lầm Nếp	Kênh Lung Mướp			x
13	Kênh Ranh Xóm Lung	3.000	Phường Láng Tròn	Cáo Xóm Lung	K. Ranh GR - HB			x
14	Kênh Lung Trương	2.000	Phường Láng Tròn	K. Ranh GR - HB	Kênh TL			x
15	Kênh Công Đốc Béc	2.000	Phường Láng Tròn	QL 1A	Kênh VP			x
16	Kênh Sáu Hoa	2.500	Phường Láng Tròn	QL 1A	Kênh Ba Tòng			x
17	Kênh Công Tư Hầy	3.500	Phường Láng Tròn	QL 1A	Kênh Ba Tòng			x
18	Kênh Hào Giảng	2.500	Phường Láng Tròn	QL 1A	Kênh Công Lâu			x
19	Kênh Công Lâu	2.000	Phường Láng Tròn	QL 1A	Kênh Ô Rô			x
20	Kênh Bà Bang - 6 Hoà	3.500	Phường Láng Tròn	Công Bà Đội	Kênh Công Lâu			x
21	Kênh Ba Nhát	3.500	Phường Láng Tròn	Kênh VP	Kênh Ba Tòng			x
22	Kênh Khóm 13	5.000	Phường Láng Tròn	Cáo Láng Tròn	Kênh VP 14			x
23	Kênh Hai Chen	2.000	Phường Láng Tròn	Kênh Khóm 13	Điểm cùng			x
24	Kênh Ba Thước	3.000	Phường Láng Tròn	Kênh VP 18	Kênh Hai Chen			x
25	Kênh Ô Đê bao Khóm 13	2.500	Phường Láng Tròn	Kênh VP 18	Kênh Công Lâu			x
26	Kênh cục vườn	3.500	Phường Láng Tròn	Kênh Ba Nhạc	Kênh VP			x
27	Kênh Ba Tòng	2.000	Phường Láng Tròn	Kênh VP	Kênh Ba Nhạc			x
28	Kênh Quảng Chuối	2.000	Phường Láng Tròn	Kênh Ấp 9	K. Ranh GR - HB			x
29	Kênh Ấp 9	3.000	Phường Láng Tròn	Kênh VP 17	Kênh Hàng Me			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
30	Kênh Áp 10	3.000	Phường Láng Tròn	Kênh Hàng Me	Kênh Dân Quân			x
31	Kênh Thăng Ngẫu	2.500	Phường Láng Tròn	Kênh Dân Quân	Kênh VP 13			x
32	Kênh Kim Xía	2.000	Phường Láng Tròn	Kênh Dân Quân	Kênh VP			x
33	Kênh Áp 12 - Tám Tài	5.000	Phường Láng Tròn	Kênh VP	Kênh Dân Quân			x
34	Kênh Xóm Địa	2.000	Phường Láng Tròn	Kênh Áp 12 - Tám Tài	Kênh Ut Sên			x
35	Kênh Ranh	3.000	Phường Láng Tròn	Kênh VP	K. Ranh GR - HB			x
11	XÃ PHONG THANH	112.800						
1	Kênh Lung Miên	2.500	Xã Phong Thanh	Kênh Tiểu Đoàn	Đường tránh Hộ Phòng			x
2	Kênh Tiểu Đoàn	1.500	Xã Phong Thanh	QL 1A	Kênh Chủ Chí 12			x
3	Kênh Lung Phó Đa (Nhà thờ Tắc Sậy)	3.000	Xã Phong Thanh	QL 1A	Kênh Tiểu Đoàn			x
4	Kênh Đầu Lô Cái Tạo	2.500	Xã Phong Thanh	QL 1A	Kênh Chủ Chí 12			x
5	Kênh Công Đào	1.500	Xã Phong Thanh	QL 1A	Kênh Hai Lương			x
6	Kênh Công Hai Lương	2.800	Xã Phong Thanh	QL 1A	K. Cây Gừa			x
7	Kênh Miêu	1.500	Xã Phong Thanh	Kênh Chủ Chí 12	Kênh Chủ Chí 10			x
8	Kênh Hai Nền	2.500	Xã Phong Thanh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Nhân Dân			x
9	Kênh Láng Dài	2.000	Xã Phong Thanh	Kênh Lung Vũng	K. Cà Hĩa - Áp 10			x
10	Kênh Lung Vũng	3.000	Xã Phong Thanh	Công Nhân Dân	Kênh Láng Trâm 1			x
11	Kênh Công Điện Trên	3.000	Xã Phong Thanh	Kênh Chủ Chí 8	Kênh Khúc Tréo			x
12	Kênh Công Điện Dưới	2.000	Xã Phong Thanh	Kênh Chủ Chí 8	Kênh Khúc Tréo			x
13	Kênh Lung Ngang Áp 10B	2.500	Xã Phong Thanh	Kênh Láng Trâm 2	Kênh Láng Trâm			x
14	Kênh 5 On - Tư Phước	2.500	Xã Phong Thanh	Kênh Láng Trâm 1	Kênh Láng Trâm			x
15	Kênh Lung Lá	3.500	Xã Phong Thanh	Kênh Láng Trâm 2	Kênh Láng Trâm 3			x
16	Kênh Vụ 1 - Vụ 2	3.000	Xã Phong Thanh	Kênh Sư Sơn	Kênh Cây Gừa			x
17	Kênh Tư Chứ	3.000	Xã Phong Thanh	Kênh Sư Sơn	Kênh Chủ Chí 10			x
18	Kênh Bào Ngó	3.000	Xã Phong Thanh	Kênh Sư Sơn	Kênh VP18			x
19	Kênh Hà Nam Ninh	3.000	Xã Phong Thanh	Kênh Chủ Chí 10	Kênh Cây Gừa			x
20	Kênh 7 Thời - Ut Tâm	3.000	Xã Phong Thanh	Kênh Chủ Chí 8	Kênh Hà Nam Ninh			x
21	Kênh Ut Xi	3.000	Xã Phong Thanh	Kênh Sáu Bảo	Kênh Chủ Chí 4			x
22	Kênh Sáu Bảo	3.000	Xã Phong Thanh	Kênh Chủ Chí 4	Kênh Ranh QLPH			x
23	Kênh Ut Lòi	1.500	Xã Phong Thanh	Kênh Chủ Chí 4	Kênh Chủ Chí 6			x
24	Kênh Bà Hăng - Cây Dừa	3.800	Xã Phong Thanh	Kênh Hộ Phòng	Kênh Ranh QLPH			x
25	Kênh Ba Canh	1.500	Xã Phong Thanh	Kênh Chủ Chí 6	Kênh Chủ Chí 4			x
26	Kênh Ba Chiền	1.500	Xã Phong Thanh	Kênh Ut Xi	Kênh Chủ Chí 4			x
27	Kênh Sông Cù	2.000	Xã Phong Thanh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí 4			x
28	Kênh Cây Dừa 1	2.000	Xã Phong Thanh	Kênh Chủ Chí 8	Kênh Chủ Chí 6			x
29	Kênh Cá Lóc	2.500	Xã Phong Thanh	Kênh Công Đá Chiềc	Kênh Tư			x
30	Kênh Vàm Bướm	3.000	Xã Phong Thanh	Kênh Nền Mỏ - Điện Hản	Kênh Láng Trâm			x
31	Kênh Minh Mườì	1.500	Xã Phong Thanh	Kênh Láng Trâm	K. Lung Cặp - Gò Muồng			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
32	Kênh Ngang	3.000	Xã Phong Thạnh	Kênh Láng Trâm	Kênh Khảo Xén			x
33	Kênh Chông Mỹ	2.000	Xã Phong Thạnh	K. Lung Cặp - Gò Muồng	Kênh Láng Trâm			x
34	Kênh Nhỏ - Vạn Linh	1.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Chông Mỹ	K. Lung Cặp - Gò Muồng			x
35	Kênh Lung Nước Mặn	2.700	Xã Phong Thạnh	K. Lung Cặp - Gò Muồng	Kênh Chông Mỹ			x
36	Kênh Tuấn Thi	3.000	Xã Phong Thạnh	Kênh Láng Trâm	Kênh Vàm Bướm			x
37	Kênh Xẻo Nam	1.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Láng Trâm	Kênh Láng Trâm 3			x
38	Kênh Tập Đoàn	2.000	Xã Phong Thạnh	Kênh Láng Trâm	K. Lung Cặp - Gò Muồng			x
39	Kênh Rau Cân	2.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Xã Nam	K. Lung Cặp - Gò Muồng			x
40	Kênh Ba Phiên	2.000	Xã Phong Thạnh	K. Lung Cặp - Gò Muồng	Ranh Tắc Vân			x
41	Kênh Bào Dôi - Xã Sứ	1.500	Xã Phong Thạnh	K. Lung Cặp - Gò Muồng	Kênh Láng Trâm 2			x
42	Kênh Xẻo Mác	2.000	Xã Phong Thạnh	Kênh Ranh	Kênh Long Thành			x
43	Kênh Hai Thành	1.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Ranh	Kênh Long Thành			x
44	Kênh Năm Lù	1.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Ranh	Kênh Long Thành			x
45	Kênh Lung 8 Nét	2.000	Xã Phong Thạnh	Kênh Ranh	Kênh Long Thành			x
46	Kênh Ranh Tắc Vân	2.500	Xã Phong Thạnh	UBND xã	K. Lung Cặp - Gò Muồng			x
47	Kênh Lung Bường	2.500	Xã Phong Thạnh	Kênh QL - PH	K. Lung Cặp - Gò Muồng			x
48	Kênh Ông Lắm	2.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Láng Trâm 1	K. Lung Cặp - Gò Muồng			x
12	XÃ VINH LỢI	61.300						
1	Kênh Thông Lưu B	3.100	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Cái Dây	Kênh Thông Lưu A			x
2	Kênh Tám Vị-Ông Chiến	3.700	Xã Vĩnh Lợi	Kênh 8 Vị	Kênh ông Chiến			x
3	Kênh Sông Cái Cũ Đoạn 2	2.100	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Nước Mặn	Cổng Nhà Thờ			x
4	Kênh Xẻo Chích	3.400	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Nàng Rên	Cầu Chùa			x
5	Kênh Xóm Lớn	2.500	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Cái Dây	Kênh Trà Kha			x
6	Kênh Chê Ac	3.100	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Thông Lưu	Kênh Hà Đức 2			x
7	Kênh Thông Lưu B-Hà Đức	2.800	Xã Vĩnh Lợi	Cầu Thông Lưu B	Cầu Hà Đức			x
8	Kênh Hai Thắng	2.200	Xã Vĩnh Lợi	Lộ Chắc Đốt	Cổng Hai Thắng			x
9	Kênh Miêu ông Tà-Ông Thương	3.000	Xã Vĩnh Lợi	Quốc Lộ 1	Kênh Nàng Rên			x
10	Kênh Trà Ban I-Trà Ban II	2.000	Xã Vĩnh Lợi	Quốc Lộ 1	Trạm Bơm			x
11	Kênh Trà Ban II-Nhà Dài A	3.500	Xã Vĩnh Lợi	Cầu Xã Bảo	Kênh Hà Đức			x
12	Kênh Nhà Dài B-Chắc Đốt đoạn 2	2.000	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Nhà Dài B	Cầu Thanh Niên			x
13	Kênh Chắc Đốt - Thanh Long	3.300	Xã Vĩnh Lợi	Cổng Bà Thủy	Đập Năm Nguyên			x
14	Kênh Nhà Dài A	3.100	Xã Vĩnh Lợi	Lộ Chắc Đốt	lộ đê bao			x
15	Kênh Nhà Dài B - Chắc Đốt	3.500	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Nhà Dài B	Lộ đê bao			x
16	Kênh Hà Đức-Nhà Dài A	2.000	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Hà Đức	Kênh Nhà Dài A			x
17	kênh 3 Tỉnh	3.500	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Cái Dây	Cổng 3 Tỉnh			x
18	Kênh 2 Hậu	3.000	Xã Vĩnh Lợi	Lộ Chắc Đốt	Cổng 2 Hậu			x
19	Kênh Hà Đức 1	2.500	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Cái Dây	Lộ Chắc Đốt			x
20	Kênh Hà Đức 2	3.500	Xã Vĩnh Lợi	Lộ Chắc Đốt	Cầu Thông Lưu A			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
21	Kênh Ba Tình	3.500	Xã Vĩnh Lợi	Cổng Ba Tình	Kênh Cái Dây - Nhà Thờ			x
13	XÃ CHÂU THỐI	112.255						
1	Kênh Tràm Bơm (Trung Hưng 3)	1.965	Xã Châu Thới	Kênh Hòa Bình 11	Kênh Hòa Bình 13			x
2	Kênh 8 Dải - 3 Lội	2.000	Xã Châu Thới	Đường ĐT 978	Kênh Mỹ Trinh			x
3	Kênh Ông Rắc	615	Xã Châu Thới	Kênh Tràm Bơm (Trung Hưng 3)	Kênh 5 Thanh - Ứt Biều			x
4	Kênh Ông Tới	1.415	Xã Châu Thới	Kênh Hòa Bình 11	Kênh 5 Thanh - Ứt Biều			x
5	Kênh 5 Thanh - Ứt Biều	1.590	Xã Châu Thới	Kênh mỹ Trinh	Kênh Hòa Bình 13			x
6	Kênh 2 Anh	1.360	Xã Châu Thới	Kênh Hòa Bình 13	Kênh Cô Sáu Khỏe			x
7	Kênh Mười ngàn	2.040	Xã Châu Thới	Kênh Mỹ Trinh	Kênh Hòa Bình 11			x
8	Kênh 3 Theo	1.590	Xã Châu Thới	Kênh Mỹ Trinh	Kênh Hòa Bình 11			x
9	Kênh 3 Tường	1.045	Xã Châu Thới	Kênh 3 Theo	Kênh Hòa Bình 12			x
10	Kênh Cùng	1.600	Xã Châu Thới	Kênh Cô Sáu Khỏe	Kênh Trục Hòa Bình			x
11	Kênh Tư Châu	655	Xã Châu Thới	Kênh Cô Sáu Khỏe	Kênh Cùng			x
12	Kênh Xóm Huê	600	Xã Châu Thới	Kênh Cùng	Kênh Hòa Bình 13			x
13	Kênh Tư Phát	615	Xã Châu Thới	Kênh Hòa Bình 13	Kênh Trảng Bèo			x
14	Kênh Ông Thăm	2.000	Xã Châu Thới	Kênh Trảng Bèo	Kênh Hòa Bình 15			x
15	Kênh Ông Tầm	1.645	Xã Châu Thới	Kênh Hòa Bình 15	Kênh Trảng Bèo			x
16	Kênh Bà Đồng	1.260	Xã Châu Thới	Kênh Vườn Tràm	Kênh Lung Cừ - Bà Bèo			x
17	Kênh Vườn Tràm	1.750	Xã Châu Thới	Kênh Hòa Bình 15	Kênh Trục Hòa Bình			x
18	Kênh Rạc Cây Dong	1.965	Xã Châu Thới	Kênh Lung Cừ - Bà Bèo	Kênh Trục Hòa Bình			x
19	Kênh Ông Mì	1.440	Xã Châu Thới	Kênh Vườn Tràm	Kênh Rạc Cây Dong			x
20	Kênh Ông Biên	875	Xã Châu Thới	Kênh Trục Hòa Bình	Cùng			x
21	Kênh Ông Nheo	780	Xã Châu Thới	Kênh Vườn Tràm	Kênh Trục Hòa Bình			x
22	Kênh Ông Giữ	3.000	Xã Châu Thới	Kênh Hòa Bình 15	Kênh Hòa Bình 17			x
23	Kênh Ông Lung	602	Xã Châu Thới	Kênh Thầy Cai	Kênh Ông Giữ			x
24	Kênh Bảy Rong	803	Xã Châu Thới	Kênh Hòa Bình 15	Kênh Thầy Cai			x
25	Kênh Nam Thanh	2.030	Xã Châu Thới	Kênh Bảy Rong	Đường ĐT978			x
26	Kênh 7 Tính	1.600	Xã Châu Thới	Kênh Hòa Bình 15	Đường ĐT978			x
27	Kênh Miếu Chúa 2 - 6 Tùg	3.000	Xã Châu Thới	Kênh Thầy Cai	Đường ĐT978			x
28	Kênh Tràm Bơm Nam Hưng	900	Xã Châu Thới	Kênh Hòa Bình 17	Cùng			x
29	Kênh Ông Bì - Ông Chua	750	Xã Châu Thới	Kênh ranh cần Thơ - Cà Mau	Kênh Tư Phương			x
30	Kênh Kỳ Phùng 1	2.085	Xã Châu Thới	Kênh Tư Phương	Cùng			x
31	Kênh Kỳ Phùng 2	2.050	Xã Châu Thới	Kênh Tư Phương	Cùng			x
32	Kênh 3 Điệp - 2 Hiền	910	Xã Châu Thới	Kênh Ông Phong - Ông Tuổi	Kênh Nguyễn Điện			x
33	Kênh Ông Phong - Ông Tuổi	1.650	Xã Châu Thới	Kênh Miếu Hội	Kênh Nguyễn Điện			x
34	Kênh 7 Đục - 8 Bình	1.875	Xã Châu Thới	Kênh Nguyễn Điện	Kênh Tư Phương			x
35	Kênh Tư Thiện - Sáu La	2.100	Xã Châu Thới	Kênh Nguyễn Điện	Kênh ranh cần Thơ - Cà Mau			x
36	Kênh 2 Chon	570	Xã Châu Thới	Kênh Nguyễn Điện	Cùng			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
37	Kênh Ông Bình	675	Xã Châu Thới	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Kênh Thầy Ngàn			x
38	Kênh 6 Dư	1.590	Xã Châu Thới	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Kênh Tư Tào			x
39	Kênh Ông Mên	1.615	Xã Châu Thới	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Rạch Cỏ Tây			x
40	Kênh Ông Chổng	1.520	Xã Châu Thới	Kênh Tư Tào	Kênh Mợ 2			x
41	Kênh 5 Trọng	405	Xã Châu Thới	Kênh Tư Tào	Cùng			x
42	Kênh Ông On	1.615	Xã Châu Thới	Kênh Mợ 2	Kênh Đông Hưng Trần Nghĩa			x
43	Kênh Ông tâm	2.360	Xã Châu Thới	Kênh Mợ 2	Kênh Miếu Hội			x
44	Kênh 2 Tron	1.530	Xã Châu Thới	Kênh Mợ 2	Kênh Đê			x
45	Kênh Đê	1.000	Xã Châu Thới	Kênh Đông Hưng Trần Nghĩa	Kênh Xóm Thát			x
46	Kênh 6 Thành	960	Xã Châu Thới	Kênh Đê	Kênh Xóm Thát			x
47	Kênh Ông Tuấn	630	Xã Châu Thới	Kênh Mợ 2	Kênh B1			x
48	Kênh Ông Bắc	1.145	Xã Châu Thới	Kênh B1	Kênh Thanh Niên B1			x
49	Kênh Quê Em	1.415	Xã Châu Thới	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Kênh B1			x
50	Kênh Ut Mười	915	Xã Châu Thới	Kênh Quê Em	Cùng			x
51	Kênh Hồng Kỳ	565	Xã Châu Thới	Kênh Giồng Dù Phịch - Giồng Bướm A	Kênh Thanh Niên B1			x
52	Kênh Ông Hiền	745	Xã Châu Thới	Kênh Hồng Kỳ	Cùng			x
53	Kênh Ông Du - Ông Vui	990	Xã Châu Thới	Kênh Thanh Niên B1	Kênh Ông Tuệ			x
54	Kênh Ông Kính	1.305	Xã Châu Thới	Kênh Tân Xù (Bà Chằng B)	Kênh bà Cẩm			x
55	Kênh Bà Cẩm	1.010	Xã Châu Thới	Kênh Tân Xù (Bà Chằng B)	Kênh Cùng			x
56	Kênh Lộ Phủ Thờ Bắc	2.185	Xã Châu Thới	Đền Thờ Bắc	Trụ sở Xã Châu Thới cũ			x
57	Kênh Chùa Châu Long	1.020	Xã Châu Thới	Kênh Lộ Phủ Thờ Bắc	Cùng			x
58	Kênh 5 Nhung	515	Xã Châu Thới	Kênh Cùng	Cùng			x
59	Kênh Ông Đầu	1.500	Xã Châu Thới	Kênh Bào Sen	Kênh Tân Xù (Bào Sen)			x
60	Kênh Ông Đê	1.325	Xã Châu Thới	Kênh Tân Xù (Bào Sen)	Giáp Cản Thờ			x
61	Kênh Ngọc Em	2.240	Xã Châu Thới	Kênh Bà Chằng	Kênh Tân Xù (Bào Sen)			x
62	Kênh Mới	2.045	Xã Châu Thới	Kênh Bà Chằng	Kênh Năng Rèn			x
63	Kênh Công Bản	1.700	Xã Châu Thới	Kênh Bà Chằng	Kênh Năng Rèn			x
64	Kênh Chùa Giác Hoa	1.765	Xã Châu Thới	Kênh Năng Rèn	Kênh Bà Chằng			x
65	Kênh 3 Được	1.835	Xã Châu Thới	Kênh Thới Chiến	Kênh 3 Giáo			x
66	Kênh 3 Giáo	800	Xã Châu Thới	Kênh Bà Chằng	Kênh Năng Rèn			x
67	Kênh 3 Quý	1.815	Xã Châu Thới	Kênh Năng Rèn	Kênh Công Điện			x
68	Kênh Ut Tốt	1.595	Xã Châu Thới	Kênh Xóm Lớn - Cai Điều	Kênh 3 Quý			x
69	Kênh Ông Đỗ	605	Xã Châu Thới	Kênh Năng Rèn	Cùng			x
70	Kênh Ông Đoàn	700	Xã Châu Thới	Kênh Năng Rèn	Cùng			x
71	Kênh Ut Tốt - Tư Mùi	600	Xã Châu Thới	Kênh Ut Tốt	Cùng			x
72	Kênh Bà Cóc	1.720	Xã Châu Thới	Kênh Ngang	Kênh Cầu Sập Ninh Quới			x
73	Kênh Ut Thương	3.770	Xã Châu Thới	Kênh Cầu Sập Ninh Quới	Kênh cai Điều			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
74	Kênh Thỏ Mô	1.560	Xã Châu Thới	Kênh Ngang	Kênh Thanh Niên (Giồng Bướm A)			x
75	Kênh 5 Đá	850	Xã Châu Thới	Kênh Ngang	Kênh Thanh Niên (Giồng Bướm A)			x
76	Kênh Ông Thắng	1.015	Xã Châu Thới	Kênh Thanh Niên (Giồng Bướm A)	Kênh Xẻo Rù			x
77	Kênh Ông Vũ Lùn	1.150	Xã Châu Thới	Kênh Ông Thắng	Cùng			x
78	Kênh 7 Sên	1.675	Xã Châu Thới	Kênh Thanh Niên (Giồng Bướm A)	Kênh Xẻo Rù			x
79	Kênh Ông Hùng	665	Xã Châu Thới	Kênh Xẻo Rù	Cùng			x
80	Kênh Ông Liệt	960	Xã Châu Thới	Kênh Xẻo Rù	Kênh Cầu Sập Ninh Quới			x
81	Kênh Ông Sừ	1.240	Xã Châu Thới	Kênh Cầu Sập Ninh Quới	Kênh Xẻo Rù			x
82	Kênh Bà Nhung	685	Xã Châu Thới	Kênh Ông Sừ	Kênh Giồng Dù Phịch - Giồng Bướm A			x
14	XÃ HƯNG HỘI	39.400						
1	Kênh Sóc Đồn-Giá Tiều	3.400	Xã Hưng Hội	Hương lộ 6	Kênh Giá Tiều			x
2	Kênh Nước Mặn-Bưng Xúc	3.700	Xã Hưng Hội	Hương lộ 6	Sông Cái Cù			x
3	kênh Cù Lao-Cái Giá	3.100	Xã Hưng Hội	Hương lộ 6	Giáp Châu Hưng			x
4	Kênh Châu Thương	3.200	Xã Hưng Hội	Kênh Ông Quang	Kênh Tầm Thước			x
5	Kênh 6 Cùng	3.800	Xã Hưng Hội	Hương lộ 6	Sông Cái Cù			x
6	Kênh Xẻo Nhào	3.900	Xã Hưng Hội	Kênh Đê bao	Kênh Đê bao			x
7	Kênh Xẻo Nhào-Vườn Cò	3.500	Xã Hưng Hội	Kênh Đê bao	Kênh Đê bao			x
8	Kênh Trà Sô	3.100	Xã Hưng Hội	Kênh Thông Lưu	Kênh Gia Hội			x
9	Kênh Tư Nhiều	3.200	Xã Hưng Hội	Kênh Nước Mặn	Kênh 2 Tiên-6 Lành			x
10	Kênh Năm Căn	2.500	Xã Hưng Hội	Nhà ông An	Nhà 2 Hưng			x
11	Kênh Quốc Kỳ	2.500	Xã Hưng Hội	Nhà 3 Quang	Kênh Nước Mặn			x
12	Kênh 2 Tiên-6 Lành	3.500	Xã Hưng Hội	Cổng Nhà Thờ	Trường Hướng Dương			x
15	XÃ HOÀ BÌNH	139.695						
1	Kênh Ông Thọ	2.300	Xã Hòa Bình	Kênh Cầu Sập Ninh Quới	Kênh 9 Đức			x
2	Kênh Tào Lang	5.102	Xã Hòa Bình	Kênh CH-CC 1	Kênh CH-CC4			x
3	Kênh Châu Phú	7.127	Xã Hòa Bình	Kênh CM-BL	Kênh CH-CP2			x
4	Kênh Bàu Ráng	3.400	Xã Hòa Bình	Kênh HB 27	Kênh ranh Hòa Bình			x
5	Kênh Phên Du-ông Húi	3.300	Xã Hòa Bình	Kênh Trà Khứa	Kênh Thới Chiến			x
6	Kênh Hòa Linh-Bàu Ráng	2.500	Xã Hòa Bình	Kênh HB25	Kênh Bàu Ráng			x
7	Kênh Sáu Cồn	3.300	Xã Hòa Bình	Kênh 7 Húi	Kênh Béc Hen Lớn			x
8	Kênh Thành Trung	2.600	Xã Hòa Bình	Kênh Thới Chiến	Kênh 9 Đức			x
9	Kênh Liên Ấp	5.600	Xã Hòa Bình	Kênh HB 23	Kênh HB 25			x
10	Kênh Giồng Tra	2.850	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Phóc	Long Hà			x
11	Kênh Tư Cấn	2.300	Xã Hòa Bình	Kênh sáng cả Mau	Cầu Tư cấn			x
12	Kênh Ut cương	1.800	Xã Hòa Bình	Kênh Dân Xây	Kênh Tư Cấn			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
13	Kênh Ba Chư	2.000	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	kênh Cầu Châu Phú			x
14	Kênh Sơn Đông	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh Cầu Châu Phú	Chùa Phật			x
15	Kênh nghĩa địa Phước Hải	3.500	Xã Hòa Bình	Nghĩa địa Phước Hải	Cái Huru, kenh 2 đấng			x
16	Kênh Xóm trại	2.000	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	kênh cầu Châu Phú			x
17	Kênh Sáu Tập	1.500	Xã Hòa Bình	Kênh Cầu Châu Phú	kênh Chùa Phật			x
18	Kênh Cà Tân	2.500	Xã Hòa Bình	Kênh BL,CM	Cái Huru, Cái Cùng			x
19	Kênh Sáu Tây	3.716	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Cùng	Cái Huru, Cái Cùng 1			x
20	Kênh Ông Liêm	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	kênh cầu Châu Phú			x
21	Kênh Bà Bướm	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh Lung Lớn	Cái Huru, Chùa Phật			x
22	Kênh Ngọc Thanh	2.500	Xã Hòa Bình	Cái Huru, Cái Cùng	Rach Vinh, Cái Huru			x
23	Kênh Sáu Hột	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh BL,CM	kênh Cái Huru,Cái Cùng			x
24	Kênh Ba Bình	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh BL,CM	kênh Cái Huru,Cái Cùng			x
25	Kênh Bà Thê	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh BL,CM	kênh Cái Huru,Cái Cùng			x
26	Kênh Cai Trung	2.000	Xã Hòa Bình	Kênh Cà Tân	kênh Sáu Hột			x
27	Kênh Năm Đầu	4.500	Xã Hòa Bình	Kênh Rach Vinh	kênh Cái Huru			x
28	Kênh Lung Lá	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru, Cái Cùng	kênh Sáu Tây			x
29	Kênh Ông Bảy	2.000	Xã Hòa Bình	Kênh Rach Vinh	Kênh Rach Vinh			x
30	Kênh Ba Lương	4.500	Xã Hòa Bình	Kênh Rach Vinh	kênh Cái Huru - Hoàng Tàu			x
31	Kênh Sáu Tây	2.500	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Cùng	kênh Lung Lá			x
32	Kênh 7 Giác(8 Hải)	1.000	Xã Hòa Bình	Kênh sáng Cà mau	Kênh Cùng			x
33	Kênh 3 Xê	4.000	Xã Hòa Bình	Kênh sáng Cà mau	Kênh Cùng			x
34	Kênh Bà Giáo	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Cùng	kênh Sáu Tây			x
35	Kênh 18 Thước	3.200	Xã Hòa Bình	Kênh HB	Kênh Bào sen			x
36	Kênh Quốc Trường	3.500	Xã Hòa Bình	Kênh xáng BL	Kênh Miếu bà			x
37	Kênh Ông Cơ	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh 30/4	Kênh Cái Phóc			x
38	Kênh Cái Phóc	2.500	Xã Hòa Bình	Kênh xáng BL	Kênh Miếu bà			x
39	Kênh Lòng Trảo	1.200	Xã Hòa Bình	Kênh ông Cơ	Kênh Cái Phóc			x
40	Kênh 5 Lùn	3.500	Xã Hòa Bình	Kênh xáng BL	Kênh Chùa Nhỏ			x
41	Kênh Cà Mau Cũ	4.000	Xã Hòa Bình	Kênh Chùa Nhỏ	Kênh Cái Huru			x
42	Kênh Bào Sen	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh HB 23	Kênh HB25			x
43	Kênh So Đũa	2.000	Xã Hòa Bình	Kênh HB 25	Kênh HB23			x
44	Kênh Lâm Đỗ	1.000	Xã Hòa Bình	Kênh 18 thước	Kênh Sua đũa			x
45	Kênh Chùa Nhỏ	3.500	Xã Hòa Bình	Kênh Sáng Cà Mau	Kênh Ranh ập Vĩnh Tiên			x
46	Kênh Ông Hường	1.900	Xã Hòa Bình	Nhà Ông Hường	Nhà Ông Hùng			x
47	Kênh Năm Thanh	3.000	Xã Hòa Bình	Kênh ông Cơ	Kênh Cái Phóc			x
16	XÃ VINH MỸ	94.820						
1	Kênh Ông Vân	2.800	Xã Vinh Mỹ	Kênh xuôi diên mới	Kênh HB23			x
2	Kênh Rach Hậu Bồi I	2.100	Xã Vinh Mỹ	Kênh HB 17	Kênh chằng bèo			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
3	Kênh Rach Xóm trúc	2.400	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Hoà Bình - Phước Long	Rach Bộ Tàu			x
4	Kênh Rach Trầm I	3.300	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh HB 21	Kênh cầu Sập - Ninh Quới			x
5	Kênh Xóm trại	1.200	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh HB 19	Rach Trầm I, Cá rô đường Cuối			x
6	Kênh Rach Hậu Bồi II	1.500	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Ngang	Kênh HB 17			x
7	Kênh Rach Bộ Tàu	1.600	Xã Vĩnh Mỹ	Rach Xóm trúc	Kênh ngang			x
8	Kênh Rach Ráng	3.900	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh HB 21	Kênh HB 23			x
9	Kênh Ngang	3.600	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh HB 17	Kênh HB 21			x
10	Kênh Xóm Lung	1.300	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh HB 19	Xóm Lung			x
11	Kênh Địa Chuối	5.300	Xã Vĩnh Mỹ	Địa Chuối	Kênh Chằng bèo			x
12	Kênh Xóm Lung	1.800	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh HB 19	Đầu kênh HB19 (cầu ông Cảnh)			x
13	Kênh Cùg	1.000	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Ngang	Kênh HB 19			x
14	Kênh Ba Dân	1.800	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ	Kênh HB14			x
15	Kênh Ranh	4.100	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh HB16	Chùa Khor Mer			x
16	Kênh Sáu Côn	1.700	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Bào Sàng	Kênh Vĩnh Phong 17			x
17	Kênh Bào Cùi	4.000	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Bào Sàng	Kênh Vĩnh Phong 17			x
18	Kênh Đôn Bơ	2.320	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh HB16	Kênh trục HB			x
19	Kênh Ranh Ấp 19	5.000	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Ông Cò	Ranh Phước Long			x
20	Kênh Mỹ Phú Nam	2.000	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Hào Xén	Kênh trục HB			x
21	Kênh Thanh Hưng II	1.800	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Đôn Bơ	Kênh HB16			x
22	Kênh Xóm Lá - Kênh cùg - Bảy Hòa	4.200	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ	Kênh HB20			x
23	Kênh Quốc Phòng	1.500	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Vĩnh phong 17	Kênh Bào Cùi			x
24	Kênh Bà Phước	1.200	Xã Vĩnh Mỹ	Đường Cây	HB24			x
25	Cây Dương – Đường Cây	4.100	Xã Vĩnh Mỹ	CS2- PL	CS2- PI			x
26	Kênh nước ngọt	3.500	Xã Vĩnh Mỹ	Đường Cây	Địa Chuối			x
27	Kênh An Khoa	4.500	Xã Vĩnh Mỹ	QLIA(Cầu 6 Ôt)	HB20			x
28	Kênh Bà Sương – Bà Nguyệt	2.600	Xã Vĩnh Mỹ	VP17	Hàng Me			x
29	Kênh Xóm Lung	2.800	Xã Vĩnh Mỹ	Công Xóm Lung	Hàng Me			x
30	Kênh công số 3	1.600	Xã Vĩnh Mỹ	Ông Sơn	Cùg			x
31	Kênh cầu số 3 cũ	1.800	Xã Vĩnh Mỹ	Hoàng Nha	Vĩnh phong 21(BM)			x
32	Kênh ông Tư Lù	1.700	Xã Vĩnh Mỹ	Cầu số 2- PL	Cùg			x
33	Kênh Chệt Niêu	2.600	Xã Vĩnh Mỹ	Công Chệt Niêu	Kênh Hàng Me (15)			x
34	Kênh Bàu Mướp	1.100	Xã Vĩnh Mỹ	VP17	Kênh 900			x
35	Kênh Ông Cò	3.000	Xã Vĩnh Mỹ	Hàng Me	VP 17			x
36	Kênh Quốc Phòng	1.500	Xã Vĩnh Mỹ	HB20	An Khoa			x
37	Kênh 26/3	2.600	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Cây Dương	QP (An Nghiệp)			x
17	XÃ U MINH	32.469						
1	Kênh Sáu Chờ	1.906	Xã U Minh	Thầy Gòg	Kênh 30/4			x
2	Kênh Hậu Sáu Chờ	1.500	Xã U Minh	Thầy Gòg	Kênh 30/4			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
3	Kênh Công Nghiệp	2.824	Xã U Minh	K. Dân Quân	Công Điền			x
4	Kênh Xóm Miên Lớn	2.297	Xã U Minh	Hương Mai	Dân Quân			x
5	Kênh Xóm Miên Nhỏ	1.475	Xã U Minh	K. Công Nghiệp	Cùng			x
6	K. Lung Sen – Chệt Lèm	2.150	Xã U Minh	Lung Sen	Biện Nhị			x
7	Kênh Chùa – Lung Ngang	1.015	Xã U Minh	Lung Ngang	BB 30/4			x
8	Rạch Mới	720	Xã U Minh	Sông CT	BB LT2			x
9	Rạch Nai	654	Xã U Minh	Sông CT	BB LT2			x
10	Kênh Hai Bửu	1.100	Xã U Minh	Ba thước	Dân Quân			x
11	Kênh Mười Hậu	1.110	Xã U Minh	Hương Mai	Cùng			x
12	Kênh Xáng Tuyên 3	2.092	Xã U Minh	K. Th. Nhất	Lung Ngang			x
13	Kênh Xáng Tuyên 4	3.000	Xã U Minh	K. Th. Nhất	Lung Ngang			x
14	Kênh Dân Quân	3.000	Xã U Minh	Cầu Ván	Kim Đài			x
15	Kênh Ba Thuận	860	Xã U Minh	Dân Quân	Ba Thước			x
16	Kênh Sáu Thước	1.264	Xã U Minh	Biện Nhị	K. 7 Long			x
17	Kênh Hai Quỳnh	2.940	Xã U Minh	Biện Nhị	Sáu chờ			x
18	Kênh Bảy Tài	851	Xã U Minh	Biện Nhị	Mũi Đước			x
19	Kênh Ranh Ap 7	1.711	Xã U Minh	Dân Quân	Hai Hôn			x
18	XÃ NGUYỄN PHÍCH	72.779						
1	Kênh Tập Đoàn	2.024	Xã Nguyễn Phích	Ba Thiện	K. Số O			x
2	Kênh số 1	2.344	Xã Nguyễn Phích	Kênh tư	BB U M - TB			x
3	Kênh số 2	2.165	Xã Nguyễn Phích	Kênh tư	BB U M - TB			x
4	Kênh số 3	2.500	Xã Nguyễn Phích	Kênh tư	BB U M - TB			x
5	Kênh số 4	3.000	Xã Nguyễn Phích	K. Tư	Đê bao UM-TB			x
6	Kênh Số 5	2.317	Xã Nguyễn Phích	K. Tư	K. Ranh UM.TB			x
7	Kênh Số 6	2.410	Xã Nguyễn Phích	K. Tư	K. Ranh UM.TB			x
8	Kênh Số 7	2.470	Xã Nguyễn Phích	K. Tư	K. Ranh UM.TB			x
9	Kênh Chủ Huệ	2.162	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Kênh Tư			x
10	Rạch Ông Sâu	2.500	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Kênh Tư			x
11	Rạch Tênh	2.635	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Kênh Tư			x
12	Rạch Giồng Ông	2.005	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Kênh Tư			x
13	Rạch Chệt	2.000	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Kênh Tư			x
14	Rạch Tắc	1.900	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Kênh Tư			x
15	Rạch Chui	1.690	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Kênh Tư			x
16	Rạch Phổ Quém	1.810	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Kênh Tư			x
17	Rạch Bà Thây	1.377	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Kênh Tư			x
18	Rạch Chệt Tái	1.900	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Lô Xe UM			x
19	Rạch Ông Quân	1.810	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Lô Xe UM			x
20	Kênh Xóm Mới	1.050	Xã Nguyễn Phích	R Giồng Ong	R Tênh			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
21	Rạch Hàng Nhỏ	900	Xã Nguyễn Phích	Sông C Tàu	Lô Xe UM			x
22	Rạch Cây Khô	1.600	Xã Nguyễn Phích	S C Tàu	K Tư			x
23	Rạch Đới Tâm	2.000	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	R. Ông Sâu			x
24	Rạch Ô O	1.000	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	Lô Xe UM			x
25	Rạch Phổ Nguyễn	1.300	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	Biên Tây			x
26	Rạch Thầy Đồ	735	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	Lô Xe UM			x
27	Kênh Ong Mụn	1.010	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	Lô Xe UM			x
28	Rạch Ngã Bát	2.300	Xã Nguyễn Phích	K. Tư	Giông Ong			x
29	Kênh Thầy Hoàng	2.600	Xã Nguyễn Phích	S. cái Tàu	Xẻo Tràm			x
30	Nông Ông Sâu	2.719	Xã Nguyễn Phích	Ông Sâu	K. Sô 0			x
31	Kênh Ba Hon	1.500	Xã Nguyễn Phích	Lô xe UM	Điểm cùng			x
32	Rạch Chùa	1.370	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	Kênh Tư			x
33	Rạch cỏ	620	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	Điểm cùng			x
34	Kênh 12	1.450	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	Kênh Tư			x
35	Kênh Giữa Khóm 3	2.800	Xã Nguyễn Phích	Lô xe UM	C. Bàng			x
36	Kênh 30/4	2.106	Xã Nguyễn Phích	S. Biên Nhị	K. 6 Nhiều			x
37	Kênh Giữa Khóm 1	2.200	Xã Nguyễn Phích	Kênh 12	BB LT2			x
38	Kênh 12	2.500	Xã Nguyễn Phích	Sông Cái Tàu	Kênh Tư			x
19	XÃ KHÁNH AN	58.654						
1	Kênh Xẻo Dài – Xẻo Tre	1.450	Xã Khánh An	Sông C. Tàu	K. Bảy Hộ			x
2	Kênh Xẻo Tre – Bảy Hộ	1.150	Xã Khánh An	Sông C. Tàu	K.X. Mác			x
3	Kênh Nông Xẻo Tre – Xẻo Mác	1.205	Xã Khánh An	K.xẻo Tre	K.xẻo Mác			x
4	Kênh Nông Bảy Hộ – Xẻo Tre	1.410	Xã Khánh An	K.bảy hộ	K.xẻo tre			x
5	Kênh DL Lô I	2.600	Xã Khánh An	Mình Hà	Rạch Gián			x
6	Kênh DL Lô II	5.700	Xã Khánh An	Mình Hà	Rạch Gián			x
7	Kênh DL Lô III	5.200	Xã Khánh An	Mình Hà	Rạch Gián			x
8	Kênh bao LNT III	3.100	Xã Khánh An	Rạch Gián	K. giữa 500			x
9	Kênh Hậu 500	2.300	Xã Khánh An	Lô I	K. bao LT 3			x
10	Kênh Xẻo Dài	3.482	Xã Khánh An	Xẻo Tre	K. Bình Minh			x
11	Rạch Rô	3.438	Xã Khánh An	S.Cái Tàu	Lô xe UM			x
12	Rạch Cuôi	1.866	Xã Khánh An	S.Cái Tàu	Lô xe UM			x
13	Rạch Ông Diêm	1.675	Xã Khánh An	S.Cái Tàu	Lô xe UM			x
14	Kênh Giữa Ấp 9	4.250	Xã Khánh An	Rạch Nhum	K. 2 Thiệu			x
15	Rạch Cá Bông Lớn	1.856	Xã Khánh An	Sông C Tàu	Lô Xe UM			x
16	Rạch Nàng Chàng	1.835	Xã Khánh An	Sông C Tàu	Lô Xe UM			x
17	Rạch Xẻo Tràm	1.115	Xã Khánh An	S C Tàu	Kxáng BMinh			x
18	Kênh Ba Thiệu	2.900	Xã Khánh An	S C Tàu	Kxáng BMinh			x
19	Rạch Cá Bông Nhỏ	650	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	Lô Xe UM			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
20	Kênh Cây Nhon	1.597	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	Lộ Xe UM			x
21	Kênh Hai Quên	1.300	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	Lộ Xe UM			x
22	Kênh Bà An	1.200	Xã Khánh An	S. cái Tàu	K. Hai Khên			x
23	Kênh Ba Tinh	2.875	Xã Khánh An	S. cái Tàu	K. X Bình Minh			x
24	K.1000	4.500	Xã Khánh An	Đê bao	K.T 19			x
20	XÃ KHÁNH LÂM	78.387						
1	Kênh Cây Bàng	1.000	Khánh Lâm	Kênh Biện Nhị	Kênh Bờ Bao			x
2	Kênh 10 Quân	1.654	Khánh Lâm	Kênh Biện Nhị	Kênh Bờ Bao			x
3	Kênh Sáu Tiên	1.070	Khánh Lâm	Kênh Biện Nhị	Kênh Dón Hàng Gòn			x
4	Kênh Giữa Ấp 6	2.165	Khánh Lâm	Kênh Dón Hàng Gòn	Cùng			x
5	Kênh 92	2.601	Khánh Lâm	Kênh Dón Dài	Kênh Đê Quốc Phòng			x
6	Kênh Bà Mu	1.032	Khánh Lâm	Kênh Biện Nhị	Kênh Dón Hàng Gòn			x
7	Kênh Chệt Tùng	2.513	Khánh Lâm	Kênh Biện Nhị	Kênh Bờ Bao			x
8	Kênh Giữa Ấp 1&2	2.590	Khánh Lâm	Kênh Bà Mu	Cùng			x
9	Kênh Dón Dài	2.500	Khánh Lâm	Kênh Chệt Tùng	Cùng			x
10	Kênh Lung Lá	1.600	Khánh Lâm	Kênh Biện Nhị	Kênh Mũi Đước			x
11	Kênh Tư Đại	2.944	Khánh Lâm	Kênh Chệt Tùng	Kênh 92			x
12	Kênh Ranh 500	6.770	Khánh Lâm	Kênh 92	Kênh 25			x
13	Kênh Tám Đức	5.353	Khánh Lâm	Kênh Chệt Tùng	Kênh Bờ Bao			x
14	Kênh Thô Chỉ	1.209	Khánh Lâm	Kênh 92	Cùng			x
15	Kênh Chệt Tái	835	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
16	Kênh Ông Quán	1.810	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
17	Rạch Hàng Nhỏ	1.000	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
18	Rạch Hàng Lớn	882	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
19	Rạch Ô O	926	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
20	Rạch Phổ Nguyên	1.300	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
21	Rạch Thầy Đồ	735	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
22	Rạch Ông Mun	1.010	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
23	Kênh Giữa 500	2.830	Khánh Lâm	Kênh Cây Bàng	Kênh 10 Quân			x
24	Kênh Bà Y	1.221	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
25	Kênh Chệt Hồ	1.014	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
26	Kênh Sáu Nhỏ	1.865	Khánh Lâm	Kênh Chệt Tùng	K. Giữa Ấp 6			x
27	Kênh Ba Thạnh	1.440	Khánh Lâm	Kênh Xáng Mới	Kênh 84			x
28	Kênh Mương Chùa	2.480	Khánh Lâm	Kênh Đê Quốc Phòng	Kênh 84			x
29	Kênh Thầy Hai	1.250	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
30	Kênh Nước Phên	2.860	Khánh Lâm	Kênh Cây Bàng	Kênh 10 Quân			x
31	Kênh 500	3.276	Khánh Lâm	Kênh 93	Kênh 90			x
32	Kênh Huyện Đới	1.103	Khánh Lâm	Kênh Mương Chùa	Kênh Ranh 500			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
33	Lung Chèn Bền	1.280	Khánh Lâm	Kênh Xáng Mới	Kênh Tư Đại			x
34	Kênh Cựa Gà Lung Chèn Bền	820	Khánh Lâm	Lung Chèn Bền	Kênh Tư Đại			x
35	Kênh Xô Phên	1.800	Khánh Lâm	Kênh Mũi Đước	Cùng			x
36	Kênh Ba Hon	1.000	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
37	Kênh Hậu 500	6.170	Khánh Lâm	Kênh Mương Chùa	Cùng			x
38	Kênh Cựa Gà Sáu Nhỏ	565	Khánh Lâm	Kênh Sáu Nhỏ	K. Giữa Ấp 6			x
39	Kênh Thủy Lợi	1.233	Khánh Lâm	Sông Cái Tàu	Lộ nhựa U Minh - Cà Mau			x
40	Kênh Mũi Đước	2.681	Khánh Lâm	Kênh Cầu Ván	Kênh Lung Ranh			x
21	XÃ HỒ THỊ KỲ	36.402						
1	Kênh Ranh	1.334	Xã Tân Lộc, Hồ Thị Kỳ	Láng Trâm	Bạch Ngưu			x
2	Kênh Bà Tài	2.135	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Kênh Đường Xuông			x
3	Kênh Bà Chùm	2.150	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Kênh Đường Xuông			x
4	Kênh 9 Hồ	2.892	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Kênh Đường Xuông			x
5	Nông Kê Nhỏ	1.874	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Kênh Đường Xuông			x
6	Rạch Bân	2.500	Xã Hồ Thị Kỳ	Đường xuông	Vuông Tôm Trục Bĩa			x
7	Trục Giữa (Vuông Tôm)	2.815	Xã Hồ Thị Kỳ	Mương Lộ	Rạch Bân			x
8	Trục Bĩa (Vuông tôm)	2.545	Xã Hồ Thị Kỳ	Mương Lộ	Rạch Bân			x
9	Kênh Thầy Ba	2.220	Xã Hồ Thị Kỳ	Bạch Ngưu	Đường Xuông			x
10	Kênh Chòi Mồi	2.200	Xã Hồ Thị Kỳ	Đường Xuông	Ông Hương			x
11	Cà Khét, Cái Bát	2.013	Xã Hồ Thị Kỳ	Cái Bát	Bạch Ngưu			x
12	Lung Bà Xuân	2.000	Xã Hồ Thị Kỳ	Đường Xuông	Cây Sộp			x
13	Kênh Tư Cây Khô	1.150	Xã Hồ Thị Kỳ	Đường Xuông	Ông Hương			x
14	Kênh Xóm Lung	1.550	Xã Hồ Thị Kỳ	Đường Xuông	Cây Khô			x
15	Rạch Bân	1.750	Xã Hồ Thị Kỳ	Đường Xuông	Trục Bĩa			x
16	Lung Miều	2.560	Xã Hồ Thị Kỳ	Bảo Nhân	La Làng			x
17	Lung Bảo Oc	2.100	Xã Hồ Thị Kỳ	Bảo Nhân	Bảo Nhân			x
18	Kênh 8 Thước Cây Khô	1.948	Xã Hồ Thị Kỳ	Đường Xuông	Láng Trâm			x
22	XÃ THỚI BÌNH	91.061						
1	Rạch Biện Triệu	2.200	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	qua số 0			x
2	Kênh Cột Cờ	2.756	Xã Thới Bình	Kênh Rạch Ông	Kênh Nông			x
3	Kênh 8 Thước Rạch Bà Năm	1.800	Xã Thới Bình	Kênh 8 Thước	Bà Đặng			x
4	Kênh Thầy Ba Vinh	1.898	Xã Thới Bình	Kênh xáng Chắc Băng	Bà Đặng			x
5	Kênh 500 Bảy Thành	1.100	Xã Thới Bình	Kênh xáng Chắc Băng	Bà Đặng			x
6	Kênh Công An	1.800	Xã Thới Bình	Sông Chắc Băng	Bà Hội			x
7	Kênh Dân Quân Hai Ngó	2.661	Xã Thới Bình	Sông Bà Đặng	Sông Bà Đặng			x
8	Rạch Ông Đội	2.012	Xã Thới Bình	Bà Đặng	Kênh Nhà Nước			x
9	Kênh Bền Ba	1.453	Xã Thới Bình	Rạch Mới	Bảo Mốp			x
10	Bến Than	2.191	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Rạch Mới			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
11	Kênh Cấp 3	2.000	Xã Thới Bình	Láng Trâm	Ba Tôm			x
12	Kênh Cấp 3	2.500	Xã Thới Bình	Láng Trâm	Rạch Mới			x
13	Kênh Láng Trâm 4	2.535	Xã Thới Bình	Láng Trâm	Ngon Ông Hương			x
14	Kênh Láng Trâm 6	2.118	Xã Thới Bình	Láng Trâm	Ngon Ông Hương			x
15	Kinh Cấp Ba (Ut Bình)	2.200	Xã Thới Bình	Láng Trâm 3	(Đường Xuông đoạn 2)			x
16	Kênh số 3	2.200	Xã Thới Bình, Biên Bạch	Sông Trem	LNT Sông Trem			x
17	Kênh số 2	2.500	Xã Thới Bình	Sông Trem	LNT Sông Trem			x
18	Kênh số 1	2.687	Xã Thới Bình	Sông Trem	LNT Sông Trem			x
19	Kênh Rạch Giồng Nhỏ	2.000	Xã Thới Bình	Kênh Zê rô	Kênh Lung Ông Chín			x
20	Kênh Cự Gà	2.800	Xã Thới Bình	Kênh Rạch Giồng Nhỏ	Kênh Số 2			x
21	Kênh Lung Ông Chín	3.000	Xã Thới Bình	Kênh Zê rô	Kênh Số 3			x
22	Kênh Rạch Giồng Lớn	1.800	Xã Thới Bình	Sông Trem	Kênh Zê rô			x
23	Kênh Bà Hội	2.000	Xã Thới Bình	Sông Trem	Kênh Bào Mốp			x
24	Kênh 500	5.400	Xã Thới Bình	Kênh Công Xã	Kênh Bà Diêm			x
25	Kênh Công Xã	1.200	Xã Thới Bình	Sông Chác Bàng	Kênh Bà Đặng			x
26	Kênh Bà Diêm	1.600	Xã Thới Bình	Sông Chác Bàng	Kênh Ngon Bà Đặng			x
27	Kênh Ngon Bà Đặng	1.200	Xã Thới Bình	Kênh Tân Phong	Kênh Bà Diêm			x
28	Kênh Bình Bát áp 2	2.500	Xã Thới Bình	Kênh Tân Phong	Kênh Bà Đặng			x
29	Kênh Xáng Giữa	1.800	Xã Thới Bình	Kênh Xáng Bình Minh	Cùng			x
30	Kênh Thủy Lợi áp 9	1.000	Xã Thới Bình	Kênh Xáng Giữa	Kênh Trại Trú			x
31	Kênh Đường Cộ	1.500	Xã Thới Bình	Kênh Rạch Ông Đội	Kênh 8 Thước			x
32	Kênh Ba Thạc	1.200	Xã Thới Bình	Kênh Rạch Ông Đội	Kênh 8 Thước			x
33	Kênh Ông Nguồn	2.500	Xã Thới Bình	Kênh Láng Trâm	Kênh Trâm Bàu			x
34	Kênh Bình Bát 1	1.500	Xã Thới Bình	Kênh Ba Long	Kênh Chòm Cau			x
35	Kênh Bình Bát 2	1.200	Xã Thới Bình	Kênh 8 Thước	Kênh Đường Xuông			x
36	Kênh Lung Bô Cát	1.000	Xã Thới Bình	Kênh Nhà Nước	Kênh Láng Trâm 7			x
37	Kênh Đường Đứt	1.500	Xã Thới Bình	Kênh Rạch Ông	Kênh Ba Chùa			x
38	Kênh Đoàn Giồng	1.500	Xã Thới Bình	Kênh Rạch Ông	Kênh Ba Chùa			x
39	Kênh Dân Quân	1.500	Xã Thới Bình	Kênh Rạch Ông	Kênh Ba Chùa			x
40	Kênh Thủy Lợi áp 8	1.200	Xã Thới Bình	Kênh Bào Mốp	Kênh Rạch Mới			x
41	Kênh Thới Hoa	1.300	Xã Thới Bình	Kênh Láng Trâm 5	Kênh Đường Xuông			x
42	Kênh Tam Mô	1.350	Xã Thới Bình	Kênh Thới Hoa	Kênh Nông Trường Lúa			x
43	Kênh Lung Máy Bay	800	Xã Thới Bình	Kênh Láng Trâm	Cùng			x
44	Kênh Rạch Mới Nhỏ	1.200	Xã Thới Bình	Kênh Đường Xuông	Cùng			x
45	Kênh Miếu	2.400	Xã Thới Bình	Kênh Tân Phong	Kênh Thầy Cai			x
46	Kênh Thầy Cai	2.700	Xã Thới Bình	Ngon Bà Đặng	Kênh Cây Gừa			x
47	Kênh Sáu Cang	1.800	Xã Thới Bình	Sông Trem	Kênh Bà Chủ			x
23	XÃ BIÊN BẠCH	43.904						

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
1	Kênh 17	1.800	Xã Biên Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hát			x
2	Kênh 16 Rười	2.620	Xã Biên Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hát			x
3	Kênh 16	2.750	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hát			x
4	Kênh 15 Rười	2.900	Xã Biên Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hát			x
5	Kênh 14 Rười	2.600	Xã Biên Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hát			x
6	Kênh 3 Hàng Mít	1.979	Xã Biên Bạch	Kênh xáng lộ xe	Sông Trẹm			x
7	Kênh Bùng Bình	1.837	Xã Biên Bạch	Cái Sắn	Số 6 La Cua			x
8	Đê Chông Mỹ	2.350	Xã Biên Bạch	Ba Chùa	Bảy Sắc			x
9	Kênh số 25	500	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
10	Kênh số 24	600	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
11	Kênh số 22	1.400	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
12	Kênh số 21	1.350	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
13	Kênh số 20	1.250	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
14	Kênh số 17	950	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
15	Kênh số 16	1.000	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
16	Kênh số 15	1.150	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
17	Kênh số 14	860	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
18	Kênh số 13	1.304	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
19	Kênh số 12	1.872	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
20	Kênh số 11	1.750	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
21	Kênh số 10	1.500	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
22	Kênh số 9	1.500	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
23	Kênh số 8	1.326	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
24	Kênh số 7	1.260	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
25	Kênh Số 6	1.673	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
26	Kênh số 5	1.953	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
27	Kênh số 4	1.870	Xã Biên Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x
24	XÃ TRÍ PHẢI	30.043						
1	Kênh Công Nghiệp	2.499	Xã Trí Phải	Chắc Bàng	Kênh 7000			x
2	Kênh Bà Côm	1.631	Xã Trí Phải	Chắc Bàng	Kênh 7001			x
3	Kênh Tư Dỏ	2.562	Xã Trí Phải	Chắc Bàng	Kênh 7002			x
4	Kênh Năm Đông	2.407	Xã Trí Phải	Chắc Bàng	Kênh 7003			x
5	Kênh Nước Chùa	1.529	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Khuôn Cá			x
6	Kênh Hùng	1.225	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh 4 Thước			x
7	Lung Gọc Ông Hai	2.660	Xã Trí Phải	Sông Bạch Ngưu	Sông Chợ Hội			x
8	Kênh 6	2.000	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh 6 Thước			x
9	Kênh 5	2.800	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Sì Pho			x
10	Kênh Chôi Mòi	2.100	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh Lâu			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
11	Kênh Chùa	2.000	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh Lâu			x
12	Kênh Xéo	2.030	Xã Trí Phải	Kênh Lâu	Lộ Xe			x
13	Kênh Hậu Lò Đường	1.000	Xã Trí Phải	Kênh Lâu	Kênh Xéo			x
14	Kênh Ba Hiền	1.800	Xã Trí Phải	Kênh Chu Chỉ - Huyện Sử	Kênh Khuôn Cá			x
15	Kênh Điền Lai	1.800	Xã Trí Phải	Chắc Bàng	Chắc Bàng - Kinh Lâu			x
25	XÃ TÂN LỘC	37.087						
1	Rạch Giăng	2.430	Xã Tân Lộc	Láng Trâm	Ô heo Hòn Tre			x
2	Kênh Ô Heo Hòn tre	2.550	Xã Tân Lộc	Ngon Rạch Giăng	Lộ Láng Trâm			x
3	Kênh Miếu Hàng Gòn	2.350	Xã Tân Lộc	Bạch Ngưu	Cây Mốp			x
4	Kênh Ngang	2.350	Xã Tân Lộc	Đầu Nai	Tân Phong			x
5	Kênh Ngang (nhỏ)	2.154	Xã Tân Lộc	Đầu Nai	Tân Phong			x
6	Kênh Ngang trên	2.200	Xã Tân Lộc	Đầu Nai	Tân Phong			x
7	Kênh Ông Đình	1.100	Xã Tân Lộc	Bang Cang	CC5			x
8	Kênh Tân Long	2.236	Xã Tân Lộc	Láng Trâm	C4			x
9	Kênh Cầu Trắng	2.916	Xã Tân Lộc	Bạch Ngưu	Bạch Ngưu			x
10	Kênh 5 Môt	2.070	Xã Tân Lộc	Láng Trâm	Bạch Ngưu			x
11	Kênh Cựa Gà	1.036	Xã Tân Lộc	Láng Trâm	Bạch Ngưu			x
12	Kênh Lung Trâm	2.410	Xã Tân Lộc	Tân Phong	Tân Phong			x
13	Kênh Lung Mốp	2.387	Xã Tân Lộc	Tân Phong	Tân Phong			x
14	Kênh Ngang Nông Trường	2.382	Xã Tân Lộc	Kênh Tân Phong	Kênh Ruộc NT			x
15	Kênh Ruột Nông Trường	2.740	Xã Tân Lộc	Phụng Hiệp	Kênh C4			x
16	Kênh Lão Thứ	2.104	Xã Tân Lộc	Láng Trâm	Kênh Cùg			x
17	Kênh Cầu Sô 5	1.672	Xã Tân Lộc	Bạch Ngưu	Đê Lão Thứ			x
26	XÃ KHÁNH BÌNH	66.515						
1	Kênh Lung Xã Tiêu	3.230	Xã Khánh Bình	Kênh Tham Trơi	Kênh Ông Bích Nhỏ			x
2	Kênh Bền Mã	2.050	Xã Khánh Bình	Kênh Tham Trơi	Kênh Rạch Nhum			x
3	Kênh Cựa Gà	1.380	Xã Khánh Bình	Kênh Tham Trơi	Kênh Ông Bích Nhỏ			x
4	Kênh Trần Y	1.020	Xã Khánh Bình	Kênh Tham Trơi	Kênh Lung Xã Tiêu			x
5	Kênh Hậu Nghiệp	1.600	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Cui - Dân Quân	Kênh Lò Đường			x
6	Kênh Hậu 1/5	2.190	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Vô Cùg			x
7	Kênh Hậu Ba Thước	2.870	Xã Khánh Bình	Kênh Lò Đường	Kênh Công Trình			x
8	Kênh Đôn Ba Góc	1.130	Xã Khánh Bình	Đập Ba Góc	Kênh Kiểm Lâm			x
9	Kênh Bờ Tre	1.630	Xã Khánh Bình	Đập Bờ Tre	Kênh Ông Thiệu			x
10	Kênh Ông Thiệu	2.580	Xã Khánh Bình	Đập Ông Thiệu	Kênh Kiểm Lâm			x
11	Kênh Vườn Giữa	2.540	Xã Khánh Bình	Kênh Vườn Xoài	Kênh Rạch Cui - Dân Quân			x
12	Kênh Tám Báo	1.550	Xã Khánh Bình	Kênh Tám Chánh	Kênh Cây Táo			x
13	Kênh Xóm Vườn áp 6	950	Xã Khánh Bình	Kênh Tám Chánh	Vô Cùg			x
14	Kênh Xóm Vườn áp 8	1.300	Xã Khánh Bình	Kênh Tân Mộc	Vô Cùg			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
15	Kênh Trâm Bầu	2.500	Xã Khánh Bình	Kênh Lung Ba	Vô Cùng			x
16	Kênh Tám Lưỡng	1.000	Xã Khánh Bình	Kênh Hội Đồng Thành	Kênh Vườn Giữa			x
17	Kênh Mới ấp 7	1.000	Xã Khánh Bình	Kênh Ngây	Kênh Hai Sỷ			x
18	Kênh Bà Tầm	880	Xã Khánh Bình	Kênh Vườn Xoài	Kênh Tam Cáp			x
19	Kênh Lô 9	2.090	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Nhum	Kênh Bà Keo			x
20	Kênh Bờ Càng	1.450	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Nhum	Kênh Lung Ba			x
21	Kênh Giữa	1.750	Xã Khánh Bình	Lộ Sông Đốc - Tắc Thủ	Kênh 2 Lưu			x
22	Kênh 2 Lưu - Ut Bình	3.000	Xã Khánh Bình	Kênh Phạm Kiệt	Kênh Tam Cáp			x
23	Kênh Cựa Gà	1.120	Xã Khánh Bình	Kênh Giữa	Kênh Ông Bích Lớn			x
24	Kênh Chuôn Gâm	1.550	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh 19/5			x
25	Kênh Bờ 500	3.875	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Bào	Vô cùng			x
26	Kênh Ngây	1.375	Xã Khánh Bình	Kênh Xóm 10	Kênh Tam Cáp			x
27	Kênh 5 Huệ	1.605	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Cui - Dân Quân	Kênh Phạm Kiệt			x
28	Kênh Ba Nhiều	750	Xã Khánh Bình	Kênh Cà Giữa	Kênh Phạm Kiệt			x
29	Kênh Bờ Ngàn	6.625	Xã Khánh Bình	Lộ Sông Đốc - Tắc Thủ	Vô Cùng			x
30	Kênh 7 Đen	2.075	Xã Khánh Bình	Kênh 19/5	Kênh Rạch Bào			x
31	Kênh Chông Mỹ - Kênh Ranh	925	Xã Khánh Bình	Kênh Hội Đồng Thành	Kênh Ranh			x
32	Kênh 7 Gương	875	Xã Khánh Bình	Kênh Hội Đồng Thành	Kênh Ranh			x
33	Kênh Cựa Gà Chông Mỹ	1.125	Xã Khánh Bình	Kênh Chôn Gâm	Vô Cùng			x
34	Kênh Phạm Kiệt Giáp Ấp 4	2.875	Xã Khánh Bình	Kênh Phạm Kiệt	Vô Cùng			x
35	Kênh Hậu Cà Giữa	2.050	Xã Khánh Bình	Kênh Cựa Gà	Vô Cùng			x
27	XÃ TRẦN VĂN THỜI	47.822						
1	Kênh Cựa Gà	625	Xã Trần Văn Thời	Kênh Chùa	Kênh Ông Bích Nhỏ			x
2	Kênh Tám Anh	1.216	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ráng - Kênh Cũ	Kênh Ông Bích Nhỏ			x
3	Kênh Hai Kèn	1.400	Xã Trần Văn Thời	Kênh Chùa	Vô Cùng			x
4	Kênh Dân Quân	836	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ráng - Kênh Cũ	Vô Cùng			x
5	Kênh Rạch Dừa	1.950	Xã Trần Văn Thời	Lộ Sông Đốc - Tắc Thủ	Vô Cùng			x
6	Kênh Tư Sự	1.550	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ráng - Kênh Cũ	Kênh Trảng Cò			x
7	Kênh Sáu Tàn	1.375	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ráng - Kênh Cũ	Kênh Trảng Cò			x
8	Kênh 9 Biên	1.096	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ráng - Kênh Cũ	Kênh Trảng Cò			x
9	Kênh Công Điền	1.400	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ráng - Kênh Cũ	Kênh Ông Bích Nhỏ			x
10	Kênh Công Điền Giữa	2.046	Xã Trần Văn Thời	Kênh Xáng Thị Kẹo	Vô Cùng			x
11	Kênh Tư Còn	1.250	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Công Điền			x
12	Kênh Xóm Giữa	2.945	Xã Trần Văn Thời	Kênh Chông Mỹ	Vô Cùng			x
13	Kênh Công Đá	3.041	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ruộng - Độc Lập	Kênh Cù			x
14	Kênh Sáu Thước Cù	2.946	Xã Trần Văn Thời	Kênh Lòng Ống	Vô Cùng			x
15	Kênh Cựa Gà	950	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ruộng - Độc Lập	Vô Cùng			x
16	Kênh Ngang - Rạch Ruộng	2.900	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ruộng - Độc Lập	Vô Cùng			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
17	Kênh Út Nhật - 9 Rừng	2.375	Xã Trần Văn Thời	Kênh Công Đá	Kênh Tư			x
18	Kênh Cây Ôi - Ba Quả	1.650	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ruộng - Độc Lập	Kênh Số 2			x
19	Kênh Ba Giang - 4 Thanh	1.375	Xã Trần Văn Thời	Kênh Số 2	Kênh Tư			x
20	Kênh Ngang - Đồn Dong	1.450	Xã Trần Văn Thời	Kênh Số 2	Kênh Tư			x
21	Kênh 5 Dây	1.013	Xã Trần Văn Thời	Kênh Đồn Dong	Vô Cùng			x
22	Kênh 10 Tân	950	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ruộng - Độc Lập	Kênh Số 2			x
23	Kênh Chông Mỹ	1.073	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ruộng - Độc Lập	Kênh Trảng Cỏ			x
24	Kênh Vườn Tre	760	Xã Trần Văn Thời	Kênh Tư	Vô Cùng			x
25	Kênh Năm Thâu	1.250	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Độc	Kênh Công Điền			x
26	Kênh Hai	1.500	Xã Trần Văn Thời	Đầm Thị Tường	Vô Cùng			x
27	Kênh Lung Dồng Nhỏ	875	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Bàn	Kênh Lung Trường			x
28	Kênh Xóm Giữa	1.900	Xã Trần Văn Thời	Kênh Chông Mỹ	Vô Cùng			x
29	Kênh Đồng Lớn	1.625	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Bàn	Kênh Lung Dồng			x
30	Kênh Ranh Láng	1.250	Xã Trần Văn Thời	Kênh Ba	Vô Cùng			x
31	Kênh Tư - Năm Công	1.250	Xã Trần Văn Thời					x
28	XÃ KHÁNH HƯNG	25.642						
1	Kênh Cựa Gà	2.375	Xã Khánh Hưng	Kênh Trùm Thuật	Vô Cùng			x
2	Kênh Đê Bờ Hai Kênh	3.097	Xã Khánh Hưng	Đê biên Tây	Vô Cùng			x
3	Kênh Bờ Tre	2.543	Xã Khánh Hưng	Kênh Lung Tràm	Kênh Ngang			x
4	Kênh Đường Ranh Nhỏ	2.850	Xã Khánh Hưng	Kênh Ngang	Vô Cùng			x
5	Kênh Niêm	1.250	Xã Khánh Hưng	Kênh Mới	Kênh Chủ Mía			x
6	Kênh Miêu Ông Tà	2.250	Xã Khánh Hưng	Kênh Cua Le Le	Kênh Hăng - Hiệp Hòa			x
7	Kênh Bảy Hiên	1.010	Xã Khánh Hưng	Kênh Công Nghiệp	Vô Cùng			x
8	Kênh Ba Sum	2.000	Xã Khánh Hưng	Kênh Rạch Lùm	Kênh Hăng - Hiệp Hòa			x
9	Kênh Hai Thà	950	Xã Khánh Hưng	Kênh Rạch Lùm	Kênh Ngang			x
10	Kênh Bía Đỏ	1.250	Xã Khánh Hưng	Kênh Rạch Lùm	Kênh Hăng - Hiệp Hòa			x
11	Kênh Dân Quân	1.530	Xã Khánh Hưng	Kênh Rạch Lùm	Kênh Hăng - Hiệp Hòa			x
12	Kênh Cựa Gà	1.050	Xã Khánh Hưng	Kênh Công Nghiệp	Kênh Tư			x
13	Kênh Ngã Tư Út Cùi	1.487	Xã Khánh Hưng	Kênh Cua Le Le	Kênh Hăng - Hiệp Hòa			x
14	Kênh Chông Mỹ	1.250	Xã Khánh Hưng	Kênh Cơi Nhì	Vô Cùng			x
15	Kênh Cựa Gà	750	Xã Khánh Hưng	Kênh Công Nghiệp	Kênh Cua Le Le			x
29	XÃ SÔNG ĐỐC	10.415						
1	Kênh Nhu Đảo	2.800	Xã Sông Đốc	Lộ Sông Đốc - Tắc Thủ	Kênh Áp Huê			x
2	Kênh Ranh	3.850	Xã Sông Đốc	Lộ Sông Đốc - Tắc Thủ	Kênh Áp Huê			x
3	Kênh Xáng Huyện Uy	1.120	Xã Sông Đốc	Kênh Xẻo Quao	Kênh Nông Trường			x
4	Kênh Dâu Sâu Nhỏ	2.645	Xã Sông Đốc	Đầm Thị Tường	Vô Cùng			x
30	XÃ ĐÁ BẠC	16.503						
1	Kênh Địa Chuối	2.603	Xã Đá Bạc	Kênh Cựa Gà - Bảy Bảo	Kênh Sào Lưới			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
2	Kênh 10 Lương	540	Xã Đá Bạc	Kênh Ngọn Sào Lưới	Kênh Hậu Sào Lưới			x
3	Kênh 500	2.720	Xã Đá Bạc	Kênh T25	Kênh 10 Thêm			x
4	Kênh 10 Thêm	1.075	Xã Đá Bạc	Kênh Ba Tỉnh	Kênh 1/5			x
5	Kênh Ông Lão	2.505	Xã Đá Bạc	Kênh Hòn Đá Bạc - Cơi 5	Kênh Tám			x
6	Kênh Cơi Sáu	3.780	Xã Đá Bạc	Kênh Đứng	Kênh Cửa Gà 402			x
7	Kênh Sáu Dân	1.030	Xã Đá Bạc	Kênh Hòn Đá Bạc - Cơi 5	Vô Cùng			x
8	Kênh Vô Dơi	2.250	Xã Đá Bạc	Kênh T32	Kênh So Đũa			x
31	PHƯỜNG AN XUYỀN	24.460						x
1	Kênh Trại Giam	1.370	Phường An Xuyên	Sông Cũ	Lung Bà Tứ			x
2	Kênh Địa Bông	1.200	Phường An Xuyên	Sông Cũ	Lung Bà Tứ			x
3	Kênh Bà Tứ	1.750	Phường An Xuyên	Kênh Trại Giam	Kênh Nàng Huy			x
4	Kênh Ông Ký	820	Phường An Xuyên	Rạch Ô Rô	Kênh U Đập			x
5	Kênh Đường Tắc	870	Phường An Xuyên	Sông QLPĐ	Rạch Ô Rô			x
6	Kênh Bún Cây Gòn	1.370	Phường An Xuyên	Lung Cô Hai	Kênh Tập Đoàn 3			x
7	Kênh Nàng Muối	1.500	Phường An Xuyên	Quốc Lộ 63	Kênh Bào Muối			x
8	Kênh Từ Độ	620	Phường An Xuyên	Lung Cô Hai	Kênh NĐ TĐ 1			x
9	Kênh Đường Nước	1.300	Phường An Xuyên	Kênh Tập Đoàn 3	Kênh Láng Trâm			x
10	Kênh Cây Me	1.200	Phường An Xuyên	Rạch Ô Rô	QL 63			x
11	Lung Bàn Oi	620	Phường An Xuyên	Sông Bạch Ngưu	S Kênh Cái Giữa			x
12	Kênh Lung Cù	500	Phường An Xuyên	Kênh Rạch Rô	Kênh Cà Cù			x
13	Kênh Dinh Ông	1.500	Phường An Xuyên	Kênh Thông Nhất -	QL 63			x
14	Kênh Thầy Phó	1.750	Phường An Xuyên	QL 63	Rạch Cái Giữa			x
15	Kênh Láng Dơi	2.600	Phường An Xuyên	Rạch Cái Giữa	Kênh Đường Cò			x
16	Kênh Thầy Bảy	1.370	Phường An Xuyên	Rạch Cái Giữa	Kênh Đường Cò			x
17	Kênh Ông Việt	1.250	Phường An Xuyên	Rạch Cái Giữa	Kênh Rạch Rô			x
18	Kênh Xóm Ngọn	620	Phường An Xuyên	Kênh Rạch Rô	Cù			x
19	Kênh Ông Ung	1.000	Phường An Xuyên	Rạch Bà Đệ	Kênh Cái Cù			x
20	Kênh Đứng	1.250	Phường An Xuyên	Rạch Cái Giữa	Kênh Rạch Rô			x
32	PHƯỜNG TÂN THÀNH	33.340						
1	Kênh Nội Đồng	1.250	Phường Tân Thành	Lung Bào Chứa -	L Cái Nhúc Cây Trâm			x
2	Kênh Tư Thắng	2.000	Phường Tân Thành	Lung Bào Chứa	Cái Nhúc Cây Trâm			x
3	Kênh Ông Đàm	1.500	Phường Tân Thành	Kênh Tư Thắng	Cái Nhúc Cây Trâm			x
4	Kênh 2 Giác	2.870	Phường Tân Thành	Kênh Tư Thắng	K Lộ Xã Tân Thành			x
5	Kênh Cái Trâm Nhỏ	1.000	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Kênh Tân Định			x
6	Kênh Đường Xuông	1.700	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Lung Bào Chứa			x
7	Kênh Đập Chùa	1.500	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Cù			x
8	Kênh Cái Trâm Lớn	1.700	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Kênh Tân Định			x
9	Kênh Cà Bát	1.000	Phường Tân Thành	K. Cái Trâm Lớn	K. Ông Xem			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
10	Kênh Tắc	1.100	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Rạch Cái Nhúc			x
11	Kênh Ngã Tư - Ông Xem	2.400	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Kênh Tắc			x
12	Kênh Nội Đồng Ấp Bình Định	3.200	Phường Tân Thành	K. Ngã Tư	Rạch Bình Định			x
13	Kênh Ông Tơ	1.500	Phường Tân Thành	QLPH	Rạch Cái Nhúc			x
14	Kênh Rạch Đường Cùi	2.100	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhum	Rạch cái Nhum			x
15	Lung Bào Chứa Ấp 5	2.500	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhum	1/6			x
16	Kênh Cà Phông	1.000	Phường Tân Thành	Sông QLPH	Lung Bào Chứa			x
17	Kênh Cà Kiên	1.500	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Lung Còng			x
18	Kênh Cà Cai	1.100	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	RLung Còng			x
19	Kênh 3 Thê	620	Phường Tân Thành	Kênh Long Thành	Rạch Bình Định			x
20	Kênh ND1	1.800	Phường Tân Thành	Kênh 1/6	Kênh Long Thành			x
21	Kênh ND2	1.200	Phường Tân Thành	K. Lung Còng	Kênh Long Thành			x
22	Kênh Ut Kĩa	870	Phường Tân Thành	Kênh Ông Muộn	Rạch Rập			x
23	Kênh 8 Phút	800	Phường Tân Thành	Sông Gành Hào	Kênh Công Đoi			x
24	Kênh 5 Bần	500	Phường Tân Thành	Sông Gành Hào	Cùng			x
33	PHƯỜNG BẠC LIÊU	62.419						
1	Kênh Trà Uôl	1.200	Phường Bạc Liêu	Giáp Miếu Bà	Giáp Công Trà Kha			x
2	Kênh Trà Khứa	3.000	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Trà Uôl	Giáp Đất hộ dân			x
3	Kênh Tám Thước và các nhánh rẽ (14 con Kênh Xương Cá kênh Tám Thước)	7.900	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Trà Kha - Trà Khứa	Giáp Công Cầu Sập			x
4	Kênh Trà Kha – Trà Khứa	2.200	Phường Bạc Liêu	Giáp Cầu ông Đục	Giáp Kênh giáp ranh Trà Khứa			x
5	Kênh Miếu Bà	2.242	Phường Bạc Liêu	Giáp Sông Bạc Liêu	Giáp Phường 2			x
6	Kênh Đường Ngoi	1.600	Phường Bạc Liêu	Giáp Sông Bạc Liêu	Giáp Phường 2			x
7	Rạch Trà Kha B (Rạch Ông Bôn)	1.800	Phường Bạc Liêu	Giáp Sông Bạc Liêu	Giáp Phường 2			x
8	Kênh Số 1	2.400	Phường Bạc Liêu	Giáp Giáp đất hộ dân	Giáp Kênh Dân Xây			x
9	Kênh Số 2	2.420	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Đường Ngoi	Giáp Kênh Dân Xây			x
10	Kênh Dù Khời	2.200	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Đường Ngoi	Giáp Kênh Dân Xây			x
11	Kênh Số 4	2.000	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Đường Ngoi	Giáp Kênh Dân Xây			x
12	Kênh thủy lợi số 1	580	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Trà Uôl	Giáp Đất hộ dân			x
13	Kênh thủy lợi số 2	480	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Trà Uôl	Giáp Đất hộ dân			x
14	Kênh thủy lợi số 3	580	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Trà Uôl	Giáp Đất hộ dân			x
15	Kênh thủy lợi số 4	490	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Trà Uôl	Giáp Đất hộ dân			x
16	Kênh Cầu Xáng	3.500	Phường Bạc Liêu	Giáp Sông Bạc Liêu	Giáp Trạm bơm vật lý địa cầu			x
17	Kênh Trà Văn	2.800	Phường Bạc Liêu	Nhà hộ dân	Giáp xã Hưng Hội			x
18	Kênh vành đai	3.600	Phường Bạc Liêu	Giáp ấp Tân Tạo, Vĩnh Lợi	Giáp xã Hưng Hội,			x
19	Kênh Năm Giỏi	1.500	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh vành đai	Giáp Lộ Trà Văn			x
20	Kênh Sáu Sáng	1.300	Phường Bạc Liêu	Giáp ấp Tân Tạo, Vĩnh Lợi	Giáp KDC Hoàng Phát			x
21	Kênh T32	800	Phường Bạc Liêu	Giáp Nhà hộ dân	Giáp Kênh Cái Giá			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
22	Kênh Cái Giá	600	Phường Bạc Liêu	Giáp Đầu Vành Đai	Giáp Kênh Năm Giỏi			x
23	Kênh Giữa Vùng	3.410	Phường Bạc Liêu	kênh Bạc Liêu – Cà Mau	Giáp xã Vĩnh Hậu,			x
24	Kênh Tập Đoàn 1	1.400	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh 30/4	Giáp Kênh số 4			x
25	Kênh Bộ Đội	1.510	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh 30/4	Giáp Kênh số 4			x
26	Kênh Tập Đoàn 7	1.587	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh 30/4	Giáp Kênh số 4			x
27	Kênh Số 4	1.800	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Giồng me	Giáp Kênh Tập đoàn 7			x
28	Kênh Cây méc – Xóm lá	1.800	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Xương cá	Giáp xã Vĩnh Hậu, Hòa Bình			x
29	Kênh Xương cá (Cầu Chùa)	1.200	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh Giồng me	Giáp Phường 8			x
30	Kênh Công xi rượu	1.800	Phường Bạc Liêu	Kênh Bạc Liêu – Cà Mau	Giáp Phường 8			x
31	Kênh Đường Ngoi	1.200	Phường Bạc Liêu	Kênh Trà Kha - Trà Khứa	Khu công nghiệp Trà Kha			x
32	Kênh Hè thu	1.520	Phường Bạc Liêu	Giáp Kênh 30/4	Giáp Kênh số 4			x
34	PHƯỜNG VĨNH TRẠCH	57.662						
1	Kênh Tám On	1.510	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Rạch Ông Bôn	Giáp đường Cao Văn Lầu			x
2	Kênh Ranh Khóm 7 - Khóm 8	1.770	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Đập Lớn	Giáp xã Hiệp Thành			x
3	Kênh Lung Giá	2.585	Phường Vĩnh Trạch	Giáp xã Hiệp Thành	Giáp đường Cao Văn Lầu			x
4	Kênh Mười Ké	1500	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Tám On	Giáp Kênh Lung Giá			x
5	Kênh 500	1.850	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Lung Giá	Giáp Kênh nội đồng Ông Cửa			x
6	Kênh Tư Sứ	640	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Càn Thăng	Giáp đường Lò Rèn			x
7	Kênh Đập Lớn	1.620	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Càn Thăng	Giáp đường Lò Rèn			x
8	Kênh Ông Nỏ	1.040	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Càn Thăng	Giáp đường Lò Rèn			x
9	Kênh Ven sông Bạc Liêu	6.800	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Rạch Càn Thăng	Giáp Kênh ranh Sóc Trăng			x
10	Kênh rạch Càn Thăng qua Giáp Nước	850	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Rạch Càn Thăng	Giáp Kênh Om Trà Nỏ			x
11	Kênh Ông Đề	3.500	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh xóm Thảo Lang	Giáp Kênh Ranh Sóc Trăng			x
12	Kênh Giáp Nước	2.800	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Om Trà Nỏ	Giáp Kênh ranh 02 xã Vĩnh Trạch - xã Vĩnh Trạch Đông			x
13	Kênh ông Lắm	1.200	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh ông Mắm	Giáp Kênh ranh 02 xã Vĩnh Trạch - xã Vĩnh Trạch Đông			x
14	Kênh Công Điền – Thảo Lang	2.750	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Cầu Mới - Xóm Giữa	Giáp ấp Thảo Lang			x
15	Kênh Xóm Thảo Lang	4.000	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh ông Mắm	Giáp Kênh Nước Ngọt			x
16	Kênh Tăng vụ từ Giáp Nước đến giáp Sóc Trăng	6.600	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Om Trà Nỏ	Giáp ranh Sóc Trăng			x
17	Kênh An Trạch Đông	1.200	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Nước Ngọt	Giáp ranh Sóc Trăng			x
18	Kênh Cũ	1.900	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Nước Ngọt	Giáp Kênh Xáng Cáp			x
19	Kênh ông Mắm	3.490	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Sông Bạc Liêu	Giáp Kênh ông Lắm			x
20	Kênh Ruộng Muối	4.140	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Thuỷ lợi 1	Giáp xã Vĩnh Trạch Đông			x
21	Kênh phân vùng Vĩnh An – Kim Cầu	2.500	Phường Vĩnh Trạch	Giáp Kênh Om Trà Nỏ	Giáp Sông Công Điền			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
22	Kênh Rạch Ông Bôn	3.417	Phường Vĩnh Trạch	Giáp sông Kênh Xáng Bạc Liêu	Giáp Kênh Giữa, xã Hiệp Thành			x
35	PHƯỜNG HIỆP THÀNH	105.060						
1	Kênh Nam Định Nối dài	3.345	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Tập Đoàn 7	Giáp hộ ông Dũng			x
2	Kênh Thi Đới	890	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh 30/4	Giáp Kênh Nam Định			x
3	Kênh Hàng Phiên	920	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh 30/4	Giáp Kênh 18			x
4	Kênh 1	1.400	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh 30/4	Giáp xã Vĩnh Hậu A			x
5	Kênh 2	1.410	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh 30/4	Giáp xã Vĩnh Hậu A			x
6	Kênh Công số 1	650	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Trường Sơn	Giáp Nhà ông Chiến			x
7	Kênh Công số 3	1.000	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Trường Sơn	Giáp Kênh 1			x
8	Kênh Công số 4	975	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Trường Sơn	Giáp Kênh 1			x
9	Kênh Công số 5	680	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Trường Sơn	Giáp xã Vĩnh Hậu A			x
10	Kênh Giữa công 5, 6	430	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Trường Sơn	Giáp xã Vĩnh Hậu A			x
11	Kênh Công số 6	600	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Trường Sơn	Giáp xã Vĩnh Hậu A			x
12	Kênh Vùng đệm	600	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Nam Định	Giáp xã Vĩnh Hậu A			x
13	Kênh Sáu Hồng-Ba Cảnh	1.500	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Ông Quái	Giáp Kênh Rạch Thằng			x
14	Kênh Ông Quái	800	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Sáu Hồng-3 Cảnh	Giáp Kênh Bà Lan			x
15	Kênh Bà Chín Cùm	800	Phường Hiệp Thành	Giáp lộ Lò Rèn	Giáp Kênh Rạch Thằng			x
16	Kênh Ba Côn	1200	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Giữa	Cùng			x
17	Kênh 1,2,3 Khu 509 ha	2700	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Phân Vùng	Giáp kênh Duyên Hải			x
18	Kênh Ba Trọng	2500	Phường Hiệp Thành	Giáp Đình Thần Nông	Giáp kênh Bà Lan			x
19	Kênh Bảy Hòa	2100	Phường Hiệp Thành	Giáp đường Cao Văn Lầu	Giáp Kênh Giữa			x
20	Kênh 18	3700	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Bà Lan	Giáp Kho Phong Phát			x
21	Kênh Nhà Kho	2500	Phường Hiệp Thành	Giáp Phường Nhà Mát	Giáp xã Vĩnh Trạch Đông			x
22	Kênh Năm Phích	2800	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Bảy Hòa	Giáp kênh Bà Lan			x
23	Kênh Mười Biêng	2000	Phường Hiệp Thành	Giáp đường Cao Văn Lầu	Giáp kênh Năm Phích			x
24	Kênh Phân Vùng	2.200	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Trường Sơn	Giáp đê biển Đông			x
25	Kênh Giáp Công ty Việt Úc	1.200	Phường Hiệp Thành	Giáp kênh Trường Sơn	Giáp Kênh 1			x
26	Kênh Bà Lan	3.700	Phường Hiệp Thành	Giáp đường Cao Văn Lầu	Giáp kênh Rạch Thằng			x
27	Kênh cấp 8	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp Công Cồn Thằng			x
28	Kênh cấp 9	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp Kênh Quốc Gia			x
29	Kênh cấp 10	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp Kênh Quốc Gia			x
30	Kênh cấp 11	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp Kênh Quốc Gia			x
31	Kênh cấp 12	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp đê biển Đông			x
32	Kênh Lô 8	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp đê biển Đông			x
33	Kênh Lô 10	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp đê biển Đông			x
34	Kênh hậu 8	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp Kênh Quốc Gia			x
35	Kênh hậu 9	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp Kênh Quốc Gia			x
36	Kênh hậu 10	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp Kênh Quốc Gia			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
37	Kênh hậu 12-13	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp đê biên Đông			x
38	Kênh cấp 13	2.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Trường Sơn	Giáp đê biên Đông			x
39	Kênh Quốc Gia	3.000	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Cấp 11	Giáp Kênh Cấp 8			x
40	Kênh ranh áp Biển Đông A – Biển Đông B	2.300	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh sau chùa	Giáp xã Vĩnh Trạch			x
41	Kênh dọc số 1	6.700	Phường Hiệp Thành	xã Hiệp Thành	xã Lai Hoà			x
42	Kênh dọc số 2	6.700	Phường Hiệp Thành	xã Hiệp Thành	xã Lai Hoà			x
43	Kênh Giữa Giồng	6.700	Phường Hiệp Thành	xã Hiệp Thành	xã Lai Hoà			x
44	Kênh Tăng Thơm	2.300	Phường Hiệp Thành	Kênh Mầu	Kênh ranh 2 xã			x
45	Kênh ranh Giồng Giữa A - Giồng Giữa B	1.300	Phường Hiệp Thành	Kênh Mầu	Kênh ranh 2 xã			x
46	Kênh Tăng Bộ	1.300	Phường Hiệp Thành	Kênh Mầu	Kênh ranh 2 xã			x
47	Kênh áp Giồng Giữa A	1.000	Phường Hiệp Thành	Hộ Lâm Hoàng Chanh	Kênh ranh 2 xã			x
48	Kênh áp Giồng Giữa B	1.000	Phường Hiệp Thành	Hộ Nguyễn Văn Diễn	Kênh Cạn Thăng			x
49	Kênh Chiên Lược	1.300	Phường Hiệp Thành	hộ Dương Sái	hộ Lâm Văn Sáu			x
50	Kênh áp Biên Tây A	1.200	Phường Hiệp Thành	hộ Khru Au	Kênh Ruộng Muối			x
51	Kênh Sau Chùa	2.700	Phường Hiệp Thành	Chùa Xiêm Cánh	Kênh Nước Ngọt			x
52	Kênh Giữa	2.800	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh Rạch Ông Bôn	Giáp kênh Bà Lan			x
53	Kênh Mầu	11.060	Phường Hiệp Thành	Giáp Kênh 30/4	Giáp Sốc Trắng			x
36	XÃ VĨNH HẬU	168.100						
1	Kênh Tàn Dù	4.000	Xã Vĩnh Hậu	Cầu KoSy áp Vĩnh Hòa	Nhà Trần Hòa Bình áp Vĩnh Kiều			x
2	Kênh Cầu Thừa	2.300	Xã Vĩnh Hậu	Cầu Thừa áp Vĩnh Lập	đền nhà Hớn Liêm áp Vĩnh Bình			x
3	Kênh Vĩnh Tiên	2.200	Xã Vĩnh Hậu	Cầu Xã Cũ áp Vĩnh Tiên	Nhà Đặng Văn Gai áp Vĩnh Bình			x
4	Kênh kênh Ông Tà	3.200	Xã Vĩnh Hậu	Cầu Ông Tà áp Vĩnh Mới	Nhà Kim Hương Vĩnh Mới			x
5	Kênh Mương 7	3.200	Xã Vĩnh Hậu	Cầu Vĩnh Tiên	Kênh 130 áp Vĩnh Tiên			x
6	Kênh Vĩnh Cửu	2.600	Xã Vĩnh Hậu	Nhà Nguyễn Hữu Đức Vĩnh Bình	Cầu Kênh Cạn Vĩnh Hòa			x
7	Kênh Độc Thiện	3.000	Xã Vĩnh Hậu	Nhà Đặng Văn Gai áp Vĩnh Bình	Nhà Ông Be áp Vĩnh Hòa			x
8	Kênh Kiêm Lâm	1.200	Xã Vĩnh Hậu	Cầu Kiêm Lâm, áp Vĩnh Lạc	Kênh Mương 8 áp Vĩnh Lạc			x
9	Kênh Mương 6	2.600	Xã Vĩnh Hậu	Từ giáp kênh Trường Sơn	Kênh 130 áp Vĩnh Tiên			x
10	Kênh Mương 2	2.500	Xã Vĩnh Hậu	Từ giáp kênh Trường Sơn	Kênh 130 áp Vĩnh Tiên			x
11	Kênh Mương 3	2.600	Xã Vĩnh Hậu	Từ giáp kênh Trường Sơn	Kênh 130 áp Vĩnh Tiên			x
12	Kênh Mương 4	2.600	Xã Vĩnh Hậu	Từ giáp kênh Trường Sơn	Kênh 130 áp Vĩnh Tiên			x
13	Kênh Mương 5	2.600	Xã Vĩnh Hậu	Từ giáp kênh Trường Sơn	kênh 130 áp Vĩnh Tiên			x
14	Kênh Mương 4 B	2.100	Xã Vĩnh Hậu	Từ giáp kênh Trường Sơn	kênh 130 áp Vĩnh Mới			x
15	Kênh So Đũa	1.400	Xã Vĩnh Hậu	Từ giáp kênh Lung Lớn	kênh Kim Em			x
16	Kênh Kim Em	3.200	Xã Vĩnh Hậu	Cầu Kim Em áp Vĩnh Hòa	Nhà Thạch Thị Dung áp Vĩnh Kiều			x
17	Kênh Mương 2A	2.000	Xã Vĩnh Hậu	Đầu kênh Trường Sơn, áp Vĩnh Mới	Kênh 130 áp Vĩnh Mới			x
18	Kênh Mương 2B	2.000	Xã Vĩnh Hậu	Đầu kênh Trường Sơn, áp Vĩnh Mới	Kênh 130 áp Vĩnh Mới			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
19	Kênh 200	4.400	Xã Vĩnh Hậu	Nhà ông Buôi ấp Vĩnh Lạc	Cầu Kiềm Lâm ấp Vĩnh Lạc			x
20	Kênh Mương 8	2.200	Xã Vĩnh Hậu	Giáp Kênh Trường Sơn	Kênh 130 ấp Vĩnh Lạc			x
21	Kênh Huyện Đội	2.200	Xã Vĩnh Hậu	Giáp Kênh Trường Sơn	Kênh 130 ấp Vĩnh Lạc			x
22	Kênh 10	2.600	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 130	Kênh Trường Sơn			x
23	Kênh 11	2.600	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 130	Kênh Trường Sơn			x
24	Kênh ranh giữa 2 xã	3.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 130	Nghĩa địa ấp 12			x
25	Kênh Phước Sơn	2.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Giồng Me	Cầu Thanh Niên			x
26	Kênh Giồng Tra	3.100	Xã Vĩnh Hậu	Cầu Thanh Niên	Giáp kênh Dân Xây			x
27	Kênh Cây Mết – Dân Xây	4.000	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Giồng Me	Giáp xã Long Thanh			x
28	Kênh Vành đai sân chim	4.500	Xã Vĩnh Hậu	Giáp kênh khóm chòm Xoài	Giáp kênh Tám Hoàng			x
29	Kênh 7A-7B	2.300	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 1	Kênh 130			x
30	Kênh 8A	1.800	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 1	Kênh 130			x
31	Kênh 8 B	1.800	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 1	Kênh 130			x
32	Kênh Nhà văn hóa Ấp Giồng Tra	1.000	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Giồng Tra	Giáp kênh xã Hoà Bình			x
33	Kênh 4 ấp 16 và ấp 17	2.800	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 9	Vành đai sân chim			x
34	Kênh Tám Hoàng	1.800	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 7	Vành đai			x
35	Kênh phía Bắc lộ bê tông - Ấp 17	1.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 7	Kênh 9			x
36	Kênh ông Trung - Ấp 17	1.400	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 7	Vành đai			x
37	Kênh ông Ba Diên - Ấp 17	1.400	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 7	Vành đai			x
38	Kênh 5 - Ấp 17	1.400	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 7	Kênh 9			x
39	Kênh 6 - Ấp 17	1.400	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 7	Kênh 9			x
40	Kênh 1 - Ấp 15	2.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 4	Kênh 9			x
41	Kênh 2- Ấp 15	2.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 4	Kênh 9			x
42	Kênh 5- Ấp 15	2.000	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 130	Kênh 1			x
43	Kênh 6- Ấp 15	2.000	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 130	Kênh 1			x
44	Kênh 3 - Ấp 16	2.100	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 9	Kênh Vành đai sân chim			x
45	Kênh 2- Ấp 16	2.100	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 9	Kênh Vành đai sân chim			x
46	Kênh 1- Ấp 16	2.100	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 9	Kênh Vành đai sân chim			x
47	Kênh 0 - Ấp 16	1.400	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 9	Kênh 7			x
48	Kênh 6 ranh Ấp 12, Cây Gừa	1.800	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Kênh 9			x
49	Kênh 5 - Ấp 12	1.600	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Kênh 9			x
50	Kênh 4 - Ấp 12	1.600	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Kênh 9			x
51	Kênh 3 - Ấp 12	1.600	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Kênh 9			x
52	Kênh 2 - Ấp 12	1.600	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Kênh 9			x
53	Kênh 1 - Ấp 12	1.600	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Kênh 9			x
54	Kênh 0 - Ấp 12	1.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Kênh 9			x
55	Kênh ông Đầu - Ấp 12	500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Kênh giáp ranh xã Vĩnh Hậu			x
56	Kênh gần nhà Văn hóa ấp 12	500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Kênh giáp ranh xã Vĩnh Hậu			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
57	Kênh Vĩnh Tường - Ấp 12	500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Giáp kênh ranh xã Vĩnh Hậu			x
58	Kênh Bà Nụ - Ấp 12	500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Giáp kênh ranh xã Vĩnh Hậu			x
59	Kênh ông Tuấn- Ấp 12	500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Giáp kênh ranh xã Vĩnh Hậu			x
60	Kênh Cựa Gà	1.300	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 12	Kênh Phước Sơn			x
61	Kênh Giồng Giữa	2.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Phước Sơn	Kênh Cây Mết			x
62	Kênh 500 ấp Toàn Thắng	2.700	Xã Vĩnh Hậu	Từ kênh có méo	Giáp kênh 12, Vĩnh Hậu A			x
63	Kênh Cái Trám	3.000	Xã Vĩnh Hậu	Từ đất Ô Lê Dũng	Nhà Ô Kinh			x
64	Kênh Miêu –Ô Hôn	700	Xã Vĩnh Hậu	Từ Miêu	Qua nhà Ô Hôn			x
65	Kênh Ô Đồ	2.500	Xã Vĩnh Hậu	Từ nhà Ô Đồ	Ô Lâm Văn Chiến			x
66	Kênh Có Méo	3.200	Xã Vĩnh Hậu	Từ nhà Có Méo	Kênh Cái Trám B, TT- HB			x
67	Kênh 7	2.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 5,4m	Kênh 130			x
68	Kênh 8	3.000	Xã Vĩnh Hậu	Kênh trường sơn	Kênh 130			x
69	Kênh 6	3.000	Xã Vĩnh Hậu	Kênh trường sơn	Kênh 130			x
70	Kênh Thông Nhất	2.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 500	Kênh 130			x
71	Kênh Ba Vịt	2.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh 500	Kênh 130			x
72	Kênh 5,4m	1.600	Xã Vĩnh Hậu	Lộ HB-VH	Kênh 7			x
73	Kênh 130	2.700	Xã Vĩnh Hậu	Từ kênh mương 1	Giáp V.Hậu A			x
74	Kênh Tây Mắt Đỏ	2.200	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Lung Lớn	Kênh Cầu Trâu			x
75	Kênh 10 Chuối	2.200	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Lung Lớn	Kênh Cầu Trâu			x
76	Kênh 3 Quý	2.000	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Chùa phật	Kênh Tàn Dù			x
77	Kênh Miêu ông Tà	2.000	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Chùa phật	Kênh Tàn Dù			x
37	XÃ LONG ĐIỀN	76.500						
1	Kênh Thọ điền 1 - Ba Cùm	3.000	Xã Long Điền	Huyện kê	Thanh I, Đại điền			x
2	Kênh Nguyễn Thị Bảy	2.200	Xã Long Điền	Trần Thị Bảy	Lê Lợi			x
3	Kênh Châm Bàu	1.700	Xã Long Điền	Tư Cồ	Thanh II			x
4	Kênh Phạm Bảy Đen	2.000	Xã Long Điền	Phạm Bảy Đen	Trần Văn Hết			x
5	Kênh Lê Thanh Lâm	1.500	Xã Long Điền	Lê Thanh Lâm	Lý Văn Tăng			x
6	Kênh Khóm 6	2.500	Xã Long Điền	Ngã ba thảo lác	Đầu Lá			x
7	Kênh Ba Vi	2.000	Xã Long Điền	Huyện kê	Mình điền			x
8	Kênh Xóm Vĩnh	2.500	Xã Long Điền	Danh Hưng	Trần Thị Lương			x
9	Kênh Tư Đình	500	Xã Long Điền	Đầu Láng	Thanh I			x
10	Kênh Địa Ma	1.300	Xã Long Điền	Thủy lợi	Bùi Thế Bán			x
11	Kênh Từ Túc	3.500	Xã Long Điền	Kênh chùa	Cầu 2 Khoanh			x
12	Kênh Cựa gà	1.200	Xã Long Điền	Từ Túc	3 Hùng			x
13	Kênh Long Điền - Châu Điền	1.500	Xã Long Điền	Long Điền	Châu Điền			x
14	Kênh 2 Huỳnh	3.000	Xã Long Điền	Hoà Thanh	Thanh Trị			x
15	Kênh Hòa 1 - Điền Hải	800	Xã Long Điền	Đại điền	Điền điền			x
16	Kênh Thủy lợi 1	1.800	Xã Long Điền	Tư cô	Thọ điền			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
17	Kênh Hòa 1	1.300	Xã Long Điền	Thọ điền	Thanh I			x
18	Kênh Tư Diệp	1.600	Xã Long Điền	Tư Diệp	Năm Nửa			x
19	Kênh Cây Xộp	2.000	Xã Long Điền	Nguyễn Văn Ngàn	Rạch Rắn			x
20	Kênh Tư Thi	3.000	Xã Long Điền	Nhà ông Tư Thi	Nhà ông Hữu trí			x
21	Kênh 5 Chính	1.500	Xã Long Điền	Nhà ông 5 Chính	Nhà ông Trương Văn lộ			x
22	Kênh 7 Bên	2.000	Xã Long Điền	7 Bên	5 Điều			x
23	Kênh Ut Bé	1.800	Xã Long Điền	bà Tròn	3 Hoà			x
24	Kênh Bà Tròn	1.500	Xã Long Điền	Ut Bé	3 Phu			x
25	Kênh Thuỷ lợi 2	1.000	Xã Long Điền	Bã Đậu	Trịnh Văn Từu			x
26	Kênh Ổ Ổ	2.000	Xã Long Điền					x
27	Kênh Ấp Phiên	2.500	Xã Long Điền	Ấp Phiên	Kênh Cùng			x
28	Kênh Điền Chệt	3.500	Xã Long Điền	Giáp ngã 3: Sông Họng Chấn Bề, kênh Cây Giá	Giáp ngã 3 Vườn Cò			x
29	Kênh Huy Thuận	2.000	Xã Long Điền	Kênh Dân Quân	Kênh 130			x
30	Kênh ông Cang	2.000	Xã Long Điền	Kênh Dân quân	Kênh 130			x
31	Kênh Ông Nỏ	2.000	Xã Long Điền	Kênh Dân quân	Kênh 130			x
32	Kênh Dân Quân	2.000	Xã Long Điền	Kênh Huyện Kê	Giáp Long Điền Đông			x
33	Kênh 20	2.000	Xã Long Điền	Kênh mới	Nhà ông Công			x
34	Kênh Lô 2	3.000	Xã Long Điền	Doanh Điền	Doanh Điền			x
35	Kênh 81	1.300	Xã Long Điền	Doanh Điền	Doanh Điền			x
36	Kênh Cặp Đê Giồng Nhân	1.300	Xã Long Điền	Kênh Tập Đoàn 1	Kênh Cùng			x
37	Kênh Đội 1	3.000	Xã Long Điền	Long Hà	Long Hà			x
38	Kênh Chà Là	700	Xã Long Điền	Long Hà	Long Hà			x
39	Kênh Đội IV	1.000	Xã Long Điền	Long Hà	Long Hà			x
40	Kênh lên Cây Táo	1.500	Xã Long Điền	Long Hà	Long Hà			x
38	XÃ ĐÔNG HẢI	105.256						
1	Kênh đường đào- Bè xá bú	3.700	Xã Đông Hải	Ấp Cái Cùng, Vĩnh Điền	Ấp Bửu 1			x
2	Kênh đập đá, tư tán, hàng me	4.435	Xã Đông Hải	Ấp Bửu 1, Minh Điền, Trung Điền,	Ấp Trung Điền,			x
3	Kênh 2 vũ	2.700	Xã Đông Hải	Ấp Trung Điền	Ấp Trung Điền			x
4	Kênh Đội 1	1.800	Xã Đông Hải	Ấp Bửu 2	Giáp đường Giồng Nhân - Gò Cát			x
5	Kênh Đội 2	2.900	Xã Đông Hải	Ấp Bửu 2	Giáp đường Giồng Nhân - Gò Cát			x
6	Kênh Đội 3	1.800	Xã Đông Hải	Ấp Bửu 2	Giáp đường Giồng Nhân - Gò Cát			x
7	Kênh Đội 4	2.900	Xã Đông Hải	Ấp Bửu 2	Giáp đường Giồng Nhân - Gò Cát			x
8	Kênh Đội 5	2.900	Xã Đông Hải	Ấp Bửu 2	Giáp đường Giồng Nhân - Gò Cát			x
9	Kênh Đội 6	2.886	Xã Đông Hải	Ấp Bửu 2	Giáp đường Giồng Nhân - Gò Cát			x
10	Kênh Đội 7	1.900	Xã Đông Hải	Ấp Bửu 2	Giáp đường Giồng Nhân - Gò Cát			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
11	Kênh ông Khải, Khoảng Trông, Ông Dũng	4.000	Xã Đông Hải	Ấp Vĩnh Điền	Ấp Vĩnh Điền			x
12	Kênh 2 Bả, kênh 9 chuyên	4.000	Xã Đông Hải	Ấp Vĩnh Điền	Ấp Vĩnh Điền			x
13	Kênh Nông trường 416	1.800	Xã Đông Hải	Ấp Vĩnh Điền	Ấp Cái Cùng,			x
14	Kênh Út Chiêu	2.500	Xã Đông Hải	Ấp Bửu Đông	Ấp Bửu Đông			x
15	Kênh Bà Lén	1.500	Xã Đông Hải	Ấp Bửu Đông	Ấp Bửu Đông			x
16	Kênh ao lớn-Bà Hòn	2.200	Xã Đông Hải	Ấp Bửu Đông	Ấp Bửu 1			x
17	Kênh đội 7, Cầu 124	2.985	Xã Đông Hải	Ấp Trường Điền	Ấp Trường Điền			x
18	Kênh Trại mới	2.000	Xã Đông Hải	Ấp Trường Điền	Ấp Trường Điền			x
19	Kênh Út chiêu, dòng lức, đập cây dừa	2.500	Xã Đông Hải	Ấp Bửu Đông	Ấp Bửu Đông			x
20	Kênh Tập Đoàn (Nhà ông 8 Yêu)	2.900	Xã Đông Hải	Ấp Trường Điền	Ấp Trường Điền			x
21	Kênh Tái Định Cư	1.200	Xã Đông Hải	Ấp Trường Điền	Ấp Trường Điền			x
22	Kênh số 3 lớn	1.200	Xã Đông Hải	Ấp Bửu 2	Ấp Bửu 2			x
23	Kênh số 3 nhỏ	1.200	Xã Đông Hải	Ấp Bửu 2	Ấp Bửu 2			x
24	Kênh Ngã 3 Xóm Lá	1.700	Xã Đông Hải	Đầu Xóm	Cuối Xóm			x
25	Kênh Nhà Thương - Hiệp Điền	2.300	Xã Đông Hải	Nhà Thương	Ấp Hiệp Điền			x
26	Kênh 2 Hoành - Chà Là	2.650	Xã Đông Hải	2 Hoành - Chà Là	2 Hoành - Chà Là			x
27	Kênh 4A - 4B	2.000	Xã Đông Hải	Đầu tuyến kênh	Cuối tuyến kênh			x
28	Kênh ông Chiến - 6 Luông	2.500	Xã Đông Hải	Nhà ông Chiến	6 Luông			x
29	Kênh 6 Việt - 6 Nghiệp	1.000	Xã Đông Hải	6 Việt	6 Nghiệp			x
30	Kênh Hữu Hùng - Lung Côm	2.000	Xã Đông Hải	Hữu Hùng	Lung Côm			x
31	Kênh ông Sáng - Ông Phụng	2.900	Xã Đông Hải	Nhà ông Sáng	Ông Phụng			x
32	Kênh 6 Phụng - Út Hóa	1.200	Xã Đông Hải	6 Phụng	Út Hóa			x
33	Kênh 2 Hôn - Út Hóa	1.100	Xã Đông Hải	2 Hôn	Út Hóa			x
34	Kênh Ông Điền - Ông Giao	1.500	Xã Đông Hải	Ông Điền - Ông Giao	Ông Điền - Ông Giao			x
35	Kênh 7 Kiệt - 3 Thông	1.300	Xã Đông Hải	7 Kiệt	3 Thông			x
36	Kênh 9 Võ	1.100	Xã Đông Hải	9 Võ	2 Nguồn			x
37	Kênh Miêu Ông Tà - Ông Hồ	1.400	Xã Đông Hải	Miêu Ông Tà	Ông Hồ			x
38	Kênh Ông Sỹ - Ông Thăng	1.900	Xã Đông Hải	Ông Sỹ	Ông Thăng			x
39	Kênh 2 Nguồn	700	Xã Đông Hải	Đầu nguồn	Cuối nguồn			x
40	Kênh Mộ Bà Suối - 6 Đước	2.500	Xã Đông Hải	Mộ Bà Suối - 6 Đước	Mộ Bà Suối - 6 Đước			x
41	Kênh 2 Tôt	1.000	Xã Đông Hải	Đầu nguồn	Cuối nguồn			x
42	Kênh Châu Điền - Phước Điền	2.400	Xã Đông Hải	Châu Điền	Phước Điền			x
43	Kênh Mộ Bà Suối - Ông Đản	2.000	Xã Đông Hải	Mộ Bà Suối	Ông Đản			x
44	Kênh Ông Thới	1.000	Xã Đông Hải	Đầu nguồn	Cuối nguồn			x
45	Kênh Ba Lang	2.000	Xã Đông Hải	Đầu nguồn	Cuối nguồn			x
46	Kênh Mũi Giá - Cầu Miêu	2.000	Xã Đông Hải	Mũi Giá	Cầu Miêu			x
47	Kênh Xóm Lung - Mộ Bà Suối	5.000	Xã Đông Hải	Xóm Lung	Mộ Bà Suối			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
48	Kênh Đực Thinh - 2 Cầm	2.200	Xã Đông Hải	Đực Thinh	2 Cầm			x
39	XÃ AN TRẠCH	84.950						
1	Kênh Nhà Nước	4.000	Xã An Trạch	Giáp Kênh Chín Cắn	Giáp ngã tư kênh Chà Là Lớn, kênh ngang, kênh Hiệp Thành			x
2	Kênh Kim Hải	3.000	Xã An Trạch	Giáp Kênh Nhà nước	Giáp ngã 4: Kênh Đê, kênh Hiệp Thành, kênh Cự Gà			x
3	Kênh Thà	3.500	Xã An Trạch	Giáp kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ngã 3: kênh Máng Dơi, kênh Thanh Niên Lớn.			x
4	Kênh Đê TTA	2.500	Xã An Trạch	Giáp kênh Thà	Giáp kênh Thà			x
5	Kênh Cây Ót	4.200	Xã An Trạch	Giáp sông Họng Chấn Bè	Giáp kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu			x
6	Kênh Máng Dơi	3.000	Xã An Trạch	Giáp sông Họng Chấn Bè	Giáp ngã 3: Kênh Thà, kênh Thanh Niên Lớn.			x
7	Kênh Dòm	3.000	Xã An Trạch	Giáp kênh Máng Dơi	Giáp kênh Thanh Niên Nhỏ			x
8	Kênh Thanh Niên Lớn	2.500	Xã An Trạch	Giáp ngã 3:kênh Thà, kênh Máng Dơi	Giáp ngã 3 kênh Bộ Buổi, kênh Điền Cô Ba			x
9	Kênh Thanh Niên Nhỏ	3.500	Xã An Trạch	Giáp Kênh Thanh Niên Lớn	Giáp sông Điền Cô Ba			x
10	Kênh Chà Là Nhỏ	1.500	Xã An Trạch	Giáp sông Họng Chấn Bè	Giáp kênh Trầm Bâu			x
11	Kênh Ngang	1.000	Xã An Trạch	Giáp sông Chiêu Liêu	Giáp ngã 4: kênh Chà Là Lớn, kênh Hiệp Thành, sông Nhà Nước			x
12	Kênh Bảy Châm	3.000	Xã An Trạch	Giáp sông Chín Cắn	Giáp sông Nhà Nước			x
13	Kênh Đê	3.500	Xã An Trạch	Giáp kênh Hiệp Thành	Giáp ngã 4: Kênh Kim Hải, kênh Hiệp Thành, kênh Cự Gà			x
14	Kênh Bảy Trăm	1.500	Xã An Trạch	Cầu Út Đâu	Nhà ông Nguyễn Thanh Bình			x
15	Kênh Hoàng Minh 2	3.000	Xã An Trạch	Giáp Vườn Cò	Giáp xã An Phúc			x
16	Kênh Hòa Bình	1.000	Xã An Trạch	Giáp Kênh Hoàng Minh 2	Cuối Kênh			x
17	Kênh 50	850	Xã An Trạch	Cầu Kênh 50	Giáp Kênh Châm Bâu Lớn			x
18	Kênh Chệt Nhiêm	1.700	Xã An Trạch	Kênh xóm 3 nghệ	Đất ông 10 Tuấn			x
19	Kênh Cây Xoài	1.200	Xã An Trạch	Cầu Út Đê	Kênh Bảo Chứa - Xóm Lung Cây Xoài			x
20	Kênh xóm 2 Khỏe	1.000	Xã An Trạch	Nhà ông Đỗ Văn Lũy	Nhà ông Ngô Chí Thông			x
21	Kênh Giáo Quang	3.000	Xã An Trạch	Cầu kinh giữa Ba mền A	Nhà ông Lý Văn Mền			x
22	Kênh Thanh Niên	3.500	Xã An Trạch	Nhà Nguyễn Văn Dũng	Nhà ông Hồ Văn Đóm			x
23	Kênh Trà Ké	1.800	Xã An Trạch	Nhà Phạm Văn Sơn	Nhà Nguyễn Văn Dương			x
24	Kênh Chín Lư	1.700	Xã An Trạch	Kênh Sáng	Nhà ông Trần Văn Miên			x
25	Kênh Ba Tỉnh	3.200	Xã An Trạch	Vàm 3 Tỉnh	Cầu 3 Tỉnh			x
26	Kênh Điền Cô Ba	3.300	Xã An Trạch	Cầu Út Phích	Cầu Hai Chanh			x
27	Kênh Xóm Giữa	2.500	Xã An Trạch	Ngã Ba Điền Cô Ba	Ngã ba Xóm Giữa			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
28	Kênh Tây	2.300	Xã An Trạch	Cầu Kinh Tây	Cầu Út Phích			x
29	Kênh Hợp Tác Xã	2.400	Xã An Trạch	Cầu ông Lưu Văn Vàng	Nhà ông Nguyễn Văn Nghét			x
30	Kênh Lung Chen	1.200	Xã An Trạch	Cầu Lâm Chen	Nhà ông Trần Văn Rông			x
31	Kênh Ông Mười	1.000	Xã An Trạch	Nhà ông Mười Cò	Nhà ông Trần Văn Út			x
32	Kênh Mã Êm	2.000	Xã An Trạch	Cầu Mã Êm	Nhà ông Lưu Văn Hiền			x
33	Kênh Lung Nhất	3.200	Xã An Trạch	Cầu Ba Muôn	Nhà ông Nguyễn Văn Phi			x
34	Kênh Lung nhất Ấp Thành thượng B	1.500	Xã An Trạch	Trần Văn Hên	Trần Văn Rông			x
35	Kênh Cùg	1.200	Xã An Trạch	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết	Nhà ông Nguyễn Hoàng			x
36	Kênh Giá Rích	2.700	Xã An Trạch	Cầu Gạch Ong	Ngã Ba Bùng Bình			x
40	XÃ ĐỊNH THÀNH	129.130						
1	Kênh Lung Lá 1	3.850	Xã Định Thành	Cầu Lung Lá 1	Ngã ba Cây sộp			x
2	Kênh từ Ngã Ba Láng xéo đến Lung Lá	2.200	Xã Định Thành	Từ ngã ba láng xéo	đến Lung Lá			x
3	Kênh xuôi	1.800	Xã Định Thành	Từ cầu Hai Thời	Giáp Phan Mầu			x
4	Kênh Sài Gòn Mới	2.000	Xã Định Thành	Nhà bà Thi Còn	Cuối kênh			x
5	Kênh Ngang	3.000	Xã Định Thành	Nhà ông Tảng	Cuối kênh			x
6	Kênh Lung Miếu	720	Xã Định Thành	Cầu nhà ông Tỉnh	Nhà ông kiến			x
7	Kênh Cựa gà	1.000	Xã Định Thành	Trường học Hòa Phong	Cuối kênh			x
8	Kênh 3 Tổng	1.500	Xã Định Thành	Nhà ông Tổng	Cuối kênh			x
9	Kênh cùng 9 Định	1.500	Xã Định Thành	Nhà ông Định	Cuối kênh			x
10	Kênh 3 Tua	1.200	Xã Định Thành	Nhà bà Giâm	Cuối kênh			x
11	Kênh Ông on	1.200	Xã Định Thành	Nhà ông Núi	Cuối kênh			x
12	Kênh Lâu	1.100	Xã Định Thành	Đầu lộ xe	Cuối kênh			x
13	Kênh 5 Tỉnh	500	Xã Định Thành	Cầu 3 Uôn	Cuối kênh			x
14	Kênh 8 Đức	720	Xã Định Thành	Nhà ông Đức	Cuối kênh			x
15	Kênh Út Phước	500	Xã Định Thành	Cầu Út Phước	Cuối kênh			x
16	Kênh lộ xe	2.200	Xã Định Thành	Cầu miếu ông tà	Nhà 2 Giàu			x
17	Kênh Tư Quân	800	Xã Định Thành	Từ cầu 3 Nhạc	Miếu ngã ba Láng Tương			x
18	Kênh Lộ xe	3.000	Xã Định Thành	Từ nhà ông 3 nhạc	Cầu Miếu ông Tà			x
19	Kênh Bôn Bôn	1.700	Xã Định Thành	Từ cầu Bảy Ri	Nhà ông Đạt			x
20	Kênh Ba Trọng	1.000	Xã Định Thành	Cầu miếu ông Tà	02 Giao			x
21	Kênh Ba Uôn	1.000	Xã Định Thành	Nhà ông Uôn	Cuối kênh			x
22	Kênh Đê	1.000	Xã Định Thành	Trụ Sở Lung Lá	Cuối kênh			x
23	Kênh Chủ tiêu đến Phan Mầu	1.100	Xã Định Thành	Từ nhà Chỉ Tiêu	Cầu Hai Giả			x
24	Kênh 3 Lượm	1.000	Xã Định Thành	Cầu 2 An	Đất ông Khởi			x
25	Kênh Lung Lớn	3.000	Xã Định Thành	Giáp Lộ An Trạch - Định Thành	Cầu Trung ương Đoàn			x
26	Kênh Sài Gòn Mới	1.700	Xã Định Thành	Cầu 3 Hiệp	Cầu 3 Quán			x
27	Kênh 7 Đông	2.200	Xã Định Thành	Cầu 8 Chiếu	4 Ngoan			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
28	Kênh 9 Phân	1.000	Xã Định Thành	Cầu 9 Phân	Đất ông Ôn			x
29	Kênh Xóm mới	1.500	Xã Định Thành	Cầu út Cản	Nhà ba Khanh			x
30	Kênh Ngang	1.800	Xã Định Thành	Đất ông Tình	Nhà ông Toàn			x
31	Kênh 9 Mồm	1.100	Xã Định Thành	Cầu 3 Đông	Đất ông Thới			x
32	Kênh 3 Quẩn	1.200	Xã Định Thành	Cầu 3 Quẩn	Đất ông Sil			x
33	Kênh Chòi Mồi nhỏ	1.000	Xã Định Thành	Cầu 3 Ngừ	Nhà 6 Lý			x
34	Kênh 4 Chức	1.000	Xã Định Thành	Cầu 3 Thành	Nhà 4 Cồn			x
35	Kênh 9 Ôm	2.300	Xã Định Thành	Nhà út An – nhà ông Luôi	Cầu trụ sở			x
36	Kênh Cây Det	1.800	Xã Định Thành	Cầu ông Út	Cầu 4 Vạn			x
37	Kênh Cây ốt – Trụ sở Ấp	3.100	Xã Định Thành	Thanh Vy	Giáp kênh Lung Lớn			x
38	Kênh 2 Kiệt	1.000	Xã Định Thành	Cầu 2 Kiệt	Cuối tuyến			x
39	Kênh dọc Lộ Định Thành – An Phúc đoạn 3	1.800	Xã Định Thành	Nhà ông 8 Đức	Đập 9 Ôm			x
40	Kênh Me Chín	1.500	Xã Định Thành	Nhà bà 6 Nhân	Nhà ông Luôi			x
41	Kênh 3 Sừng – Hai Soát	1.800	Xã Định Thành	Cầu 3 Sừng	Cuối tuyến hai Soát			x
42	Kênh 8 Chằng	1.500	Xã Định Thành	Cầu 3 Thúc	Nhà 5 Tông			x
43	Kênh Dưa Lúa	1.100	Xã Định Thành	Cầu 5 Lãng	Cầu 3 Thúc			x
44	Kênh Kênh Công Cọc	1.000	Xã Định Thành	Nhà 3 Đồi	Đất ông Sáng			x
45	Kênh dọc lộ Định Thành – An Phúc đoạn 1	1.000	Xã Định Thành	Đất ông Ngoan	Công ty Quý Điền			x
46	Kênh dọc lộ Định Thành – An Phúc đoạn 2	1.000	Xã Định Thành	Công ty Quý Điền	Đập 9 Ôm			x
47	Kênh Lung Chim	1.500	Xã Định Thành	Ngã ba 5 Đò	Giáp ranh Chòi Mồi			x
48	Kênh cái Su Phan Mầu	1.200	Xã Định Thành	Cầu ông Sơn	Giáp Phan Mầu			x
49	Kênh Sô 1	2.900	Xã Định Thành	Nhà ông Trần Văn Lực	Nhà ông Trần Văn Dề			x
50	Kênh Lung Su - Sô 1	1.000	Xã Định Thành	Nhà ông Nguyễn Văn Lập	Nhà ông Nguyễn Văn Khởi			x
51	Kênh 24	2.000	Xã Định Thành	Nhà ông Võ Văn Diên	Nhà ông Huỳnh Văn Vũ			x
52	Kênh Công Đá	1.500	Xã Định Thành	Nhà ông Lâm Văn Mới	Nhà ông Tô Văn Tý			x
53	Kênh Long Phú	1.200	Xã Định Thành	Nhà ông Nguyễn Văn Hồ	Ngã 3 Xã Thàng			x
54	Kênh Cựa Gà	3.080	Xã Định Thành	Cầu Cựa Gà	Nhà ông Trần Văn Bình			x
55	Kênh Mười Chì	3.270	Xã Định Thành	Nhà bà Võ Thị Thơ	Nhà bà Nguyễn Thị Diệu			x
56	Kênh Sô 2	2.000	Xã Định Thành	Nhà ông Lê Văn Thua	Nhà ông Dương Văn Tính			x
57	Kênh Công Đá	1.600	Xã Định Thành	Nhà ông Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Trương Văn Hải			x
58	Kênh Bà	4.290	Xã Định Thành	Nhà ông Huỳnh Văn Sum	Nhà ông Nguyễn Văn Có			x
59	Kênh Lợi Điền - Sô 1	1.000	Xã Định Thành	Nhà ông Thái Văn Chín	Nhà ông Dương Thanh Hân			x
60	Kênh Lung Su - Xóm Láng	2.400	Xã Định Thành	Nhà ông Trương Văn Hội	Nhà ông Giang Văn Vũ			x
61	Kênh Chết Dú	1.400	Xã Định Thành	Cầu Minh Thín	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyền			x
62	Kênh Lợi Điền - Xóm Láng	2.100	Xã Định Thành	Nhà bà Thái Thị Chín	Nhà bà Tiêu Thị Thương			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
63	Kênh Lung Su - Mã Lợi Hòm	2.000	Xã Định Thành	Nhà ông Đinh Văn Nguyên	Nhà ông Lê Văn Phái			x
64	Kênh Đê	3.450	Xã Định Thành	Đầu Miễn Chai	Nhà ông Trương Văn Hải			x
65	Kênh Gốc Khai	1.180	Xã Định Thành	Nhà ông Lý Thị Ut Em	Cầu 5 Được			x
66	Kênh Khúc Chéo - Giếng Sen - 5 Quờn	3.800	Xã Định Thành	Nhà ông Võ Văn Quang	Nhà bà Lê Thị Bình			x
67	Kênh 7 An	1.420	Xã Định Thành	Nhà ông Mach Văn An	Nhà ông Nguyễn Văn Chiến			x
68	Kênh Phạm Thê Hùng	2.420	Xã Định Thành	Cầu Phạm Thê Hùng	Nhà ông Tô Văn Minh			x
69	Kênh Áp Tôn	1.200	Xã Định Thành	Nhà Dương Thị Liên	Nhà ông Tô Văn Đương			x
70	Kênh Hai Nhiệm	1.800	Xã Định Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Nghiêm	Nhà ông Trương Văn Cu			x
71	Kênh Nhánh Kênh 2 Nhiệm	1.870	Xã Định Thành	Nhà ông Bùi Văn Năm	Nhà ông Trần Văn Luân			x
72	Kênh Xóm Mới	1.000	Xã Định Thành	Nhà ông Huỳnh Văn Vũ	Nhà ông Trần Văn Dũng			x
73	Kênh Xóm Trong	2.800	Xã Định Thành	Trường THCS Lương Thê Vinh	Đất ông Huỳnh Văn Kính			x
74	Kênh Hai Nhon	1.760	Xã Định Thành	Nhà ông Lê Văn Nhon	Nhà ông Từ Văn Giàu			x
75	Kênh Bô Cui	2.000	Xã Định Thành	Nhà ông Văn Quân	Nhà ông Trần Văn Sơn			x
41	XÃ GÀNH HÀO	52.798						
1	Kênh Rạch Vượt	1.055	Xã Gành Hào	Cổng Rạch Vượt	Đường Lê Thị Riêng			x
2	Kênh Liên Doanh	1.805	Xã Gành Hào	Cổng Liên Doanh	Nhà ông Nguyễn Hải Quang			x
3	Kênh Chà Là	243	Xã Gành Hào	Cổng Chà Là	Đường 1/3			x
4	Kênh Công An	197	Xã Gành Hào	Cổng Công An	Giáp đường Phan Ngọc Hiền			x
5	Kênh Lô 8	1.170	Xã Gành Hào	Bà Nguyễn Ngọc Thơ	Ông Trịnh Kim Dũng			x
6	Kênh 3 - Bờ Giá	1.508	Xã Gành Hào	Kênh ba	Trương Thị Liễu			x
7	Kênh Rạch Già	1.920	Xã Gành Hào	Rạch Gộc	Trương Văn Lành			x
8	Kênh Chêch	2.500	Xã Gành Hào	Kênh III	Vàm Kênh Chêch			x
9	Kênh Đồng Gò	3.500	Xã Gành Hào	Nhà ông Hùng	Nhà Du Văn Sái			x
10	Kênh Ngang	3.700	Xã Gành Hào	Cầu TW Đoàn	Sông Kênh Chùa			x
11	Kênh III	3.200	Xã Gành Hào	Trại giống Thanh Phương	Vàm Kênh Chêch			x
12	Kênh Thầy Năm Vi Rô	2.500	Xã Gành Hào	Nhà ông Đầu	Nhà ông Trung			x
13	Kênh Tập Đoàn Khai Hoang	1.300	Xã Gành Hào	Trụ sở Ấp Bình Điền	Nhà thầy Thái			x
14	Kênh Cây Mết	3.500	Xã Gành Hào	Nhà ông Lôn	Vàm Kênh Chùa			x
15	Kênh Cầu Cháy	3.000	Xã Gành Hào	Cầu Cháy	Hương Lộ 9			x
16	Kênh Chính Tiêu	3.000	Xã Gành Hào	Cầu 9 Tiêu	Nhà Ông Bò			x
17	Kênh Trung Tâm Ấp	1.500	Xã Gành Hào	Ngã 3 ông Nham	Cầu 10 Chiến			x
18	Kênh Ông Cha	3.000	Xã Gành Hào	Nhà ông Hòa	Kênh III			x
19	Kênh Khâu Giồng	1.500	Xã Gành Hào	Nhà 4 Công	Nhà 4 Hường			x
20	Kênh Đồng Cóc 1	1.300	Xã Gành Hào	Nhà 2 Dẫn	Vàm Cây Mết			x
21	Kênh Nghĩa Trang	1.000	Xã Gành Hào	Nhà bà Hoa	Nhà ông Nguyễn			x
22	Kênh Nách Ông Tường	1.500	Xã Gành Hào	Vàm ông Tường	Nhà ông Nhanh			x
23	Kênh Đồng Cóc 2	1.200	Xã Gành Hào	Kênh Ngang	Nhà ông Lôn			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
24	Kênh Trà Cuông	700	Xã Gành Hào	Kênh Ngang	Nhà ông Út			x
25	Kênh Ruộng Muối	3.000	Xã Gành Hào	Nhà bà Cửa	Kênh Cầu Cháy			x
26	Kênh 11 Cái Nhà	800	Xã Gành Hào	Nhà 7 Trần	Khu 11 Cái nhà			x
27	Kênh Kênh II	3.200	Xã Gành Hào	Nhà ông Sang	Kênh III			x
42	XÃ CÁI NƯỚC	35.508						
1	Kênh Ngang-Ngọc Tuấn	1.650	Xã Cái Nước	Từ kênh Nhà Vi	Cùng			x
2	Kênh Sáu Huỳnh-Hữu Kinh	3.248	Xã Cái Nước	Từ công Bà Chủ	K Thây Chùa			x
3	Kênh Ngang-Ngọc Hườn	2.075	Xã Cái Nước	Từ kênh Ông Tôn	Cùng			x
4	Kênh Bào Lúa	2.500	Xã Cái Nước	Từ sông Cái Nước	Lung Lá			x
5	Kênh Xê	980	Xã Cái Nước	Từ Kênh Cây Hương	Ông Tôn			x
6	Kênh Thủy Lợi-Bà lái	3.200	Xã Cái Nước	Từ Kênh Bà Lái	Kênh Nam Long			x
7	Kênh Bảy Biền	1.700	Xã Cái Nước	Từ Nhà Thỉnh A	Kênh Bà Lái			x
8	Kênh Công Nghiệp	2.500	Xã Cái Nước	Từ Kênh Nam Long	Cùng			x
9	Lung Đài Loan	2.100	Xã Cái Nước	Từ Kênh Nhà Thỉnh A	Nhà Thỉnh A			x
10	Kênh Cù Lao	1.200	Xã Cái Nước	Từ Nhà Vi	Nhà Vi			x
11	Kênh Cây Dừa 1	1.500	Xã Cái Nước	Từ Nhà Vi	Kênh Chông Mỹ			x
12	Kênh Ông	2.500	Xã Cái Nước	Từ Kênh Lung Lá	Cùng			x
13	Kênh Ba Quan	2.400	Xã Cái Nước	Từ Rạch Cái Muối	Bình Thành			x
14	Kênh Năm Trường	1.500	Xã Cái Nước	Từ Rạch Cái Muối	Cùng			x
15	Kênh Ba Hồ	1.300	Xã Cái Nước	Từ Lung Đông Mỹ	Kênh Ông Tôn			x
16	Lung Bà Mu	1.980	Xã Cái Nước	Từ Ông Tôn	Kênh Ba Hồ			x
17	Kênh Hoa Đỏ-Rạch Miếu	1.675	Xã Cái Nước	Từ công Rạch Miếu	KX Đông Hưng			x
18	Kênh Cựa Gà	1.500	Xã Cái Nước	Từ K Chông Mỹ	Sông Phong Lưu			x
43	XÃ TÂN HƯNG	27.279						
1	Kênh Ngang	1.407	Xã Tân Hưng	Từ K Bến Trúc	K Tư Xô			x
2	Kênh Lung Ráng	2.350	Xã Tân Hưng	Từ K Bến Trúc	Cùng			x
3	Rạch Cây Me	1.175	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Tròn	Bào Góc			x
4	Lung Cây Xoài	2.947	Xã Tân Hưng	Từ Kênh Quán Phước	Cùng			x
5	Kênh Chính Thái	1.500	Xã Tân Hưng	Từ R. Nhà Phán	Lung Sinh			x
6	Kênh Dẻo Dẹt	3.000	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Tròn	Cùng			x
7	Kênh Thủy Lợi	1.500	Xã Tân Hưng	Từ Bến Trúc	Cùng			x
8	Kênh Xáng Mới	1.500	Xã Tân Hưng	Từ K. Bào Vững	Kênh Ut Nuôi			x
9	Kênh Tư	900	Xã Tân Hưng	K. Ut Nuôi Bào Vững	Kênh Tây			x
10	Kênh Ba Than	1.500	Xã Tân Hưng	K. Ut Nuôi	sông Bào Vững			x
11	Kênh Phụ Đầu	1.400	Xã Tân Hưng	Từ K. Năm	Kênh Ngang			x
12	Kênh Tư Thân	2.000	Xã Tân Hưng	Từ KX Đông Hưng	Lung Cây Gia			x
13	Kênh Tư Thới	1.000	Xã Tân Hưng	Từ K. Hai Dây	Lung Cay Gia			x
14	Kênh Hai Vĩnh	1.000	Xã Tân Hưng	Từ KX Đông Hưng	KX Đông Hưng			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
15	Kênh Bảy Ngân	800	Xã Tân Hưng	Từ KX Mới 2	Cùng			x
16	Kênh Cũ	1.800	Xã Tân Hưng	Từ Rạch Cái Rô	Cùng			x
17	Kênh Cây Thè	1.500	Xã Tân Hưng	Từ Kênh Tư Xô	KênhQuản Phước			x
44	XÃ HƯNG MỸ	27.722						
1	Kênh Trâm Bầu	1.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Tân Tạo	Cùng			x
2	Kênh Công Nghiệp	2.100	Xã Hưng Mỹ					x
3	Kênh Cầu Dừa	1.300	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Láng Tượng	Giáp Nước 24			x
4	Kênh Địa Đê	1.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Láng Tượng	QLô 1A			x
5	Kênh Chông Mỹ	2.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Cái Chim	Giáp ranh (PT)			x
6	Kênh Cỏ Trắng	1.800	Xã Hưng Mỹ	Từ K Giáp Nước 14	Kênh Ngang			x
7	Kênh Cỏ Công	1.400	Xã Hưng Mỹ	Từ K Sáu Chuyên	K Dân Quân			x
8	Kênh Tư Hùng	1.200	Xã Hưng Mỹ	Từ K Trần Mót	K Cái Chim			x
9	Kênh Ba Thường	800	Xã Hưng Mỹ	Từ K Đông Năng	K Tư Hùng			x
10	Kênh Đông Năng-Sáu Chuyên	3.200	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Cái Nước	K Dân Quân			x
11	Kênh Sáu Thu-Ba Tơ	1.950	Xã Hưng Mỹ	Từ kênh Năm	kênh Sư Liệu			x
12	Kênh Ngang	2.200	Xã Hưng Mỹ	Từ K Sư Liệu	K Chông Mỹ			x
13	Kênh Ba Tô	1.572	Xã Hưng Mỹ	Từ Sông Thị Tường	Lung Trâm			x
14	Kênh Tám Tròn	3.200	Xã Hưng Mỹ	Từ kênh Mũi Ông Lục	Đầm Bà Tường			x
15	Kênh Xéo	1.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Giáp Nước 24	Kênh Tư			x
45	XÃ LƯƠNG THẾ TRẦN	62.188						
1	Kênh Đập Vườn	1.500	Xã Lương Thế Trần	Từ R. Cái Rắn	Cùng			x
2	Kênh Mũi Dị	3.500	Xã Lương Thế Trần	Từ QLô 1A	Rạch Cái Rắn			x
3	Kênh Đát Dài	2.650	Xã Lương Thế Trần	Từ R. Cái Rắn	Quốc Lộ 1A			x
4	Kênh Ông Tân - Bà Tường	2.100	Xã Lương Thế Trần	Từ K Giáo Mậu	R. Cái Rắn			x
5	Kênh Lung Địa	2.488	Xã Lương Thế Trần	Từ Rạch Muối	Kênh Tây			x
6	Rạch Bào Láng	2.200	Xã Lương Thế Trần	Từ R. Cây Gừa	Giáp TVT			x
7	Kênh So Dừa	1.150	Xã Lương Thế Trần	Từ Cây Gừa	Giáp ranh TVT			x
8	Kênh Xã Đức	1.500	Xã Lương Thế Trần	Từ Rạch Rập	Địa Ao			x
9	Rạch Chet (1,2)	2.500	Xã Lương Thế Trần	Từ K Xóm Kênh	Rạch Rập			x
10	Kênh Xã Hùng	1.000	Xã Lương Thế Trần	Từ Rạch Chet	Rạch Rập			x
11	Kênh Ba Trí (Ao Chuối)	2.500	Xã Lương Thế Trần	Từ K Rạch Muối	Rạch Ngã Tư			x
12	Kênh Láng Tượng (1000m)	1.000	Xã Lương Thế Trần	Từ Ao Chuối	Rạch Rập			x
13	Kênh Công (Kênh chín từng)	1.300	Xã Lương Thế Trần	Từ Rạch Muối	Sông Rạch Rập			x
14	Kênh Chà Là	1.500	Xã Lương Thế Trần	Từ Rạch Chet	Cùng			x
15	Kênh Thủy Lợi (3 Cho)	2.000	Xã Lương Thế Trần	Từ Kênh Tay	Cùng			x
16	Kênh Út Minh	1.000	Xã Lương Thế Trần	Từ K Láng Cùng	K Bào Sen			x
17	Kênh Bào Sen	2.500	Xã Lương Thế Trần	Kênh xáng LTT	Cùng			x
18	Kênh Láng Bà	1.000	Xã Lương Thế Trần	Kênh xáng LTT	K Cái Bát			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
19	Kênh Cùng (1.200 m)	1.200	Xã Lương Thê Trăn	Từ Cái Bát-Cùng	Cùng			x
20	Kênh Chủ Hưng	500	Xã Lương Thê Trăn	Từ K Lòng Ông	Cùng			x
21	Kênh Lung Dệt-Lung Nỏ	1.500	Xã Lương Thê Trăn	Từ Xã Đức	R Nhà Phán			x
22	Kênh Bà Bang	1.000	Xã Lương Thê Trăn	Từ Rach Rập	Rach Dệt			x
23	Kênh Tư Thường	500	Xã Lương Thê Trăn	Từ Rach Rập	QLô 1A			x
24	Kênh Đập Dệt	500	Xã Lương Thê Trăn	Từ Rach Rập	QLô 1A			x
25	Kênh Đòn Dong	3.500	Xã Lương Thê Trăn	Từ Rach Rập	Cùng			x
26	Kênh Thuỷ Lợi	2.000	Xã Lương Thê Trăn	Từ Rach Chet	Rach Rập			x
27	Kênh Thuỷ Lợi Sáu Liềm	2.000	Xã Lương Thê Trăn	Từ Rach Quảng Sanh	R Nhà Phán			x
28	Kênh Tư Quang	1.000	Xã Lương Thê Trăn	Từ Kênh xáng	Cùng			x
29	Kênh Bảy Hoài	1.300	Xã Lương Thê Trăn	Từ Rach Chet	K Thuỷ Lợi			x
30	Kênh Lung Sen	2.500	Xã Lương Thê Trăn	Từ Rach Láng Cùng	Cùng			x
31	Kênh Ba Bài	2.500	Xã Lương Thê Trăn	Nguyễn Châu Em	Trần Văn Phước			x
32	Kênh Thuỷ Lợi	2.500	Xã Lương Thê Trăn	Trần Văn Tám	Nguyễn Văn Chạp			x
33	Kênh Hai Luân	1.500	Xã Lương Thê Trăn					x
34	Kênh 8 Lộ	1.300	Xã Lương Thê Trăn					x
35	Kênh Đào	1.500	Xã Lương Thê Trăn					x
36	Kênh 6 Bà	800	Xã Lương Thê Trăn					x
37	Kênh So Đũa	1.200	Xã Lương Thê Trăn	Ngô Thị Tiệp	Trương Thanh Tài			x
46	XÃ TRẦN PHÁN	71.900						
1	Kênh 6 Tấn	3.500	Xã Trần Phán	Từ Sáu Đồng	Trạm con			x
2	Kênh Dân Quân	3.000	Xã Trần Phán	Từ Hòa Trung	Xẻo Quao			x
3	Kênh Xẻo Quao	3.500	Xã Trần Phán	Từ Xẻo Quao	Bờ Mới			x
4	Kênh Bờ Mới	3.000	Xã Trần Phán	Từ 8 Xi	Hai Nhường			x
5	Kênh Tám Xi	4.500	Xã Trần Phán	từ tư Hiện	Hai Nhường			x
6	Kênh Tư Hiện	3.500	Xã Trần Phán	Từ 8 Xi	Hai Nhường			x
7	Lung Còng Cọc	2.200	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Hai Nhường			x
8	Kênh Nhân	1.800	Xã Trần Phán	Từ Còng Cọc	Cùng			x
9	Kênh Tám Phước	1.500	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Lung Vê			x
10	Kênh Ông Dung	1.800	Xã Trần Phán	Từ Mương Điều	Cùng			x
11	Kênh Ba Thiên	1.500	Xã Trần Phán	Từ Mương Điều	Cùng			x
12	Lung Năng	2.500	Xã Trần Phán	Từ Bờ Càng	Thầy Cai			x
13	Kênh 4 Sơn	1.500	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Lung Vê			x
14	Kênh Ba Lạc	3.000	Xã Trần Phán	Từ Thầy Cai	Cùng			x
15	Kênh Sọ Khi	1.200	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp-BPhượng	G Cừ			x
16	Kênh Ba Giang	2.000	Xã Trần Phán	Từ Nhị Nguyệt	3 Nhi			x
17	Kênh Ba Nhi	1.500	Xã Trần Phán	Từ Ba Giang	Nhi Nguyệt			x
18	Lung Láng Dài	1.200	Xã Trần Phán	Từ Nhị Nguyệt	Dân Quân			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
19	Lung Ma	1.200	Xã Trần Phán	Từ Nhị Nguyệt	Dân Quân			x
20	Kênh Dân Quân	1.500	Xã Trần Phán	Từ Lung Ma	Nhị Nguyệt			x
21	Kênh Năm Thành	1.500	Xã Trần Phán	Từ Nhà Lâu	Cùng			x
22	Kênh Lò Đường	1.500	Xã Trần Phán	Từ Lung Bì	Cùng			x
23	Kênh Bảy Diệc	1.800	Xã Trần Phán	Từ Bờ Đập	Nhị Nguyệt			x
24	Kênh Lung Bì	1.500	Xã Trần Phán	Từ Bờ Đập	Ba Giang			x
25	Kênh Địa Việt	1.500	Xã Trần Phán	Từ Bờ Đập	Cân Đước			x
26	Kênh Cân Đước	1.800	Xã Trần Phán	Từ Bờ Đập	Ba Nhi			x
27	Kênh Cả Búng	2.000	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Bào Sây			x
28	Kênh Chín Y	1.800	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Bào Sây			x
29	Kênh Sáu Mụ	1.500	Xã Trần Phán	Từ Kênh Nai	Bờ Đập			x
30	Kênh Địa Gừa	1.500	Xã Trần Phán	Từ 9 Y	Lộ Xe			x
31	Kênh Chín Tổng	1.800	Xã Trần Phán	Từ Ut Ha	Lộ Xe			x
32	Kênh Tư Sơn	1.500	Xã Trần Phán	Từ Lung Chim	Cùng			x
33	Nhánh Lung Chim	1.200	Xã Trần Phán	Từ Kênh 4 Sơn	Bào Giá			x
34	Kênh Mát Cật	2.000	Xã Trần Phán	Từ Lung Chim	Cùng			x
35	Kênh Cũ	1.800	Xã Trần Phán	Từ Lung Chim	L Bào Giá			x
36	Kênh Thủy Lợi	1.800	Xã Trần Phán	Từ Nhà Cù	K Lung Đước			x
47	XÃ ĐÀM DƠI	18.200						
1	Kênh Góc Khai	2.000	Xã Đàm Dơi	Từ Xóm Ruộng	Cùng			x
2	Kênh Sào Ao	3.000	Xã Đàm Dơi	Từ Cây Trăm	Lung Gừa			x
3	Kênh Thây Cai	1.800	Xã Đàm Dơi	Từ Sào Ao	Cùng			x
4	Kênh Nhà Lâu	2.000	Xã Đàm Dơi	Từ Cá Kèo	Lộ Xe			x
5	Kênh Lý	2.500	Xã Đàm Dơi	Từ Cây Kè	Lung Cá Kèo			x
6	Kênh Bảy Thi	1.800	Xã Đàm Dơi	Từ Cây Kè	Kênh Ngang			x
7	Kênh Chín Chày	1.800	Xã Đàm Dơi	Từ sông Bào Sen	K 7 Thi			x
8	Kênh Hai Dựng	1.800	Xã Đàm Dơi	Từ sông Bào Sen	K 7 Thi			x
9	Kênh Miên	1.500	Xã Đàm Dơi	Từ sông Bào Sen	K 7 Thi			x
48	XÃ QUÁCH PHẨM	24.500						
1	Kênh 6 Chuyên	1.200	Xã Quách Phẩm	Từ Kênh Giữa	K Cùng			x
2	Kênh Số 2	2.800	Xã Quách Phẩm	từ Bà Hình	Kênh Giữa			x
3	Kênh số 3	2.500	Xã Quách Phẩm	Từ Kênh Chuối	Kênh Giữa			x
4	Kênh 5 Láo	1.500	Xã Quách Phẩm	Từ số 3	Kênh Chè			x
5	Kênh Chè	2.000	Xã Quách Phẩm	k. Lung Ngang	kênh Giữa			x
6	Kênh Chuối	1.800	Xã Quách Phẩm	từ Bà Hình	Kênh Ngang			x
7	Kênh 10 Thối	2.500	Xã Quách Phẩm	Từ kênh Ngang	2 Vàng			x
8	Kênh Ba Đồng	2.500	Xã Quách Phẩm	Từ kênh Ngang	2 Vàng			x
9	Kênh Hai Vàng	3.000	Xã Quách Phẩm	Từ 10 Thối	Lung Lá			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
10	Kênh Can	2.200	Xã Quách Phẩm	Từ Lung Lá	Sông Nhà Củ			x
11	Kênh Hâu	2.500	Xã Quách Phẩm	Từ Xóm Dừa	Lung Chim			x
49	XÃ THANH TÙNG	21.300						
1	Kênh Trảng Lớn	1.200	Xã ThanhTùng	Lâm. Tr.Thiên	Nông Trường			x
2	Kênh Chín Điều	1.800	Xã ThanhTùng	Lâm. Tr.Thiên	Nông Trường			x
3	Kênh Đồng Gò	3.000	Xã ThanhTùng	Từ Bào Sen	Nông Trường			x
4	Lung Cây Giá	2.500	Xã ThanhTùng	Nông Trường	Lung Lá			x
5	Kênh Cù Lao	1.800	Xã ThanhTùng	kênh Thầy Cắn	Cùng			x
6	Kênh Ba Dây	4.000	Xã ThanhTùng	kênh Thầy Cắn	Công Bào sen			x
7	Lung Ông Đon	3.500	Xã ThanhTùng	kênh Thầy Cắn	Cùng			x
8	Kênh Hai Thời	2.000	Xã ThanhTùng	kênh Bào Dừa	Kênh Hâu			x
9	Kênh 19-5	1.500	Xã ThanhTùng	kênh Mới	Trưởng Đạo			x
50	XÃ TẠ AN KHƯƠNG	87.850						
1	Kênh Chà Là	1.500	Tạ An Khương	K. Chà Là	K. 30/5			x
2	Kênh Cùng (Chà Là)	800	Tạ An Khương	K. Chà Là	cùng			x
3	Kênh Lung Mắm	1.500	Tạ An Khương	S. Quảng Lới	K. Chà Là			x
4	Kênh Cùng (Quảng Lới)	500	Tạ An Khương	S. Quảng Lới	cùng			x
5	Kênh Ba Tinh	650	Tạ An Khương	Ngã tư Quảng Lới	cùng			x
6	Kênh 30-4	3.000	Tạ An Khương	K. Chà Là	K. Ba Mảnh			x
7	Kênh Ba Mảnh	2.400	Tạ An Khương	K. Khâu Mết	cùng			x
8	Kênh Ô Heo	1.000	Tạ An Khương	K. Khâu Mết	cùng			x
9	Kênh Bảy Ván	900	Tạ An Khương	K. Khâu Mết	cùng			x
10	Kênh Đê Gành Hào	3.800	Tạ An Khương	K. Gành Hào	K. Khâu Mết			x
11	Kênh Nông Trường	3.500	Tạ An Khương	S. Lô 13	K. Khâu Mết			x
12	Kênh Nhà Máy - Rach Ráng	3.700	Tạ An Khương	S. Lô 13	K. Khâu Mết			x
13	Kênh Ô Rô	450	Tạ An Khương	K. Nhà Máy	cùng			x
14	Kênh 15	750	Tạ An Khương	K. Nông Trường	cùng			x
15	Kênh 75	2.100	Tạ An Khương	K. Nông Trường	cùng			x
16	Kênh Xóm Vườn - Cây Diệp	2.700	Tạ An Khương	K. Nông Trường	cùng			x
17	Kênh Xóm Vườn	1.600	Tạ An Khương	K. Nông Trường	K. Sáu Thín			x
18	Kênh Cùng	1.800	Tạ An Khương	S. Cây Dừa	cùng			x
19	Kênh Lung Sưng	2.400	Tạ An Khương	K. Lung Sậy	Kênh Cùng			x
20	Kênh Sáu Thín	2.000	Tạ An Khương	S. Lô 13	Kênh Cùng			x
21	Kênh So Đũa	1.500	Tạ An Khương	K. Lung Bưng	cùng			x
22	Kênh Lung Lá	500	Tạ An Khương	S. Lô 13	K. So Đũa			x
23	Kênh Lung Bưng	1.500	Tạ An Khương	S. Lô 13	Kênh Năm			x
24	Kênh Lung Lá (Công Đá)	1.000	Tạ An Khương	S. Lô 13	K. Lung Sậy			x
25	Kênh Giữa (Chet Vũng)	2.200	Tạ An Khương	S. Sáu Đông Sậy	K. Lung Sậy			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
26	Kênh Nội Đông - Ruộng Muối	2.500	Tạ An Khương	Kênh Mới	K. Kèo Nèo			x
27	Kênh Lung Non	1.200	Tạ An Khương	K. Kèo Nèo	cùng			x
28	Kênh Lung Lá	1.200	Tạ An Khương	Trụ sở ấp	cùng			x
29	Kênh Cây Dừa	1.700	Tạ An Khương	ngã 4 Cây Dừa	cùng			x
30	Kênh Cựa Gà	2.100	Tạ An Khương	K. Mương Đường	Kênh Nồng			x
31	Kênh Bảy Bàn	2.300	Tạ An Khương	S. Mương Điều	K. Bôn Bôn			x
32	Kênh Ngã Tám	1.500	Tạ An Khương	K. Bôn Bôn	K. Nội Đông			x
33	Kênh Tư Bông	1.900	Tạ An Khương	K. Bôn Bôn Sập	K. Gừa Sập			x
34	Kênh Gừa Sập - Cây Tra	2.100	Tạ An Khương	Đôn Cây Nô	cùng			x
35	Kênh Hà Kim Lành	2.000	Tạ An Khương	S. Mương Điều	Cây Tra			x
36	Kênh Ba Long	1.500	Tạ An Khương	S. Mương Điều	Hậu Mương Điều			x
37	Kênh Việt Bình	1.500	Tạ An Khương	S. Mương Điều	Hậu Mương Điều			x
38	Kênh 7 Buôi	1.400	Tạ An Khương	S. Mương Điều	Hậu Mương Điều			x
39	Kênh Hậu Mương Điều	2.000	Tạ An Khương	K. Ba Long	cùng			x
40	Kênh Khao Bờ	1.500	Tạ An Khương	S. Lô 14	cùng			x
41	Kênh Lung Bào	900	Tạ An Khương	S. Lô 14	cùng			x
42	Kênh Nhà Thương	1.800	Tạ An Khương	S. Lô 14	cùng			x
43	Kênh Lầm	2.000	Tạ An Khương	S. Sáu Đông	S. Lô 19			x
44	Kênh Còng Cọc	3.400	Tạ An Khương	S. Sáu Đông	Kênh Giữa			x
45	Tuyên Mật Cát	500	Tạ An Khương	S. Giồng Nhum	cùng			x
46	Kênh Chà Là - Lô	900	Tạ An Khương	S. Giồng Nhum	cùng			x
47	Kênh cây Tra	1.500	Tạ An Khương	S. Lô 18	K. Lô			x
48	Kênh Thô	3.100	Tạ An Khương	S. Lô 18	K. Còng Cọc			x
49	Kênh Giữa	2.100	Tạ An Khương	K. Năm Tôn	cùng			x
50	Kênh Lộ xe	1.500	Tạ An Khương	S. Hang Mai	giáp Đầm Dơi			x
51	XÃ TÂN THUẬN	16.800						
1	Kênh Mới	2.000	Xã Tân Thuận	Từ Lâm Dò	Cây Dừa			x
2	Kênh Hai Lương	1.800	Xã Tân Thuận	Từ Khâu Mết	Kênh Mới			x
3	K. So Đũa	2.500	Xã Tân Thuận	Từ Khâu Mết	Ngã 4 So Đũa			x
4	Kênh Sáu	2.000	Xã Tân Thuận	Kênh Chông Mỹ	Sông Cây Dừa			x
5	Kênh Bà Bà	2.500	Xã Tân Thuận	Kênh Xóm Tắc	Ao Bông			x
6	Kênh Xóm Tắc	2.000	Xã Tân Thuận	Đập Khâu Ông	Bà Bà			x
7	Kênh Xóm Rẫy	1.200	Xã Tân Thuận	Sông Đầm Dơi	Cùng			x
8	Kênh Thợ Tinh	1.600	Xã Tân Thuận	Sông Đầm Dơi	Cùng			x
9	Kênh Chông Mỹ	1.200	Xã Tân Thuận	Sông Đầm Dơi	Sông Tân Thành			x
52	XÃ TÂN TIỀN	28.500						
1	Kênh 7 Hiền	2.000	Xã Tân Tiến	Từ Bảy Căn	Lò Dầu			x
2	Kênh Thủy Lợi	1.600	Xã Tân Tiến	Từ Bảy Căn	Cùng			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
3	Kênh Láng Chích	1.300	Xã Tân Tiến	Từ Ông Búp	Cùng			x
4	Rạch Láng Cháo	1.300	Xã Tân Tiến	Từ Bọng Kẹt	Cùng			x
5	Lung Dài	2.500	Xã Tân Tiến	Từ Nghĩa Hải	Cùng			x
6	Kênh 2 Nhị	2.900	Xã Tân Tiến	Từ Cà Be	Cùng			x
7	Kênh Xóm Đồng	1.500	Xã Tân Tiến	Từ Tân Hoà	Cùng			x
8	Rạch Cùng	1.200	Xã Tân Tiến	Từ Tân Hoà	Cùng			x
9	Kênh Ký Bình	2.000	Xã Tân Tiến	Từ Gạch Vộp Lớn	Cùng			x
10	Kênh Ba Hồng	2.300	Xã Tân Tiến	Từ Ký Bình	Đầm Chim			x
11	Kênh Ông Đập	1.800	Xã Tân Tiến	Từ Ông Mao	Cà Be			x
12	Lung Xu	1.500	Xã Tân Tiến	Từ Ông Mao	Cùng			x
13	Kênh Ông Kiêm	2.700	Xã Tân Tiến	Từ Cà Be	Cùng			x
14	Rạch Cầu	1.500	Xã Tân Tiến	Từ sông Đầm Chim	Cùng			x
15	Rạch Cái Rô	1.200	Xã Tân Tiến	Từ sông Đầm Chim	Cùng			x
16	Kênh Ba Khi	1.200	Xã Tân Tiến	Từ sông Đầm Chim	Cùng			x
53	PHƯỜNG HOÀ THÀNH	66.750						
1	Kênh Chùa	1.600	Phường Hòa Thành	Đê Gành Hào	Kênh Cái Bát			x
2	Kênh Tân Trung	1.500	Phường Hòa Thành	Kênh Cái Bát	Kênh Cây Tự			x
3	Kênh Đường Trầu	2.550	Phường Hòa Thành	Kênh Hòa Thành	Kênh Cây Tự			x
4	Kênh 2 Sương	1.700	Phường Hòa Thành	Rạch Cây Trâm	Rạch Cây Trâm			x
5	Kênh Bào Sầm	2.000	Phường Hòa Thành	Sông Hòa Thành	Cùng			x
6	Kênh Đông Giữa	1.100	Phường Hòa Thành	Kênh tưng Tưng	Kênh Lát			x
7	Kênh Ut Kía - 30/4	1.500	Phường Hòa Thành	Kênh Công Đôi	Kênh Đông Tranh			x
8	Kênh Đông Trâm	2.500	Phường Hòa Thành	Kênh Công Đôi	Kênh Đông Tranh			x
9	Kênh Bến Dừa	1.000	Phường Hòa Thành	Kênh Đông Tranh	Kênh Cầu Nhum			x
10	Kênh 7 Mến	2.100	Phường Hòa Thành	Kênh Tư Quý	cùng			x
11	Kênh Lung Sen	1.500	Phường Hòa Thành	Kênh Tư Quý	Rạch Cái Ngang			x
12	Kênh 6 Hường	1.200	Phường Hòa Thành	Rạch Cái Ngang	Cùng			x
13	Kênh Nhà Thờ Hòa Nam	1.200	Phường Hòa Thành	Sông Hòa Thành	Kênh Giồng Nôi			x
14	Kênh Ba Quý	750	Phường Hòa Thành	Kênh Trại Sập	kênh 2 Sương			x
15	Kênh Biện Tư	1.400	Phường Hòa Thành	Kênh Trại Sập	K kênh 3 Sê			x
16	Kênh Tư Thôn	1.000	Phường Hòa Thành	Kênh 3 Sê	Kênh Tư Thôn			x
17	Kênh 5 Quệt	2.100	Phường Hòa Thành	Kênh Xã Đat	Kênh 7 Mạnh			x
18	Kênh Chí Nam	1.700	Phường Hòa Thành	Kênh Xã Đat	Kênh 10 Thum			x
19	Kênh 10 Thum	3.700	Phường Hòa Thành	Kênh Xã Đat	Kênh 7 Mạnh			x
20	Kênh Tám Thắng	2.100	Phường Hòa Thành	Kênh Xã Đat	Kênh 7 Mạnh			x
21	Kênh Cơi Nhì	2.300	Phường Hòa Thành	Kênh Xã Đat	Cùng			x
22	Kênh Thân Trọng	800	Phường Hòa Thành	Kênh 7 Mạnh	Cùng			x
23	Kênh Cây Quao - Tư Tinh	2.000	Phường Hòa Thành	Kênh 7 Mạnh	Kênh 5 Linh			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
24	Kênh 5 Linh	2.200	Phường Hòa Thành	Kênh 7 Mạnh	Kênh Trâm Bâu			x
25	Kênh Đồng Ao	700	Phường Hòa Thành	Kênh 5 Linh	Cùng			x
26	Kênh 5 Đồng	1.400	Phường Hòa Thành	Kênh 5 Linh	Cùng			x
27	Kênh 9 Một	600	Phường Hòa Thành	Kênh 5 Linh	Cùng			x
28	Kênh Huế Thao	1.400	Phường Hòa Thành	Kênh Tây	Kênh Xóm Huế			x
29	Kênh Xẻ	600	Phường Hòa Thành	Kênh Tây	Kênh Huế Thao			x
30	Kênh Đường Cui	1.100	Phường Hòa Thành	Kênh Huế Thao	Kênh Xóm Huế			x
31	Kênh 6 Đàng	1.000	Phường Hòa Thành	Rạch Bảy Tháo	Rạch Bảy Tháo			x
32	Kênh Thi Kỳ	2.500	Phường Hòa Thành	Rạch Ba Đình	Xóm lằm			x
33	Kênh Trâu Lội	1.000	Phường Hòa Thành	Kênh Xóm Huế	Rạch Xóm Lằm			x
34	Kênh Ba Nhân	600	Phường Hòa Thành	Rạch Xóm Lằm	Rạch Trâu lội			x
35	Kênh Tám Thạch	1.500	Phường Hòa Thành	7 Tháo	Kênh Ba Đình			x
36	Kênh Tắc Ô Ô	1.800	Phường Hòa Thành	Kênh Xóm Lằm	Rạch Cái Su			x
37	Kênh Xóa Búi	1.300	Phường Hòa Thành	Kênh Tám Thạch	Cùng			x
38	Kênh Xóm Lung	1.500	Phường Hòa Thành	Kênh 7 Tháo	Kênh Ô Ô			x
39	Kênh Lung Cùng	700	Phường Hòa Thành	Rạch Trâu Lội	Cùng			x
40	Kênh 8 Tài	600	Phường Hòa Thành	Kênh Ô Ô	Rạch Cái Su			x
41	Kênh 2 Chài	500	Phường Hòa Thành	Rạch Cá Chet	Rạch Cây Dương			x
42	Kênh Cây Gòn	1.000	Phường Hòa Thành	KX CMBL	KX Tắc Vân			x
43	Kênh Thủy Lợi - Lung Lá	2.200	Phường Hòa Thành	Kênh Cái Su	KX Tắc Vân			x
44	Kênh Cá Chet	1.000	Phường Hòa Thành	Kênh Cái Nhúc	Kênh Lung Lá			x
45	Kênh Lung Lá	2.250	Phường Hòa Thành	Kênh Cây Dương	KX Tắc Vân			x
54	PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM	23.910						
1	Kênh 6 Bảo	2.500	Phường Lý Văn Lâm	K. Rạch Rập	Kênh Lung Dừa			x
2	Kênh 6 Chè	1.700	Phường Lý Văn Lâm	K. Rạch Rập	Kênh Lung Dừa			x
3	Kênh 8 Giáo	1.500	Phường Lý Văn Lâm	K. Rạch Rập	Kênh Lung Dừa			x
4	Kênh 5 Ngai	1.370	Phường Lý Văn Lâm	K. Rạch Rập	Kênh Lung Dừa			x
5	Kênh Lung Ngang	2.000	Phường Lý Văn Lâm	K. Lương Thê Trân	K. Tắc Thủ			x
6	Kênh Tư Gùi	1.600	Phường Lý Văn Lâm	K. 9 Duyên	Quốc Lộ 1A			x
7	Kênh Năm Tráng	1.870	Phường Lý Văn Lâm	K. 9 Duyên	Quốc Lộ 1A			x
8	Kênh Chòi Ngói	2.250	Phường Lý Văn Lâm	K. Bà Điều	Kênh 9 Duyên			x
9	Kênh 3 Yên	1.250	Phường Lý Văn Lâm	Sông Gành Hào	Kênh 9 Duyên			x
10	Kênh Huế	1.500	Phường Lý Văn Lâm	Sông Gành Hào	Kênh 9 Duyên			x
11	Kênh Giữa	1.500	Phường Lý Văn Lâm	Sông Gành Hào	Kênh Bào Ráng			x
12	Kênh Khóm 5	1.370	Phường Lý Văn Lâm	Kênh 26/3	Đê Khóm 5			x
13	Kênh Ông Bôn	1.200	Phường Lý Văn Lâm	Sông Gành Hào	Kênh 26/3			x
14	Kênh Đạo	1.200	Phường Lý Văn Lâm	Sông Gành Hào	Kênh 26/4			x
15	Kênh Làng	1.100	Phường Lý Văn Lâm	Sông Gành Hào	Kênh Bà Thụ			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
55	XÃ CÁI ĐÔI VÀM	26.200						
1	Kênh Hai Tấn	2.300	Xã Cái Đôi Vàm	R. Sáo Lưới lớn	K. Sờ Thuỷ sản			x
2	Kênh Tư Mỹ	1.500	Xã Cái Đôi Vàm	R. Sáo Lưới lớn	Sông Gò Công			x
3	K. Xẻo Đồi	1.200	Xã Cái Đôi Vàm	K. Ven đê Tây	Kênh Bà Quăn			x
4	K. Rach Lạc Nhỏ	2.500	Xã Cái Đôi Vàm	S. Gò Công	Kênh Tập đoàn 26			x
5	Kênh Vuông tôm Uỷ ban huyện	1.400	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Tập Đoàn 26	Bến Mã			x
6	Kênh Xẻo Rô	2.800	Xã Cái Đôi Vàm	K. Sáu Hậu	Kênh Bà Quăn			x
7	Kênh Năm Nhung	800	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Lộ liên huyện	Rach Cái Đôi Nhỏ			x
8	Kênh Chà Là	1.100	Xã Cái Đôi Vàm	R. Cái Đôi Nhỏ	kết thúc cùng			x
9	Kênh Cờ Trắng	1.600	Xã Cái Đôi Vàm	R. Cái Đôi Nhỏ	Kênh Rach Dơi			x
10	Kênh Lung Đà	1.600	Xã Cái Đôi Vàm	K. Cái Đôi Nhỏ	Kênh Ngang			x
11	Kênh Trời Đánh	1.500	Xã Cái Đôi Vàm	K. Kiềm Lâm	cùng.			x
12	Kênh Cưa Gà (trên tuyến Sáu Hậu)	1.100	Xã Cái Đôi Vàm	K. Sáu Hậu	cùng			x
13	Kênh Hậu Ngã Tư	1.100	Xã Cái Đôi Vàm	K. ven đê Tây	cùng			x
14	Kênh Cùng (trên tuyến Bảy Sứ)	700	Xã Cái Đôi Vàm	K. Bảy Sứ	cùng			x
15	Kênh Cưa Gà (Trên tuyến Lô I)	1.300	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Lô I	cùng			x
16	Kênh Miêu Ông Tà	2.300	Xã Cái Đôi Vàm	Từ S. Cái Nước Biên	Kênh Lô II			x
17	K. Cây Sộp (trên tuyến Sông CĐV)	800	Xã Cái Đôi Vàm	Từ S. Cái Đôi Vàm	cùng			x
18	K. Nội Đồng (trên tuyến Sông CĐV)	600	Xã Cái Đôi Vàm	Từ S. Cái Đôi Vàm	cùng			x
56	XÃ PHÚ TÂN	56.800						
1	Kênh Lô 3	6.700	Xã Phú Tân	k. Bảy Sứ	Kênh Công Nghiệp			x
2	Kênh Nhà Cũ	2.500	Xã Phú Tân	K. Mỹ Hưng	cùng			x
3	Kênh Xóm Ngoài –Xóm Trong	2.000	Xã Phú Tân	S. Cái Đôi Vàm	cùng			x
4	Kênh Chùm Cao	1.000	Xã Phú Tân	K. Kết nghĩa	cùng			x
5	Kênh Trâm Bầu	1.500	Xã Phú Tân	S. Cái Đôi Vàm	cùng			x
6	Kênh Xóm Vườn	1.000	Xã Phú Tân	K. Cái Cắm	cùng			x
7	Kênh Đông Khơi	2.000	Xã Phú Tân	K. Cái Cắm	Kênh Ông Di và cùng			x
8	Kênh Xóm Huê	800	Xã Phú Tân	K. Tân Điện	cùng			x
9	Kênh Mũi Tàu	750	Xã Phú Tân	K. Tân Điện	cùng			x
10	Kênh Bến Đìa	1.500	Xã Phú Tân	S. Cái Đôi Vàm	cùng			x
11	Kênh Xóm Ruộng	2.800	Xã Phú Tân	K. Lung Vườn	cùng			x
12	Kênh Lung Vườn	6.500	Xã Phú Tân	K. Mới	Giáp K. Xóm Giữa			x
13	Kênh Ấp Chiến Lược	1.700	Xã Phú Tân	K. Mới	K. Xóm Ruộng			x
14	Kênh Xóm Giữa	1.000	Xã Phú Tân	K. Bảy Hoà	K. Lung Vườn			x
15	Kênh Bảy Hồ	1.800	Xã Phú Tân	S. Cái Nước Biên	K. Bảy Văn			x
16	Kênh Bảy Văn	1.000	Xã Phú Tân	S. Cái Nước Biên (Trường học)	K. Bảy Hoà			x
17	Kênh Lung Nhin	1.500	Xã Phú Tân	S. Cái Nước Biên	Kênh Mới			x
18	Kênh Mới (Tân Phú)	4.800	Xã Phú Tân	K. Tân Phú	K. Bảy Văn			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
19	Kênh Ngang	2.100	Xã Phú Tân	Từ Kênh Đứng	TS. Cái Nước Biên			x
20	Kênh Mười Hô	750	Xã Phú Tân	Từ Kênh Đứng	Cùng			x
21	Kênh Lung Nai	1.000	Xã Phú Tân	S. Cái Nước Biên	K. Tân Phú			x
22	Kênh Tru Đá	900	Xã Phú Tân	Sông Cái Nước Biên	K. Nội Đồng			x
23	Kênh Nội Đồng	1.200	Xã Phú Tân	K. Ông Thừa	cùng			x
24	Kênh Chòi Mỏi	1.500	Xã Phú Tân	S. Cái Nước Biên	K. Láng Cháo			x
25	Kênh Lung Lá	2.000	Xã Phú Tân	S. Cái Nước Biên	cùng			x
26	Kênh Xóm Mới	1.500	Xã Phú Tân	K. Láng Cháo	K. Sáu Thọ			x
27	Kênh Sáu Thọ	1.700	Xã Phú Tân	S. Mỹ Bình	cùng			x
28	Kênh Tư Lực	2.000	Xã Phú Tân	S. Mỹ Bình	K. Láng Cháo			x
29	Kênh Nội Đồng (Thuỷ lợi)	1.300	Xã Phú Tân	S. Mỹ Bình	Ngã ba Sông Ông Thừa			x
57	XÃ PHÚ MỸ	53.913						
1	Kênh Lung Cỏ	1.000	Xã Phú Mỹ	K. Lung Chim	K.Cùng			x
2	Kênh Bad Hô (Lung nước Mặn)	1.650	Xã Phú Mỹ	KX. Thọ Mai	Ngã Tư Lung Cỏ Tho			x
3	K. Ba Công - Tư Dò - K. Nội Đồng	2.526	Xã Phú Mỹ	Từ K. Số 1 4 K. Bà Hô	rẽ nhánh cùng			x
4	Kênh Hai Tích	846	Xã Phú Mỹ	K. Bà Hô – K. Hữu Thế	Hai Mỹ			x
5	K. Hữu Thế - Hai Mỹ - K. Nội Đồng	4.941	Xã Phú Mỹ	K. số 1 -K. Hai Tích	nhánh rẽ cùng			x
6	Kênh Nội Đồng Tám Sân	1.500	Xã Phú Mỹ	K. Hữu Thế	cùng			x
7	Kênh Ba Dư a	800	Xã Phú Mỹ	R. Thọ Mai	cùng			x
8	Kênh Cây Me Lớn	1.300	Xã Phú Mỹ	R. Thọ Mai - Kênh Bà Kỳ	Kênh Bà Kỳ - Xẻo Đước			x
9	Kênh Cây Me Nhỏ	3.000	Xã Phú Mỹ	K. Xẻo Đước	Giáp Rạch Thọ Mai			x
10	Kênh Đòn Dong – Xẻo Đước	3.300	Xã Phú Mỹ	KX. ven đâm	Kênh Năm			x
11	Kênh Sáu Giàu	3.600	Xã Phú Mỹ	K. Đòn Dong - Chà Là	Kết thúc cùng			x
12	Kênh Đòn Dong – Chà Là	1.250	Xã Phú Mỹ	K. Năm Luông - Mỹ Thành	K. Hai Thường			x
13	Kênh Ba Khôn	2.000	Xã Phú Mỹ	S. Giáp nước	K. Hai Thường			x
14	Kênh Hai Ngọc	600	Xã Phú Mỹ	K. Lung Lá	đi vòng trở lại K. Lung Lá			x
15	Kênh Tám Cà	700	Xã Phú Mỹ	K. Lung Lá	K. Phú Thạch			x
16	Kênh Trảng Chim – Xẻo Dệt	3.000	Xã Phú Mỹ	Ngã ba KX ven đâm	Giáp nước - cùng			x
17	Kênh Ngon Cay (gồm 02 đoạn)	2.300	Xã Phú Mỹ	R. giáp nước	đoạn còn lại cùng			x
18	Kênh Ngang	1.700	Xã Phú Mỹ	K. Lung Lá	Rạch Điền Cỏ			x
19	Kênh Chòm Rác	1.300	Xã Phú Mỹ	K. Lung Lá	Ngã tư K. Tư Cẩm			x
20	Kênh Bờ Mía	1.000	Xã Phú Mỹ	K. Lung Lá	Ngã tư K. Tư Cẩm			x
21	Kênh Tư Cẩm	1.700	Xã Phú Mỹ	K. Lung Lá	Giáp K. Trâm Bàu			x
22	Kênh Ông Triều	750	Xã Phú Mỹ	K. Trâm Bàu	R. Điền Cỏ			x
23	Kênh Đất Cày	2.300	Xã Phú Mỹ	K. Trâm Bàu	Cùng (Gần Kênh Xáng Thọ Mai)			x
24	Kênh Ba Ngọt	1.550	Xã Phú Mỹ	S. Giáp nước	K. Ông Triều			x
25	Lung Cầu Sắt – Chông Vàm	1.200	Xã Phú Mỹ	K X. Thọ Mai	S. Giáp nước			x
26	Kênh Hai Thái	800	Xã Phú Mỹ	Lung Cầu Sắt Chông Vàm R. Điền Cỏ	LR. Điền Cỏ			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
27	Kênh LungVòng	1.750	Xã Phú Mỹ	S. Giáp Nước - Lung Cầu Sắt	Chông Vàm			x
28	Kênh Xóm Mới (2 đoạn)	1.300	Xã Phú Mỹ	S. Giáp Nước	S. Gip Nước			x
29	Kênh Ông Thun	750	Xã Phú Mỹ	K. Lộ Xe Vàm Đình	Kết thc cng			x
30	Kênh Cầu Ván	1.500	Xã Phú Mỹ	R. Giáp Nước Bến Địa	Kênh Địa Lớn			x
31	Kênh Ao Sen	2.000	Xã Phú Mỹ	K. Cầu Ván	K. Bò Rong			x
32	Kênh Bò Rong	1.500	Xã Phú Mỹ	K. Đất Sét	K. ĐK. Địa Lớn			x
33	Kênh Xã Chiêu (2 đoạn)	3.000	Xã Phú Mỹ	K. Bào Rong	Lung Cây Gừa; một nhánh			x
34	Kênh Bảy Chon	1.500	Xã Phú Mỹ	K. Cầu Sắt	Kết thúc cùng			x
58	XÃ NGUYỄN VIỆT KHÁI	67.520						
1	Kênh Cùng	800	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh 90	Kết thúc cùng			x
2	Kênh Ngọn Bát	1.800	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Rach Chèo Ngọn	Kết thúc cùng			x
3	Kênh Ngọn Bát Trong	1.250	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Rach Chèo Ngọn	Kênh Lão Trường			x
4	Kênh Công Điền	1.100	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Năm	Giáp Kênh Lung Cha và cùng			x
5	Kênh Lung Chùa	850	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Công Điền	Kênh Dừa Ba Mộng			x
6	Kênh Dừa Ba Mộng	2.000	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Công Cũ - Ngã 3 R. Chèo	Bào Thùng			x
7	Kênh Cùng (So Đũa Lớn)	700	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Dừa Ba Mộng	cùng			x
8	Lung Cá Trê	1.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Mới	Kênh Bào Láng			x
9	Kênh Tắt	600	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Dừa Ba Mộng	K. Bào Láng			x
10	Kênh Lung Nai	1.600	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Đập Cái	K. Bào Láng			x
11	Kênh Đập Cái(2 đoạn)	1.200	Xã Nguyễn Việt Khái	Bùng Bình Cái Bát	K. Bào Láng			x
12	Kênh Công Cũ	1.500	Xã Nguyễn Việt Khái	k. Công Mới	K. Đập Cái			x
13	Kênh Công Mới	1.600	Xã Nguyễn Việt Khái	S. Mang Gỗ	Bùng Bình Cái Bát			x
14	Kênh Ngang	800	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Lung Ông Bôn	Kết thúc cùng			x
15	Kênh Cũ	3.200	Xã Nguyễn Việt Khái	S. Cái Bát	cùng (gắn kênh Mới)			x
16	Kênh Cùng	1.800	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Chử T	cùng			x
17	Kênh Ba Phong	1.000	Xã Nguyễn Việt Khái	K. So Đũa Lớn	cùng			x
18	Kênh Cùng (So Đũa Lớn)	600	Xã Nguyễn Việt Khái	K. So Đũa Lớn	cùng			x
19	Kênh Cùng Dân Quân	600	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Dân Quân	cùng			x
20	Kênh Năm Quên	1.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Ba	Kết thúc cùng			x
21	Kênh Ba Bông	1.350	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Bảy Háp	Kết thúc cùng			x
22	Kênh Sáu Thàng	1.000	Xã Nguyễn Việt Khái	S. Bảy háp	Cùng (gắn K. Xẻo Su)			x
23	Kênh Xẻo Su	2.000	Xã Nguyễn Việt Khái	S. Bảy Háp	Cùng gán (Kênh 30/4)			x
24	Kênh Cùng (Nhánh 30/4)	1.100	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh 30/4	cùng			x
25	K. Kiềm Lầm (Nhánh Lung Bào Trầu)	800	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Lung Bào Trầu	cùng			x
26	Lung Bào Trầu	2.100	Xã Nguyễn Việt Khái	S. Bào Trầu (Cầu 30/4)	K. 30/4			x
27	Kênh Hai Đức	1.000	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Địa Đồi	cùng			x
28	Kênh Mô Côi	1.100	Xã Nguyễn Việt Khái	Kênh bị lấp hai đầu đường nước	Kênh bị lấp hai đầu đường nước			x
29	Kênh Ngang	890	Xã Nguyễn Việt Khái	Ngã 3 K. Cây Giá	Lung Cha			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
30	Kênh Hai Cam	1.100	Xã Nguyễn Việt Khái	K.5 Lắm	cùng (Gân Sông Bào Trầu)			x
31	Kênh Năm Lắm	1.500	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ K. Địa Sậy	Kết thúc cùng			x
32	Kênh Bào Tròn	1.650	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Kiểm Lâm	Kết thúc cùng			x
33	Kênh Đứng (Ông Hớn)	1.070	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Cá Rô	Kênh Kiểm Lâm			x
34	Kênh Lung Sinh (2 đoạn)	3.260	Xã Nguyễn Việt Khái	K.Lung Lá - Lộ Liên huyện và 1 đoạn giáp K. Xèo Say vòng trở lại K. Cá Rô	Lộ Liên huyện và 1 đoạn giáp K. Xèo Say vòng trở lại K. Cá Rô			x
35	Kênh Lung Đước	2.000	Xã Nguyễn Việt Khái	K.Cá Rô	K.Xèo Say (đi ngang lộ liên huyện)			x
36	K. Kiểm Lâm	1.500	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ sông Đồng Cùg	K. Địa Sậy			x
37	Kênh Tư Bình	1.800	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Ngã ba Lung Trám	K. Lung Dinh			x
38	Kênh Năm Thăng (2 đoạn)	2.600	Xã Nguyễn Việt Khái	Đ1: K.Tư Bình - Lung Lá	R. Kiên Vàng			x
39	Kênh Bô Đê	2.800	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ giáp Kênh Đầu dừa dưới	Công Cái Tỉnh			x
40	Kênh Đầu Dừa dưới	2.800	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ K. Đầu Sấu	K. Bô Đê			x
41	Kênh 10 Vinh	1.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Lung Bào Đồi	Kết thúc cùng			x
42	Kênh 10 Cao	500	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Rạch Bào Lớn	Sông Quân Phú			x
43	Kênh Đập Điền	900	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quân Phú	Kênh Bào Lớn			x
44	Kênh Su Khoanh	2.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quân Phú	vòng trở lại Sông Quân Phú			x
45	Kênh Ông Chớp	1.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quân Phú	Kênh sáu Khoanh			x
46	K. Su Khoanh - Kênh Ông Chớp	3.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Đầu Dừa dưới	Sông Quân Phú			x
47	Kênh Út Suong	700	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Đường Đào	cùng (Gân K. Thử Vải)			x
59	XÃ NĂM CĂN	123.600						
1	Kênh Xi Tet	1.500	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
2	Kênh Ngang	1.200	Xã Năm Căn	Rạch Ông Tinh	Rạch Lòng Tong			x
3	Rạch Ông U	1.000	Xã Năm Căn	KX Năm Căn	Rạch Ông Bún			x
4	Rạch Ông Bún	1.500	Xã Năm Căn	KX Năm Căn	Lung Lá			x
5	R. Lung Lá	1.200	Xã Năm Căn	Rạch Ông Bún	Kênh Tư			x
6	Kênh Ngang	800	Xã Năm Căn	Rạch Lòng Tong	Kênh Tư			x
7	Kênh Ba Cột	500	Xã Năm Căn	Rạch Lòng Tong	Kênh Ngang			x
8	Kênh Tư	1.200	Xã Năm Căn	Lung Lá	Kênh Năm Cùg			x
9	Kênh Ba Trà	2.000	Xã Năm Căn	Kênh Năm Cùg Cái Trắng	Lộ Xe			x
10	Kênh Mới Đào	2.200	Xã Năm Căn	Kênh 5	Cùng			x
11	Kênh Lò	800	Xã Năm Căn	Sông Bảy Háp	Cùng			x
12	Kênh Út Giàu	1.000	Xã Năm Căn	K. Truyền Huân	Lung Quao			x
13	Kênh 6 Thê	1.300	Xã Năm Căn	K. Cái Trắng Lá	Lung Quao			x
14	Kênh 5 Trung	800	Xã Năm Căn	Kênh Ông Nghệ	lung Cùg			x
15	R. Hàm Rồng	1.200	Xã Năm Căn	Kênh Mới	Kênh 10 Gió			x
60	XÃ ĐẤT MỚI	34.600						
1	Rạch Nà Nước	900	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Cùng			x
2	Kênh Trường Đức	1.000	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Cùng			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
3	Kênh Cốc Lớn	1.000	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Cùng			x
4	Kênh Cốc Nhỏ	1.000	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Cùng			x
5	Rạch Cá Ngát	1.200	Xã Đất Mới	Rạch Vàm Chùng	Cùng			x
6	Rạch Cá Nâu	1.500	Xã Đất Mới	Rạch Vàm Chùng	Rạch Ông Nguon			x
7	Kênh Phổ Thợ	800	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn - Cùng	Cùng			x
8	Kênh 5	1.200	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn - Cùng	Cùng			x
9	Kênh 7 Ngôi	1.000	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn - Cùng	Cùng			x
10	Kênh Thái Tường	900	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn - Cùng	Cùng			x
11	Kênh Ba Hùng	2.100	Xã Đất Mới	Kênh Chín Nhi	Rạch Chùng Ket			x
12	Rạch Nà Chim	1.800	Xã Đất Mới	Rạch Đầu Trà	Kênh Xẻo Giữa			x
13	Xẻo Đồi	1.000	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
14	Rạch Nà Nhỏ	1.200	Xã Đất Mới	Cửa Bảy Háp	Cùng			x
15	Rạch Xẻo Sọ	1.500	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
16	Rạch Ông Tường	1.500	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
17	Rạch Xẻo Mũi	1.200	Xã Đất Mới	Cửa Bảy Háp	Cùng			x
18	Kênh Sô 2	1.200	Xã Đất Mới	Cửa Bảy Háp	Cùng			x
19	Kênh Sô 1	1.200	Xã Đất Mới	Cửa Bảy Háp	Cùng			x
20	Kênh Xóm Mới	1.500	Xã Đất Mới	Rạch Trại Lưới A	KX Quốc Phòng			x
21	R. Xẻo Chôn	1.800	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	Kênh Bảy Thanh			x
22	Kênh Ngang	1.500	Xã Đất Mới	Kênh Bui Mát	R. Tắc Năm Căn			x
23	Kênh Lô Ráng	1.000	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	Cùng			x
24	Kênh Nước Lên	1.600	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	Cùng			x
25	Xẻo Cặp	800	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
26	Rạch Sápô	2.200	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
27	Rạch Xẻo Ót	1.000	Xã Đất Mới	KX Quốc Phòng	Cùng			x
61	XÃ TAM GIANG	18.100						
1	Rạch Bến Dừa	1.200	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	cùng			x
2	Xẻo Vinh	1.000	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	cùng			x
3	Rạch Thoi Lôi	800	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	cùng			x
4	Rạch Trắng Cỏ	2.000	Xã Tam Giang	Rạch Cái Đuốc	cùng			x
5	Rạch Bực lờ	1.500	Xã Tam Giang	Sông Bô Đê	cùng			x
6	Kênh Ba Trí	1.800	Xã Tam Giang	Kênh Ngang	Kênh Ông Hiếu			x
7	Rạch Voi Vàm	600	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nước	cùng			x
8	Kênh Ông Hiếu	700	Xã Tam Giang	Kênh Ba Trí	KX Rạch Già			x
9	Kênh Xẻo Bá	1.600	Xã Tam Giang	Sông Đầm Dơi	cùng			x
10	R. Máng Chim Nhỏ	2.700	Xã Tam Giang	KX Tiên Giang	KX Rạch Già			x
11	kênh Ông Giang	1.400	Xã Tam Giang	Sông Hồ Gùi	R. Tắc Ông Thầy			x
12	Rạch Rô	800	Xã Tam Giang	KX Cái Ngay	Cùng			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
13	Kênh Ông Bình	1.000	Xã Tam Giang	Sông Bến Dưa - cùng	Cùng			x
14	15. Kênh 7 Phương	1.000	Xã Tam Giang	KX Cái Ngay - Cùng	Cùng			x
62	XÃ PHAN NGỌC HIỂN	88.365						
1	Kênh Đào	1.000	Xã Phan Ngoc Hiên	Kênh Hồ	Kênh Năm			x
2	Kênh Mã	1.000	Xã Phan Ngoc Hiên	Kênh Hồ	Kênh Năm			x
3	Rạch Đường Đào	3.450	Xã Phan Ngoc Hiên	Kênh Hồ	Rạch Đường Kéo			x
4	Ngon Chim Đẻ	2.225	Xã Phan Ngoc Hiên	Kênh Đào	Kênh Công Kiều			x
5	Rạch Chim Đẻ	1.675	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Ông Như	Rạch Ông Định			x
6	kênh Đào	2.375	Xã Phan Ngoc Hiên	Kênh Năm	Kênh Công Kiều			x
7	Kênh Cóc	2.375	Xã Phan Ngoc Hiên	Kênh Năm	Kênh Công Kiều			x
8	Rạch Ông Tà	1.950	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Đường Đào	Kênh Cóc			x
9	Rạch Con Chôn	1.675	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Chim Đẻ	Kênh Đào			x
10	Kênh Ngang	1.775	Xã Phan Ngoc Hiên	Kênh Ba	Kênh Công Kiều			x
11	Kênh Ông Nam	2.400	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Đường Kéo	Kênh Hòm			x
12	Kênh Một	2.525	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Đường Kéo	Kênh Hòm			x
13	Kênh Quế	2.425	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Đường Kéo	Kênh Hòm			x
14	Rạch Xẻo Đước	875	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Đường Kéo	Cùng			x
15	Rạch Vợp	675	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Đường Kéo	Rạch Nồng Cạn			x
16	Rạch Chạy Sim	2.450	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Ông Định	Kênh Hòm			x
17	Kênh Ban Lén	2.300	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Đường Kéo	Rạch Chạy Sim			x
18	Rạch Xẻo Trà	2.250	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Đường Kéo	Rạch Chạy Sim			x
19	Rạch Chùm Rong	1.450	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Vĩnh Hạng	Rạch Ngã Tư Nhỏ			x
20	Rạch Ngã Tư Nhỏ	2.250	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Vĩnh Hạng	Cùng			x
21	Rạch Cóc	1.550	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Ông Kèn	Cùng			x
22	Rạch Ông Tú	465	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Hóc Năng	Cùng			x
23	Kênh Đào	2.025	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Ba Cậu	Rạch Ông Tú			x
24	Rạch Xẻo Lạch	1.675	Xã Phan Ngoc Hiên	Ngã Ba Xẻo Nhái	Cùng			x
25	Kênh Chiến Sĩ	975	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Xẻo Lá	Rạch Ông Như			x
26	Rạch Xẻo Ngay	1.500	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Xẻo Lá	Rạch Xẻo Mắm			x
27	Rạch Xẻo Đước	1.550	Xã Phan Ngoc Hiên	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
28	Kênh Hai Vàm	1.000	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Biện Nhan	Rạch Con Miếu			x
29	Rạch Xẻo Đước	2.275	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Xẻo Lá	Rạch Cá Mú			x
30	Kênh Cỏ	825	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Xẻo Lá	Rạch Xẻo Lá Nhỏ			x
31	Rạch Cá Mú	2.900	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Biện Nhan	Cùng			x
32	Kênh Ba Hành	1.225	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Cá Dô	Cùng			x
33	Rạch Cây Bần	425	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Nhưng Miên	Rạch Cá Dô			x
34	Rạch Tắc	650	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Biện Nhan	Kênh Nước Mặn			x
35	Kênh Nước Mặn	2.600	Xã Phan Ngoc Hiên	Rạch Biện Nhan	Rạch Ngã Tư			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
36	Rạch Ngã Tư	5.850	Xã Phan Ngọc Hiên	Rạch Nhung Miên	Cùng			x
37	Rạch Ngọn Cái	1.375	Xã Phan Ngọc Hiên	Rạch Biện Nhạn	Ngã Ba Kỳ Đà			x
38	Rạch Kỳ Đà	1.825	Xã Phan Ngọc Hiên	Ngã Ba Kỳ Đà	Cùng			x
39	Rạch Dây Cắm	800	Xã Phan Ngọc Hiên	Ngã Ba Kỳ Đà	Kênh Giao Đu			x
40	Rạch Tắc Đào	525	Xã Phan Ngọc Hiên	Rạch Nhung Miên	Cùng			x
41	Rạch Vop	1.875	Xã Phan Ngọc Hiên	Ngã Ba Nhung Miên	Cùng			x
42	Kênh 5	1.375	Xã Phan Ngọc Hiên	Rạch So Đũa	Rạch Cả Hường Nhỏ			x
43	Rạch Chủ Điều	1.675	Xã Phan Ngọc Hiên	Rạch So Đũa	Rạch Mỏ Chài			x
44	Kênh Bảy Soan	1.625	Xã Phan Ngọc Hiên	Ngã Tư So Đũa	Rạch Cóc			x
45	Rạch Ngọn Mả	3.825	Xã Phan Ngọc Hiên	Rạch Ông Thuộc	Cùng			x
46	Kênh Ranh	875	Xã Phan Ngọc Hiên	Rạch Cóc	Rạch Nhung Miên			x
47	Rạch Ông Trình	1.075	Xã Phan Ngọc Hiên	Rạch Nhung Miên	Cùng			x
48	Kênh Đào	550	Xã Phan Ngọc Hiên	Rạch Ông Thuộc	Rạch Đốc Neo			x
49	Rạch Lão Nhược	2.625	Xã Phan Ngọc Hiên	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
50	Rạch Tắc Tà Ma	1.750	Xã Phan Ngọc Hiên	Rạch Cá Mú	Rạch Con Miêu			x
63	XÃ TÂN AN	112.450						
1	Rạch Xẻo Mụ	800	Xã Tân An	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
2	Rạch Quát Lá	1.650	Xã Tân An	Rạch Bà Bường	Cùng			x
3	Kênh Ranh	1.250	Xã Tân An	Rạch Quát lá	Rạch Bà Thanh			x
4	Rạch Tư An	500	Xã Tân An	Rạch Bà Bường	Cùng			x
5	Rạch Xẻo Dừa	1.000	Xã Tân An	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
6	Kênh Hai Vàm	2.000	Xã Tân An	Rạch Bà Thanh	Rạch Ông Quyền			x
7	Kênh Ranh	250	Xã Tân An	Rạch Bà Thanh	Rạch Ông Quyền			x
8	Rạch Cây Phước	2.700	Xã Tân An	Rạch Bà Thanh	Kênh Ông Phi			x
9	Rạch Xẻo Nhót	2.325	Xã Tân An	Rạch Đường Kéo	Kênh Máng Chim			x
10	Rạch Bỏ Vỡ	1.825	Xã Tân An	Rạch Đường Kéo	Rạch Xẻo Nhót			x
11	Rạch Cây Mắm	1.125	Xã Tân An	Rạch Ông Quyền	Cùng			x
12	Rạch Cháy Nô	2.300	Xã Tân An	Rạch Ông Quyền	Cùng			x
13	Rạch Cây Khô	1.600	Xã Tân An	Rạch Ông Quyền	Kênh Ranh			x
14	Kênh Ranh	2.375	Xã Tân An	R. Ông Quyền	Ngã Ba Kênh Ranh			x
15	Rạch Ba Thảo	2.325	Xã Tân An	Rạch Ông Nở	Cùng			x
16	Rạch Xẻo Mập	1.700	Xã Tân An	Rạch Ông Nở - Cùng	Cùng			x
17	Kênh Năm Lửa	1.000	Xã Tân An	Rạch Ông Nở - Cùng	Cùng			x
18	Ngọn Ông Nở	1.800	Xã Tân An	Rạch Tắc Ông Cỏ	Ngã Ba Ông Nở			x
19	Kênh Cụt	2.700	Xã Tân An	Rạch Đường Kéo	Rạch Bắc Dinh			x
20	Rạch Chạy Cháy	2.350	Xã Tân An	Rạch Đường Kéo	Rạch Tắc Ông Cỏ			x
21	Kênh Hủ	2.225	Xã Tân An	Rạch Đường Kéo	Cùng			x
22	Kênh Hàng Khâu	2.950	Xã Tân An	Rạch Đường Kéo	Kênh Cụt			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
23	Kênh B41	1.875	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Cùng			x
24	Kênh B40	1.250	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Rạch Chà Là			x
25	Kênh mũi Tàu	1.200	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Rạch Chà Là			x
26	Kênh Ranh	1.900	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Ngã Ba Kênh Ranh			x
27	Rạch Xà Lang	1.050	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
28	Rạch Cà Phên	550	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
29	Rạch Xẻo Xu	1.300	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
30	Kênh Ranh	975	Xã Tân Ân	Rạch Ông Nở	Rạch Ông Định			x
31	Rạch Ba Khía	1.025	Xã Tân Ân	Rạch Ông Quyên	cùng			x
32	Rạch Tắc Ông Như	600	Xã Tân Ân	Rạch Ông Như	Rạch Ông Định			x
33	Rạch Nước Lớn	900	Xã Tân Ân	Rạch Ông Như	Rạch Ông Định			x
34	Kênh Cùng	1.250	Xã Tân Ân	Rạch Ông Như	cùng			x
35	Kênh Cùng	650	Xã Tân Ân	Rạch Ông Như	cùng			x
36	Kênh Xẻo Ngay	1.700	Xã Tân Ân	Sông Bô Đê	Cùng			x
37	Rạch Xẻo Mã	2.100	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Cùng			x
38	Rạch Ông Gũi	2.000	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Cùng			x
39	Rạch Bào Công	2.500	Xã Tân Ân	Sông Bô Đê	Cùng			x
40	Ngon Bào Công	520	Xã Tân Ân	Rạch Bào Công	Cùng			x
41	Kênh Bào Công Nhỏ	1.480	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
42	Rạch Bà Bưởi	1.280	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
43	Rạch Voi Vàm	1.820	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
44	Ngon Voi Vàm	1.350	Xã Tân Ân	Rạch Voi Vàm	Cùng			x
45	Kênh Nhà Hán	3.470	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Đường Kéo			x
46	Kênh Ráng	1.620	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
47	Kênh Xẻo Mắm	530	Xã Tân Ân	Kênh Ông Thơm	Rạch Lão Nhược			x
48	Rạch Lão Nhược	3.950	Xã Tân Ân	R. Cái Chôn Lớn	Kênh Ông Thơm			x
49	Rạch Ông Tinh	1.300	Xã Tân Ân	Rạch Hàng Chèo	Rạch Lão Nhược			x
50	Kênh Thầy Đội	2.600	Xã Tân Ân	R. Cái Chôn Lớn	R. Đường Kéo			x
51	Kênh Tám Xang	1.400	Xã Tân Ân	Kênh Thầy Đội	R. Máng Chim			x
52	Rạch Cây Khô	1.350	Xã Tân Ân	Kênh Tám Xang	R. Đường Kéo			x
53	Rạch Cây U	830	Xã Tân Ân	Rạch Máng Chim	Cùng			x
54	Rạch Máng Chim	3.800	Xã Tân Ân	Rạch Ông Kiêng	R. Cái Chôn Lớn			x
55	Rạch Cây Còng	1.000	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Cùng			x
56	Rạch Ông Ngãi	4.500	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
57	Kênh Ranh	430	Xã Tân Ân	Rạch Cái Chôn Nhỏ	Rạch Cà Nảy			x
58	Rạch Cà Rô	1.630	Xã Tân Ân	Rạch Cà Nảy	Kênh Xí Nghiệp			x
59	Kênh Cùng	750	Xã Tân Ân	Rạch Cà nảy	Cùng			x
60	Kênh Cối Ngoài	1.875	Xã Tân Ân	Rạch Cái	Rạch Cái Chôn Nhỏ			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
61	Kênh Chín Biền	3.175	Xã Tân Ân	Ngã Ba Cỏi Ngoài	R. Cái Chôn Lớn			x
62	Rạch Cái	2.180	Xã Tân Ân	Rạch Kay Lá	Rạch Bà Cửa			x
63	Ngon Cá Rô	2.300	Xã Tân Ân	Rạch Bà Cù	K. Xí Nghiệp			x
64	Rạch Bà Nguyệt	1.700	Xã Tân Ân	Kênh Đới 9	Ngã Ba Vô Hà Thuật			x
65	Kênh Đới 9	1.630	Xã Tân Ân	Kênh Vô Hà Thuật	R. Ông Kiểng			x
66	Rạch Ông Lô	730	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Cùng			x
67	Rạch Ông Thuyền	1.125	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Cùng			x
68	Rạch Xóm Lò	550	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Cùng			x
64	XÃ ĐẤT MŨI	88.535						
1	Kênh Lồng Đèn	1.600	Xã Đất Mũi	Rạch Ông Linh	Rạch Cái Hoàng			x
2	Rạch Xẻo Đước	750	Xã Đất Mũi	Rạch Cái Hoàng	Cùng			x
3	Rạch Tắc Gộc	2.550	Xã Đất Mũi	Ngã Tư Tắc Gộc	R. Ông Bọng			x
4	Rạch Ông Bọng	1.500	Xã Đất Mũi	R. Tắc Gộc	R. Ông Bọng(Viên An)			x
5	Rạch Út Yên	1.350	Xã Đất Mũi	Ngã Tư Tắc Gộc	Rạch Ông Bọng			x
6	Rạch Máng Gàu	2.125	Xã Đất Mũi	Rạch Cái Hoàng	Kênh Cụt			x
7	Rạch Bà Hương Trong	2.400	Xã Đất Mũi	R. Bà Hương Bơm	kênh Cụt			x
8	Rạch Bà Hương Bơm	4.075	Xã Đất Mũi	Rạch Cái Xếp	kênh Cụt			x
9	Rạch Bà Hương Ngoài	5.750	Xã Đất Mũi	Rạch Cái Xếp	Cùng			x
10	Rạch Cá Mú	2.000	Xã Đất Mũi	kênh Cụt	Cùng			x
11	Rạch Bắc Giới	3.750	Xã Đất Mũi	kênh Cụt	Ngã Tư kênh Cụt			x
12	Rạch Xẻo Đới	2.875	Xã Đất Mũi	Biên Đông	Ngã Ba Xẻo Đới			x
13	Rạch Cái Đới Lớn	2.925	Xã Đất Mũi	kênh Cụt	Ngã Ba Xẻo Đới			x
14	Rạch Cái Đới Nhỏ	3.000	Xã Đất Mũi	Ngã Ba K. Cụt	Ngã Ba Xẻo Đới			x
15	Rạch Cái Bát	3.400	Xã Đất Mũi	Biên Đông	Cùng			x
16	Kênh 17	3.150	Xã Đất Mũi	kênh Cụt	Kênh Đào Đồng			x
17	Rạch Trương Phi	2.000	Xã Đất Mũi	Sông Rạch Tàu	Biên Đông			x
18	Rạch Trên	2.425	Xã Đất Mũi	Biên Đông	Cùng			x
19	Rạch Ba Khâu	1.650	Xã Đất Mũi	Sông Rạch Tàu	Kênh Đào Đồng			x
20	Rạch Trảng Cò	650	Xã Đất Mũi	Sông Rạch Tàu	Cùng			x
21	Rạch Mũi	2.550	Xã Đất Mũi	Biên Đông	Kênh Đào			x
22	Rạch Bào Nhỏ	2.750	Xã Đất Mũi	Rạch Mũi	Rạch Vàm			x
23	Rạch Bào Lớn	550	Xã Đất Mũi	Kênh Đào	Rạch Bào Nhỏ			x
24	Kênh Đào	1.850	Xã Đất Mũi	Rạch Vàm	Rạch Bào Lớn			x
25	Kênh Đào Đồng	6.500	Xã Đất Mũi	Sông Rạch Tàu	Cùng			x
26	Rạch Côn Xỏ	1.900	Xã Đất Mũi	Rạch Bà Khuê	Kênh Ranh Giữa			x
27	Kênh Ranh	1.600	Xã Đất Mũi	Rạch Cây Me	Rạch Ông Thuộc			x
28	Rạch Hàng Chèo	3.675	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
29	Kênh Ranh Ngoài	1.900	Xã Đất Mũi	Rạch Bà Khuê	Rạch Ông Đới			x

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại		
						Lớn	Vừa	Nhỏ
30	Rạch Xẻo Bún	3.500	Xã Đất Mũi	Rạch So Đũa	Cùng			x
31	Rạch Xẻo Cong	1.035	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
32	Rạch Xẻo Trên	1.825	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
33	Rạch Xẻo Giữa	2.925	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
34	Rạch Xẻo Còng Cọc	3.000	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Cùng			x
35	Kênh F8	3.050	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Cùng			x

Ghi chú:

- Vùng Bắc Cà Mau là vùng sinh thái ngọt, lợ được giới hạn bởi Kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau và Sông Ông Đốc về phía Bắc giáp tỉnh An Giang và thành phố Cần Thơ.
- Vùng Nam Cà Mau là vùng sinh thái mặn được giới hạn bởi Kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau và Sông Ông Đốc về phía Nam giáp biển.
- Danh mục công trình kênh gồm: Cả phần đất và mặt nước (ngang và đứng) tiếp giáp với công trình và bờ kênh hai bên.

Phụ lục V
DANH MỤC CÔNG DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ QUẢN LÝ, KHAI THÁC

STT	Tên công trình	Loại công	Địa điểm	Quy mô			Toạ độ vị trí		Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
				B=nxb	Cao trình	Cao trình				Lớn	Vừa	Nhỏ
I	XÃ ĐÁ BẠC											
1	Cổng Giáo Bảy - T25	Cửa phẳng	Xã Đá Bạc	2,0	-1.50	+1.3	9.273283	104.83349	Bắc Cà Mau			x
2	Cổng T84 - T25	Cửa phẳng	Xã Đá Bạc	2,0	-1.50	+1.3	9.274287	104.849291	Bắc Cà Mau			x
3	Cổng T88 - T25	Cửa phẳng	Xã Đá Bạc	2,0	-1.50	+1.3	9.275233	104.879581	Bắc Cà Mau			x
II	XÃ SÔNG ĐỐC											
1	Cổng Phủ Lý	Tự động	Xã Sông Đốc	2,5	-2.50	+1.85	9.047694	104.854592	Bắc Cà Mau			x
2	Cổng Xã Thuần	Tự động	Xã Sông Đốc	2,5	-2.50	+1.67	9.045158	104.842452	Bắc Cà Mau			x
III	XÃ KHÁNH LÂM											
1	Cổng Bà Mụ	Cửa phẳng	Xã Khánh Lâm	2,4	-3.00	+2.20	9.386094	104.915106	Bắc Cà Mau			x
2	Cổng Sáu Tiến	Cửa phẳng	Xã Khánh Lâm	2,0	-3.00	+3.00	9.372413	104.882583	Bắc Cà Mau			x
3	Cổng Chệt Tùng	Cửa phẳng	Xã Khánh Lâm	2,0	-3.70	+3.70	9.354251	104.852658	Bắc Cà Mau			x

Phụ lục VI
DANH MỤC TRẠM BƠM DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ QUẢN LÝ, KHAI THÁC

ST T	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô			Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
			Công suất (m ³ /h Hoặc Kw)	Loại máy	Số máy		Lớn	Vừa	Nhỏ
1	XÃ CHÂU THỚI								
1	Trạm Bơm Mỹ Trinh	Xã Châu Thới	1150-1275	Trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
2	Trạm bơm Nam Hưng	Xã Châu Thới	720-800	Trục đứng	3	Bắc Cà Mau			x
3	Trạm bơm Bà Nhung	Xã Châu Thới	1150-1275	Trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
4	Trạm bơm Ông Phi	Xã Châu Thới	720-800	Trục đứng	3	Bắc Cà Mau			x
5	Trạm Bơm Ông Phúc	Xã Châu Thới	720-800	Trục đứng	3	Bắc Cà Mau			x
6	Trạm bơm Ông Phước	Xã Châu Thới	800-900	Trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
7	Trạm bơm Tháp Cỏ	Xã Châu Thới	1500	Trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
8	Trạm bơm 7 Sên	Xã Châu Thới	1200	Trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
9	Trạm bơm ông Vũ	Xã Châu Thới	1200	Trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
10	Trạm bơm Tư Chua	Xã Châu Thới	240	Mô tơ 5hp	2	Bắc Cà Mau			x
11	Trạm bơm Bắc Hưng - Nguyễn Điền	Xã Châu Thới	240	Mô tơ 5hp	2	Bắc Cà Mau			x
12	Trạm bơm Nguyễn Điền	Xã Châu Thới	240	Mô tơ 5hp	2	Bắc Cà Mau			x
13	Trạm bơm Trung Hưng 1B	Xã Châu Thới	240	Mô tơ 5hp	2	Bắc Cà Mau			x
14	Trạm bơm Ông Dồ	Xã Châu Thới	240	Mô tơ 5hp	2	Bắc Cà Mau			x
15	Trạm bơm Ông Đoàn	Xã Châu Thới	240	Mô tơ 5hp	2	Bắc Cà Mau			x
16	Trạm bơm Ông Út Long	Xã Châu Thới	240	Mô tơ 5hp	2	Bắc Cà Mau			x
17	Trạm bơm Ông Du	Xã Châu Thới	120	Mô tơ 5hp	1	Bắc Cà Mau			x
18	Trạm bơm Ông Vui	Xã Châu Thới	240	Mô tơ 5hp	2	Bắc Cà Mau			x
19	Trạm bơm Ông Hùng	Xã Châu Thới	120	Mô tơ 5hp	1	Bắc Cà Mau			x
2	XÃ PHƯỚC LONG								
1	Trạm bơm kênh 500, Mỹ 1	Xã Phước Long	26Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
2	Trạm bơm kênh 1000, Mỹ 1	Xã Phước Long	30Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
3	Trạm bơm áp Mỹ 2	Xã Phước Long	45Kw	2 máy trục ngang + 1 máy trục đứng	3	Bắc Cà Mau			x
4	Trạm bơm áp Mỹ 2A	Xã Phước Long	22Kw	2 máy trục ngang	2	Bắc Cà Mau			x
5	Trạm bơm áp Vĩnh Phú A (nhà hai Ngăn)	Xã Phước Long	26Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
6	Trạm bơm áp Vĩnh Lộc	Xã Phước Long	36Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
7	Trạm bơm áp Vĩnh Phú B	Xã Phước Long	36Kw	1 máy trục đứng	1	Bắc Cà Mau			x
8	Trạm bơm áp Vĩnh Phú B (Ông Rạng)	Xã Phước Long	18Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
9	Trạm bơm áp Huê 3 (nhà ông Tạng)	Xã Phước Long	36Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
10	Trạm bơm áp Long Đức (Ông Luận)	Xã Phước Long	36Kw	2 máy trục ngang	2	Bắc Cà Mau			x
11	Trạm bơm khu IV Long Đức	Xã Phước Long	36Kw	3 máy trục ngang	3	Bắc Cà Mau			x

ST T	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô			Thuộc hệ thống thuỷ lợi	Phân loại		
			Công suất (m ³ /h Hoặc Kw)	Loại máy	Số máy		Lớn	Vừa	Nhỏ
3	XÃ VĨNH PHƯỚC								
1	Trạm bơm áp Bình Tốt A	Xã Vĩnh Phước	45Kw	3 máy trục ngang	3	Bắc Cà Mau			x
2	Trạm bơm Ngõ khị	Xã Vĩnh Phước	30 Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
3	Trạm bơm áp Bình Bảo	Xã Vĩnh Phước	22Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
4	Trạm bơm áp Bình Lễ	Xã Vĩnh Phước	22Kw	3 máy trục đứng	3	Bắc Cà Mau			x
5	Trạm bơm kênh Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Phước	45Kw	3 máy trục ngang	3	Bắc Cà Mau			x
6	Trạm bơm kênh Bà Bép	Xã Vĩnh Phước	33Kw	3 máy trục đứng	3	Bắc Cà Mau			x
7	Trạm bơm áp Phước Thạnh (kênh Ông Hội)	Xã Vĩnh Phước	74 Kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
8	Trạm bơm áp Phước Thạnh (nhà Ông Quýt)	Xã Vĩnh Phước	74 Kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
9	Trạm bơm Tư Sơn, áp Bình Bảo	Xã Vĩnh Phước	44 Kw	02 máy trục đứng	3	Bắc Cà Mau			x
4	XÃ VĨNH THANH								
1	Trạm bơm áp Tường 4	Xã Vĩnh Thanh	45 Kw	2 máy trục ngang; 1 máy trục đứng	3	Bắc Cà Mau			x
2	Trạm bơm áp Mỹ Trinh	Xã Vĩnh Thanh	22 Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
3	Trạm bơm áp Mỹ Phú Đông	Xã Vĩnh Thanh	22 Kw	3 máy trục đứng	3	Bắc Cà Mau			x
4	Trạm bơm áp Mỹ Tường 1	Xã Vĩnh Thanh	30 Kw	4 máy trục đứng	4	Bắc Cà Mau			x
5	Trạm bơm áp Vĩnh Đông	Xã Vĩnh Thanh	30 Kw	2 máy trục ngang	2	Bắc Cà Mau			x
6	Trạm bơm áp Huê 2	Xã Vĩnh Thanh	30 Kw	2 máy trục ngang	2	Bắc Cà Mau			x
7	Trạm bơm áp Huê 2B	Xã Vĩnh Thanh	45 Kw	2 máy trục ngang	2	Bắc Cà Mau			x
8	Trạm bơm áp Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Thanh	30 Kw	2 máy trục ngang	2	Bắc Cà Mau			x
9	Trạm bơm Ông Nhân	Xã Vĩnh Thanh	22 Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
10	Trạm bơm 5 Bắc	Xã Vĩnh Thanh	22 Kw	3 máy trục đứng	3	Bắc Cà Mau			x
11	Trạm bơm áp Tường 3A	Xã Vĩnh Thanh	45Kw	3 máy trục ngang	3	Bắc Cà Mau			x
12	Trạm bơm áp Vĩnh Bình A	Xã Vĩnh Thanh	30 Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
13	Trạm bơm áp Bình Thiện	Xã Vĩnh Thanh	26 Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
14	Trạm bơm áp 10	Xã Vĩnh Thanh	30 Kw	2 máy trục ngang	2	Bắc Cà Mau			x
15	Trạm bơm áp Tường 3B	Xã Vĩnh Thanh	52 Kw	01 máy trục đứng; 02 máy trục ngang	3	Bắc Cà Mau			x
16	Trạm bơm áp Vĩnh Bình B	Xã Vĩnh Thanh	37 Kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
17	Trạm bơm áp Huê I	Xã Vĩnh Thanh	30 Kw	02 máy trục ngang	2	Bắc Cà Mau			x
18	Trạm bơm áp Huê 2A	Xã Vĩnh Thanh	22 Kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
5	XÃ HOÀ BÌNH								
	Trạm bơm Tràm I		45kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
6	XÃ VĨNH LỢI								x

ST T	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô			Thuộc hệ thống thủy lợi	Phân loại		
			Công suất (m ³ /h Hoặc Kw)	Loại máy	Số máy		Lớn	Vừa	Nhỏ
	Trạm bơm Trà Ban II		45kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
7	PHƯỜNG HIỆP THÀNH								x
1	Trạm bơm Kênh Cần Thăng	Phường Hiệp Thành	22kw	02 máy trục đứng	2	Nam Cà Mau			x
2	Trạm bơm Kênh Om Trà Nô	Phường Hiệp Thành	45 kw	02 máy trục đứng	2	Nam Cà Mau			x
3	Trạm bơm Kênh Ruộng Muối	Phường Hiệp Thành	45 kw	02 máy trục đứng	2	Nam Cà Mau			x
4	Trạm bơm Kênh Sau Chùa	Phường Hiệp Thành	60Kw	03 máy trục đứng	2	Nam Cà Mau			x
5	Trạm bơm Kênh Nước Ngọt	Phường Hiệp Thành	60Kw	03 máy trục đứng	2	Nam Cà Mau			x
8	XÃ VINH MỸ								
1	Trạm bơm Ấp 33	Xã Vĩnh Mỹ	22kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
2	Trạm bơm Ấp 21	Xã Vĩnh Mỹ	22kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
3	Trạm bơm Ấp 18	Xã Vĩnh Mỹ	22kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
4	Trạm bơm Ấp 17	Xã Vĩnh Mỹ	22kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
5	Trạm bơm Ấp An Thành	Xã Vĩnh Mỹ	22kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
6	Trạm bơm Ấp An Nghiệp	Xã Vĩnh Mỹ	22kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
7	Trạm bơm Ấp An Khoa	Xã Vĩnh Mỹ	22kw	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
8	Trạm bơm Ấp 18 (3 pha)	Xã Vĩnh Mỹ	45kw	2 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
9	Trạm bơm Ấp Hậu Bối II	Xã Vĩnh Mỹ	11kw	01 máy trục đứng	1	Bắc Cà Mau			x
9	XÃ HỒNG DÂN								
1	Trạm bơm Ba Tháo	Xã Hồng Dân	45KW	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
2	Trạm bơm 14/10	Xã Hồng Dân	45KW	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
10	XÃ NINH QUỚI								
1	Trạm bơm 2 Hoạch	Xã Ninh Quới	45KW	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
2	Trạm bơm Út Bon	Xã Ninh Quới	45KW	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x
3	Trạm bơm 5 Hải	Xã Ninh Quới	45KW	02 máy trục đứng	2	Bắc Cà Mau			x

Phụ lục VII
DANH MỤC HỒ CHỨA DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC

TT	Tên công trình	Địa điểm	Trữ lượng thiết kế (m ³)	Toạ độ		Ghi chú
1	Hồ chứa nước ngọt	Xã Khánh An	3.850.000	9.251600	105.020480	